

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

====\*\*\*=====

**NGUYỄN NHƯ TRANG**

**QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN SẢN XUẤT CHÈ  
THEO TIÊU CHUẨN THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT  
CỦA HỘ NÔNG DÂN TẠI VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

**HÀ NỘI, 2020**

**BỘ GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

====\*\*\*====

**NGUYỄN NHƯ TRANG**

**QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN SẢN XUẤT CHÈ  
THEO TIÊU CHUẨN THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT  
CỦA HỘ NÔNG DÂN TẠI VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

**Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp**

**Mã số: 9620115**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

*Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Lê Quang Cảnh*

**HÀ NỘI, 2020**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi thực hiện và không vi phạm sự trung thực trong học thuật.

*Hà Nội, Ngày .....tháng.....năm 2020*

**Nghiên cứu sinh**

**Nguyễn Như Trang**

## LỜI CẢM ƠN

*Trong quá trình thực hiện luận án, NCS đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình và tạo mọi điều kiện thuận lợi của giáo viên hướng dẫn, các thầy cô giáo, đồng nghiệp, gia đình và bạn bè.*

*NCS xin chân thành cảm ơn PGS.TS Lê Quang Cảnh về sự động viên, định hướng, tận tình và tâm huyết trong suốt quá trình học tập và làm luận án của NCS.*

*Xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể lãnh đạo, các giảng viên khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, đặc biệt là các thầy giáo, cô giáo Bộ môn Kinh tế nông nghiệp đã tạo mọi điều kiện thuận lợi, giúp đỡ và góp ý để luận án được hoàn thiện.*

*Xin gửi lời cảm ơn tới các cán bộ thuộc Viện Đào tạo Sau đại học – Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã tạo điều kiện thuận lợi, hướng dẫn thủ tục hành chính, quy trình thực hiện để NCS hoàn thành chương trình đào tạo.*

*Xin được cảm ơn cán bộ Hội Nông dân, Khuyến nông các cấp và hơn 400 hộ nông dân tại ba tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ đã chia sẻ nhiệt tình, giúp đỡ NCS có những thông tin quý báu cho luận án này.*

*Cuối cùng, NCS xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã tận tình hỗ trợ, giúp đỡ NCS trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.*

**Ngày ...tháng...năm 2020**

**Nghiên cứu sinh**

**Nguyễn Như Trang**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>	<b>i</b>
<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>vi</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC HÌNH .....</b>	<b>viii</b>
<b>DANH MỤC PHỤ LỤC .....</b>	<b>ix</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Tính cấp thiết của đề tài .....</b>	<b>1</b>
<b>2. Mục tiêu nghiên cứu .....</b>	<b>2</b>
<b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....</b>	<b>3</b>
<b>4. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>4</b>
<b>5. Đóng góp của luận án .....</b>	<b>5</b>
<b>6. Kết cấu của luận án.....</b>	<b>6</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>7</b>
<b>1.1. Sản xuất nông nghiệp theo hướng vệ sinh an toàn thực phẩm.....</b>	<b>7</b>
<b>1.2. Lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP .....</b>	<b>8</b>
1.2.1. Nghiên cứu nhân tố quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP .....	8
1.2.2. Phương pháp tiếp cận chính trong các nghiên cứu về nhân tố quyết định lựa chọn .....	14
<b>1.3. Lý thuyết quyết định lựa chọn sản xuất của nông hộ.....</b>	<b>15</b>
<b>1.4. Khoảng trống nghiên cứu.....</b>	<b>17</b>
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 1 .....</b>	<b>19</b>
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO TIÊU CHUẨN GAP CỦA HỘ NÔNG DÂN....</b>	<b>20</b>
<b>2.1. Cơ sở lý thuyết về quyết định lựa chọn.....</b>	<b>20</b>
<b>2.2. Đặc điểm quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông dân.....</b>	<b>21</b>
<b>2.3. Sản xuất nông nghiệp của hộ theo tiêu chuẩn GAP .....</b>	<b>23</b>
2.3.1. Khái niệm và vai trò của GAP trong sản xuất nông nghiệp.....	23
2.3.2 Quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của hộ.....	27
2.3.3 Một số tiêu chuẩn GAP đang được áp dụng .....	29
<b>2.4. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....</b>	<b>34</b>
2.4.1. Khái niệm .....	34
2.4.2. Nội dung sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....	34

2.4.3. Sự khác biệt giữa sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và theo phương pháp truyền thống .....	36
2.4.4. Nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....	41
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>45</b>
<b>CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>46</b>
<b>3.1. Khung nghiên cứu và biên nghiên cứu .....</b>	<b>46</b>
3.1.1. Khung nghiên cứu .....	46
3.1.2. Biên nghiên cứu .....	48
<b>3.2. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>50</b>
3.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu .....	50
3.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu .....	54
<b>3.3. Dữ liệu nghiên cứu .....</b>	<b>59</b>
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>62</b>
<b>CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN GAP TẠI VÙNG TDMNPB .....</b>	<b>63</b>
<b>4.1. Đặc điểm tự nhiên kinh tế xã hội vùng TDMNPB .....</b>	<b>63</b>
4.1.1. Điều kiện tự nhiên .....	63
4.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội cơ bản của vùng .....	64
<b>4.2. Khái quát sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở vùng TDMNPB .....</b>	<b>67</b>
4.2.1. Quy mô và sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP vùng TDMNPB .....	67
4.2.2. Thực hiện quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....	73
4.2.3. Chi phí đầu tư sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....	75
<b>4.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân vùng TDMNPB .....</b>	<b>83</b>
4.3.1. Nhân tố thuộc về hộ sản xuất .....	83
4.3.2. Nhân tố thuộc về thị trường .....	89
4.3.3. Nhân tố thuộc về yêu cầu kỹ thuật .....	91
4.3.4. Nhân tố thuộc về chính sách nhà nước .....	93
<b>4.4. Đánh giá kết quả sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....</b>	<b>98</b>
4.4.1. Những kết quả đạt được .....	98
4.4.2. Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân .....	98
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 4 .....</b>	<b>102</b>
<b>CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM LỰA CHỌN VÀ DUY TRÌ SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN GAP .....</b>	<b>103</b>
<b>5.1. Kết quả phân tích nhân tố.....</b>	<b>103</b>
5.1.1. Kết quả kiểm định thang đo/biến .....	103

5.1.2. Kết quả từ phân tích nhân tố khám phá EFA.....	104
<b>5.2. Quyết định lựa chọn áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.....</b>	<b>105</b>
<b>5.3. Quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.....</b>	<b>109</b>
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 5 .....</b>	<b>115</b>
<b>CHƯƠNG 6. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY HỘ NÔNG DÂN LỰA CHỌN VÀ DUY TRÌ SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN GAP .....</b>	<b>116</b>
<b>6.1. Căn cứ đề xuất.....</b>	<b>116</b>
6.1.1. Định hướng và quy hoạch phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....	116
6.1.2. Kết quả nghiên cứu chính .....	117
<b>6.2. Giải pháp thúc đẩy hộ lựa chọn và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP</b>	<b>118</b>
6.2.1. Bảo đảm quỹ đất và tăng cường liên kết hộ nhằm tăng quy mô diện tích đất cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.....	118
6.2.2. Xây dựng cơ chế hỗ trợ các hộ tiếp tục duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.....	119
6.2.3. Tăng cường tuyên truyền kiến thức, lợi ích về quy trình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP và các mô hình sản xuất áp dụng thành công .....	121
6.2.4. Chú trọng giải quyết vấn đề thị trường đầu ra cho sản phẩm chè.....	123
6.2.5. Thường xuyên rà soát, xây dựng và ban hành các chính sách, thông tư hướng dẫn riêng cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, chú ý tới vấn đề thực thi chính sách.....	124
6.2.6. Kiểm tra, giám sát việc triển khai áp dụng quy trình sản xuất chè theo GAP.....	126
6.2.7. Thực hiện liên kết sáu nhà trong sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.....	128
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>131</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ .....</b>	<b>134</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>135</b>

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
BVTV	Bảo vệ thực vật
EFA	Phân tích nhân tố khám phá
GAP	Quy trình thực hành nông nghiệp tốt
NCS	Nghiên cứu sinh
TDMNPB	Trung du miền Núi phía Bắc
UBND	Ủy ban nhân dân



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1:	So sánh sản xuất chè tiêu chuẩn GAP và chè thông thường .....	37
Bảng 2.2:	Nhóm nhân tố sử dụng trong nghiên cứu quyết định lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....	42
Bảng 3.1:	Diễn giải thang đo, căn cứ và giả thuyết tác động của các biến .....	48
Bảng 3.2:	Mô tả dữ liệu trong mẫu nghiên cứu .....	60
Bảng 4.1:	Trang bị cơ sở vật chất vùng TDMNPB phân theo xã .....	65
Bảng 4.2:	Mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo vùng TDMNPB năm 2016 .....	67
Bảng 4.3:	Diện tích chè vùng TDMNPB giai đoạn 2016-2018.....	67
Bảng 4.4:	Diện tích sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP vùng TDMNPB, 2015-2018	69
Bảng 4.5:	Diện tích chè GAP vùng TDMNPB thực tế và quy hoạch .....	69
Bảng 4.6:	Chi phí đầu tư để sản xuất 1 ha chè theo tiêu chuẩn GAP .....	76
Bảng 4.7:	Chi phí kiến thiết và chăm sóc hàng năm cho 1 ha chè GAP của hộ.....	76
Bảng 4.8:	Chi phí sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và chè thường/1ha hộ bỏ ra....	77
Bảng 4.9:	Giá bán các loại sản phẩm chè .....	81
Bảng 4.10:	Kết quả sản xuất kinh doanh chè GAP và chè thường .....	82
Bảng 4.11:	Thống kê tuổi chủ hộ.....	83
Bảng 4.12:	Thống kê trình độ học vấn của chủ hộ sản xuất chè .....	84
Bảng 4.13:	Thống kê giới tính chủ hộ sản xuất chè .....	85
Bảng 4.14:	Thống kê chủ hộ tham gia các tổ chức chính trị - xã hội .....	85
Bảng 4.15:	Thống kê số năm kinh nghiệm sản xuất chè của chủ hộ .....	86
Bảng 4.16:	Khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện.....	86
Bảng 4.17:	Thái độ với công nghệ mới .....	87
Bảng 4.18:	Kết quả khảo sát về nhận thức lợi ích của hộ sản xuất chè áp dụng tiêu chuẩn GAP.....	88
Bảng 4.19:	Yêu cầu thị trường về sản phẩm chè GAP của hộ .....	90
Bảng 4.20:	Doanh thu chè khô của các hộ.....	90
Bảng 4.21:	Quy mô diện tích của các hộ trồng chè .....	91
Bảng 4.22:	Đánh giá yêu cầu sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.....	92
Bảng 4.23:	Hộ nhận được hỗ trợ.....	95
Bảng 4.24:	Ý kiến hộ nông dân về các chính sách hỗ trợ.....	96
Bảng 5.1:	Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo .....	103
Bảng 5.2:	Kết quả phân tích EFA Rotated component matrix .....	104
Bảng 5.3:	Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ .....	106
Bảng 5.4:	Tác động biên của các biến tới quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GDP của hộ trồng chè.....	110

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông nghiệp.....	46
Hình 3.2: Mô hình quyết định của hộ nông dân với tiêu chuẩn GAP .....	56
Hình 3.3: Mối quan hệ giữa hai quyết định.....	57
Hình 4.1: Vùng TDMNPB .....	63
Hình 4.2: Số hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP .....	70
Hình 4.3: Lý do các hộ chưa áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè .....	70
Hình 4.4: Lý do hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè.....	71
Hình 4.5: Lý do hộ không duy trì áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè.....	72
Hình 4.6: Hệ thống kênh tiêu thụ chè GAP.....	79

## DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1:	Bảng hỏi khảo sát .....	138
Phụ lục 2:	Câu hỏi phỏng vấn sâu .....	145
Phụ lục 3:	Tổng hợp kết quả phỏng vấn nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ.....	149
Phụ lục 4:	Phân công nhiệm vụ quản lý ATTP đối với sản xuất chè .....	161
Phụ lục 5:	Các văn bản chính sách hỗ trợ cho sản xuất chè an toàn do địa phương các tỉnh ban hành .....	164
Phụ lục 6:	Văn bản chính sách của nhà nước về ATTP nói chung và sản xuất chè an toàn nói riêng .....	165
Phụ lục 7:	Xử lý vấn đề nội sinh của biến đổi tích .....	168
Phụ lục 8:	Kết quả kiểm định phương sai trích .....	169
Phụ lục 9:	Kết quả kiểm định sự phù hợp và tương quan của các thang đo: Kiểm định KMO và Bartlett .....	171
Phụ lục 10:	Kết quả phân tích EFA Rotated Component Matrix .....	172
Phụ lục 11:	Kết quả kiểm định đa cộng tuyến: Ma trận hệ số tương quan Pearson ..	176
Phụ lục 12:	Ước lượng các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ ở vùng TDMNPB .....	177
Phụ lục 13:	Nội dung quy định sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP theo quyết định số 1121/QĐ-BNN-KHCN-2008 .....	179
Phụ lục 14:	Tổng chi phí sản xuất chè hàng năm .....	182
Phụ lục 15:	Công thức tính giá trị hệ số Pseudo R <sup>2</sup> trong mô hình Biprobit .....	183

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm nông sản sạch của người dân trong nước có xu hướng ngày một tăng cao. Đặc biệt khi tỷ lệ mắc bệnh nan y do tiêu dùng sản phẩm không sạch, tồn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, chất bảo quản có hại cho người tiêu dùng vượt mức cho phép. Theo WHO (2018), mỗi năm Việt Nam có khoảng 1.500.000 trường hợp mắc ung thư mới. Một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng này là do tiêu dùng các sản phẩm ô nhiễm, không an toàn. Trên thế giới, người tiêu dùng cũng quan ngại về tình trạng an toàn thực phẩm hiện nay (Loc, 2006). Khi tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các rào cản về thuế quan ngày càng được gỡ bỏ thì các hàng rào kỹ thuật trong thương mại, hệ thống vệ sinh an toàn thực phẩm... lại càng trở lên khắt khe hơn. Hàng hóa xuất khẩu đặc biệt là hàng nông sản của Việt Nam đứng trước nhiều nguy cơ không xuất khẩu được, hoặc bị trả lại do không đáp ứng được yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm (Bộ Công Thương, 2015). Do đó việc sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm sạch, đảm bảo chất lượng trở lên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Chè là cây công nghiệp dài ngày, có tuổi thọ từ 50 đến 70 năm. Cây chè có chứa tới 20 yếu tố vi lượng có lợi cho sức khỏe, góp phần ngăn ngừa ung thư, giảm cholesterol, diệt khuẩn, giảm cân, giảm căng thẳng (Goto, 1993; Uno và cộng sự, 2016). Nhu cầu tiêu dùng chè của thế giới đến năm 2024 được dự báo có xu hướng tăng bình quân khoảng 3,7%/năm (FAO, 2016); sản xuất chè an toàn có nhiều cơ hội để phát triển. Ở Việt Nam, chè là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính, có kim ngạch xuất khẩu khoảng 200 triệu USD/năm. Sản lượng xuất khẩu của Việt Nam đứng thứ 5 và chiếm 7% thị phần xuất khẩu chè của thế giới. Các sản phẩm chè của Việt Nam đã được xuất đi hơn 100 nước trên thế giới, tuy nhiên 90% sản lượng chè xuất khẩu vẫn ở dạng thô, xuất sang các thị trường dễ tính, giá chè xuất khẩu của Việt Nam chỉ bằng ½ giá chè bình quân trên thế giới và đứng thấp nhất trong 10 nước xuất khẩu chè của thế giới (Bộ công thương, 2017; VIETTRADE, 2015). Một trong những lý do của thực trạng trên đó là chè Việt Nam chưa đáp ứng được các hàng rào kỹ thuật về an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) của các nước EU, Hoa Kỳ.

Sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn, bền vững là một xu hướng tất yếu, được nhiều quốc gia chú trọng, nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới. Sriwichailamphan và cộng sự (2008), Canavari, Lombardi và Cantonre (2008), Pongvinyoo và cộng sự (2014), Vu, Nguyen và Santi (2016)... nghiên cứu về sản xuất

nông nghiệp áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) ở các góc độ khác nhau từ nội dung đến phương pháp nghiên cứu sử dụng. Nghiên cứu về sản xuất theo tiêu chuẩn GAP hiện nay ở Việt Nam chủ yếu là nghiên cứu đối với sản phẩm chăn nuôi, rau xanh và cây ăn quả (Đình Dũng, 2009; Nguyễn Hùng Cường và Nguyễn Võ Linh, 2013; Đức Hiệp, 2013; Hồng Trang, 2016). Những nghiên cứu này cũng đã đề cập tới việc làm thế nào để gia tăng diện tích và số hộ áp dụng sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP, tuy nhiên chưa đề cập tới việc làm thế nào để duy trì sản xuất theo tiêu chuẩn GAP. Đối với sản xuất chè, tỷ lệ áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của hộ gia đình còn thấp ở dưới 1% so với tổng diện tích chè trên cả nước (Bộ NN&PTNT, 2018) và tình trạng rời bỏ GAP cho sản xuất chè vẫn diễn ra phổ biến. Việc nghiên cứu các yếu tố quyết định tới lựa chọn và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP là vấn đề cấp thiết nhằm tăng số lượng hộ tham gia và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

Việt Nam hiện có 34/63 tỉnh trồng chè, sản phẩm Chè được sản xuất chủ yếu tại các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) và tỉnh Lâm Đồng, với tổng diện tích lên tới 123.669 ha (Bộ NN&PTNT, 2018; FAO, 2012). Trong đó khu vực TDMNPB chiếm 79,2% diện tích và đạt 74,1% sản lượng chè toàn quốc. Đây là vùng chè có nhiều địa phương áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP từ rất sớm (ngay từ những năm 2009), do đó khoảng thời gian là đủ dài để hành vi lựa chọn áp dụng và hành vi duy trì hay rút khỏi sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có thể quan sát và kiểm chứng được. Đây là đặc điểm quan trọng cho phép nghiên cứu về quyết định lựa chọn và rút khỏi sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. TDMNPB là vùng bao gồm nhiều địa phương có sự tương đồng về điều kiện sản xuất chè, điều kiện kinh tế xã hội ở khu vực nông nghiệp, nông thôn xét theo thu nhập trung bình đầu người/tháng ở khu vực sản xuất nông nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2016). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm về quyết định lựa chọn sản xuất chè ở vùng TDMNPB có triển vọng mở rộng cho các tỉnh sản xuất chè tương đồng trong cả nước. Điều này làm cho việc chọn vùng TDMNPB là địa bàn nghiên cứu sẽ tăng ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu.

Chính vì vậy, đề tài “*Quyết định lựa chọn sản xuất Chè theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt của hộ nông dân tại vùng Trung du miền Núi phía Bắc*” được lựa chọn làm đề tài nghiên cứu trong khuôn khổ luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành kinh tế nông nghiệp.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu của luận án là xác định nhân tố và mức độ ảnh hưởng của chúng đến quyết định lựa chọn áp dụng và quyết định duy trì phương pháp sản xuất chè theo tiêu

chuẩn GAP của hộ nông dân trồng chè ở vùng TDMNPB. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực nghiệm, luận án đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy các hộ nông dân áp dụng và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

Để đạt mục tiêu nghiên cứu, luận án đi trả lời cho các câu hỏi sau:

- Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có đặc điểm gì khác biệt với phương pháp sản xuất chè truyền thống?
- Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hiện nay tại vùng TDMNPB đang ở trạng thái và quy mô nào, khó khăn gì hộ gặp phải khi quyết định áp dụng và duy trì sản xuất chè theo GAP?
- Nhân tố nào và mức độ ảnh hưởng của chúng tới quyết định áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân tại vùng TDMNPB?
- Nhân tố nào và mức độ ảnh hưởng của chúng tới quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân tại vùng TDMNPB?
- Cần có những giải pháp gì để thúc đẩy các hộ nông dân lựa chọn và duy trì sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP?

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***3.1 Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quyết định sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP tại vùng TDMNPB và những nhân tố ảnh hưởng tới quyết định áp dụng và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân ở vùng TDMNPB.

#### ***3.2 Phạm vi nghiên cứu***

##### *Phạm vi thời gian*

Nghiên cứu thực hiện khảo sát các quyết định và ý kiến của các hộ trồng chè trong khoảng thời gian từ tháng 6/2017 đến tháng 6/2018. Các thông tin thứ cấp về sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP được thu thập từ 2015 đến 2018.

##### *Phạm vi không gian*

Nghiên cứu thực hiện tại vùng TDMNPB, trong đó tập trung vào các tỉnh có diện tích chè lớn và áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè từ khá sớm đó là: Thái Nguyên (21.361 ha), Phú Thọ (xấp xỉ 16.000 ha) và Yên Bái (xấp xỉ 11.000 ha). Trên cơ sở đó, kết quả nghiên cứu có thể cung cấp các dẫn chứng cho việc đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và nâng cao hiệu quả sản xuất chè theo tiêu chuẩn

GAP ở Việt Nam. Luận giải việc lựa chọn mẫu nghiên cứu được đề cập chi tiết hơn trong Chương 3.

#### *Phạm vi nội dung*

Phạm vi của nghiên cứu tập trung vào sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và các nhân tố quyết định tới sự lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân ở 3 tỉnh thuộc trung tâm của vùng TDMNPB. Kết quả khảo sát thực địa cho thấy hiện nay các hộ trồng chè của vùng chủ yếu áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, một số tiêu chuẩn GAP khác như UTZ, Rainforest Alliance... được triển khai thực hiện với diện tích nhỏ và chủ yếu do các cơ sở như doanh nghiệp hoặc hợp tác xã sản xuất. Vì vậy trong khuôn khổ luận án, với khách thể nghiên cứu là các hộ nông dân trồng chè, nội dung quy trình GAP được phân tích trong nghiên cứu là quy trình VietGAP.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt tới mục tiêu nghiên cứu, đề tài sử dụng kết hợp cả hai nhóm phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Hai nhóm phương pháp này sẽ hỗ trợ tích cực cho nhau trong việc hoàn thành mục tiêu nghiên cứu.

*Phương pháp nghiên cứu tại bàn:* Phương pháp này được sử dụng nhằm thu thập các tài liệu liên quan tới lý thuyết, tổng quan và dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu. Phương pháp này giúp đưa ra một bức tranh tổng thể về vấn đề nghiên cứu. Những nội dung cụ thể về phương pháp nghiên cứu tại bàn sẽ được trình bày trong Chương 3 của luận án.

*Phương pháp phỏng vấn:* Phương pháp phỏng vấn được thực hiện với các hộ trồng Chè theo GAP, các hộ trồng chè đã từng áp dụng GAP, các hộ trồng Chè theo phương pháp truyền thống, và các cán bộ chính quyền địa phương. Phương pháp phỏng vấn được thực hiện để tìm hiểu và phát hiện những khó khăn, thuận lợi của các hộ khi áp dụng GAP, đồng thời xác định được lý do áp dụng và không áp dụng phương pháp sản xuất theo GAP trong sản xuất Chè ở vùng TDMNPB. Kết quả ứng dụng phương pháp này là cơ sở để khám phá thêm biến mới hoặc cung cấp các dữ liệu chuyên sâu giải thích bổ sung cho kết quả nghiên cứu.

*Phương pháp khảo sát:* Luận án tiến hành khảo sát hộ gia đình trồng chè ở vùng TDMNPB, trong đó có các hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và các hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Kết quả từ khảo sát giúp phân tích thực trạng sản xuất chè theo GAP và nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và lựa chọn tiếp tục duy trì hay không tiếp tục sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở vùng TDMNPB. Chi tiết về phương pháp khảo sát được đề cập trong Chương 3.

*Phương pháp phân tích thống kê mô tả:* Phương pháp này được sử dụng để phân tích thực trạng sản xuất của hộ sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP và truyền thống tại vùng TDMNPB trong những năm qua;... phân tích mô tả các nhân tố tác động tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Phương pháp mô tả, phân tích các dữ liệu thu thập được dưới dạng bảng và hình nhằm cung cấp một bức tranh toàn cảnh về thực trạng sản xuất nông nghiệp theo hướng thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam nói chung và sản xuất Chè tại vùng TDMNPB nói riêng. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp phù hợp trong việc lựa chọn, duy trì và phát triển các mô hình sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP ở vùng TDMNPB.

*Phương pháp phân tích hồi quy:* Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy để xem xét tác động các nhân tố tới quyết định lựa chọn phương pháp sản xuất của hộ sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP. Với mục tiêu của đề tài, hai mô hình ước lượng Probit được sử dụng nhằm cung cấp thêm các dẫn chứng thực nghiệm về tác động của các nhân tố tới việc lựa chọn áp dụng GAP và lựa chọn duy trì hay từ bỏ áp dụng tiêu chuẩn GAP của các hộ trồng chè ở vùng TDMNPB. Cụ thể về mô hình và phương pháp ước lượng được đề cập chi tiết trong Chương 3.

## **5. Đóng góp của luận án**

### *Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận*

(i) Luận án thảo luận ảnh hưởng của bốn nhóm yếu tố tới quyết định lựa chọn của hộ nông dân trồng chè vùng Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) bao gồm nhóm yếu tố thuộc về: hộ sản xuất, yêu cầu kỹ thuật, thị trường và chính sách nhà nước. Cụ thể, luận án phát triển thêm ba nhân tố nghiên cứu mới: “Yêu cầu kỹ thuật của quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP”, “Chi phí đăng ký chứng nhận GAP” và “Hỗ trợ của nhà nước” trên cơ sở áp dụng lý thuyết Kinh tế học nông dân của Ellis (1980), khung nghiên cứu về quyết định sản xuất của hộ (FAO, 1995), kế thừa có chọn lọc từ lý thuyết Hành vi có kế hoạch của Ajzen (1975) và bối cảnh nghiên cứu.

(ii) Luận án nghiên cứu quyết định áp dụng GAP và mở rộng hơn nghiên cứu trước đây khi nghiên cứu quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

(iii) Luận án sử dụng mô hình hồi quy xác suất có điều kiện Bivariate Probit nhằm ước lượng và phân rã tác động trực tiếp và gián tiếp của các yếu tố tác động tới quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Phương pháp này khắc phục nhược điểm ước lượng không hiệu quả của mô hình áp dụng lựa chọn và tiếp tục duy trì của mô hình Probit thông thường bởi đã bỏ qua ảnh hưởng của quyết định áp dụng tới quyết định duy trì.



***Những phát hiện, đề xuất mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án***

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, luận án có các hàm ý sau:

(i) Quyết định áp dụng và duy trì có tương quan chặt với nhau. Quá trình áp dụng lần đầu tạo ra tác động gián tiếp làm tăng ảnh hưởng của các yếu tố tới quyết định duy trì.

(ii) Các yếu tố ảnh hưởng tích cực tới quyết định áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP bao gồm: chủ hộ tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội thái độ của chủ hộ với tiêu chuẩn GAP, lợi ích của sản xuất chè, diện tích sản xuất chè, chính sách của nhà nước sản xuất chè.

(iii) Nữ chủ hộ, khoảng cách từ nhà tới trung tâm huyện, hỗ trợ đăng ký sản xuất chè GAP, doanh thu chè GAP, lợi ích sản xuất chè GAP, diện tích chè lớn, và chính sách hỗ trợ của nhà nước cho sản xuất chè GAP là những nhân tố chính thúc đẩy việc duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

(iv) Luận án đề xuất giải pháp thúc đẩy lựa chọn và duy trì sản xuất chè GAP ở vùng TDMNPB. Các giải pháp chính như: tập trung giải quyết vấn đề thị trường đầu ra, rà soát văn bản và chú ý vấn đề thực thi chính sách liên quan tới sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, cơ chế hỗ trợ các hộ duy trì sản xuất chè GAP.

**6. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án bao gồm 6 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận lựa chọn phương pháp sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP vùng TDMNPB

Chương 5: Kết quả nghiên cứu thực nghiệm lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP

Chương 6: Giải pháp thúc đẩy hộ nông dân lựa chọn và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1.1. Sản xuất nông nghiệp theo hướng vệ sinh an toàn thực phẩm

Sản xuất nông nghiệp không chỉ để phục vụ nhu cầu lương thực phẩm ngày càng tăng mà còn phải đảm bảo an toàn cho cả người sản xuất, người tiêu dùng và bảo vệ môi trường sinh thái. Braun (1991) cho thấy rằng nếu tăng trưởng nông nghiệp được thực hiện bởi phương thức dẫn tới suy thoái môi trường thì tình trạng sức khỏe- dinh dưỡng của người dân nông thôn sẽ bị ảnh hưởng một cách trực tiếp. Theo FAO (trích dẫn Đinh Phi Hồ (2011): “Vấn đề cốt lõi của sự mất cân bằng sinh thái không phải là do tốc độ phát triển nông nghiệp hoặc tăng trưởng nông nghiệp, mà là do phương thức thực hiện sự tăng trưởng”. Theo Aleves (1991) “Con đường phát triển nông nghiệp phải qua phương thức thâm canh. Phương thức này đòi hỏi việc sử dụng các kỹ thuật sinh học và giống mới; nhiều phân bón hơn, thay đổi về cơ cấu cây trồng trên đất, kết hợp nông – lâm – nuôi trồng thủy sản, các kỹ thuật hóa – sinh để chống lại sâu bệnh, nếu các kỹ thuật này có thể đảm bảo không làm suy thoái môi trường thì tăng trưởng nông nghiệp chắc chắn bền vững”. Braun (1991) cho rằng phương thức thâm canh có thể bổ sung thêm và tạo cân bằng chất dinh dưỡng trong đất. Việc sử dụng đúng liều lượng, chủng loại thuốc trừ sâu và đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi đủ số lượng và đảm bảo chất lượng có thể ngăn chặn tình trạng nhiễm độc nguồn nước.

Đánh giá vấn đề sản xuất nông nghiệp tại các nước đang phát triển, Bull (1982) đã chỉ ra “Việc sử dụng lượng thuốc trừ sâu không hợp lý đã dẫn tới ngộ độc, cụ thể là 10.000 người chết vì ngộ độc thuốc trừ sâu mỗi năm ở các nước đang phát triển”. Theo FAO (2003), GAP là “quy trình sản xuất (của một đơn vị cụ thể) nhằm đảm bảo cho môi trường, kinh tế xã hội của đơn vị được bền vững, sản phẩm làm ra phải tốt và an toàn”.

Ở trong nước, một số công trình tập trung nghiên cứu đánh giá thực trạng ATVSTP đối với hàng nông sản có nghiên cứu của Đào Đức Huân, 2009; Hoàng Xuân Phương, 2010; Đào Thế Anh, 2011; Lê Trọng Hải, 2011; Nguyễn Thị Liên, 2011. Các nghiên cứu này đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp như: phương pháp thu thập thông tin sơ cấp, phương pháp nghiên cứu tình huống, phương pháp hội thảo chuyên gia, phương pháp đánh giá nhanh chuỗi giá trị và phương pháp phân tích kinh tế học thể chế. Kết luận được rút ra từ các nghiên cứu đó là có sự chùng chéo trong các chính sách về ATVSTP như: quy định, quy chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm còn thiếu, phân công quản lý nhà nước về kiểm tra kiểm soát vấn đề ATVSTP chưa rõ ràng, chế tài xử lý vi phạm ATVSTP còn bất cập, hệ thống giám sát ATVSTP còn thiếu.

Nguyễn Hồng Sơn (2011), Phạm Đình Hải (2014) và Nguyễn Hồng Trang (2016) nghiên cứu thực trạng và cơ sở khoa học, đặc điểm và chuỗi giá trị của sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP và các yếu tố ảnh hưởng tới việc áp dụng tiêu chuẩn GAP. Nguyễn Hồng Sơn (2011) đề cập hình thức liên kết hiệu quả trong sản xuất rau an toàn áp dụng GAP gồm: nhóm hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh kiểu mới. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy liên kết sản xuất rau theo tiêu chuẩn GAP. Còn Phạm Đình Hải (2014) lại đánh giá thực trạng tổ chức, chính sách GAP trong sản xuất chè búp tươi ở thành phố Bảo Lộc, giai đoạn 2010 – 2013, từ đó xây dựng các giải pháp để hoàn thiện tổ chức, chính sách nhằm thúc đẩy áp dụng GAP trong sản xuất chè búp tươi ở thành phố Bảo Lộc. Nguyễn Hồng Trang (2016) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới việc áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất rau được thực hiện trên khảo sát 130 cơ sở sản xuất rau (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh cá thể) từ 26 tỉnh thành thuộc 7 vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ quan trọng của ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP đó là: Nhóm nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau, nhóm nhân tố thuộc về khách hàng và nhóm nhân tố thuộc về nhà nước. Tuy nhiên, Nguyễn Hồng Trang (2016) chưa nghiên cứu cụ thể và chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc duy trì tiêu chuẩn GAP của các cơ sở sản xuất rau nói chung và sản xuất rau ở cấp độ hộ sản xuất nông nghiệp nói riêng.

## **1.2. Lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP**

### ***1.2.1. Nghiên cứu nhân tố quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP***

Xác định các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng công nghệ sản xuất nói chung và sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của hộ gia đình nói riêng được đề cập trong nhiều nghiên cứu (Sriwichailamphan và cộng sự, 2008; Canavari và cộng sự, 2008; Mariano và cộng sự, 2012; Trương Thị Ngọc Chi và Ryuichi Yamada, 2002). Mariano và cộng sự (2012) chỉ ra hộ có thể và sẵn sàng lựa chọn công nghệ sản xuất mới vì những rào cản và thách thức mà họ phải đối mặt. Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng bao gồm: Chính sách của chính phủ, sự thay đổi của công nghệ, nguồn lực thị trường, các yếu tố môi trường, yếu tố địa lý. Trương Thị Ngọc Chi và Ryuichi (2002) đã cung cấp bằng chứng cho thấy việc áp dụng công nghệ sản xuất cho hệ thống trang trại phụ thuộc vào yếu tố: Vốn, đào tạo kỹ thuật của trung tâm khuyến nông, giới tính, độ tuổi, trình độ văn hóa... Cụ thể, những người trẻ tuổi, có trình độ thường có xu hướng tin vào công nghệ, mạnh dạn áp dụng công nghệ vào sản xuất hơn là những người lớn tuổi thường bảo thủ, tin vào kinh nghiệm thay vì công nghệ. Kết quả nghiên cứu này cũng trùng với kết quả nghiên cứu của Sriwichailamphan và cộng sự (2008) khi nghiên cứu về việc áp

dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất Dứa ở Thái Lan. Tuy nhiên, ngoài những yếu tố trên, nghiên cứu của Sriwichailamphan và cộng sự (2008) còn cho thấy yếu tố về số năm kinh nghiệm, sản lượng bình quân, giá sản phẩm nông nghiệp trung bình, có hợp đồng đầu ra với các công ty thu mua, yêu cầu về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của các nước nhập khẩu cũng ảnh hưởng quan trọng đến quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân. Cả hai nghiên cứu của Sriwichailamphan và cộng sự (2008) và Canavari và cộng sự (2008) đều cho rằng động cơ, sự quan tâm đến bảo vệ môi trường, bảo vệ động vật có ảnh hưởng đến việc áp dụng. Khác với nghiên cứu của Sriwichailamphan và cộng sự (2008), kết quả trong nghiên cứu của Canavari và cộng sự (2008) còn chỉ ra yếu tố kỹ năng quản lý, công nghệ sản xuất, nhãn hiệu địa phương, quan điểm của chính quyền địa phương về tiêu chuẩn GAP là những yếu tố chính tác động đến việc áp dụng tiêu chuẩn này cho sản xuất nông nghiệp.

Một số nghiên cứu hướng vào nghiên cứu động lực của việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm (Holleran và cộng sự, 1999; Hobbs, 2003; Jayasinghe Mudalige, 2005; Wannamolee, 2008; Zhou và Jin, 2009). Theo đó, động lực áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm bao gồm: (i) động lực kinh tế như lợi ích về danh tiếng, lợi ích về lợi nhuận, lợi ích về cải thiện việc tiếp cận thị trường. (ii) Động lực pháp lý như trách nhiệm pháp lý trong việc thực hiện các quy định của chính phủ. (iii) Động lực nguồn nhân lực bao gồm tăng hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, nguồn nhân lực có cơ hội tiếp cận những kỹ năng mới. Ngoài ra, Wannamolee (2008) cho rằng động lực của việc áp dụng các tiêu chuẩn GAP trong chuỗi sản xuất thực phẩm đó là duy trì niềm tin của người tiêu dùng vào chất lượng, ATVSTP và giảm thiểu tác động tiêu cực của sản xuất tới môi trường.

Pongvinyoo và cộng sự (2014), Vu Thi Han và cộng sự (2016) nghiên cứu hướng vào nhận thức, thái độ của người nông dân về phương thức sản xuất theo tiêu chuẩn GAP. Hai nghiên cứu này đều chỉ ra rằng nhóm hộ nông dân tự tin tác động tích cực đến việc áp dụng tiêu chuẩn GAP, trong khi nhóm nông hộ sợ rủi ro, sản xuất theo kinh nghiệm lại có tác động tiêu cực đến việc áp dụng tiêu chuẩn GAP. Ngoài ra Pongvinyoo và cộng sự (2014) còn chỉ ra yếu tố dịch vụ khuyến nông còn hạn chế, thị trường không hiệu quả, thủ tục kiểm tra GAP còn rườm rà là những yếu tố tác động tiêu cực đến việc áp dụng tiêu chuẩn GAP.

Ở trong nước, nghiên cứu liên quan đến xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn các phương thức sản xuất có nghiên cứu của Hồng Trang (2016). Sử dụng phương pháp định tính và định lượng thông qua khảo sát bảng hỏi đối với các cơ sở sản xuất rau phân bố tại 46 tỉnh thành có áp dụng GAP, kết quả cho thấy nhân tố ảnh hưởng đến việc áp

dụng tiêu chuẩn GAP của các hộ trồng rau bao gồm 3 nhóm: nhóm nhân tố cơ sở sản xuất, nhóm nhân tố thuộc về khách hàng, nhóm nhân tố nhà nước.

Như vậy, các nghiên cứu trong nước và trên thế giới về các nhân tố tác động đến áp dụng tiêu chuẩn GAP chủ yếu được chia thành 2 nhóm: Nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài. Nhóm yếu tố bên trong bao gồm các nhân tố về cơ sở sản xuất: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn (Sriwichailamphan và cộng sự, 2008; Truong và Yamada, 2002), Số năm kinh nghiệm (Sriwichailamphan và cộng sự 2008), nông dân cấp tiến (Sriwichailamphan và cộng sự, 2008; Pongvinyoo, 2008) trình độ quản lý (Zhou và Jin, 2009), vấn đề tài chính (Canavari và cộng sự, 2008; Truong và Yamada, 2002), quy mô diện tích (Zhou và Jin, 2009; Hồng Trang, 2016), sự quan tâm đến vấn đề môi trường (Sriwichailamphan và cộng sự, 2008; Canavari 2008), có hợp đồng đầu ra, sản lượng bình quân, giá sản phẩm trung bình nhận thức về các vấn đề lợi ích, (Sriwichailamphan và cộng sự, 2008), thái độ của nông dân với việc đổi mới sản xuất, sản phẩm có nhãn hiệu địa phương (Canavari, 2008). Nhận thức của cơ sở sản xuất về danh tiếng (Holleran và cộng sự, 1999; Jayasinghe Mudalige, 2005), nhận thức của cơ sở sản xuất về chi phí sản xuất (Zhou và Jin, 2009; Hobbs, 2003), nhận thức của cơ sở sản xuất về lợi ích lợi nhuận dự kiến, về cải thiện thị trường đầu ra (Hobbs, 2003; Holleran và cộng sự, 1999), động lực về tăng hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực (Hobbs, 2003; Mudalighe, 2005), mức độ mà công ty thâm nhập vào thị trường (Holleran và cộng sự, 1999), áp lực từ khách hàng về sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn GAP (Sriwichailamphan và cộng sự, 2008; Mudalige, 2005; Wanamolee, 2008; và Hồng Trang, 2016).

Kết quả từ các nghiên cứu trước đã chỉ ra có hai nhóm nhân tố bên trong và bên ngoài tác động đến quyết định lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân. Trong mỗi nhóm nhân tố lại có thể chia thành hai nhóm nhân tố cụ thể:

#### Nhóm các nhân tố bên trong

*Nhóm nhân tố đặc điểm của chủ hộ và hộ sản xuất.* Nhóm nhân tố này được thể hiện bởi các đặc điểm như: giới tính, độ tuổi, trình độ giáo dục, dân tộc, kinh nghiệm sản xuất của hộ, khoảng cách từ nhà đến trung tâm huyện (thành phố), thái độ của hộ đối với các tiêu chuẩn sản xuất, đặc điểm dân tộc, là thành viên của các tổ chức chính trị xã hội, nhận thức lợi ích của chủ hộ với tiêu chuẩn GAP.

*Giới tính của chủ hộ.* Nghiên cứu của Trương Thị Ngọc Chi và Ryuichi Yamada (2002) về các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn công nghệ sản xuất trong hệ thống trang trại ở huyện Ô Môn, Cần Thơ, bằng phương pháp định tính, cho thấy có sự khác biệt trong lựa chọn công nghệ sản xuất mới giữa nam và nữ. Theo Doss và Morris (2002), những hộ

có chủ hộ là nữ thường ít lựa chọn công nghệ mới cho sản xuất hơn những hộ có chủ hộ là nam. Kết quả này cũng tương tự với kết quả được tìm thấy của Kumar (1994) khi nghiên cứu về quyết định lựa chọn công nghệ cho sản xuất ngô lai ở Zambia. Tuy nhiên theo Overfield và Fleming (2001), không có sự khác biệt giữa nam và nữ khi lựa chọn công nghệ sản xuất cà phê tại Papua New Guinea.

*Tuổi của chủ hộ.* Ảnh hưởng của nhân tố tuổi đến quyết định lựa chọn sản xuất của hộ được tìm thấy là khác nhau ở nhiều nghiên cứu. Những người trẻ tuổi thường có xác suất áp dụng công nghệ mới cho sản xuất nông nghiệp cao hơn so với người lớn tuổi (Truong và cộng sự, 2002; Sriwichailamphan và cộng sự, 2008). Kết quả ngược lại được tìm thấy trong nghiên cứu của Quyết Thắng (2018), tuổi của chủ hộ càng cao tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất nho và táo càng lớn. Kết quả nghiên cứu của (Pongvinyoo, 2014; Boahene và cộng sự, 1999) lại cho thấy tuổi của chủ hộ không có tác động tới lựa chọn sản xuất của hộ.

*Trình độ giáo dục của chủ hộ,* giáo dục nâng cao năng lực chuyển đổi phương thức sản xuất của nông dân, nông dân có trình độ giáo dục cao hơn là những người sớm áp dụng công nghệ mới vào sản xuất hơn (Feder và cộng sự, 1993). Truong và cộng sự (2002) cho rằng trình độ giáo dục làm cho con người trở nên tin tưởng và lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất nông nghiệp. Kassioumis và cộng sự (2004) cho rằng việc thiếu kiến thức là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới việc không áp dụng công nghệ mới trong canh tác nông nghiệp. Các kết luận tương tự được tìm thấy trong nghiên cứu của Strauss và cộng sự (1990), Sheikh và cộng sự (2003), Liu và cộng sự (2008), Mariano và cộng sự (2012).

*Kinh nghiệm sản xuất của chủ hộ,* trong sản xuất nông nghiệp, kinh nghiệm sản xuất đóng vai trò quan trọng đối với quyết định lựa chọn sản xuất của hộ. Chouichom và Yamao (2010) khi nghiên cứu về sản xuất gạo hữu cơ tại Thái Lan cho thấy càng nhiều kinh nghiệm hoặc trình độ giáo dục càng tăng thì người nông dân càng có xu hướng lựa chọn sản xuất gạo theo hướng hữu cơ. Saengbha Srisopaporn và cộng sự (2015) đã chỉ ra nông dân có nhiều kinh nghiệm sẽ hiểu biết tốt hơn về sản xuất gạo và có thể tính toán được lợi ích mà tiêu chuẩn QGAP đem lại cho họ. Kết quả này cũng giống với kết luận được tìm thấy tại nghiên cứu của Wabbi (2002) khi nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới lựa chọn sản xuất nông nghiệp tại Kumi Eastern Uganda.

*Thái độ đối với công nghệ.* Thái độ với công nghệ là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định áp dụng công nghệ mới của hộ (Ponthong và cộng sự, 2014; Vũ Thị Hân và cộng sự, 2016). Theo Pongvinyoo và cộng sự (2014), người nông dân tự tin áp dụng tiêu chuẩn GAP có tác động tích cực tới việc áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất cà phê.

Vũ Thị Hân và cộng sự (2016) thì chỉ ra nông dân có thái độ tích cực với các khía cạnh khác nhau của tiêu chuẩn VietGAP có xác suất cao trong áp dụng tiêu chuẩn này cho sản xuất Vải.

*Nhận thức về lợi ích.* Trong một số nghiên cứu trước đây, nhận thức về lợi ích là một nhân tố quan trọng được xem xét để nghiên cứu tác động ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn tiêu chuẩn sản xuất. Holleran và cộng sự (1999) đã chỉ ra rằng nếu lợi ích dự kiến nhận được lớn hơn so với chi phí bỏ ra thì tiêu chuẩn sản xuất an toàn sẽ được áp dụng. Bằng phương pháp định lượng Zhou & Jin (2009) cung cấp bằng chứng cho thấy có tác động tích cực từ biến nhận thức về lợi ích (danh tiếng) đến việc áp dụng tiêu chuẩn GAP. Sử dụng kết hợp cách tiếp cận định tính và định lượng, Jayasinghe và Mudalige (2005) và Hobbs (2003) đã cho thấy động lực để các doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm là nhận thức về lợi ích doanh thu, lợi ích danh tiếng, lợi ích lợi nhuận, lợi ích về tiếp cận và mở rộng thị trường. Cùng phương pháp tiếp cận, Nguyễn Hồng Trang (2016) cho thấy nhận thức về lợi ích (lợi nhuận, danh tiếng, cạnh tranh) có tác động tích cực tới quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất rau tại Việt Nam.

*Thành viên của các tổ chức chính trị-xã hội.* Nghiên cứu của Joseph (2013), Saengbha Srisopaporn và cộng sự (2015) đã cho thấy hệ số tác độ dương của nhân tố này tới lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất gạo ở Tanzania (Joseph, 2013) và sản xuất gạo ở Thái Lan (Saengabha và cộng sự, 2015). Thường xuyên có mối liên hệ với các tổ chức chính trị xã hội giúp hộ nông dân tin tưởng các thông tin được truyền đạt (Joseph, 2013).

*Khoảng cách từ nhà đến trung tâm* là nhân tố đã được xem xét sử dụng và kiểm định ở một số nghiên cứu đi trước. Deng và cộng sự (2010) cho thấy “khoảng cách” có tương quan dương với việc thành lập các hợp tác xã tại Trung Quốc, kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn sản xuất chè hữu cơ tại Nepal của Karki và cộng sự (2011), các hộ càng xa trung tâm thì càng có xu hướng canh tác chè hữu cơ nhiều hơn. Kết quả khác biệt được tìm thấy tại Nguyễn Hồng Trang (2016) thông qua cách tiếp cận đồng thời cả định tính và định lượng, “khoảng cách” không có ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP của các cơ sở sản xuất rau tại Việt Nam.

*Biến thành phần dân tộc của chủ hộ* thể hiện đặc điểm của chủ hộ. Biến này được sử dụng trong nghiên cứu của Karki và cộng sự (2011), Trần Đại Nghĩa (2008). Bằng phương pháp hồi quy đa biến, Karki và cộng sự (2011) đã phát hiện ra rằng biến dân tộc có ảnh hưởng tích cực tới quyết định chuyển đổi canh tác chè thông thường sang chè hữu cơ ở Nepal. Trong khi Trần Đại Nghĩa (2008) lại cho thấy đặc điểm dân tộc

của chủ hộ không có ảnh hưởng gì tới quyết định sản xuất chè hữu cơ của hộ nông dân Việt Nam.

*Nhóm nhân tố điều kiện kỹ thuật để áp dụng công nghệ sản xuất*

*Quy mô diện tích sản xuất nông nghiệp của hộ.* Diện tích đất lớn hơn sẽ làm cho hộ sẵn sàng áp dụng công nghệ mới hơn là kết luận được tìm thấy trong nghiên cứu của Feder và cộng sự (1993). Trái ngược với kết luận trên, nghiên cứu của Trương và cộng sự lại cho thấy, hộ nông dân sở hữu diện tích đất lớn lo lắng về khả năng xảy ra rủi ro và thiệt hại với họ sẽ càng lớn do đó tồn tại hiện tượng các hộ có diện tích đất đai lớn lại lưỡng lự với việc áp dụng công nghệ mới và tỷ lệ áp dụng ở những hộ này thấp hơn những hộ có diện tích nhỏ hơn.

*Đào tạo/ tập huấn.* Nhận thức là một trong những chìa khóa đầu tiên của quyết định lựa chọn hay không lựa chọn áp dụng công nghệ mới cho sản xuất (Subedi và cộng sự, 2009), để nhận thức được sự khác biệt của tiêu chuẩn GAP, người nông dân cần phải được trang bị các thông tin về thực hành tiêu chuẩn này (FAO, 2008). Một nghiên cứu về thực hành công nghệ sinh học trong trồng bông ở Trung Quốc (Lifeng và cộng sự, 2007) khám phá ra rằng được tập huấn, trang bị kiến thức đã giúp thay đổi thói quen phụ thuộc trừ sâu của họ. Theo David và Asamoah (2011), kiến thức về thực hành nông nghiệp có thể là một chỉ báo tốt cho khả năng lựa chọn áp dụng công nghệ sản xuất của người nông dân. Bằng cách tiếp cận đồng thời cả định tính và định lượng cho nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn công nghệ thực hành nông nghiệp của các trang trại nhỏ tại Kakamega, Kenya, Kinyangi (2014) đã chỉ ra nhân tố đào tạo tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê với lựa chọn công nghệ của các trang trại này.

*Yêu cầu kỹ thuật.* Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP khác với sản xuất thông thường ở các yêu cầu về điều kiện kỹ thuật, từ chất lượng đất, nước, cơ sở hạ tầng giao thông nội vườn, liều lượng, thời gian bón phân hoặc phụ thuốc trừ sâu, yêu cầu trong các khâu thu hái, chế biến bảo quản, ghi chép nhật ký vv... Nông dân Việt Nam từ xưa đến nay vốn sản xuất nông nghiệp theo kinh nghiệm của bản thân hay được truyền lại từ đời cha ông trong quá trình sản xuất mà tích lũy được. Chính vì vậy, khi một công nghệ sản xuất mới hay một phương thức mới ra đời, nông dân gặp nhiều khó khăn để tiếp cận, áp dụng hay duy trì phương thức sản xuất mới. Qua phỏng vấn sâu nhiều hộ sản xuất chè, ý kiến cho rằng yêu cầu kỹ thuật trong quy trình áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè là quá phức tạp, hộ không thể theo được 100% các yêu cầu kỹ thuật đó, do đó nhiều hộ lựa chọn không áp dụng hoặc từ bỏ không áp dụng tiêu chuẩn GAP. Qua khảo sát thực địa, ghi nhận các ý kiến từ các hộ điều tra, tác giả nhận thấy đây là một nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn hoặc duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP



của hộ. Tuy nhiên, qua thu thập tìm kiếm và rà soát các tài liệu nghiên cứu trước đây, tác giả nhận thấy biến này chưa được đưa vào nghiên cứu xem xét tác động ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn áp dụng công nghệ sản xuất nói chung và sản xuất chè nói riêng.

#### Nhóm nhân tố bên ngoài

*Yêu cầu của thị trường.* Theo Holleran và cộng sự (1999), sức mạnh thị trường đóng vai trò quan trọng trong tác động tới hệ thống đảm bảo chất lượng. Đáp ứng yêu cầu của khách hàng có thể là nhân tố quan trọng duy nhất để áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng cụ thể, đặc biệt khi khách hàng có sức mạnh thị trường. Sriwichailamphan và cộng sự (2008) cho rằng với những nông dân tham gia sản xuất trồng trọt, đồng ý với các yêu cầu của thị trường về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm sẽ có xu hướng áp dụng tiêu chuẩn GAP nhiều hơn vì để duy trì thị phần, họ sẽ thực hiện các yêu cầu của thị trường trong tương lai gần. Nguyễn Hồng Trang (2016), yêu cầu từ thị trường có tác động mạnh tới việc áp dụng tiêu chuẩn GAP của cơ sở sản xuất rau với trên 80% số khách hàng yêu cầu.

*Chính sách của nhà nước.* Nhân tố thuộc về các chính sách hỗ trợ của chính phủ. Bên cạnh vai trò ban hành, kiểm tra và giám sát, nhà nước còn giữ vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ, khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp nắm bắt thông tin, kỹ thuật, hỗ trợ kinh phí... Feder và Slade (1984) cho rằng một số chính sách có thể được sử dụng để giảm thiểu sự lo lắng của nông dân về các vấn đề rủi ro và có khả năng gia tăng lựa chọn áp dụng từ phía người nông dân ... Cũng sử dụng mô hình hồi quy đa biến, Deng và cộng sự (2010) cho thấy hệ số của biến chính sách hỗ trợ là dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này là một bằng chứng cho thấy hỗ trợ của nhà nước là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới việc hình thành và phát triển hợp tác xã ở nông thôn. Saengbha và cộng sự (2014) chỉ ra hỗ trợ thông tin và hỗ trợ kỹ thuật đặc biệt trong những năm đầu tiên của quá trình chuyển đổi sang áp dụng tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với việc lựa chọn và duy trì tiêu chuẩn này trong sản xuất nông nghiệp của nông dân ở khu vực đồng bằng, Thái Lan.

#### ***1.2.2. Phương pháp tiếp cận chính trong các nghiên cứu về nhân tố quyết định lựa chọn***

Để thực hiện các nghiên cứu liên quan đến xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn áp dụng phương pháp sản xuất mới của hộ nông dân, phương pháp chính được sử dụng trong các nghiên cứu trước là phương pháp định tính và định lượng. Tiếp cận định tính thông qua phỏng vấn, thảo luận nhóm... để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng

tới nhận thức, động lực của người nông dân khi áp dụng tiêu chuẩn GAP cho Vải (Trương và cộng sự, 2002) hay sản xuất thực phẩm (Zhou & Jin, 2009).

Phương pháp định lượng được sử dụng trong Doss và Morris (2001), Trần Đại Nghĩa (2008), Sriwichailamphan (2008), Josph (2002), Kassiousmis và cộng sự (2004), Abdulai và cộng sự (2008), Chouichom và cộng sự (2010), Pongvinyoo (2014), Saengbha và cộng sự (2015)... Mô hình định lượng chủ yếu là mô hình logit hoặc probit với biến phụ thuộc là biến nhị phân. Ngoài ra một số nghiên cứu sử dụng kết hợp cả hai phương pháp định tính và định lượng để xác định và ước lượng tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới lựa chọn của hộ gia đình (Jayasinghe Mudalige 2005; Nguyễn Hồng Trang, 2016).

Kết quả nghiên cứu tổng quan cho thấy có nhiều nhân tố tác động tới việc áp dụng phương pháp sản xuất và các nhân tố này lại có tác động không nhất quán giữa các mẫu nghiên cứu, giữa các sản phẩm nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Luận án kế thừa các phương pháp định lượng đã được sử dụng. Ngoài ra, để đảm bảo luận án phản ánh được sát thực bối cảnh vấn đề nghiên cứu, NCS lựa chọn đồng thời phương pháp nghiên cứu định tính nhằm khai phá thêm các nhân tố có thể ảnh hưởng tới quyết định của hộ nông dân. Bằng các kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định độ tin cậy cũng như sự phù hợp của các biến đưa thêm vào mô hình, nhằm tăng tính mới cũng như đóng góp mới của luận án trên cả mặt lý luận cũng như thực tiễn.

### **1.3. Lý thuyết quyết định lựa chọn sản xuất của nông hộ**

Để nghiên cứu về quyết định lựa chọn của nông dân với các loại hình công nghệ sản xuất, hiện nay có hai cách tiếp cận chính.

*Cách tiếp cận thứ nhất* dựa trên lý thuyết Kinh tế học nông dân (Peasant economics) của Ellis (1980). Lý thuyết dựa trên mô hình kinh tế thuần túy, giải thích hành vi kinh tế của nông dân dưới hai góc độ: sự tương tác trong nội bộ hộ và sự can thiệp từ bên ngoài. Mục tiêu của hộ được giải thích thông qua “lý thuyết lợi ích kỳ vọng” và lý thuyết hành vi của người sản xuất.

Sự tương tác trong nội bộ hộ chủ yếu đề cập đến ảnh hưởng thuộc về đặc điểm của hộ sản xuất như: giới tính, độ tuổi, lao động, đất đai, công nghệ sản xuất của hộ. Sự can thiệp từ bên ngoài đề cập rằng các quyết định sản xuất của hộ nông dân bị ảnh hưởng bởi nền kinh tế chính trị với hệ thống các chính sách, các quy định của nhà nước...

*Lý thuyết lợi ích kỳ vọng (EUT)* được sử dụng để nghiên cứu về vấn đề rủi ro và sự không chắc chắn trong cơ chế ra quyết định của hộ nông dân. Ellis (1980) lý luận rằng nông dân giống như một chủ thể đối phó với rủi ro, họ sẽ so sánh công nghệ sản

xuất mới với công nghệ sản xuất truyền thống và sẽ áp dụng công nghệ sản xuất mới nếu như lợi ích kỳ vọng từ việc áp dụng kỹ thuật mới lớn hơn lợi ích kỳ vọng của công nghệ cũ. Như vậy, quan điểm cá nhân của hộ nông dân sẽ xác định hành động của họ và điều này ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn sản xuất của hộ. Nhiều nghiên cứu đã sử dụng lý thuyết Lợi ích kỳ vọng (EUT) để giải thích cho quyết định lựa chọn của người nông dân. Các nghiên cứu này nghiên cứu hai góc độ: Nhận thức về đặc điểm của sự đổi mới và nhận thức về lợi ích, rủi ro và chi phí liên quan đến sự đổi mới. Kết quả của các nghiên cứu chỉ ra rằng “nhận thức của nông dân về các thuộc tính cụ thể của việc đổi mới có tác động lớn đến quyết định lựa chọn của người nông dân”. Robert và cộng sự (2004) sử dụng nhận thức về lợi ích và chi phí liên quan đến sự thay đổi như là một biến giải thích tiềm năng cho quyết định lựa chọn của người nông dân. Kết quả cho thấy những người nông dân được thông tin về sự đổi mới công nghệ sản xuất và nhận thức được lợi nhuận sẽ cao hơn, chi phí sản xuất thấp hơn thì thích áp dụng hơn. Abadi và cộng sự (2005) dựa trên lý thuyết EUT, lại sử dụng thêm “nhận thức của người nông dân về sự rủi ro của sự đổi mới” làm biến giải thích trong quyết định lựa chọn của người nông dân. Kết quả ủng hộ quan điểm rằng đây là một biến quan trọng giống như biến nhận thức về lợi ích kỳ vọng tác động tới quyết định áp dụng của người nông dân.

*Lý thuyết hành vi sản xuất* cũng được sử dụng làm nền tảng cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu. Lý thuyết hành vi người sản xuất khẳng định hộ sản xuất là một tác nhân kinh tế và quyết định sản xuất của hộ sẽ được thực hiện như là một tác nhân hợp lý trong nền kinh tế thị trường. Khi đó, quyết định của hộ dựa trên: (i) yếu tố sản xuất của hộ nắm giữ; (ii) công nghệ sản xuất lựa chọn; (iii) thị trường và (iv) chính sách nhà nước. Đi theo hướng nghiên cứu này, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện như Doss và Morris (2001), Trần Đại Nghĩa (2008), Joseph (2002), Saengbha và cộng sự (2015), Đào Quyết Thắng (2018).

*Cách tiếp cận thứ hai*, dựa trên các lý thuyết tâm lý học xã hội học, nơi các cấu trúc tâm lý được sử dụng để giải thích cho hành vi của nông dân. Một trong các lý thuyết được xây dựng bởi Fishbein và Ajzen (1975) là “Lý thuyết hành động hợp lý” (TRA), và sau đó lý thuyết này đã được mở rộng và phát triển thành “Hành vi có kế hoạch” (TPB) bởi Ajzen (1991).

*Lý thuyết hành động hợp lý* (Fishbein và Ajzen, 1975) và *lý thuyết hành vi có kế hoạch* (Ajzen, 1991) nghiên cứu các quyết định của nông dân dưới góc độ hành vi với giả định rằng hành vi của con người bắt nguồn từ ý định của họ để thực hiện một hành vi cụ thể. Lý thuyết hành động hợp lý xem xét các mối quan hệ giữa “niềm tin”, “thái độ”, “ý định” và “hành vi”. Trong lý thuyết này, “ý định” là nhân tố có trước và sẽ dẫn

tới “hành vi”, “ý định” được xác định bởi hai nhân tố “Thái độ” và các “chuẩn chủ quan”, mà “thái độ” lại chịu tác động bởi nhân tố “niềm tin”. Còn theo lý thuyết hành vi có kế hoạch, “ý định thực hiện hành vi chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố: Thái độ đối với hành vi, nhận thức về áp lực xã hội hay ảnh hưởng xã hội đối với hành vi cá nhân và nhận thức về kiểm soát hành vi (PBC)” (Nguyễn Văn Thắng, 2015). Một số nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp đã sử dụng cách tiếp cận này như Holleran và cộng sự (1999), Hobbs (2003), Pongvinyoo và cộng sự (2014), Herath (2010), Martinez Gracia và cộng sự (2013), Wauters và cộng sự (2010), Bergevoet và cộng sự (2004), Herath (2010)... đã chỉ ra rằng “nhân tố quan trọng nhất tác động đến hành vi lựa chọn của người nông dân chính là *thái độ* và *niềm tin* của họ”.

Từ hai cách tiếp cận trên có thể thấy các nghiên cứu dựa trên lý thuyết của Ellis (1980) sử dụng nhân tố nhận thức về lợi ích và các nhân tố thuộc về đặc điểm bên trong hộ sản xuất (đặc điểm hộ và điều kiện sản xuất của hộ) cùng các nhân tố bên ngoài như thị trường và chính sách nhà nước để giải thích cho quyết định sản xuất của hộ. Tuy nhiên, lý thuyết này chưa cân nhắc đến nhận thức về áp lực xã hội hộ nông dân phải đối mặt khi thực hiện quyết định áp dụng hay không áp dụng đổi mới cho sản xuất. Lý thuyết của Ajzen và cộng sự (1975), Ajzen (1991) sử dụng niềm tin và cấu trúc tâm lý để giải thích hành vi của hộ, nhưng lại không nghiên cứu một cách rõ ràng về sự ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về đặc điểm của hộ sản xuất như tuổi tác, giới tính, trình độ học vấn...trong khi nhiều nghiên cứu đã chỉ ra và chứng minh sự quan trọng của các nhân tố này đến hành vi quyết định lựa chọn của người nông dân trong sản xuất nông nghiệp. Kế thừa trên cả hai phương diện lý thuyết và kết quả thực nghiệm, trong nghiên cứu này, luận án sử dụng lý thuyết Peasant economic của Frank Ellis làm lý thuyết tiếp cận, và sử dụng các yếu tố nền (yếu tố bên trong và bên ngoài hộ) cũng như nhận thức của hộ về lợi ích của sự đổi mới công nghệ để giải thích quyết định lựa chọn của hộ nông dân trồng chè vùng TDMNPB. Ngoài ra, để khắc phục hạn chế của cách tiếp cận này, nghiên cứu bổ sung thêm “nhận thức của hộ nông dân về các áp lực xã hội mà hộ phải đối mặt”, cụ thể trong bối cảnh nghiên cứu, biến có tên là “nhận thức của hộ nông dân về các yêu cầu của thị trường” vào mô hình nghiên cứu.

#### **1.4. Khoảng trống nghiên cứu**

Tổng quan các công trình nghiên cứu đi trước cho thấy đã có khá nhiều công trình đề cập và nghiên cứu về sản xuất nông nghiệp theo hướng vệ sinh an toàn thực phẩm nói chung và sản xuất theo tiêu chuẩn GAP nói riêng.

Bằng tiếp cận định tính hoặc định lượng, các công trình khoa học đi trước chủ yếu nghiên cứu quyết định áp dụng, quyết định đầu tư sản xuất nông nghiệp theo GAP, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu quyết định áp dụng GAP cho sản xuất chè ở vùng TDMNPB. Đặc biệt chưa có công trình nào nghiên cứu quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở cấp độ nông hộ (sau khi đã áp dụng ban đầu) trong bối cảnh thực tế đa số các hộ rời bỏ sản xuất theo tiêu chuẩn GAP sau hai năm đầu áp dụng. Đây là một quyết định quan trọng ảnh hưởng đến kết quả duy trì và khả năng nhân rộng mô hình áp dụng sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP cho sản xuất nông nghiệp.

Ở góc độ các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của hộ, chưa có nghiên cứu xem xét, ước lượng khả năng ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của ba nhân tố: “yêu cầu kỹ thuật của quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP” và “chi phí đăng ký chứng nhận GAP”, “được nhận hỗ trợ của nhà nước”. Từ bối cảnh thực tiễn sản xuất chè GAP thông qua phỏng vấn định tính, nhận thấy ba nhân tố trên có thể có ảnh hưởng đến quyết định của hộ, việc bổ sung các nhân tố này vào mô hình nghiên cứu có thể mở rộng thêm các nhân tố có thể tác động mà các nghiên cứu trước chưa thực hiện.

Vì vậy, trong nghiên cứu này, luận án tập trung: (i) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn ở trên cả hai phương diện *áp dụng* và *duy trì* áp dụng tiêu chuẩn GAP trong sản xuất chè của hộ nông dân; (ii) ước lượng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới hai quyết định (áp dụng/duy trì) sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ; (iii) bổ sung thêm ba nhân tố mới vào mô hình nghiên cứu quyết định lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ: yêu cầu kỹ thuật của quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP; chi phí đăng ký chứng nhận GAP; được nhận hỗ trợ của nhà nước cho sản xuất chè GAP.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã làm rõ một số nội dung cơ bản như sau: tổng quan các công trình nghiên cứu về các nội dung liên quan đến hướng nghiên cứu của luận án, bao gồm: (i) Các công trình nghiên cứu về sản xuất nông nghiệp theo hướng vệ sinh an toàn thực phẩm; (ii) Các công trình nghiên cứu về lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, trong đó tập trung làm rõ các nhân tố quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, các phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng trong các công trình; (iii) Các lý thuyết quyết định lựa chọn của nông hộ được sử dụng làm cơ sở cho triển khai nghiên cứu.

Kết quả từ tổng quan nghiên cứu cho thấy đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện liên quan đến việc áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất nông nghiệp của hộ. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu hướng nghiên cứu vào ba nhóm nhân tố chính: nhân tố thuộc về hộ sản xuất, nhân tố thuộc về thị trường và các nhân tố thuộc về nhà nước. Chưa có nghiên cứu nào xem xét, đánh giá tác động của nhân tố nhận thức về yêu cầu kỹ thuật của quy trình GAP với lựa chọn của hộ, và cũng chưa có nghiên cứu nào xem xét đánh giá tác động của nhân tố nhận thức của hộ về chi phí cấp giấy chứng nhận GAP với quyết định tham gia GAP của hộ.

Bên cạnh đó, chưa có nghiên cứu đi sâu vào nghiên cứu quyết định duy trì (quyết định được thực hiện sau khi hộ đã lựa chọn áp dụng GAP ở giai đoạn đầu). Trong bối cảnh hiện nay nhiều hộ chè GAP, đã từ bỏ, không tiếp tục tham gia GAP cho sản xuất chè sau khi giấy chứng nhận hết hạn. Thực tiễn cho thấy quyết định tiếp tục duy trì GAP sau hai năm có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP nói chung và sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nói riêng. Đây chính là các khoảng trống để luận án hướng tới, tập trung nghiên cứu giải quyết.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO TIÊU CHUẨN GAP CỦA HỘ NÔNG DÂN**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết về quyết định lựa chọn**

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu về các lý thuyết tiếp cận, luận án sử dụng lý thuyết Peasant economics của Ellis (1980) làm cơ sở lý thuyết chính cho nghiên cứu. Cơ sở của lý thuyết này đó là sản xuất/kinh tế nông hộ được nghiên cứu từ cuối thế kỷ XIX cộng với các lý thuyết của Tân cổ điển và Maxit về sản xuất hàng hóa. Sản xuất nông hộ gắn với yếu tố đất đai và lao động của hộ, trong khi vấn đề đầu tư, sản phẩm hàng hóa và lợi nhuận của sản xuất nông hộ lại gắn với thị trường. Nói khác đi, lý thuyết kinh tế học nông hộ của Ellis (1980) đã nâng tầm hộ sản xuất tự cấp sang hộ sản xuất nông nghiệp hàng hóa và hộ là một tác nhân kinh tế hợp lý. Lý thuyết giải thích hành vi kinh tế của nông dân bằng cách đưa ra các giả thuyết hợp lý về mục tiêu của hộ và bản chất của các thị trường mà trong đó hộ là đơn vị ra quyết định. Chủ đề chính tập trung vào nghiên cứu hành vi kinh tế hộ nông dân dưới hai góc độ: sự tương tác trong nội bộ hộ và sự can thiệp từ bên ngoài. Sự tương tác trong nội bộ hộ chủ yếu đề cập đến ảnh hưởng của vấn đề giới tính, độ tuổi, về vấn đề sử dụng lao động, sử dụng đất đai, công nghệ sản xuất của hộ. Lý thuyết này cho rằng nguồn lực chính cho sản xuất là đất đai và lao động, và khoa học công nghệ sẽ giúp cải thiện năng suất lao động của người nông dân. Lý thuyết này đồng thời chỉ ra rằng hộ nông dân là một phần của hệ thống kinh tế xã hội và do đó hành vi kinh tế của họ với vai trò sản xuất nông nghiệp phải phụ thuộc và bị chi phối từ hệ thống này. Các quyết định sản xuất của hộ nông dân bị ảnh hưởng bởi nền kinh tế chính trị với hệ thống các chính sách, các quy định của nhà nước, các vấn đề về môi trường và thị trường các yếu tố sản xuất chưa đầy đủ (thị trường đất đai, lao động, tín dụng, bảo hiểm...). Lý thuyết cũng đề cập đến vấn đề rủi ro và sự không chắc chắn trong cơ chế ra quyết định của hộ nông dân. Ellis (1980) lý luận rằng nông dân giống như một chủ thể đối phó với rủi ro, họ sẽ so sánh công nghệ sản xuất mới với công nghệ sản xuất truyền thống và sẽ áp dụng công nghệ sản xuất mới nếu như lợi ích kỳ vọng (EUT) từ việc áp dụng kỹ thuật mới lớn hơn lợi ích kỳ vọng của công nghệ cũ. Như vậy, quan điểm cá nhân của hộ nông dân sẽ xác định quá trình hành động của họ và điều này ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn sản xuất của hộ.

Lý thuyết hành vi sản xuất cũng được sử dụng làm nền tảng cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu. Nếu coi hộ gia đình là một tác nhân kinh tế hợp lý, hoạt động theo hướng sản xuất hàng hóa thì khi đó hộ sản xuất nông nghiệp trở thành nhà sản xuất trên thị trường nông sản. Quyết định sản xuất của hộ bây giờ sẽ phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào mà hộ nắm giữ, công nghệ hộ lựa chọn, yếu tố giá thị trường sản phẩm, chính sách của nhà nước... Như vậy, lý

thuyết hành vi người sản xuất khẳng định hộ sản xuất là một tác nhân kinh tế và quyết định sản xuất của hộ sẽ được thực hiện như là một tác nhân hợp lý trong nền kinh tế thị trường. Khi đó, quyết định của hộ sẽ dựa trên: (i) yếu tố sản xuất của hộ nắm giữ; (ii) công nghệ sản xuất hộ lựa chọn; (iii) thị trường và (iv) chính sách nhà nước.

## **2.2. Đặc điểm quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông dân**

Trong bất cứ một ngành sản xuất nào của nền kinh tế, việc quyết định lựa chọn đúng là hết sức quan trọng, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân, đối tượng dễ bị tổn thương trước sự chi phối khắc nghiệt của quy luật thị trường. Nhiều nghiên cứu về Hộ nông dân chỉ ra sự liên quan giữa đặc điểm hộ nông dân tới quyết định sản xuất của hộ như Đào Thế Tuấn (1995), Nguyễn Hồi Loan (2005), Mai Thị Thanh Xuân và Đặng Thị Thu Hiền (2013). Từ những nghiên cứu này, có thể thấy quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông dân mang những đặc điểm sau:

(i) Quyết định lựa chọn của hộ nông dân có tính thực dụng. Với hộ nông dân, sản xuất phải đem lại lợi nhuận, nhìn thấy được lợi ích trước mắt, còn những hoạt động mang tính chất đầu tư dài hạn, chưa nhìn thấy ngay kết quả sẽ khó hấp dẫn hộ nông dân.

(ii) Hộ thường e dè, không mạnh dạn khi đưa ra quyết định lựa chọn đổi mới sản xuất do tâm lý lo sợ rủi ro. Sản xuất nông nghiệp vốn là lĩnh vực ẩn chứa nhiều rủi ro, vì vậy đứng trước các phương thức hoặc công nghệ sản xuất mới, chưa biết rõ kết quả của việc áp dụng, hộ thường lựa chọn chờ đợi các kết quả từ các hộ áp dụng trước hoặc lựa chọn làm theo kinh nghiệm.

(iii) Hộ thường quyết định lựa chọn ở mức độ thấp, do quy mô tài sản của hộ nhỏ, tâm lý an toàn. Thu nhập của hộ nông dân Việt Nam thường thấp, khả năng huy động (tiếp cận) nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của hộ còn gặp nhiều trở ngại, hạn chế. Nguồn vốn chính để thực hiện hoạt động sản xuất hoặc tái sản xuất của hộ là các khoản tích lũy ít ỏi, và phần đông các hộ có tâm lý đầu tư một phần nhỏ số tiền mình có, số còn lại để phục vụ mục đích khám chữa bệnh, sử dụng khi tuổi già.

(iv) Các quyết định lựa chọn của hộ thường ít thay đổi bởi tâm lý ăn chắc, mặc bền, ngại đổi mới, suy nghĩ theo lối mòn.

(v) Quyết định lựa chọn của hộ nông dân thường kém tính chuẩn xác hơn các cơ sở sản xuất khác như doanh nghiệp, hợp tác xã... do trình độ học vấn của hộ thấp, vòng tiếp cận (giao tiếp) của hộ thường nhỏ.

(vi) Quyết định lựa chọn của hộ mang tâm lý đám đông, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng lan truyền tâm lý. Do đặc điểm sinh hoạt của hộ nông dân Việt Nam là quần cư trong



một quần thể làng (xóm), vì vậy các quyết định lựa chọn của hộ dễ bị tác động bởi các hộ sản xuất khác trong xóm, trong làng. Công nghệ mới có thể không hấp dẫn hộ nông dân, nhưng công nghệ mới đó được nhiều nơi, nhiều hộ áp dụng lại có thể lôi kéo hộ làm theo, áp dụng theo.

(vii) Quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông dân thường linh hoạt do quy mô sản xuất của hộ nhỏ, cơ chế bộ máy quản lý đơn giản, gọn nhẹ không phức tạp như các cơ sở sản xuất kinh doanh khác.

(viii) Chủ thể ra quyết định sản xuất của hộ nông dân thường là chủ hộ hoặc người lớn tuổi trong gia đình và thường là nam giới.

(ix) Quyết định lựa chọn sản xuất của hộ phụ thuộc vào: mục tiêu của hộ, nguồn lực sản xuất của hộ, nhu cầu của thị trường, kỹ thuật và công nghệ áp dụng, chính sách của nhà nước.

*Mục tiêu của hộ.* Hiện nay, ở khu vực nông thôn Việt Nam còn tồn tại các nhóm hộ nông dân ở các mức độ phát triển khác nhau: (i) Hộ nông dân thiếu ăn, đang phấn đấu trở thành đủ ăn; (ii) Hộ nông dân đủ ăn nhưng còn thiếu vốn để tái sản xuất giản đơn; (iii) Nhóm hộ nông dân đã thực hiện được tái sản xuất giản đơn nhưng chưa tái sản xuất mở rộng được để chuyển sang sản xuất hàng hóa; (iv) Nhóm hộ nông dân có sản xuất hàng hóa nhưng chưa vững chắc. Nhóm hộ này là nhóm hộ nông dân nghèo thiếu vốn tái sản xuất giản đơn, hoặc tái sản xuất mở rộng, mục tiêu hầu hết chỉ là đủ ăn, tiêu dùng, khi thừa thì bán... thường ít quan tâm, lựa chọn áp dụng tiến bộ công nghệ. Những khó khăn trong cuộc sống đã khiến họ không có đủ thời gian, đủ khả năng để nghiên cứu áp dụng công nghệ. Ngoài những nhóm hộ nông dân trên, hiện nay tại Việt Nam cũng đã xuất hiện và tồn tại nhóm hộ nông dân đã thực sự sản xuất hàng hóa nhưng với quy mô nhỏ, lấy mục tiêu lợi nhuận làm mục tiêu chính, nhưng chưa dám vay vốn ngân hàng hoặc vay với hạn mức thấp để mở rộng kinh doanh. Đây là nhóm hộ đã thực sự sản xuất hàng hóa thường quan tâm và mạnh dạn áp dụng các công nghệ sản xuất cho năng suất chất lượng cao.

*Nguồn lực sản xuất của hộ.* Nguồn lực sản xuất chính của hộ bao gồm nguồn lực con người (trình độ, kinh nghiệm sản xuất...), nguồn lực vật chất như đất đai và vốn sản xuất. Hiện nay, lao động trong nông nghiệp chủ yếu là lao động có trình độ thấp, đất đai manh mún phân tán, thiếu vốn sản xuất kinh doanh vì vậy hộ thường lựa chọn phương thức sản xuất theo kinh nghiệm, truyền thống, quy mô nhỏ không chú trọng đầu tư cải tiến sản xuất.

*Nhu cầu thị trường.* Sản xuất của hộ nông dân Việt Nam thường nhằm giải quyết cùng lúc hai mục tiêu: (i) phục vụ nhu cầu tiêu dùng; (ii) kinh doanh, và đa số các hộ sản xuất dựa trên nguồn lực hộ có, chưa dựa trên yêu cầu mà thị trường cần.

*Kỹ thuật và công nghệ áp dụng.* Kỹ thuật công nghệ đơn giản, dễ áp dụng sẽ khiến hộ dễ dàng quyết định áp dụng, trong khi các kỹ thuật công nghệ phức tạp sẽ khiến hộ cảm thấy khó và nản khi áp dụng vì thế ít lựa chọn hoặc dễ từ bỏ.

*Chính sách của nhà nước cho sản xuất nông nghiệp.* Những công nghệ sản xuất mới, đem lại lợi ích cho toàn xã hội cần được nhân rộng với quy mô toàn quốc. Nhưng để áp dụng công nghệ mới, các hộ nông dân Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn (tài chính, mức độ hiểu biết...) vì vậy những nơi (đối tượng) được nhà nước triển khai hỗ trợ, tỷ lệ quyết định lựa chọn áp dụng công nghệ thường cao hơn những nơi (đối tượng) không được hưởng chính sách hỗ trợ.

## **2.3. Sản xuất nông nghiệp của hộ theo tiêu chuẩn GAP**

### **2.3.1. Khái niệm và vai trò của GAP trong sản xuất nông nghiệp**

#### **2.3.1.1. Khái niệm tiêu chuẩn GAP**

Theo FAO (2003) GAP là “Quy trình sản xuất nhằm đảm bảo cho môi trường, kinh tế xã hội được bền vững, sản phẩm làm ra phải lành mạnh và an toàn”. Theo Hanoi Agricert (2014), “Thực hành nông nghiệp tốt là những nguyên tắc, thủ tục được thiết lập nhằm đảm bảo một môi trường sản xuất an toàn và sạch sẽ, thực phẩm phải đảm bảo không chứa các tác nhân gây bệnh như chất độc sinh học (vi khuẩn, nấm, virus, kí sinh trùng..) và hóa chất (dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, hàm lượng Nitrat), bảo vệ sức khỏe cho nhà sản xuất và người tiêu dùng cũng như bảo vệ môi trường”.

Theo Bộ NN&PTNT (2014) “Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) là tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm tập hợp các tiêu chí do tổ chức, quốc gia, khu vực ban hành, hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm: truy xuất nguồn gốc sản phẩm; bảo vệ môi trường; sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động”.

Như vậy, GAP là tiêu chuẩn, là quy trình bao gồm những nguyên tắc, thủ tục và các tiêu chuẩn được thiết lập để giải quyết sự bền vững của môi trường, kinh tế xã hội nhằm tạo ra các thực phẩm hoặc sản phẩm nông nghiệp an toàn cho cả người sản xuất và người tiêu dùng, cũng như bảo vệ môi trường. Khi đáp ứng được các yêu cầu, thủ tục, tiêu chuẩn mà quy trình GAP đề ra, các cơ sở sản xuất sẽ nhận được cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn GAP.

Theo Hanoi Agricert (2014), tiêu chuẩn GAP tập trung vào 4 tiêu chuẩn chính sau:

*Tiêu chuẩn về kỹ thuật sản xuất*, sử dụng các thuốc BVTV đúng loại (theo quy định các hoạt chất không bị cấm), đúng liều lượng và đúng thời gian, mục đích nhằm làm giảm thiểu ảnh hưởng của dư lượng hoá chất lên người sản xuất, người tiêu dùng và môi trường;

*Tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm*: Các biện pháp phải đảm bảo không có nguy cơ ô nhiễm hoá chất, nhiễm khuẩn hoặc ô nhiễm vật lý trong quá trình sản xuất cũng như khi thu hoạch.

*Tiêu chuẩn về phúc lợi xã hội*: Sản xuất phải đảm bảo môi trường làm việc nhằm ngăn chặn việc lạm dụng sức lao động của nông dân, công nhân.

*Truy nguyên nguồn gốc sản phẩm*: Khi có sự cố xảy ra, thông qua việc ghi chép nhật ký sản xuất, các sản phẩm bị lỗi phải truy xuất được nguyên nhân, thu hồi sản phẩm lỗi và có biện pháp khắc phục, phòng ngừa sự tái diễn trong tương lai.

Cụ thể hóa các tiêu chuẩn GAP, FAO (2003) đã mô tả và nhóm các tiêu chí của thực hành tiêu chuẩn GAP thành 10 nhóm nguồn lực và các hoạt động như sau:

*Đất*: Sử dụng đất phải đề cao việc duy trì hoặc cải thiện chất hữu cơ trong đất bằng các biện pháp luân canh thích hợp, sử dụng phân hữu cơ và các cách sử dụng đất khác; duy trì lớp phủ đất để tạo ra môi trường sinh sống thuận lợi cho sinh vật đất, giảm thiểu tổn thất xói mòn do gió hoặc nước gây ra; việc sử dụng phân bón hữu cơ và khoáng chất và các hóa chất nông nghiệp khác với số lượng và thời gian và bằng các phương pháp phải phù hợp với các yêu cầu về nông học, môi trường và sức khoẻ con người.

*Nước*: Thực hành tiêu chuẩn GAP về nước bao gồm những biện pháp quản lý nước ngầm và đất bằng cách sử dụng hợp lý, hoặc tránh thoát nước khi cần thiết; áp dụng các đầu vào sản xuất, kể cả chất thải hoặc các sản phẩm tái chế có bản chất hữu cơ, vô cơ và tổng hợp bằng các biện pháp tránh ô nhiễm nguồn nước; áp dụng các kỹ thuật để giám sát tình trạng cây cối và đất, lập kế hoạch một cách chính xác hệ thống tưới, và ngăn ngừa sự xâm mặn của đất bằng cách áp dụng các biện pháp tiết kiệm nước và tái chế khi có thể; cung cấp các điểm tưới đầy đủ, an toàn, sạch sẽ

*Trồng trọt và sản xuất thức ăn gia súc*: bao gồm xây dựng các biểu đồ sinh trưởng và phát triển cây trồng để tối ưu hóa việc sử dụng lao động, thiết bị và tối đa hóa lợi ích sinh học của việc kiểm soát cỏ dại bằng các lựa chọn về cơ học, sinh học và diệt cỏ; sử dụng phân bón hữu cơ và vô cơ, cân bằng dinh dưỡng với phương pháp và thiết bị phù hợp và trong khoảng thời gian thích hợp để thay thế các chất dinh dưỡng bị mất trong quá trình sản xuất; tối đa hóa lợi ích cho sự ổn định của đất và dinh dưỡng bằng cách

kết hợp gia súc vào việc luân canh cây trồng; tuân thủ các quy định an toàn và tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn đã được thiết lập cho hoạt động của thiết bị và máy móc để sản xuất cây trồng và thức ăn gia súc.

*Bảo vệ cây trồng:* tiêu chí bảo vệ cây trồng theo tiêu chuẩn GAP bao gồm các giống sử dụng các giống cây trồng kháng bệnh, các trình tự trồng trọt, tối đa hóa sự phòng ngừa sâu bệnh bằng phương pháp sinh học; duy trì đánh giá định kỳ và định lượng về tình trạng cân bằng giữa sâu bệnh hại và các sinh vật có lợi của tất cả các loại cây trồng; áp dụng kỹ thuật dự báo sâu bệnh và dịch hại nếu có; xác định các can thiệp sau khi xem xét tất cả các phương pháp có thể và những ảnh hưởng ngắn hạn và dài hạn của chúng đối với năng suất nông nghiệp và những liên quan đến môi trường nhằm giảm thiểu việc sử dụng hóa chất nông nghiệp, thúc đẩy quản lý dịch hại tổng hợp (IPM); lưu trữ và sử dụng hóa chất nông nghiệp theo yêu cầu pháp luật về đăng ký đối với từng loại cây trồng, tỷ lệ, thời gian, và khoảng thời gian trước thu hoạch; đảm bảo rằng hóa chất nông nghiệp chỉ được áp dụng bởi những người được đào tạo và có kiến thức đặc biệt; đảm bảo rằng thiết bị được sử dụng để xử lý và ứng dụng hoá chất nông nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn và bảo trì đã được thiết lập; và duy trì hồ sơ chính xác về sử dụng hóa chất nông nghiệp.

*Chăn nuôi:* Thực hành nông nghiệp tốt trong chăn nuôi bao gồm những hoạt động chăn nuôi phù hợp để tránh những ảnh hưởng tiêu cực đến cảnh quan, môi trường và phúc lợi động vật; tránh ô nhiễm sinh học, hóa học và vật lý của cỏ, thức ăn, nước và không khí; thường xuyên theo dõi điều kiện của kho và điều chỉnh tỷ lệ thả giống, cho ăn và cung cấp nước tương ứng; thiết kế...

*Thú y và phúc lợi:* Thực hành tốt liên quan đến thú y và phúc lợi bao gồm các biện pháp giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm và bệnh tật bằng cách quản lý đồng cỏ tốt, cho ăn an toàn, tỷ lệ thả phù hợp và điều kiện chuồng trại tốt; giữ cho gia súc, chuồng trại và thức ăn được giữ vệ sinh; đảm bảo nhân viên được đào tạo đúng cách trong việc xử lý và điều trị động vật; tìm kiếm lời khuyên thú y thích hợp để tránh bệnh tật và các vấn đề về sức khỏe; mua, lưu trữ và chỉ sử dụng các sản phẩm thú y đã được phê duyệt phù hợp với các quy định và hướng dẫn; giảm thiểu vận chuyển động vật sống (bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy)..

*Thu hoạch, chế biến và bảo quản:* xử lý sạch sẽ và an toàn các sản phẩm chế biến tại nông trại, sử dụng chất tẩy rửa được khuyến cáo và nước sạch; bảo quản các sản phẩm thực phẩm trong điều kiện vệ sinh và phù hợp; đóng gói thực phẩm để vận chuyển từ trang trại trong các thùng chứa sạch và thích hợp; và sử dụng các biện pháp xử lý và

giết mổ trước khi giết mổ nhân đạo và phù hợp với từng loài, chú ý đến giám sát, đào tạo nhân viên và bảo trì thiết bị hợp lý...

*Quản lý năng lượng và chất thải:* bao gồm các kế hoạch đầu vào và đầu ra cho năng lượng nông nghiệp, chất dinh dưỡng, và hóa chất nông nghiệp để đảm bảo sử dụng hiệu quả và xử lý an toàn; áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong thiết kế xây dựng, duy trì và sử dụng máy móc; điều tra các nguồn năng lượng thay thế cho nhiên liệu hoá thạch (gió, mặt trời, nhiên liệu sinh học); tái chế chất thải hữu cơ và các chất vô cơ, nếu có thể; giảm thiểu chất thải không sử dụng được và thải bỏ chúng một cách có trách nhiệm; phân bón và hóa chất nông nghiệp sử dụng một cách an toàn và phù hợp với pháp luật; duy trì hồ sơ chính xác về việc sử dụng năng lượng, lưu trữ và thải bỏ.

*Phúc lợi xã hội, sức khỏe và an toàn:* Các thực hành tốt liên quan đến phúc lợi, sức khỏe và an toàn của con người sẽ bao gồm tất cả các biện pháp canh tác để đạt được sự cân bằng tối ưu giữa các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội; cung cấp đầy đủ thu nhập cho gia đình và đảm bảo an ninh lương thực; tuân thủ quy trình làm việc an toàn với giờ làm việc hợp lý và có thời gian nghỉ; hướng dẫn người lao động sử dụng các công cụ và máy móc an toàn và hiệu quả...

*Động vật hoang dã và cảnh quan:* bao gồm xác định và bảo tồn môi trường sống động vật hoang dã và các đặc điểm cảnh quan; tạo ra càng nhiều càng tốt mô hình canh tác đa dạng trên nông trại; giảm thiểu tác động của các hoạt động như trồng trọt và sử dụng hóa chất nông nghiệp đối với động vật hoang dã; khuyến khích một hệ thực vật và động vật đa dạng với các loài có lợi; quản lý các khóa học về nước và các vùng đất ngập nước nhằm khuyến khích động vật hoang dã và ngăn ngừa ô nhiễm; và giám sát những loài thực vật và động vật hiện diện trong nông trại...

### 2.3.1.2. Vai trò của GAP trong sản xuất nông nghiệp

Ngày nay, đi cùng với sự phát triển về kinh tế, nhiều vấn đề về sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng cũng nảy sinh và tồn tại gây bức xúc cho xã hội. Đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp, tình trạng người sản xuất đặt vấn đề lợi nhuận lên trên lợi ích người tiêu dùng, sử dụng nhiều phương pháp sản xuất siêu tốc, siêu sản lượng bằng cách sử dụng không đúng hoặc quá mức các loại chất hóa học đã bức độ môi trường sinh thái, phá vỡ sự đa dạng sinh học. Điều này gây nhiều mối nguy hại cho sức khỏe không những của cộng đồng mà với chính bản thân người sản xuất, để lại hậu quả lâu dài cho toàn xã hội và các thế hệ tương lai. Trên thế giới, tại các nước phát triển, sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn đã trở thành các chuẩn mực được yêu cầu bởi thị trường sản xuất và tiêu dùng. Tại Việt Nam, mong muốn thay đổi tập quán sản xuất cũ, phát triển một nền sản

xuất nông nghiệp bền vững, bảo vệ sức khỏe của người dân, giảm bớt chi phí y tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tiêu chuẩn GAP đã được nhà nước triển khai, tuyên truyền và hỗ trợ người sản xuất áp dụng cho sản xuất.

Tiêu chuẩn GAP góp phần tạo ra các sản phẩm đảm bảo an toàn có tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng, xác định; giúp người tiêu dùng có thêm căn cứ uy tín để lựa chọn sản phẩm tiêu dùng cho mình. Ngoài ra, GAP cũng giúp người tiêu dùng có thể truy nguyên được nguồn gốc xuất xứ sản phẩm mình mua, và có quyền khiếu nại khi có vấn đề xảy ra.

Tiêu chuẩn GAP vừa đóng vai trò là một quy trình an toàn, bảo vệ sức khỏe cho người sản xuất trong quá trình sản xuất, an toàn cho người tiêu dùng khi mua và sử dụng các sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tiêu chuẩn GAP đóng vai trò như một phương thức canh tác mới dựa trên các nghiên cứu cụ thể thực tế về điều kiện cho sản xuất nông nghiệp, phù hợp cho việc triển khai nuôi trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp. Điều này giúp tăng năng suất lao động, hiệu quả sản xuất được nâng lên. Mặt khác việc được tiếp cận, đào tạo, tập huấn sẽ giúp người nông dân được tiếp cận, nâng cao kiến thức về sản xuất nông nghiệp một cách bài bản.

Tiêu chuẩn GAP giúp nhà sản xuất giúp mang lại lòng tin cho các nhà phân phối, người tiêu dùng, cơ quan quản lý, giúp người sản xuất xây dựng thương hiệu sản phẩm và tạo thị trường ổn định.

Tiêu chuẩn GAP giúp nâng cao ý thức trách nhiệm của hộ nông dân, bởi khi áp dụng tiêu chuẩn GAP, đủ điều kiện, hộ hoặc tổ nhóm các hộ nông dân sẽ được cấp giấy chứng nhận. Giấy chứng nhận ở đây đóng vai trò là bản cam kết của người sản xuất với người tiêu dùng về sản phẩm họ làm ra. Chính vì vậy, trong quá trình sản xuất bắt buộc người sản xuất phải tuân thủ đúng và đủ các yêu cầu đặt ra trong tiêu chuẩn GAP để đảm bảo chất lượng.

### ***2.3.2 Quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của hộ***

Trong cuộc sống hàng ngày, mọi cá nhân hay tổ chức đều thường xuyên thực hiện việc ra quyết định, từ quyết định nhỏ đến quyết định lớn, quyết định trong mọi lĩnh vực từ đời sống sinh hoạt cho đến công việc (sản xuất, kinh doanh...).

Theo quan điểm của Kinh tế học, nguồn lực sản xuất (nguồn lực vật chất, thời gian...) là khan hiếm, vì vậy con người phải đối mặt với sự đánh đổi, lựa chọn và quyết định lựa chọn.

Khái niệm về quyết định/lựa chọn thường được đề cập trong lĩnh vực quản trị với các quyết định quản trị. Trong khi đó, quyết định lựa chọn sản xuất của đối tượng hộ nông dân thường ít được đề cập và cho đến nay chưa có tài liệu chính thống nào đề cập đến khái niệm quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông dân một cách chính thống. Vì vậy, để làm rõ khái niệm “quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông dân”, luận án xem xét phân tích thuật ngữ này trên các phương diện: (i) Hộ nông dân; (ii) quyết định lựa chọn; (iii) quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân.

#### *Hộ nông dân*

Theo Ellis (1980), “Hộ nông dân là các hộ gia đình làm nông nghiệp, tự kiếm kế sinh nhai trên những mảnh đất của mình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất, thường nằm trong hệ thống kinh tế lớn hơn, nhưng chủ yếu đặc trưng bởi sự tham gia cục bộ vào các thị trường và có xu hướng hành động với mức độ không hoàn hảo cao”. Quốc Khánh và cộng sự (2014) lại cho rằng “Hộ nông dân là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông, lâm, ngư nghiệp, bao gồm một nhóm người cùng huyết tộc hoặc quan hệ huyết tộc, sống chung trong một mái nhà, có chung một nguồn thu nhập, tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp với mục đích chủ yếu phục vụ nhu cầu của các thành viên trong hộ”.

Như vậy, có thể thấy hộ nông dân là một đơn vị kinh tế tự chủ, là hình thức kinh tế cơ sở trong nông nghiệp nông thôn, bao gồm những người có chung huyết tộc hoặc không có chung huyết tộc, dựa trên cơ sở kinh tế chung (đất đai, tư liệu sản xuất, vốn sản xuất, sức lao động, thu nhập...) được góp thành vốn chung, cùng chung ngân sách, sống chung dưới một mái nhà, tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp để phục vụ nhu cầu và kinh doanh thu lợi nhuận. Hộ chia sẻ nguồn thu nhập chung và mọi quyết định đều dựa trên ý kiến chung của các thành viên là người lớn (chủ hộ) trong hộ.

#### *Quyết định lựa chọn*

Nguyễn Đức Hữu (2016) cho rằng: “ra quyết định là một tiến trình bắt đầu với việc nhận diện và chuẩn đoán vấn đề, sau đó lựa chọn một giải pháp để giải quyết vấn đề và kết thúc với việc theo dõi, kiểm soát để đánh giá việc thực thi ra quyết định; Lựa chọn được dùng để nhấn mạnh việc phải cân nhắc, tính toán để quyết định có hay không thực hiện một hành vi (hoạt động) nào đó, phương tiện hay cách thức để thực hiện, nguồn lực cần thiết phải sử dụng...” Thuật ngữ “Quyết định” và “Lựa chọn” thường được sử dụng đồng thời và khó tách bạch một cách rõ ràng hai khái niệm này. Về mặt thực tiễn, Lựa chọn phản ánh quá trình (so sánh, cân nhắc, tính toán...), còn Quyết định phản ánh kết quả của quá trình lựa chọn (chốt hạ phương án lựa chọn).

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, để nhấn mạnh cả quá trình và kết quả của lựa chọn, luận án sử dụng khái niệm “Quyết định lựa chọn”. Quyết định lựa chọn ở đây

được hiểu là quá trình và kết quả của hành động lựa chọn (cân nhắc, tính toán) một cách có ý thức từ các vấn đề, phương án có sẵn cho các mục đích (mục tiêu) nhất định.

*Quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân*

Quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông dân là quyết định lựa chọn sản xuất mà đối tượng ra quyết định là hộ nông dân. Dựa trên các phân tích về hộ nông dân và quyết định lựa chọn, có thể khái quát rằng: Quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông dân là quá trình và kết quả của hoạt động lựa chọn một cách có ý thức của hộ nông dân về các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp. Quyết định lựa chọn sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của hộ là quyết định lựa chọn có hay không áp dụng/ duy trì GAP cho sản xuất của hộ.

### **2.3.3 Một số tiêu chuẩn GAP đang được áp dụng**

#### **\*GlobalGAP**

Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP đã có từ cách đây gần hai thập niên, và được nhiều nước áp dụng hoặc xây dựng tiêu chuẩn GAP riêng sao cho phù hợp với điều kiện sản xuất của mỗi nước. Đầu tiên là tiêu chuẩn GlobalGAP- tiền thân là tiêu chuẩn EUREPGAP (được các nhà bán lẻ Châu Âu đề xuất và xây dựng vào năm 1997 nhằm giải quyết mối quan hệ bình đẳng và trách nhiệm giữa người sản xuất sản phẩm nông nghiệp và khách hàng của họ và làm tăng sự tin tưởng của khách hàng đối với thực phẩm an toàn thông qua việc áp dụng GAP của người sản xuất). Theo FAO (2007), GlobalGAP là một tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt được công nhận quốc tế. Thông qua chứng nhận GlobalGAP, nhà sản xuất chứng minh quy trình sản xuất của mình là bền vững, an toàn và quan tâm đến sức khỏe, phúc lợi của người lao động. Đồng thời, cam kết đảm bảo với người tiêu dùng và các nhà bán lẻ khác về chất lượng và độ an toàn.

Trọng tâm của GlobalGAP là: (i) An toàn thực phẩm; (ii) Truy nguyên được nguồn gốc của sản phẩm khi có sự cố xảy ra; (iii) Sự an toàn của người lao động; (iv) Sức khỏe và an sinh xã hội; và (v) An toàn cho môi trường.

Tùy theo yêu cầu cụ thể, mỗi khu vực, mỗi quốc gia có thể xây dựng ra các tiêu chuẩn GAP khác nhau. Một số tiêu chuẩn GAP cụ thể của từng nước hay khu vực đã được xây dựng như: AseanGAP, QGAP (ThailandGAP) của Thái Lan, JGAP của Nhật, IndiaGAP của Ấn Độ, ChinaGAP của Trung Quốc, SalmGAP của Malaysia, VietGAP của Việt Nam...

#### **\* AseanGAP (Asean Good Agricultural Practices)**

Theo FAO (2007), Tiêu chuẩn AseanGAP được ra đời từ năm 2006, do một nhóm công tác gồm đại diện của tất cả các nước thành viên Asean với sự hỗ trợ của biên



tập viên Australia, ban thư kí Asean và nhóm quản lý chương trình ACIL biên soạn. Tiêu chuẩn này được áp dụng chung cho các nước thành viên trong khu vực Asean, với mục tiêu tăng cường hài hòa các chương trình GAP của các nước thành viên Asean, đề cao sản phẩm rau quả an toàn cho người tiêu dùng, cải thiện cơ hội phát triển cho người nông dân, duy trì các nguồn cung cấp thực phẩm an toàn, bảo tồn môi trường và thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên và với thị trường toàn cầu.

AseanGAP bao gồm 4 tiêu chí trọng tâm: (i) An toàn thực phẩm; (ii) Quản lý môi trường; (iii) Sức khỏe, an toàn người lao động và phúc lợi cho người làm việc; và (iv) Chất lượng sản phẩm.

\* **Q GAP** (*ThaiGAP- Thailand Good Agricultural Practices*)

QGAP là quy trình thực hành nông nghiệp tốt tại Thái Lan, do bộ Nông nghiệp Thái Lan ban hành trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, bộ Nông nghiệp Thái Lan đã xây dựng, giới thiệu chương trình chứng nhận chất lượng và an toàn thực phẩm “Q”, xây dựng logo “Q” cho tất cả các nông sản (cây trồng, vật nuôi và thủy sản) (FAO, 2007).

Tám nội dung cần thực hiện để đạt tiêu chuẩn QGAP: (i) Nguồn nước; (ii) Địa điểm nuôi trồng; (iii) Sử dụng các loại hóa chất nguy hiểm trong nông nghiệp; (iv) Kho chứa sản phẩm và vận chuyển trên đồng ruộng; (v) Ghi chép số liệu; (vi) Sản xuất sản phẩm sạch sâu bệnh; (vii) Quản lý chất lượng nông sản; và (viii) Thu hoạch và xử lý thu hoạch.

QGAP có 3 mức chứng nhận gồm: mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật an toàn: Những cơ sở có sản phẩm đạt được từ điểm 1 đến 5 là mức "mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật an toàn"; từ 1 đến 6 là đạt "mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và không có dịch hại"; và đạt 8 nội dung nêu trên là đạt mức "dư lượng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, sạch dịch hại và chất lượng cao hơn".

\* **JGAP** (*Japan Good Agricultural Practices*)

Bộ tiêu chuẩn JGAP được xây dựng vào năm 2007 với hơn 130 tiêu chí kiểm soát đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng đầu thế giới, được công nhận là bộ tiêu chuẩn đạt chất lượng tương đương tham chiếu với GlobalGAP.

Hệ thống JGAP bao gồm cả việc quản lý/kiểm soát các mối nguy trong sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm, bền vững về môi trường và bảo vệ người lao động. JGAP giúp người tiêu dùng hưởng các sản phẩm nông nghiệp an toàn đã được bảo lãnh bởi các cơ quan thanh tra độc lập; hệ thống JGAP sẽ kiểm soát được các sản phẩm nhập ngoại không đảm bảo chất lượng; không phát sinh chi phí cho cả người bán và mua.

Sản phẩm đạt JGAP khi xuất khẩu có thể đối chiếu với các hệ tiêu chuẩn khác trên thế giới để khẳng định sự tương thích của hệ thống này với các hệ GAP của các nước (FAO, 2007).

\* **ChinaGAP** (*Chinese Good Agricultural Practices*)

ChinaGAP là bộ tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do chính phủ Trung Quốc xây dựng áp dụng cho sản xuất nông nghiệp tại Trung Quốc. ChinaGAP có 2 mức: những nông dân tuân theo một số điều bắt buộc chủ yếu trên cơ sở của GlobalGAP được cấp chứng nhận hạng hai; Những nông dân tuân thủ toàn bộ những quy định bắt buộc chủ yếu và thứ yếu của GlobalGAP được cấp chứng nhận hạng 1. Chứng nhận ChinaGAP hạng nhất hướng đến tương đương với chứng nhận của GlobalGAP (FAO, 2007).

\* **VietGAP** (*Vietnamese Good Agricultural Practices*)

VietGAP là tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam, do Bộ NN&PTNT ban hành đối với từng sản phẩm, nhóm sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi. VietGAP là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch nhằm đảm bảo an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng; đồng thời bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản xuất (FAO, 2018).

VietGAP được ban hành vào ngày 28/01/2008 bởi Bộ NN&PTNT theo quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN ban hành quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn (VietGAP) tại Việt Nam. Sau đó Bộ NN&PTNT tiếp tục ban hành quy trình VietGAP cho chè búp tươi theo quyết định số 1121/QĐ-BNN-KHCN, quyết định số 2998/QĐ-BNN-KHCN cho cây lúa, quyết định số 2999/QĐ-BNN-KHCN cho cây cà phê. Đến ngày 01/01/2017, quy trình VietGAP đã chính thức trở thành tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam theo quyết định số 2802/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học công nghệ (2017). Ba trọng tâm chính của VietGAP bao gồm:

(i) Thực hiện quy trình sản xuất đồng ruộng theo IPM/ICM, nhằm làm giảm áp lực dùng thuốc BVTV để bảo vệ môi trường, bảo vệ sản phẩm được an toàn.

(ii) Quá trình sản xuất (từ sản xuất đồng ruộng đến thu hái, đóng gói, bảo quản đến vận chuyển) phải đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP, nhằm giám sát quá trình sản xuất ra sản phẩm cuối cùng không bị những nguy hại vi sinh vật, hóa học và vật lý. HACCP được phát triển bởi công ty Pillsbury để đảm bảo an toàn thực phẩm cho Chương trình không gian Hoa Kỳ vào đầu năm 1960.

(iii) Quản lý sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phải rõ ràng, minh bạch. Sản phẩm bán ra thị trường phải chứng minh được nguồn gốc.

Mười hai nội dung quy trình thực hành VietGAP bao gồm: (i) Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất; (ii) Giống và gốc ghép; (iii) Quản lý đất; (iv) Phân bón và chất phụ gia; (v) Nước tưới; (vi) Hóa chất (Bao gồm cả thuốc BVTV); (vii) Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch; (viii) Quản lý và xử lý chất thải; (ix) Người lao động; (x) Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm; (xi) Kiểm tra nội bộ; (xii) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

#### \* Một số GAP khác

Ngoài VietGAP, một số GAP khác đang được sử dụng tại Việt Nam hiện nay cho sản xuất nhóm ngành thực vật nói chung và sản xuất chè nói riêng như: UTZ, Rainforest Alliances.

*Rainforest Alliances certified* (dấu chứng nhận) là nhãn hiệu về tính tuân thủ do tổ chức Rainforest Alliance Inc sở hữu và quản lý bởi hợp đồng cấp phép và các nguyên tắc ràng buộc khi sử dụng dấu chứng nhận. Tổ chức Rainforest Alliance là một trong hơn mười thành viên của Mạng lưới nông nghiệp bền vững (SAN) – liên minh các tổ chức bảo tồn phi lợi nhuận độc lập thúc đẩy tính bền vững về xã hội và môi trường của hoạt động nông nghiệp thông qua xây dựng bộ tiêu chuẩn và phát triển chính sách, được điều phối bởi Ban thư kí SAN đóng tại San José, Costa Rica. Mạng lưới SAN thúc đẩy nông nghiệp hiệu quả, bảo tồn sinh thái và phát triển cộng đồng bền vững thông qua xây dựng các tiêu chuẩn xã hội và môi trường. SAN khuyến khích áp dụng thực hành nông nghiệp tốt thông qua các chuỗi giá trị nông nghiệp và động viên chủ nông trại tuân thủ các tiêu chuẩn của SAN và thúc đẩy các cơ sở sản xuất và người tiêu dùng hỗ trợ tính bền vững. SAN theo đuổi sứ mệnh của mình bằng cách: (i) Lòng ghép sản xuất bền vững các cây trồng và vật nuôi vào chiến lược địa phương và chiến lược khu vực trong đó ưu tiên bảo tồn sinh thái và an toàn xã hội và môi trường lành mạnh; (ii) Tăng cường nhận thức của chủ nông trại, doanh nghiệp, người tiêu dùng, lãnh đạo tập đoàn đối với mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trong hệ sinh thái lành mạnh, nông nghiệp bền vững và trách nhiệm xã hội; (iii) Tạo ấn tượng đối với lãnh đạo doanh nghiệp và người tiêu dùng về tầm quan trọng khi lựa chọn các sản phẩm được sản xuất từ các nông trại bền vững về môi trường và trách nhiệm xã hội; (iv) Khuyến khích đối thoại giữa các nhóm môi trường, xã hội và kinh tế, phía Bắc và phía Nam, về lợi ích của nền nông nghiệp bền vững. Để đạt được dấu chứng nhận đạt tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững, cần phải đáp ứng các nguyên tắc sau: (i) Hệ thống quản lý xã hội và môi trường; (ii) Bảo tồn hệ sinh thái; (iii) Bảo vệ động vật hoang dã; (iv) Bảo tồn nguồn nước; (v) Đối xử công bằng và

các điều kiện làm việc tốt cho công nhân; (vi) Sức khỏe nghề nghiệp và an toàn lao động; (vii) Quan hệ cộng đồng, (viii) quản lý mùa vụ tổng hợp, (ix) Quản lý đất và công tác bảo tồn, (x) Quản lý rác thải tổng hợp (Rainforest Alliance, 2019).

*UTZ Certified* (tiêu chuẩn Quy trình giám sát nguồn gốc) (Rainforest Alliance, 2019) là “tập hợp các yêu cầu nhằm cung cấp mức độ tin cậy cao mà sản phẩm được chứng nhận UTZ liên quan về mặt thực tế hoặc hành chính (trong trường hợp cân bằng khối lượng) với nhà sản xuất/nhóm nhà sản xuất được chứng nhận UTZ, và đảm bảo truy nguyên của sản phẩm được chứng nhận UTZ”. UTZ đem đến sự bảo đảm chất lượng về môi trường và xã hội trong hoạt động sản xuất cà phê, ca cao và chè cho các nhãn hàng và cho người sử dụng. Bộ nguyên tắc UTZ certified là một bộ tiêu chuẩn quốc tế cho hoạt động sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm về kinh tế, xã hội và môi trường. Bộ nguyên tắc này dựa trên các công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế, bao gồm các nguyên tắc về thực hành nông nghiệp tốt, ngoài ra còn có một số tài liệu hướng dẫn giải thích rõ hơn cách thực hiện các tiêu chuẩn cho phù hợp với Bộ nguyên tắc. Đối với một số sản phẩm còn có một số tài liệu hướng dẫn hệ thống kiểm soát nội bộ cụ thể cho nhóm. Nội dung tiêu chí cơ bản của bộ nguyên tắc là:

(i) Quản lý canh tác nông nghiệp: Biện pháp tối đa năng suất; Hệ thống quản lý quốc tế cho các nhóm (minh bạch về phí bảo hiểm và cách thức phân chia phí, đảm bảo các thành viên nhóm được tiếp cận với các đầu vào về đào tạo và nguồn nguyên liệu, bố trí giám sát nội bộ hàng năm; lưu bản ghi nhớ, đánh giá rủi ro, nâng cao nhận thức và đào tạo; lưu trữ hệ thống truy xuất nguồn gốc chứng nhận UTZ).

(ii) Thực tiễn canh tác nông nghiệp: Lựa chọn giống canh tác phù hợp; Duy trì trang trại canh tác; Quản lý độ màu mỡ của đất; Đa dạng hóa sản xuất, hỗ trợ đa dạng sinh thái và phục hồi kinh tế; Quản lý sâu bệnh tích hợp; Phương án lựa chọn hợp lý và sử dụng phân bón, hóa chất nông nghiệp, ghi chép thực tiễn áp dụng; Thủy lợi; Xử lý các sản phẩm trong và sau khi thu hoạch.

(iii) Điều kiện xã hội và đời sống người dân: Áp dụng luật quốc gia và công ước ILO về lương và giờ làm việc, bao gồm khái niệm phí sinh hoạt cho các trang trại tư nhân; Không sử dụng lao động trẻ em, lao động bị ép buộc; Tự do thành lập hiệp hội và thương lượng tập thể; Điều kiện an toàn lao động và sức khỏe làm việc.

(iv) Môi trường: sử dụng hiệu quả nguồn nước và nguồn năng lượng; quản lý chất thải; thúc đẩy đa dạng sinh thái; bảo vệ môi trường tự nhiên; không phá rừng nguyên

sinh; bảo vệ động vật quý hiếm; giảm thiểu và phòng chống xói mòn đất; biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu.

## **2.4. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

### **2.4.1. Khái niệm**

Theo Bộ Nông Nghiệp (2008), “thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho chè búp tươi của Việt Nam (là những nguyên tắc, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chứng nhận chè búp tươi đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội và sức khỏe cho người sản xuất, người tiêu dùng và bảo vệ môi trường, làm cơ sở để truy nguyên nguồn gốc sản phẩm”. VietGAP cho chè búp tươi an toàn dựa trên cơ sở ASEAN GAP, EUREPGAP/GLOBALGAP và FRESHCARE, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chè Việt Nam tham gia thị trường khu vực và thế giới, hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững.

### **2.4.2. Nội dung sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Chè sản xuất tại vùng TDMNPB đã và đang được áp dụng một số tiêu chuẩn GAP như GlobalGAP và VietGAP, tính đến thời điểm hiện nay, qua điều tra khảo sát, đa số diện tích chè của các hộ hiện nay đều áp dụng tiêu chuẩn VietGAP. Vì vậy trong khuôn khổ của nghiên cứu này, nội dung liên quan đến tiêu chuẩn VietGAP cho sản xuất chè được đề cập.

#### *a, Quy định sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP*

Theo quy định của Bộ NN&PTNT (2008), sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP sẽ bao gồm các nội dung về: (i) Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất chè; (ii) Giống và gốc ghép; (iii) Quản lý đất và giá thể; (iv) Nước tưới; (v) Phân bón và chất phụ gia; (vi) Bảo vệ thực vật và sử dụng hóa chất; (vii) Thu hoạch, bảo quản và vận chuyển; (viii) Quản lý và xử lý chất thải; (ix) Người lao động; (x) Điều kiện làm việc; (xi) Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm; (xii) Kiểm tra nội bộ; (xiii) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại. (Xem thêm phụ lục 13)

#### *b, Quy trình đăng ký tiêu chuẩn GAP cho sản phẩm chè*

Để chè đạt chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất chè của các hộ phải đáp ứng các quy định cụ thể của bộ NN&PTNT, khái quát dưới 4 tiêu chí cần đạt sau: (i) kỹ thuật sản xuất; (ii) tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm bao gồm các biện pháp đảm bảo không có hóa chất, nhiễm khuẩn hoặc ô nhiễm vật lý khi thu hoạch; (iii) tiêu chuẩn về môi trường làm việc, mục đích nhằm ngăn chặn việc lạm dụng sức lao động của người

nông dân và; (iv) truy nguyên nguồn gốc sản phẩm. Nếu nhận thấy sản phẩm sản xuất của hộ đạt các tiêu chí đề ra theo tiêu chuẩn VietGAP, hộ có quyền đăng ký giấy chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP theo quy trình được ban hành theo Quyết định số 84 của Bộ NN&PTNT (2008).

*c. Ưu nhược điểm của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP với lựa chọn của hộ nông dân*

#### Ưu điểm

Nội dung yêu cầu trong quy trình GAP cho sản xuất chè nhằm đảm bảo sản xuất ra sản phẩm chè an toàn, giảm thiểu nguy cơ nhiễm độc cho chè từ nguồn đất nước, phân bón, thuốc trừ sâu và các nguồn bệnh lây nhiễm từ người lao động. Hình thành nên các thói quen, lưu trữ và xử lý rác thải, ghi chép theo dõi nhật ký sản xuất chè... cho hộ nông dân. Nâng cao nhận thức của hộ về tác hại của việc phun bón quá liều lượng quy định đối với môi trường, với sức khỏe của nông dân và người tiêu dùng. Đồng thời, nâng cao nhận thức, hiểu biết về pháp luật trong việc chịu trách nhiệm với hàng hóa hộ sản xuất ra.

#### Nhược điểm

*Hộ nông dân trồng chè không thuộc khu vực quy hoạch, không được đăng ký áp dụng và cấp giấy chứng nhận theo GAP.* Theo quy định “đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất”, vùng trồng chè được cấp chứng nhận phải thuộc khu vực được quy hoạch sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của địa phương. Tuy nhiên, một nguyên nhân từ sự hạn hẹp của ngân sách hỗ trợ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, hiện nay quy mô vùng sản xuất chè được quy hoạch là khá nhỏ. Nhiều hộ nông dân nằm ngoài vùng quy hoạch có mong muốn và có đủ điều kiện để áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè lại chưa được tiếp cận với chương trình GAP và nhận các ưu đãi hỗ trợ.

*Thói quen chẵn thả gia súc, gia cầm trong hoặc gần khu vực sản xuất chè của hộ nông dân khiến các hộ không đủ điều kiện tham gia GAP.* Thói quen sinh hoạt gần nơi sản xuất, thả rông gia súc gia cầm, vật nuôi, hoặc hệ thống nước thải sinh hoạt đơn giản, không cách ly khu vực sản xuất chè... là những rào cản, khó thay đổi, khiến hộ thấy khó áp dụng GAP hoặc không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận sản xuất chè đạt tiêu chuẩn GAP.

*Ghi chép nhật ký sản xuất phức tạp, khó khăn cho hộ nông dân.* Việc ghi chép là cần thiết để người nông dân theo dõi quá trình sản xuất, truy nguyên nguồn gốc, chất lượng của sản phẩm chè. Tuy nhiên, thói quen sản xuất tự phát, theo kinh nghiệm, không

theo dõi, tổng hợp sản xuất đã hình thành từ nhiều đời nay của hộ nông dân Việt Nam. Vì vậy, quy định ghi chép nhật ký sản xuất đã khiến nhiều hộ nông dân e ngại với lựa chọn có hay không áp dụng GAP cho sản xuất chè.

*Trình độ chuyên môn của hộ nông dân còn thấp, khó thực hiện được quy định “tiến hành định kỳ phân tích, đánh giá nguy cơ về hóa học, sinh học, vật lý”. Việc tiến hành định kỳ kiểm tra, phân tích, đánh giá nguy cơ với sản xuất chè là cần thiết. Xong, với trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, người nông dân không tự thực hiện được những yêu cầu này mà cần có cơ quan có chuyên môn thực hiện. Điều này sẽ phát sinh thêm chi phí sản xuất cho hộ nông dân nếu hộ lựa chọn áp dụng GAP.*

*Quy định phải có các kho tồn trữ thuốc bảo vệ thực vật, dụng cụ phục vụ phối trộn, đóng gói, biển cảnh báo... làm tăng chi phí đầu tư ban đầu cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân.*

*Danh mục hóa chất được phép và không được phép sử dụng cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP phức tạp, gây khó tiếp cận cho hộ nông dân. Các loại hóa chất được phép và không được phép sử dụng thường tương đối dài, và chủ yếu ở việc cảnh báo các hoạt chất hóa chất, không trực tiếp với tên các nhãn mác sản phẩm. Trong khi, trên các bao bì thuốc bảo vệ thực vật, hầu hết các hợp chất hóa chất đều được viết rất nhỏ, tên viết bằng tiếng nước ngoài và bao gồm nhiều thành phần hợp chất khác nhau. Để xác định được thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng hay không, hộ nông dân cần phải tra ngược lại với tất cả các thành phần hoạt chất. Điều này gây mất thời gian, phức tạp cho người nông dân.*

*Quy trình thủ tục phức tạp. Giai đoạn đầu, thủ tục đăng ký giấy chứng nhận GAP được chính quyền hỗ trợ 100%, vì vậy hộ nông dân gần như không nắm được các thủ tục cần phải thực hiện. Khi muốn gia hạn, hộ phải tự thực hiện, và nhận thấy sự phức tạp của quy trình. Nhiều hộ không chủ động hoặc nản khi không biết phải làm gì tiếp theo để gia hạn, vì vậy mà lựa chọn từ bỏ không tiếp tục tham gia GAP.*

### ***2.4.3. Sự khác biệt giữa sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và theo phương pháp truyền thống***

Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP đang là xu hướng tất yếu và có sự khác biệt với sản xuất chè truyền thống. Sự khác biệt của hai phương pháp được thể hiện trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1: So sánh sản xuất chè tiêu chuẩn GAP và chè thông thường**

<b>Tiêu chí so sánh</b>	<b>Chè sản xuất theo tiêu chuẩn GAP</b>	<b>Chè sản xuất thông thường theo phương pháp truyền thống</b>
<b>Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất</b>	Vùng sản xuất phải đáp ứng được các yêu cầu: độ dốc bình quân hợp lý, nguồn nước, đất và không khí không bị ô nhiễm, có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm.	Không có điều kiện cụ thể cho tiêu chuẩn vùng sản xuất. Vùng sản xuất dựa trên mảnh đất mà hộ sở hữu do mua bán hay thừa kế.
<b>Giống Chè</b>	Lý lịch và đặc điểm của từng giống được khuyến cáo để lựa chọn cho phù hợp với điều kiện sản xuất (vùng thấp, vùng cao) và thị trường tiêu thụ.	Giống chè được lựa chọn dựa theo kinh nghiệm hoặc theo phong trào
<b>Quản lý đất</b>	Việc quản lý đất trồng chè tuân theo độ PH của đất và sử dụng theo hướng ngăn ngừa mọi khả năng ô nhiễm và tăng độ phì nhiêu của đất. Độ PH tốt cho chè sinh trưởng từ 4-5, 5. Chất hữu cơ cho đất chè được duy trì từ nguồn cành lá chè đốn giữ lại hàng năm, té guột, rom rạ...” Không chôn thả gia súc, gia cầm trong vườn chè, không bón vào đất các loại phân có nguy cơ ô nhiễm như: Phân chuồng tươi, nước thải trực tiếp của người và động vật, nước thải sinh hoạt và nhà máy	Việc quản lý đất theo kinh nghiệm của chủ hộ, không có các biện pháp hoặc hoạt động đo nồng độ PH của đất để điều chỉnh độ chua độ kiềm của đất. Không thực hiện việc ngăn ngừa ô nhiễm từ việc chôn thả gia súc, gia cầm do tập quán sản xuất truyền thống, gà vịt chôn thả, chó mèo thả trong nhà cửa. Hệ thống nước thải do hộ tự phát đào hoặc xây dựng, không ý thức trong việc ngăn ngừa ô nhiễm với khu vực trồng chè.
<b>Phân bón và chất phụ gia</b>	Tỷ lệ và liều lượng phân NPK hoặc chất hữu cơ được xem xét 1 cách thường xuyên trên cơ sở phân tích tính toán lượng chất dinh dưỡng còn lại trong đất, trong thân lá. Không sử dụng do của bất cứ loại cây nào để bón cho chè. Tăng cường sử dụng chất hữu cơ, giảm sử dụng phân vô cơ, không bón phân khoáng trong các tháng mùa khô và lúc trời	Bón phân theo kinh nghiệm, cảm tính chủ quan của người sản xuất.



<b>Tiêu chí so sánh</b>	<b>Chè sản xuất theo tiêu chuẩn GAP</b>	<b>Chè sản xuất thông thường theo phương pháp truyền thống</b>
	mua to, tránh bón phân trong vùng cách dòng sông hoặc mương nước 3-4m.	
<b>Nước tưới</b>	Chỉ sử dụng nguồn nước tưới đã được xác định không bị ô nhiễm hóa chất. Không sử dụng nước từ những vùng sản xuất công nghiệp, nước thải nhà máy vì nó có thể đem lại các chất độc hại hoặc gây ô nhiễm. Sử dụng các phương pháp tưới tiết kiệm, tránh lãng phí	Nguồn nước được sử dụng cho tưới chè là nguồn nước sẵn có của hộ hay các nguồn nước có khoảng cách gần với khu trồng chè của hộ như nước từ giếng, ao, hồ, sông suối... các nguồn nước này được sử dụng dựa trên sự tiện lợi, sẵn có và cảm quan của hộ trồng chè, không sử dụng các biện pháp kiểm tra mức độ an toàn hay nhiễm hóa chất của nguồn nước. Phương pháp tưới chủ yếu là dùng máy bơm phun nước tưới cho vườn chè.
<b>Bảo vệ thực vật và sử dụng hóa chất</b>	Biện pháp quản lý dịch hại (IPM) được đề cao, khuyến cáo áp dụng. IPM xem xét cẩn thận tất cả các phương pháp có sẵn và kế tiếp để điều khiển dịch hại và đặc biệt chú trọng sử dụng biện pháp sinh học, duy trì cân bằng tự nhiên, điều này giúp ngăn chặn sự phát triển số lượng sâu bệnh không gây thành dịch hại. IPM giảm thiểu ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường. Người sử dụng thuốc phải được huấn luyện (đào tạo) về các nguyên tắc sử dụng thuốc BVTV (phun đúng thuốc (đúng với danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng trên chè của Bộ NN&PTNT), đúng lúc, đúng nồng độ, đúng liều lượng, đúng địa điểm...) Thuốc BV cần	Việc sử dụng thuốc BVTV của hộ nông dân chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và quảng cáo của người bán hàng, ít căn cứ theo quy định về các danh mục thuốc BVTV được bộ quy định. Các phế thải sau khi phun thuốc chưa được lưu trữ hay loại bỏ 1 cách khoa học, an toàn. Nhiều nơi, vỏ thuốc BVTV được vứt bỏ ngay trên vườn chè, hay bờ mương, bờ suối..vừa gây ô nhiễm môi trường, vừa gây mất an toàn cho người sản xuất và người dân sống xung quanh cũng như các loài gia súc gia cầm khi sử dụng các nguồn nước hay nguồn thức ăn gần đó.

<b>Tiêu chí so sánh</b>	<b>Chè sản xuất theo tiêu chuẩn GAP</b>	<b>Chè sản xuất thông thường theo phương pháp truyền thống</b>
	phải được cất giữ cẩn thận, an toàn, tránh gây ô nhiễm, những dụng cụ cá nhân phải được rửa sạch sẽ sau khi sử dụng thuốc BVTV...	
<b>Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch</b>	Áp dụng kỹ thuật hái theo không chẻ chiều cao vết hái của vụ chè xuân 10cm, chè tươi sau khi hái phải được đưa ngay về nơi chế biến (chậm nhất không quá 8h). Chè bảo quản tại chỗ để chờ chế biến cần được rũ toi, rải đều trên nền sạch, nắng, chiều dày rải chè không quá 20cm, cách tường 20cm. Phòng bảo quản phải thoáng mát, không bị mưa nắng hắt vào. Chè phải được chế biến sạch sẽ với thiết bị đạt tiêu chuẩn và chè sau khi chế biến phải được bảo quản trong các phòng riêng biệt, khô ráo, thoáng mát sạch sẽ.	Kỹ thuật thu hái theo kinh nghiệm, thói quen. Sản phẩm sau khi thu hái về được để trực tiếp dưới nền đất đã được quét sạch trước khi để chè lên. Sau khi chè được sao khô, chè thường được cất trữ vào các bao túi nilon to và cất vào các nơi thuận tiện cho việc cất trữ của hộ như phòng ngủ, phòng khách, phòng bếp, hoặc nhà kho nếu có.
<b>Quản lý và xử lý chất thải</b>	Có quy hoạch cụ thể địa điểm xử lý chất thải trong vùng chè, đảm bảo an toàn cho con người và môi trường. Toàn bộ bao gói phân bón, thuốc BVTV sau khi sử dụng cho chè phải được gom lại, loại tái sinh được đưa về nơi chứa để có thể tiếp tục tái chế, loại không tái sinh được cần tiêu hủy theo quy định.	Không có điểm xử lý chất thải, không có hoạt động thu gom hay nơi chứa các bao gói phân bón và thuốc BVTV...
<b>Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm</b>	Tổ chức, cá nhân sản xuất chè phải ghi chép đầy đủ nhật ký sản xuất, nhật ký thuốc BVTV, phân bón, bán sản phẩm và thực hiện kiểm tra giám sát việc thực hiện ghi chép, lưu trữ hồ sơ...  Hồ sơ phải được lưu trữ ít nhất hai năm hoặc lâu hơn nếu có yêu cầu	Sản xuất chè thông thường, không có ghi chép hồ sơ, nhật ký nông hộ. Bao bì sản phẩm ghi đơn giản: chè xanh + tên địa phương, hoặc một số cơ sở có đăng ký kinh doanh thì có đưa tên cơ sở sản xuất kinh doanh của mình lên bao bì + số điện thoại liên hệ.

Tiêu chí so sánh	Chè sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	Chè sản xuất thông thường theo phương pháp truyền thống
	<p>của khách hàng hoặc cơ quan quản lý. Sản phẩm sản xuất theo GAP phải được ghi rõ vị trí và mã số của lô sản xuất. Vị trí và mã số của lô sản xuất phải được lập hồ sơ và lưu trữ. Bao bì cần có nhãn mác để giúp việc truy nguyên nguồn gốc được dễ dàng. Khi phát hiện sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm, phải cách ly lô sản phẩm đó và ngừng phân phối. Nếu đã phân phối, phải thông báo ngay tới người sản xuất, chế biến hoặc kinh doanh để có biện pháp thu hồi sản phẩm và có biện pháp xử lý để tiếp tục sản xuất.</p>	
<p><b>Khiếu nại và giải quyết khiếu nại</b></p>	<p>Tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải có sẵn mẫu khiếu nại khi khách hàng có yêu cầu. Trong trường hợp có khiếu nại, tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải có trách nhiệm giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời lưu đơn khiếu nại và kết quả giải quyết vào hồ sơ.</p>	<p>Trách nhiệm giải quyết khiếu nại xảy ra rất khó được xác định với người sản xuất bởi lý do bao bì chè ghi đơn giản, thiếu thông tin liên hệ rõ ràng, người bán sản phẩm có thể là người sản xuất trực tiếp chè tươi, nhưng cũng có thể là mua lại nguyên liệu chè tươi từ nhiều hộ khác do đó rất khó xác định nguyên nhân để xử lý trách nhiệm.</p>

*Nguồn: Viện KHKT nông lâm nghiệp miền Núi phía Bắc và khảo sát của tác giả*

Như vậy, sự khác biệt của hai phương thức sản xuất đó là: sản xuất chè theo quy trình GAP là tuân theo các quy định, tiêu chuẩn nghiêm ngặt trong sản xuất, thu hái, chế biến và bảo quản, đảm bảo truy nguyên nguồn gốc xuất xứ, gắn trách nhiệm của người sản xuất với người tiêu dùng sản phẩm chè GAP. Còn sản xuất chè thông thường là sản xuất không theo quy định cụ thể, không truy xuất nguồn gốc sản phẩm, sản xuất theo kinh nghiệm, thói quen và theo cảm tính của người sản xuất, vấn đề vệ

sinh an toàn thực phẩm không được cam kết cũng như giám sát việc thực hiện theo bất cứ quy trình nào.

#### ***2.4.4. Nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP***

Hành vi kinh tế của nông hộ chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố trong nội bộ hộ và sự can thiệp từ các nhân tố bên ngoài (Ellis, 1980). Các nhân tố bên trong nội bộ hộ bao gồm các nhân tố thuộc về hộ sản xuất như đặc điểm hộ sản xuất và nhân tố thuộc về kỹ thuật như điều kiện sản xuất, yêu cầu kỹ thuật của công nghệ sản xuất mà hộ lựa chọn.

Đặc điểm chủ hộ và hộ sản xuất được nhiều các nghiên cứu chứng minh là có ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn công nghệ sản xuất của hộ, đó là đặc điểm về giới tính, tuổi, học vấn, thành phần dân tộc, kinh nghiệm sản xuất của hộ, thái độ của chủ hộ với công nghệ mới, nhận thức của chủ hộ về lợi ích sản xuất theo GAP, khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện...

Đặc điểm liên quan đến vấn đề kỹ thuật như điều kiện sản xuất của hộ về diện tích, chất đất, chất lượng nguồn nước hay các yêu cầu liên quan đến kỹ thuật sản xuất của quy trình GAP là những nhân tố trực tiếp ảnh hưởng đến sản xuất của hộ. Các nhân tố này có thể là rào cản cũng có thể là thuận lợi cho hộ khi áp dụng GAP tùy các điều kiện cụ thể ở từng hộ và từng địa phương.

Hành vi sản xuất của hộ chịu ảnh hưởng bởi tác động của các nhân tố bên ngoài đến từ các nhân tố thị trường và các nhân tố thuộc nhà nước.

Thị trường là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa giữa người bán và người mua. Thị trường “là biểu hiện của quá trình mà trong đó thể hiện các quyết định của người tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ cũng như các quyết định của người sản xuất về sản lượng, chất lượng, mẫu mã sản phẩm. Quyết định của người sản xuất ngoài ảnh hưởng bởi nguồn cung các nhân tố đầu vào, còn ảnh hưởng bởi nhu cầu của người tiêu dùng. Cầu của người tiêu dùng quyết định khả năng tiêu thụ và mở rộng thị trường cho sản phẩm của doanh nghiệp do đó quyết định sự tồn vong của sản phẩm trên thị trường. Sản phẩm chè GAP đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu cao của thị trường, có doanh thu tốt, lợi nhuận cao sẽ thu hút và tạo động lực cho hộ nông dân tham gia và duy trì GAP cho sản xuất chè.

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc xác định mục tiêu, định hướng, điều tiết và thúc đẩy phát triển. Vai trò của nhà nước được thể hiện ở hai vai trò chính là quản lý và hỗ trợ, trong đó vai trò quản lý của nhà nước được thể hiện thông qua ban hành các văn bản luật, các quy định để điều tiết, kiểm soát hoạt động của các cơ sở sản xuất... Vai trò hỗ trợ của chính phủ giúp giảm thiểu sự lo lắng, lo sợ rủi ro từ phía người nông

dân, tạo điều kiện để nông dân dễ dàng tham gia GAP, từ đó có thể gia tăng sự lựa chọn GAP của hộ nông dân.

Dựa trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu đi trước, luận án kế thừa các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất của hộ và sử dụng trong mô hình nghiên cứu bao gồm: (i) giới tính của chủ hộ, (ii) tuổi của chủ hộ, (iii) trình độ học vấn của chủ hộ, (iv) thành phần dân tộc của chủ hộ, (v) số năm kinh nghiệm sản xuất chè của chủ hộ, (vi) khoảng cách từ hộ đến trung tâm, (vii) chủ hộ tham gia vào các tổ chức CT-XH, (viii) thái độ của chủ hộ với sản xuất chè GAP, (ix) nhận thức của chủ hộ về lợi ích sản xuất chè GAP, (x) doanh thu chè GAP, (xi) diện tích chè của hộ, (xii) yêu cầu thị trường với sản phẩm chè GAP, (xiii) chính sách của nhà nước. Ngoài ra, xuất phát từ thực tiễn lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè được tổng hợp và khám phá qua phỏng vấn sâu 30 hộ trồng chè ở vùng TDMNPB, luận án phát hiện và đưa vào sử dụng thêm 3 nhân tố mới: (i) yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè GAP; (ii) Chi phí đăng ký lại giấy chứng nhận chè GAP; (iii) Hộ nhận được hỗ trợ của nhà nước. Các nhân tố được kế thừa (từ các nghiên cứu đi trước) và các nhân tố được phát hiện mới (phỏng vấn) được sử dụng để tiến hành thu thập số liệu sau đó kiểm định và ước lượng ảnh hưởng của các nhân tố này tới quyết định (áp dụng và duy trì) sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ sản xuất chè vùng TDMNPB.

**Bảng 2.2: Nhóm nhân tố sử dụng trong nghiên cứu quyết định lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Nhóm	Tên nhân tố	Căn cứ	Sử dụng	
			Quyết định áp dụng	Quyết định duy trì
Nhóm nhân tố thuộc về hộ	Giới tính	Ellis (1980), Truong & Ryuichi Yamada (2002), Doss & Morris (2000), Kumar (1994)	√	√
	Tuổi	Ellis (1980), Truong & Ryuichi Yamada (2002), Sriwichailamphan và cộng sự (2008), Quyết Thắng (2018).	√	√

Nhóm	Tên nhân tố	Căn cứ	Sử dụng	
			Quyết định áp dụng	Quyết định duy trì
<b>sản xuất</b>	Trình độ học vấn	Feder và cộng sự (1995), Truong & Ryuichi Yamada (2002), Kassioumis và cộng sự (2004), Liu và cộng sự (2011).	√	√
	Dân tộc	Karki và cộng sự (2011), Trần (2011)	√	√
	Số năm kinh nghiệm	Chouichom và Yamao (2010), Saengabha và cộng sự (2015), Wabbi (2002).	√	√
	Khoảng cách từ nhà đến trung tâm	Deng & cộng sự (2010), Karki và cộng sự (2011), Hồng Trang (2016)	√	√
	Tham gia các tổ chức chính trị	Joseph (2013), Saengabha (2015)	√	√
	Thái độ với việc áp dụng	Pongvinyoo (2014), Masahiro & cộng sự (2016), Vũ và cộng sự (2016)	√	√
	Nhận thức về các lợi ích kinh doanh (lợi nhuận, thị trường, danh tiếng...)	Holleran (1999), Hobbs (2003), Jayasinghe và Mudalige (2005), Zhou & Jin (2009), Hồng Trang (2016).	√	√
	<b>Nhóm nhân</b>	Diện tích	Ellis (1980), Feder & cộng sự (1985)	√
Yêu cầu quy trình sản xuất		Phòng vấn/bối cảnh (phụ lục 3, M1-M16)	√	√

Nhóm	Tên nhân tố	Căn cứ	Sử dụng	
			Quyết định áp dụng	Quyết định duy trì
<b>tổ: kỹ thuật</b>	Chi phí đăng ký giấy chứng nhận	Phòng vấn/bồi cảnh (phụ lục 3, M18-M10, M24)		√
<b>Nhóm nhân tố Thị trường</b>	Doanh thu	Vũ Thị Hân & cộng sự (2018)		√
	Yêu cầu của thị trường	Holleran và cộng sự (1999), Jaya singhe – Mudalige (2005), Sriwichailamphan & cộng sự (2008)	√	√
<b>Nhóm nhân tố thuộc nhà nước</b>	Hỗ trợ của nhà nước	Phòng vấn/bồi cảnh (phụ lục 3, M66, M67, M68, M71, M73, M77, M78, M81, M86)	√	√
	Chính sách của nhà nước	Zhou & Jin (2009), Deng & cộng sự (2010), Saengabha và cộng sự (2015)	√	√

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án trình bày các nội dung cơ bản sau:

(i) Các vấn đề lý luận về kinh tế hộ nông dân như: khái niệm, đặc điểm, vai trò kinh tế hộ nông dân, cơ sở phát triển kinh tế hộ nông dân.

(ii) Sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân theo tiêu chuẩn GAP nói chung và sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP nói riêng. Trong đó, trình bày nội dung quy định, quy trình sản xuất chè theo GAP, so sánh sự khác biệt giữa hai phương thức: sản xuất chè thông thường và sản xuất chè theo GAP.

(iii) Xác định lý thuyết của Ellis (1980) làm lý thuyết chính cho nghiên cứu vấn đề “các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn GAP cho sản xuất chè của hộ nông dân vùng TDMNPB”.

(iv) Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP gồm các nhân tố thuộc bốn nhóm nhân tố sau: Nhân tố thuộc về hộ, nhân tố thuộc thị trường, nhân tố kỹ thuật và nhân tố thuộc về nhà nước.

(v) Xác định các biến nghiên cứu và giả thuyết kỳ vọng về chiều tác động của các biến tới quyết định áp dụng và quyết định duy trì GAP cho sản xuất chè của hộ nông dân vùng TDMNPB.

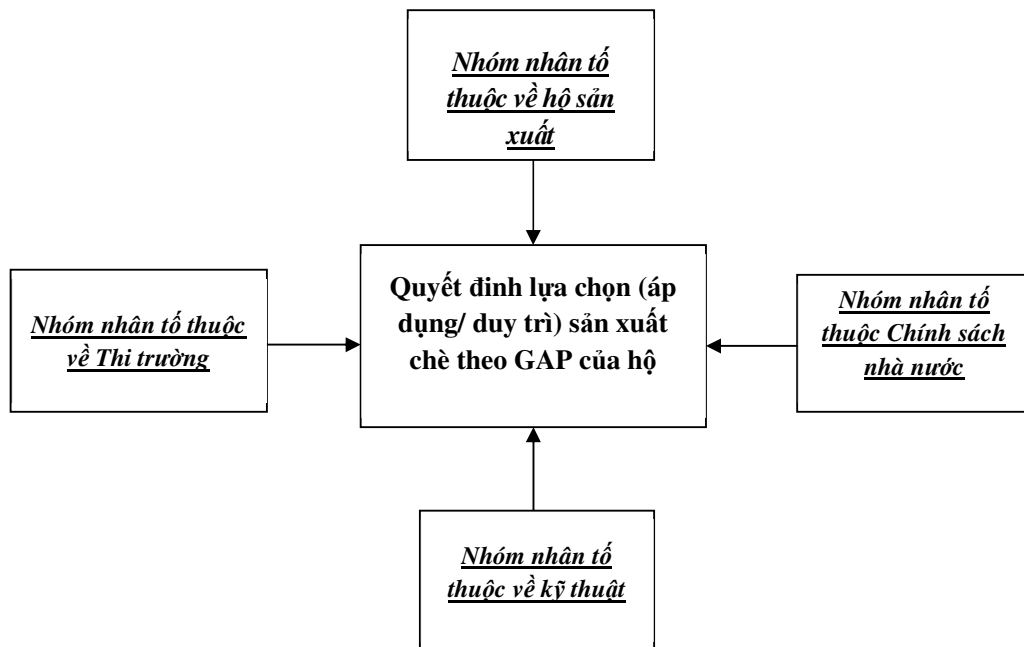


## CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Khung nghiên cứu và biến nghiên cứu

#### 3.1.1. Khung nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết nghiên cứu, kết hợp mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất của hộ nông dân của FAO (1995), bổ sung nhân tố nhận thức của hộ nông dân về yêu cầu của thị trường (áp lực xã hội mà hộ phải đối mặt) ở hướng tiếp cận hành vi của Ajzen (1975) và nhân tố nhận thức của hộ về yêu cầu kỹ thuật của quy trình GAP và nhận thức của hộ về chi phí giấy chứng nhận qua phỏng vấn sâu vào khung lý thuyết nghiên cứu của luận án. Luận án đề xuất khung lý thuyết nghiên cứu như sau:



**Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu quyết định lựa chọn sản xuất của hộ nông nghiệp**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và điều chỉnh*

#### Quyết định sản xuất chè theo GAP của hộ

Quyết định lựa chọn sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân được nghiên cứu cả ở hai góc độ: Tham gia sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và duy trì/rút khỏi sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP.

#### *Quyết định áp dụng*

Ở phía tham gia áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, quyết định lựa chọn nhận giá trị là “1” nếu hộ nông dân lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và có giá trị là “0” khi hộ không sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

### Đặc điểm hộ sản xuất

Nhóm biến này bao gồm các biến thể hiện đặc điểm của chủ hộ, các đặc điểm của hộ gia đình và nhận thức của hộ sản xuất chè: (i) giới tính chủ hộ; (ii) tuổi chủ hộ; (iii) thành phần dân tộc chủ hộ; (iv) trình độ giáo dục của chủ hộ; (v) số năm kinh nghiệm sản xuất chè của chủ hộ; (vi) chủ hộ tham gia các tổ chức CT-XH; (vii) thái độ của chủ hộ với tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè; (viii) nhận thức của chủ hộ về lợi ích sản xuất chè theo GAP; (ix) khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện .

Các câu hỏi về nhận thức của hộ gia đình sẽ liên quan tới vấn đề lợi ích (lợi nhuận, danh tiếng...) nhận các giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định theo thang đo likert.

### Kỹ thuật

Nhóm nhân tố kỹ thuật bao gồm: (i) diện tích đất sản xuất chè của hộ; (ii) nhận thức của hộ về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè theo GAP.

Các biến nhận thức của hộ về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè GAP nhận giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định theo thang đo likert. Yêu cầu về diện tích đất sản xuất chè được đo bằng đơn vị ha.

### Thị trường

Nhóm nhân tố thuộc về thị trường bao gồm: nhận thức của hộ về yêu cầu của thị trường với sản phẩm chè GAP.

Nhóm nhận thức về yêu cầu thị trường (nhận các giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định theo thang đo likert).

### Chính sách nhà nước

Nhóm nhân tố thuộc về chính sách nhà nước bao gồm: (i) Hỗ trợ của nhà nước cho các hộ sản xuất chè GAP; (ii) nhận thức của hộ về các chính sách của nhà nước cho sản xuất chè GAP.

Các hỗ trợ của nhà nước (nhận giá trị 1 nếu nhận được hỗ trợ, nhận giá trị 0 nếu không nhận được hỗ trợ).

Đánh giá của hộ sản xuất về chất lượng hiệu quả của các chính sách (nhận các giá trị từ 1 đến 5).

### *Quyết định duy trì*

Sau khi nghiên cứu quyết định áp dụng GAP, luận án tiếp tục nghiên cứu quyết định lựa chọn duy trì hay rút khỏi sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP (của các hộ đã và đang thực hiện sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP), quyết định duy trì tiêu chuẩn GAP nhận giá trị “1” và quyết định không tiếp tục duy trì nhận giá trị “0”.

Nhân tố nghiên cứu trong mô hình quyết định duy trì GAP bao gồm: (i) các nhân tố trong mô hình quyết định áp dụng (Y1); (ii) hai nhân tố mới quan sát được sau khi kết thúc giai đoạn áp dụng: doanh thu sản phẩm chè GAP và nhận thức của hộ về chi phí đăng ký (gia hạn) giấy chứng nhận chè GAP.

Doanh thu được đo lường bằng đơn vị triệu đồng, nhận thức của hộ về chi phí đăng ký giấy chứng nhận chè GAP nhận giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định theo thang đo likert.

### 3.1.2. Biến nghiên cứu

Thang đo của các biến trong mô hình được diễn giải ở trong Bảng 3.1.

**Bảng 3.1: Diễn giải thang đo, căn cứ và giả thuyết tác động của các biến**

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng	
			Quyết định áp dụng	Quyết định duy trì
<i>Nhóm đặc điểm hộ sản xuất</i>				
gioitinh	Giới tính của chủ hộ, bằng 1 nếu chủ hộ là nam, và bằng 0 nếu là nữ giới	Ellis (1980), Truong & Ryuichi Yamada (2002), Doss & Morris (2000), Kumar (1994)	+	+
tuoi	Số tuổi của chủ hộ	Ellis (1980), Truong & Ryuichi Yamada (2002), Sriwichailamphan và cộng sự (2008), Quyết Thắng (2018).	-	-
dtoc	Thành phần dân tộc của chủ hộ, bằng 1 nếu chủ hộ là dân tộc kinh và bằng 0 nếu thuộc thành phần dân tộc khác	Karki và cộng sự (2011), Trần (2011)	+	+
gduc	Trình độ giáo dục của chủ hộ, bằng 1 nếu chủ hộ có	Feder và cộng sự (1995), Truong & Ryuichi Yamada (2002),	+	+

<b>Biến số</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Căn cứ chọn biến</b>	<b>Kỳ vọng</b>	
	trình độ từ PTTH trở lên, ngược lại bằng 0	Kassioumis và cộng sự (2004), Liu và cộng sự (2011).		
knghiem	Số năm kinh nghiệm trồng chè của chủ hộ	Chouichom và Yamao (2010), Saengabha và cộng sự (2015), Wabbi (2002).	+	+
ctri	Chủ hộ là thành viên của các tổ chức TC-XH bằng 1, chủ hộ không tham gia TCCT-XH bằng 0	Joseph (2013), Saengabha (2015)	+	+
kcach	Khoảng cách từ nhà đến trung tâm huyện, xã, được đo bằng số km	Deng & cộng sự (2010), Karki và cộng sự (2011), Hồng Trang (2016)	+	+
thaido	Thái độ của chủ hộ với việc áp dụng công nghệ mới cho sản xuất chè, bằng 1 nếu chủ hộ sẵn sàng áp dụng CN ngay, và bằng 0 trong các trường hợp còn lại	Pongvinyoo (2014), Masahiro & cộng sự (2016), Vũ và cộng sự (2016)	+	+
LI	Nhận thức của chủ hộ về lợi ích của sản xuất chè, được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ	Holleran (1999), Hobbs (2003), Jayasinghe và Mudalige (2005), Zhou & Jin (2009), Hồng Trang (2016).	+	+
<b><i>Nhóm nhân tố kỹ thuật</i></b>				
dtich	Quy mô diện tích trồng chè của hộ, đơn vị: ha	Ellis (1980), Feder & cộng sự (1985)	+	+
KT	Nhận thức của chủ hộ về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè theo GAP, được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ	Fao (1993), phỏng vấn định tính (phụ lục 3)	+	+
cpgen	Đánh giá của hộ về sự phù hợp của chi phí đăng ký giấy chứng nhận chè GAP, được đo bằng thang đo likert 5 mức độ	Phỏng vấn định tính (phụ lục 3)		+

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng	
<i>Nhóm nhân tố thị trường</i>				
TT	Nhận thức của chủ hộ về yêu cầu của thị trường với sản phẩm chè, được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ	Holleran và cộng sự (1999), Jaya singhe – Mudalige (2005), Sriwichailamphan & cộng sự (2008)	+	+
dthu	Doanh thu của chè GAP, đơn vị tính: triệu đồng	Vũ Thị Hân & cộng sự (2018)		+
<i>Nhóm nhân tố thuộc về nhà nước</i>				
hotro	Hộ nhận được hỗ trợ cho sản xuất chè bằng 1, hộ không nhận được hỗ trợ cho sản xuất bằng 0	Phỏng vấn định tính (phụ lục 3)	+	+
CS	Chính sách của nhà nước. Biến này đo lường nhận thức của chủ hộ về các chính sách cho sản xuất chè của hộ, được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ	Zhou & Jin (2009), Deng & cộng sự (2010), Saengabha và cộng sự (2015)	+	+

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Áp dụng tiêu chuẩn GAP trong sản xuất nông nghiệp thương yêu cầu diện tích đủ lớn để có thể mang lại hiệu quả. Chính vì vậy, có thể tồn tại vấn đề nội sinh giữa diện tích trồng chè với quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP của hộ sản xuất chè. Đây là vấn đề lưu ý khi tiến hành ước lượng thực nghiệm.

## **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu**

Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được thu thập từ hai nguồn: (i) nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, các kết quả nghiên cứu, các số liệu đã được công bố chính thức của các cơ quan, tổ chức. (ii) nguồn số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn và khảo sát trong khuôn khổ của luận án.

#### **3.2.1.1. Phương pháp thu thập tổng hợp dữ liệu thứ cấp**

Các số liệu thứ cấp được thu thập, tổng hợp từ các tài liệu đã công bố như: Niên giám thống kê của các cấp, các tài liệu của Bộ NN&PTNT. Ngoài ra tài liệu thứ cấp còn được thu thập qua các công trình đã được công bố trên các tạp chí, tạp san, các phương tiện thông tin đại chúng, internet...

### 3.2.1.2. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

#### Phương pháp phỏng vấn sâu

Luận án tiến hành phỏng vấn 30 người là các chủ hộ và các cán bộ xã huyện. Trong đó có 3 cán bộ xã, 3 cán bộ huyện và 24 chủ hộ trồng chè thuộc 2 tỉnh Thái Nguyên và Yên Bái. Phương pháp này được thực hiện nhằm lấy ý kiến, khai thác thông tin, khai phá thêm nhân tố bổ sung vào mô hình nghiên cứu, đồng thời bổ sung các ý kiến vào bảng hỏi.

Nội dung phiếu phỏng vấn bao gồm hai phần: Thông tin người được phỏng vấn và nội dung phỏng vấn (tình hình sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở địa phương, thuận lợi, khó khăn của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, lý do hộ lựa chọn, duy trì hay từ bỏ GAP, ý kiến của người được phỏng vấn về các chính sách, hỗ trợ của nhà nước với sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hiện nay, kiến nghị của người được phỏng vấn...). Câu hỏi phỏng vấn được trình bày trong Phụ lục 2.

#### Phương pháp khảo sát

Phương pháp này tiến hành khảo sát hộ gia đình trồng chè ở vùng TDMNPB, trong đó có các hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và các hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Kết quả từ khảo sát sẽ giúp phân tích thực trạng sản xuất chè theo GAP và nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và lựa chọn tiếp tục duy trì hay không tiếp tục sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở vùng TDMNPB.

#### *Mẫu nghiên cứu*

- Tiêu chí chọn mẫu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tiến hành chọn điểm nghiên cứu dựa trên các tiêu chí sau:

- (i) Các nông hộ đang trồng Chè theo tiêu chuẩn GAP trên địa bàn vùng TDMNPB
- (ii) Các nông hộ đã từng áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất Chè, và hiện không còn áp dụng.
- (iii) Các hộ nông nghiệp trồng Chè theo phương pháp truyền thống ở các địa bàn trên để làm đối chứng;

- Phương pháp chọn mẫu

Mẫu nghiên cứu trong đề tài được lựa chọn bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Cụ thể, thủ tục chọn mẫu thực hiện qua ba bước như sau:

*Bước 1: Chọn mẫu theo địa điểm và theo hộ.*

Về địa điểm, căn cứ theo tiêu chí quy mô diện tích chè nói chung và chè GAP nói riêng, luận án lựa chọn mẫu nghiên cứu tại một số địa phương có quy mô diện tích lớn của vùng. Ở cấp tỉnh, ba tỉnh được lựa chọn là: Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ, ba tỉnh có diện tích trồng chè và chè GAP lớn của vùng. Tại mỗi tỉnh, lựa chọn hai huyện và mỗi huyện chọn 2 xã có quy mô diện tích chè và chè GAP lớn để khảo sát. Cụ thể:

(i) Tại tỉnh Thái Nguyên, Xã Hòa Khê và Sông Cầu thuộc huyện Đồng Hỷ, Xã Tân Cương và Xã Phúc Trừu TP thuộc Thái Nguyên được lựa chọn làm điểm nghiên cứu. Đây là những địa điểm tập trung nhiều hộ trồng Chè và chè GAP của tỉnh. Xã Tân Cương, địa danh nổi tiếng gắn với chè Thái Nguyên với diện tích 362 ha chè, 1321 hộ sản xuất chè trên tổng số 1468 hộ dân sinh sống làm việc trên địa bàn xã, trong đó có 130 hộ đang sản xuất chè GAP. Xã Phúc Trừu có 1370 hộ trồng chè/ tổng số 1579 hộ, số hộ trồng chè GAP tại thời điểm khảo sát là 143 hộ. Tương tự, tại xã Hòa Khê số hộ trồng chè GAP là 70 hộ trong 1384 hộ sản xuất chè trên tổng 1528 hộ dân; Thị trấn Sông Cầu là 85 hộ sản xuất chè GAP trong số 1420 hộ trồng chè ( trên tổng 1593 hộ dân) (UBND TPTN, 2017).

(ii) Tỉnh Phú Thọ, xã Chân Mộng và xã Ca Đình huyện Đoan Hùng, xã Tiên Phú và xã Phú Hộ huyện Phù Ninh được lựa chọn làm điểm nghiên cứu. Trong đó, xã Chân Mộng có 68 hộ sản xuất chè GAP trong 967 hộ trồng chè (trên tổng số 1121 hộ dân sinh sống); xã Ca Đình có 54 hộ chè GAP trong 1018 hộ trồng chè (trên tổng số 1243 hộ); xã Tiên Phú là 73 hộ chè GAP/1015 hộ trồng chè/1130 hộ dân, xã Phú Hộ là 121 hộ chè GAP/1120 hộ trồng chè/1326 hộ (UBND tỉnh Phú Thọ, 2017).

(iii) Tỉnh Yên Bái, huyện Trấn Yên và huyện Yên Bình là hai huyện có diện tích chè lớn nhất của tỉnh. Tại Trấn Yên, xã Bảo Hưng và xã Hưng Thịnh có diện tích chè lớn và có trên 80% số hộ sản xuất chè. Cùng tiêu chí như vậy, xã Tân Nguyên và Hán Đà huyện Yên Bình được chọn làm điểm nghiên cứu của luận án (UBND tỉnh Yên Bái, 2017).

Về chọn mẫu hộ nghiên cứu. Dựa trên danh sách các hộ trồng chè và trồng chè GAP của các xã (được cung cấp bởi trung tâm khuyến nông cấp xã), luận án lựa chọn các hộ khảo sát theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (simple random sampling). Bằng cách lựa chọn một cách ngẫu nhiên hộ trong danh sách theo cụm xóm sau đó gọi điện hẹn gặp khảo sát.

*Bước 2: Xác định quy mô mẫu nghiên cứu*

Ở góc độ lý thuyết, vùng TDMNPB có quy mô tổng thể trên 100.000 hộ trồng chè, theo Nguyễn Thị Tuyết Mai và cộng sự (2015) quy mô mẫu nghiên cứu cần được

thu thập là 384 quan sát. Ngoài ra, dựa trên mục tiêu nghiên cứu, quy mô ba nhóm hộ được khảo sát trong mẫu nghiên cứu (nhóm hộ chưa áp dụng GAP cho sản xuất chè, nhóm hộ đang áp dụng GAP cho sản xuất chè và nhóm hộ đã từ bỏ GAP cho sản xuất chè) sẽ được chọn theo phương pháp chọn mẫu hạn ngạch (Quota sampling). Dự kiến số lượng mẫu các hộ trồng Chè đã từng và đang áp dụng tiêu chuẩn GAP chiếm 66,67% (33,33% số quan sát là các hộ trước đây đã áp dụng GAP nhưng hiện tại không còn áp dụng tiêu chuẩn GAP nữa và 33,33% còn lại là các hộ đang áp dụng GAP), các hộ sản xuất chè thường chiếm 33,33% trên tổng mẫu nghiên cứu.

Trên thực tế, để tránh trường hợp các phiếu không đạt yêu cầu, luận án triển khai khảo sát 450 hộ tại 3 tỉnh, sau khi thu về và kiểm tra, 443 phiếu đạt yêu cầu vì vậy quy mô mẫu nghiên cứu thực tế của luận án là 443 quan sát. Quy mô mẫu nghiên cứu này đáp ứng được quy mô mẫu cần đạt theo Nguyễn Thị Tuyết Mai và cộng sự (2015), đảm bảo điều kiện quy mô mẫu nghiên cứu. Cơ cấu tỷ lệ các nhóm hộ nghiên cứu thực tế là: 69,5% số hộ đã từng và đang áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè, và 30,5% số hộ sản xuất chè thường.

#### *Bảng hỏi khảo sát*

Dựa trên tổng quan các công trình nghiên cứu, khung nghiên cứu và kết quả thu thập từ phỏng vấn định tính, nội dung bảng hỏi khảo sát quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân trồng chè vùng TDMNPB được thiết kế. Nội dung bảng hỏi khảo sát bao gồm nội dung giới thiệu mục đích nghiên cứu và các nội dung khảo sát thuộc bốn nhóm nhân tố: (i) Đặc điểm hộ sản xuất và chủ hộ, (ii) kỹ thuật, (iii) thị trường và (iv) nhân tố thuộc về nhà nước.

Nội dung bảng hỏi được xây dựng nhằm phục vụ mục tiêu khảo sát: lý do các hộ lựa chọn hoặc không lựa chọn tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè; thông tin về sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP; ý kiến của các hộ nông dân về quy trình kỹ thuật, yêu cầu thị trường với sản phẩm chè GAP, hiệu quả của các chính sách cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hiện nay. Các thông tin thu thập được sử dụng từ đó xác định được các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn áp dụng và duy trì GAP cho sản xuất chè của hộ nông dân vùng TDMNPB.

#### *Tiến hành thu thập số liệu*

Phương pháp thu thập số liệu quyết định tới chất lượng khảo sát. Để tăng độ tin cậy của kết quả khảo sát, luận án tiến hành thu thập dữ liệu khảo sát bằng các phương pháp hỏi trực tiếp hộ nông dân trồng chè theo phương pháp truyền thống và hộ áp dụng GAP, hộ đã từng áp dụng GAP và những hộ hiện đã từ bỏ áp dụng tiêu chuẩn GAP. Đây là phương pháp mất thời gian và công sức nhưng cho kết quả khảo sát tốt và tin cậy.

Khi tiến hành phỏng vấn các chủ hộ của hộ trồng chè, NCS lần lượt giới thiệu: (i) về



bản thân, (ii) mục đích cuộc phỏng vấn, (iii) tầm quan trọng của thông tin mà người được phỏng vấn cung cấp, (iv) nêu rõ các ý kiến đều được tôn trọng và đưa vào trong nghiên cứu với tinh thần 100% sự thật, không thêm bớt từ ngữ tránh thay đổi nội dung ý kiến người được phỏng vấn cung cấp, (v) nội dung cuộc phỏng vấn được ghi âm và thông tin người trả lời được giữ kín.

Thời gian tiến hành phỏng vấn và khảo sát bảng hỏi với các chủ hộ trồng chè ở ba tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ được diễn ra vào khoảng thời gian từ tháng 6/2017 đến tháng 6/2018.

### **3.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu**

#### **3.2.2.1. Phương pháp phân tích thống kê mô tả**

Phương pháp này được sử dụng để phân tích thực trạng sản xuất của hộ sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP và truyền thống tại vùng TDMNPB trong những năm qua và phân tích mô tả các nhân tố tác động tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Phương pháp này nhằm mô tả, phân tích các dữ liệu thu thập được dưới dạng bảng, đồ họa nhằm cung cấp một bức tranh toàn cảnh về thực trạng sản xuất nông nghiệp theo hướng thực hành nông nghiệp tốt tại vùng TDMNPB nói chung và của nhóm hộ trồng chè được điều tra nói riêng. Trên cơ sở đó có thể đề xuất các giải pháp phù hợp trong việc duy trì, phát triển mở rộng các mô hình sản xuất Chè theo tiêu chuẩn GAP ở vùng TDMNPB.

#### **3.2.2.2. Phương pháp phân tích nhân tố**

Luận án sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để thực hiện tính toán các biến sử dụng thang đo cảm nhận (đo lường bằng likert) sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Phương pháp này bao gồm một tập hợp các kỹ thuật phân tích thống kê để rút gọn một tập biến K quan sát (chỉ báo) thành 1 tập F ( $F < K$ ) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Độ tin cậy của các chỉ báo sẽ được kiểm định thông qua kiểm định hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO), phép quay ma trận sẽ hội tụ các chỉ báo vào các nhóm nhân tố khác nhau, sau đó được tính toán thành các biến cụ thể sử dụng trong mô hình nghiên cứu.

#### **3.2.2.3. Kiểm định nội sinh và biến công cụ**

Để phát hiện vấn đề nội sinh, luận án sử dụng kiểm định Durbin-Wu-Hausman thông qua hai bước thực hiện kiểm định.

- Bước 1: thực hiện hồi quy biến diện tích với các biến công cụ, sau đó ước lượng diện tích ngoại sinh từ mô hình ước lượng này.

- Bước 2: thể biến diện tích (dtich\_est) vừa ước lượng được ở Bước 1 và mô hình ước ở bước 2, sau đó thực hiện kiểm định tham số ước lượng của biến diện tích (dtich\_est). Nếu p-value của biến này lớn hơn 0,05, tức là không thể bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , có nghĩa là tồn tại vấn đề nội sinh trong mối quan hệ giữa diện tích và quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

Tiếp theo, luận án hồi quy biến nội sinh diện tích với các biến công cụ. Để kiểm định sự phù hợp của các biến công cụ, kiểm định Sargan được thực hiện. Giả thuyết  $H_0$ : tất cả các biến công cụ được sử dụng là hợp lý. Nếu giá trị P-value  $>0,05$ , giả thuyết  $H_0$  được chấp nhận, các biến công cụ được sử dụng là hợp lý.

#### 3.2.2.4. Phương pháp phân tích hồi quy

Dựa trên khung lý thuyết nghiên cứu đề xuất, luận án triển khai hai mô hình nghiên cứu:

Mô hình 1: Quyết định có hay không áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân vùng TDMNPB;

Mô hình 2: Quyết định có hay không duy trì áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của các hộ nông dân vùng TDMNPB.

##### *Sự khác biệt chính của hai mô hình*

(i) Quyết định thứ nhất ( $Y_1$ ), quyết định áp dụng, được xảy ra đầu tiên, hộ nông dân lần đầu được tiếp cận với quy trình GAP, còn quyết định thứ hai ( $Y_2$ ), quyết định duy trì, được xảy ra sau khi đã kết thúc giai đoạn một, người dân đã được biết đến quy trình GAP, được trải nghiệm, làm thực tế với quy trình GAP và nhận được một số kết quả nhất định;

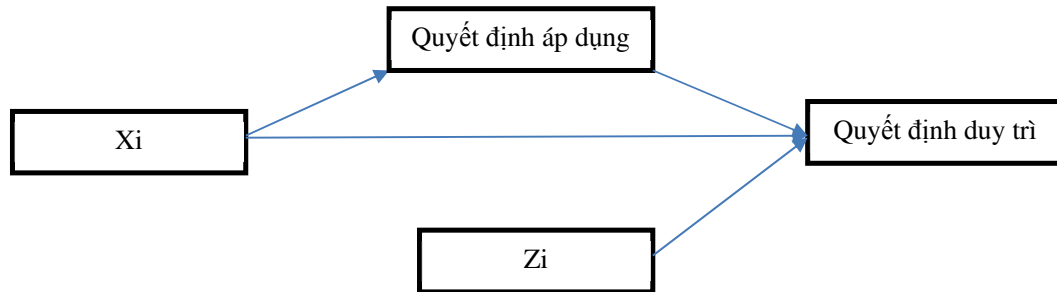
(ii) Quyết định duy trì chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố trong bối cảnh đã trải nghiệm qua giai đoạn áp dụng ban đầu, và có thể phát sinh một số nhân tố khác sau khi đã hoàn thành giai đoạn một. Cụ thể, nếu đặt  $Y_1 = f(x)$  thì  $Y_2 = g(x, x_2 | Y_1)$ .

Để ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn của hộ nông dân hoặc các cơ sở sản xuất nói chung, các nghiên cứu trước đây thường sử dụng mô hình hồi quy probit hoặc logit. Sử dụng các mô hình trên là phù hợp và có độ tin cậy cao, và kết quả từ mô hình logit hay probit không có sự khác biệt đáng kể. Luận án sử dụng mô hình hồi quy probit để thực hiện ước lượng tác động của các nhân tố tới việc lựa chọn và duy trì áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè của hộ gia đình ở vùng TDMNPB.

Nghiên cứu về quyết định áp dụng của hộ nông dân trồng chè, cho thấy quyết định được chia làm 2 giai đoạn:

*Giai đoạn 1:* Người nông dân có thể quyết định áp dụng quy trình GAP.

*Giai đoạn 2:* Sau hai năm trải nghiệm, xem xét lại các quyết định có nên tiếp tục áp dụng hay từ bỏ không áp dụng. Quyết định này có thể được quan sát sau 2 năm tham gia, thời điểm mà giấy chứng nhận hết hạn và phải đăng ký lại.



**Hình 3.2: Mô hình quyết định của hộ nông dân với tiêu chuẩn GAP**

*Nguồn: Tác giả xây dựng*

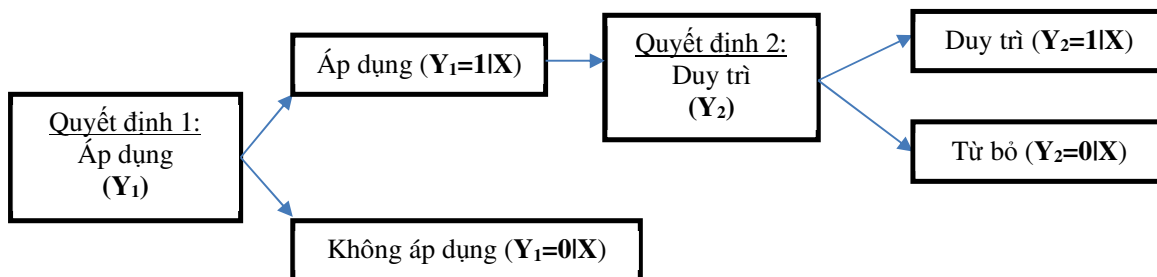
Trong đó:

$X_i$  là các biến độc lập ảnh hưởng tới quyết định áp dụng GAP của hộ, và có thể tiếp tục ảnh hưởng tới quyết định duy trì GAP của hộ.

$Z_i$  là các biến độc lập xuất hiện sau khi hộ đã tham gia GAP ở giai đoạn đầu và chỉ ảnh hưởng tới quyết định duy trì của hộ.

Quyết định tiếp tục duy trì (từ bỏ) tham gia GAP cũng phức tạp tương tự như quyết định áp dụng lần đầu tiên và được giả định rằng có bị ảnh hưởng bởi các nhân tố được cho là có ảnh hưởng tới quyết định thứ nhất, quyết định áp dụng, đồng thời người nông dân sẽ chấp nhận và tiếp tục tham gia khi giai đoạn 1, họ nhận được các lợi ích tích cực (doanh thu, lợi nhuận, lợi ích..).

Nếu các quyết định này là độc lập, có thể sử dụng mô hình probit để ước lượng hai quyết định một cách độc lập. Tuy nhiên, một số nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia liên tục được gắn với trải nghiệm trong giai đoạn 1 của hộ nông dân ví dụ như: nông dân càng tham gia lâu chương trình, họ càng có thể đánh giá cao những lợi ích và bất lợi thực sự của quy trình GAP. Vì vậy, quyết định ở giai đoạn 2 chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định thứ nhất ( $X_i$ ), và quyết định thứ hai chỉ xảy ra sau khi quyết định thứ nhất được thực hiện.



**Hình 3.3: Mối quan hệ giữa hai quyết định**

*Nguồn: Tác giả xây dựng*

Mối quan hệ này tạo ra các vấn đề liên quan đến lựa chọn mẫu cho mô hình quyết định thứ hai, vì quyết định tiếp tục tham gia chỉ liên quan đến những hộ nông dân đã áp dụng GAP ngay từ đầu. Do đó, các mô hình probit độc lập có khả năng cung cấp các ước lượng không hiệu quả về các tham số của mô hình lựa chọn áp dụng và tiếp tục duy trì, vì bỏ qua thực tế là quyết định tiếp tục duy trì phụ thuộc vào quyết định áp dụng. Để khắc phục khả năng sai lệch như vậy, luận án sử dụng mô hình bivariate probit.

Mô hình bivariate probit xem xét bằng cách thừa nhận rằng kết quả của quyết định thứ nhất được mô tả bởi phương trình đầu tiên là được quan sát đầy đủ (tổng thể mẫu), và quyết định thứ hai chỉ có thể quan sát được đối với nhóm đã quyết định áp dụng lần đầu này. Đặc điểm này mô tả mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và quan sát như sau:

*Quyết định thứ nhất: Lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP*

Ở mô hình này, quyết định lựa chọn áp dụng nhận giá trị là “1” nếu hộ nông dân lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và có giá trị là “0” khi hộ không sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

$$\text{Prob}(Y_1 = 1|X_{1i}) = \Phi(\alpha + X_{1i}\beta_{1i} + u) \quad (1)$$

Trong đó,  $Y_1$  là biến phụ thuộc phản ánh lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ.  $Y_1 = 1$  khi hộ lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP và  $Y_1 = 0$  khi hộ lựa chọn không áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè;  $\Phi$  là hàm phân phối xác suất tích lũy;  $X_{1i}$  ( $i = 1, 2, 3, 4$ ) là các vector phản ánh những đặc điểm của hộ trồng chè, nhóm nhân tố kỹ thuật trồng chè, nhóm nhân tố về thị trường và nhóm nhân tố về chính sách khuyến khích được sử dụng trong mô hình 1. Các vector (biến) này được đề xuất dựa trên khung lý thuyết, tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm và bối cảnh nghiên cứu vùng TDMNPB;  $\beta_{1i}$  ( $i = 1, 2, 3, 4$ ) là các vector tham số ước lượng trong mô hình 1; và  $u$  là sai số ngẫu nhiên của mô hình 1.

Tiếp theo, luận án tính toán ảnh hưởng biên của các nhóm nhân tố tác động  $X_i$  tới xác suất tham gia sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

$$\text{Ảnh hưởng biên} = \frac{\partial \text{Prob}(Y_1 = 1|X_i)}{\partial Y_1} \frac{\partial Y_1}{\partial X_i} = \frac{\partial \Phi(\alpha + X_{1i}\beta_{1i} + u)}{\partial Y_1} \beta_{1i}$$

Quyết định thứ hai: Lựa chọn có tiếp tục duy trì sản xuất theo tiêu chuẩn GAP

Ở mô hình này, quyết định duy trì nhận giá trị là “1” nếu hộ nông dân lựa chọn tiếp tục sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và có giá trị là “0” khi hộ quyết định từ bỏ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

$$\text{Pro}(Y_2 = 1|X_{2i}, Y_1 = 1) = \Phi(\theta + X_{2i}\beta_{2i} + \epsilon) \quad (2)$$

$Y_2$  là biến phụ thuộc phản ánh lựa chọn tiếp tục sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ.  $Y_2 = 1$  khi hộ lựa chọn duy trì áp dụng tiêu chuẩn GAP và  $Y_2 = 0$  khi hộ lựa chọn từ bỏ áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè;  $\Phi$  là hàm phân phối xác suất tích lũy;  $X_{2i}$  ( $i = 1, 2, 3, 4$ ) là các vector phản ánh những đặc điểm của hộ trồng chè, nhóm nhân tố kỹ thuật trồng chè, nhóm nhân tố về thị trường và nhóm nhân tố về chính sách khuyến khích được sử dụng trong mô hình 2;  $\beta_{2i}$  ( $i = 1, 2, 3, 4$ ) là các vector tham số ước lượng trong mô hình 2; và  $\epsilon$  là sai số ngẫu nhiên của mô hình 2.

$$E(\epsilon_1) = E(\epsilon_2) = 0$$

$$\text{Var}(\epsilon_1) = \text{Var}(\epsilon_2) = 1$$

$$\text{Cov}(\epsilon_1, \epsilon_2) = \rho$$

$$(1) [Y_1 = 1] \text{ với xác suất } P_1 = \text{prob}(Y_{GAP}=1|X_{1i}) = \Phi(X_{1i}\beta_{1i})$$

$$(2) [Y_2=1, Y_1=1] \text{ với xác suất } P_{11} = \text{Prob}(Y_2=1|X_{2i}, Y_1=1) = \Phi_2(X_{1i}\beta_{1i}, X_{2i}\beta_{2i}, \rho)$$

Trong đó,  $i$  đại diện cho những người nông dân được lấy mẫu.  $\Phi$  là hàm phân phối xác suất tích lũy của mô hình probit đơn (quyết định 1);  $\Phi_2$  là hàm phân phối xác suất tích lũy của mô hình bivariate probit (quyết định 2); Hệ số rho ( $\rho$ ): là hệ số phản ánh tương quan của các sai số.

Nếu  $\rho = 0$ , kết quả là hai mô hình không có tương quan với nhau; Nếu  $\rho$  khác 0, kết quả là hai mô hình có tương quan với nhau. Giá trị của  $\rho$  tăng từ 0 đến 1 thể hiện mối quan hệ tương quan của 2 mô hình ngày càng chặt.

Giả thuyết  $H_0 \rho = 0$ : Hai quyết định không có tương quan với nhau.

Nếu giả thuyết  $H_0$  không bị bác bỏ, mô hình probit độc lập là đủ để ước lượng các tham số cho mỗi mô hình quyết định.

Nếu giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ (lỗi tương quan) mô hình bivariate probit được sử dụng để đưa ra các tham số không chệch cho 2 phương trình.

#### *Quy trình ước lượng thực nghiệm*

*Quyết định thứ nhất* sử dụng mô hình probit để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP của hộ.

*Quyết định thứ hai* sử dụng mô hình bivariate probit để ước lượng các nhân tố ảnh hưởng tới lựa chọn tiếp tục tham gia GAP của hộ. Trong mô hình thứ hai, mẫu nghiên cứu chỉ chọn đối tượng có áp dụng GAP ở mô hình thứ nhất và loại bỏ những hộ nông dân mới tham gia GAP gần đây (<2 năm) do không thể quan sát một cách chính xác quyết định có tiếp tục tham gia hay không của họ.

Quyết định lựa chọn áp dụng GAP được đo lường bằng tác động biên của các biến độc lập đến biến phụ thuộc là tác động trực tiếp. Quyết định duy trì GAP phức tạp hơn, do quyết định duy trì được thực hiện trong điều kiện quyết định lựa chọn áp dụng đã xảy ra, vì vậy cơ chế tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc được phân rã thành tác động trực tiếp và tác động gián tiếp. Cụ thể, xác suất của quyết định tiếp tục áp dụng:

$$\text{Prob}(Y_2 = 1) = \text{Prob}(Y_2=1 | X_2, Y_1=1) = P_{11}$$

Tổng tác động biên được tính toán bằng cách sử dụng các quy tắc của hàm bivariate probit (Baslevent & El-Hamidi, 2009):

$$\frac{\partial P_{11}}{\partial X} = \Phi(B) \cdot \Phi(A^*) \cdot \beta_{1i} + \Phi(A) \cdot \Phi(B^*) \cdot \beta_{2i}$$

Trong đó,  $A = X_{2i}\beta_{2i}$ ,  $B = X_{1i}\beta_{1i}$ ,  $A^* = (A - \rho \cdot B) / (1 - \rho^2)^{1/2}$ ,  $B^* = (B - \rho \cdot A) / (1 - \rho^2)^{1/2}$

Phần hệ số tác động gián tiếp của phương trình đến quyết định tiếp tục duy trì GAP:  $\Phi(B) \cdot \Phi(A^*) \cdot \beta_{1i}$

Phần hệ số tác động trực tiếp của phương trình đến quyết định tiếp tục duy trì GAP:  $\Phi(A) \cdot \Phi(B^*) \cdot \beta_{2i}$ .

Như vậy, Tổng tác động biên = Tác động biên gián tiếp + Tác động biên trực tiếp

### **3.3. Dữ liệu nghiên cứu**

Luận án tiến hành thực hiện 30 cuộc phỏng vấn sâu với các chủ hộ sản xuất chè tại 2 tỉnh Thái Nguyên và Yên Bái. Kết quả các từ các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm của chủ hộ và hộ mà còn phụ thuộc vào nhận thức của hộ về các vấn đề lợi ích, yêu cầu kĩ

thuật, điều kiện thị trường, các chính sách hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của chính phủ. Liên quan đến nhận thức của chủ hộ về các khía cạnh lợi ích, điều kiện thị trường, chính sách hỗ trợ, hầu hết các chỉ báo đều được kế thừa và sửa đổi từ các nghiên cứu trước như Sriwichailamphan và cộng sự (2008), Jayasinghe (2005), Zhou và Jin (2009) và từ thực tế sản xuất của hộ trong các cuộc phỏng vấn sâu. Liên quan đến nhận thức về yêu cầu kỹ thuật, các chỉ báo được khám phá và xây dựng từ thực tế thu được từ các cuộc phỏng vấn sâu.

Sau khi tiến hành phỏng vấn định tính với 30 chủ hộ và cán bộ tại 2 tỉnh, cuộc điều tra khảo sát quy mô lớn được tiến hành tại 3 tỉnh điển hình về trồng chè của Vùng là Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ. Tại mỗi tỉnh, lựa chọn 1 huyện và 3 xã để tiến hành khảo sát với cả hai đối tượng áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè và các hộ trồng chè theo phương pháp truyền thống để thu thập số liệu cho nghiên cứu. Cuộc điều tra được tiến hành bằng cách thức hỏi trực tiếp các hộ trồng chè tại địa điểm nghiên cứu lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Thông tin về mẫu khảo sát được thể hiện trong Bảng 3.2.

**Bảng 3.2: Mô tả dữ liệu trong mẫu nghiên cứu**

	<b>Giá trị TB</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Nhỏ nhất</b>	<b>Lớn nhất</b>
Tỉnh Thái Nguyên (%)	45,6	0,4986	0	1
Tỉnh Yên Bái (%)	23,7	0,4257	0	1
Tỉnh Phú Thọ (%)	30,7	0,4618	0	1
Chủ hộ là nam (%)	53,5	0,4993	0	1
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	47,8	8,0798	26	69
Nhóm dân tộc Kinh (%)	74,9	0,4338	0	1
Trình độ PTTH và trên PTTH (%)	34,3	0,4753	0	1
Thành viên các tổ chức CT-XH (%)	74,9	0,4338	0	1
Số lượng lao động hộ (lao động)	3,8	1,0334	1	6
Khoảng cách tới trung tâm (km)	15,9	6,9192	1.3	32
Chưa từng áp dụng GAP (%)	30,47	0	0	0
Đã từng và đang áp dụng GAP (%)	69.525	0.4608	0	1
Đang duy trì GAP (%)	44.22	0,4479	0	1

*Nguồn: Trích từ kết quả khảo sát (2018-2019)*

Số phiếu phát ra là 450, số phiếu thu về là 443 phiếu, trong đó 45,6% là dữ liệu được khảo sát tại Thái Nguyên, 30,7% và 23,7% là của Phú Thọ và Yên Bái. Trong số

đó 53,5% chủ hộ là nam và 75% các chủ hộ được điều tra là dân tộc kinh. 34,3% các hộ điều tra có trình độ phổ thông trung học và trên phổ thông trung học, 75% chủ hộ là thành viên của các tổ chức chính trị xã hội các cấp. Trong quy mô mẫu 443 hộ được khảo sát, có 69,5% các hộ đã từng áp dụng hoặc đang áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè của hộ, 30,5% số hộ chè chưa áp dụng GAP. Trên tổng số 199 hộ đã thực hiện xong giai đoạn đầu và có quyết định tiếp tục duy trì hay từ bỏ GAP, có 44,2% các hộ có quyết định tiếp tục duy trì, như vậy còn hơn 55% số hộ còn lại có quyết định từ bỏ GAP.



### TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương 3, luận án trình bày về phương pháp nghiên cứu, số liệu sử dụng. Các nội dung cơ bản bao gồm:

Phương pháp thu thập dữ liệu: Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm các thông tin sơ cấp và thông tin thứ cấp, được thu thập thông qua phương pháp phỏng vấn sâu và phương pháp khảo sát bảng hỏi.

Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng nhiều giai đoạn với quy mô mẫu sử dụng là 443 hộ gia đình sản xuất chè ở 3 tỉnh, trong đó có hạn mức cho từng loại hộ, không tham gia sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, đã từng tham gia sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nay không tiếp tục, và hộ đã tham gia và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

Phương pháp phân tích dữ liệu: luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả để mô tả thực trạng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của các hộ chè vùng TDMNPB, và sử dụng phương pháp hồi quy để ước lượng ảnh hưởng tới hai quyết định: áp dụng và duy trì GAP của hộ trồng chè. Trong đó với quyết định áp dụng GAP cho hộ sản xuất chè, luận án sử dụng mô hình hồi quy probit, và sử dụng mô hình hồi quy bivariate probit để nghiên cứu quyết định duy trì GAP.

## CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN GAP TẠI VÙNG TDMNPB

### 4.1. Đặc điểm tự nhiên kinh tế xã hội vùng TDMNPB

#### 4.1.1. Điều kiện tự nhiên

Vùng TDMNPB là khu vực sơn địa và bán sơn địa của miền Bắc Việt Nam, bao gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình và các huyện phía Tây hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, với tổng diện tích là 95.222,3km<sup>2</sup> (Tổng cục Thống kê, 2016) chiếm 35% diện tích tự nhiên của cả nước. Đây là vùng lãnh thổ có diện tích rộng nhất trong các vùng kinh tế, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về Kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ. Phía Bắc của vùng giáp với 3 tỉnh: Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc, phía Tây giáp với Lào, phía Nam và Đông Nam giáp với đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ, phía Đông giáp với Vịnh Bắc Bộ.



**Hình 4.1: Vùng TDMNPB**

*Nguồn: Dantocmiennui.vn*

Vùng TDMNPB có địa hình chủ đạo là núi cao trung bình, núi thấp và đồi. Đất chủ yếu của vùng là đất Ferralit đỏ vàng hình thành trên đá phiến, đá Granit, đá Vôi và đá mẹ khác. Ngoài ra còn đất phù sa cổ ở Trung Du, dọc các thung lũng và các cánh

đồng miền núi. Loại đất này phù hợp với trồng cây nông nghiệp, cây lấy gỗ, cây công nghiệp ngắn ngày như Trầu, Quế, Chè...

Khí hậu của vùng mang đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình vùng núi. Đông Bắc địa hình tuy không cao, nhưng lại là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa đông bắc, là khu vực có mùa đông lạnh nhất nước ta. Tây Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc yếu hơn, nhưng do nền địa hình cao nên mùa đông cũng vẫn lạnh. Bởi vậy, vùng TDMNPB có thể mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới, điển hình là cây chè. Đây chính là thuận lợi cho các hộ lựa chọn sản xuất chè nói chung và sản xuất chè theo GAP nói riêng.

#### **4.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội cơ bản của vùng**

TDMNPB là vùng kinh tế tổng hợp, trong đó bao gồm kinh tế cửa khẩu, thủy điện, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp đa ngành, nông – lâm nghiệp, du lịch. Đây là một trong các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn, cơ sở vật chất cho phát triển kinh tế còn thiếu thốn. Đời sống của bà con nông dân nơi đây vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp.

##### *a. Kết cấu hạ tầng nông thôn*

##### *- Cơ sở hạ tầng giao thông*

TDMNPB là vùng có địa hình phức tạp, gây khó khăn cản trở cho việc sinh hoạt và sản xuất của người dân nơi đây. Chính vì vậy mà trong những năm qua, các tỉnh của vùng đã rất chú trọng vào đầu tư cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn, kết quả là có sự phát triển mạnh về số lượng cũng như chất lượng hệ thống giao thông nông thôn. Hệ thống các tuyến quốc lộ và đường cao tốc Lào Cai, Thái Nguyên và Lạng Sơn đến Hà Nội và các tuyến quốc lộ, liên tỉnh, liên huyện đã được cải tạo nâng cấp, đảm bảo giao lưu hàng hóa giữa các khu vực trong vùng và các vùng khác. Theo báo cáo tổng điều tra nông thôn của Bộ NN&PTNT (2017), vùng TDMNPB là một trong hai vùng có tỷ lệ xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa tăng nhanh nhất trong vòng 10 năm từ 45,8% vào năm 2006 tăng lên 71,0% năm 2011, đến hết năm 2016 đạt 93,3%.

Sự phát triển của hệ thống giao thông, một mặt đã tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và đời sống của cư dân nông thôn. Nhưng mặt khác do địa hình chủ yếu là đồi núi, việc lấy đất làm đường cũng đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc sản xuất của bà con nông dân, trong đó có các hộ trồng chè. Nhiều hộ dân mất đất đã không tìm kiếm được việc làm ổn định, nghề nông nghiệp truyền

thông bị ảnh hưởng. Nhiều hộ còn đất nhưng diện tích đất còn lại bị chia nhỏ, do đó diện tích trồng chè đã nhỏ nay lại càng manh mún hơn, điều này đã tạo nên những khó khăn trong việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật như áp dụng quy trình GAP cho sản xuất chè, khó khăn trong thu hút đầu tư, làm giảm thu nhập của bà con nông dân. Nhiều hộ nông dân chỉ sản xuất cầm chừng để giữ đất và hi vọng khi những con đường được mở ra, giá đất tăng lên họ có thể bán được mảnh đất của mình với giá cao thay vì đầu tư vào sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất chè theo GAP nói riêng.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng khác

**Bảng 4.1: Trang bị cơ sở vật chất vùng TDMNPB phân theo xã**

Hệ thống cơ sở vật chất	Số xã	Cơ cấu (%)
Xã có trường trung học phổ thông	222	9,72
Xã có nhà văn hóa	1092	47,83
Xã có thư viện	260	11,39
Xã có hệ thống loa truyền thông	1595	69,86
Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	1194	52,3
Xã có hệ thống nước thải sinh hoạt chung	379	16,6%
Xã có hệ thống chợ	970	42,49
Xã có cửa hàng vật tư, giống cây trồng	1.401	61,37
Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng	200	8,76
Xã có tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp	268	11,74
Xã có làng nghề sản xuất truyền thống	155	6,79

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp, 2017*

Mặc dù được quan tâm đầu tư xây dựng trong những năm vừa qua, tuy nhiên điều kiện cơ sở hạ tầng của vùng vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu. Điều kiện để nâng cao trình độ dân trí cho người dân còn hạn chế với 9,72% số xã trong vùng có trường trung học phổ thông cơ sở, và 11,39% số xã có thư viện cấp xã. Điều kiện vệ sinh môi trường chưa đảm bảo, hiện nay chỉ 16,6% số xã của vùng có hệ thống nước thải sinh hoạt chung. Việc tiếp cận sử dụng vốn cho sản xuất kinh doanh của người dân còn gặp nhiều khó khăn không chỉ trong thủ tục, điều kiện vay vốn mà còn bởi hệ thống các ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng phân bố ở các xã trong vùng còn hạn chế, trên tổng số 2.283 xã của vùng mới có 200 xã có chi nhánh ngân hàng phục vụ dịch vụ tín dụng cho người dân sản xuất kinh doanh. Khó khăn về cơ sở hạ tầng, khó khăn về điều kiện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp cũng là khó khăn đối với hộ khi

tiếp cận và áp dụng quy trình GAP cho sản xuất chè (thiếu cửa hàng vật tư, giống cây trồng, thiếu vốn, thiếu chi nhánh ngân hàng...)

*b. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp*

Theo Tổng cục Thống kê (2016) diện tích đất nông lâm nghiệp hiện nay của vùng là hơn 7,5 triệu ha chiếm 79.16% tổng diện tích toàn vùng, đứng đầu trong mục đích sử dụng đất của vùng, đất chuyên dùng cho các mục đích như công trình sự nghiệp, quốc phòng an ninh, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ chiếm 3,4%, đất ở chiếm 2,1%. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp là hoạt động chủ yếu của vùng. Với hơn 80% diện tích đất là đất dốc, trong đó trên 60% là đất dốc lớn hơn 22<sup>0</sup>, đã tạo nên tập quán canh tác ruộng nương bậc thang và ưu thế phát triển cho những loại cây ôn đới cận nhiệt phát triển tốt, điển hình như cây chè (95.000 ha) – cây trồng bản địa truyền thống của vùng -cây chè không chỉ đem lại tác dụng phủ xanh chống xói mòn đất dốc, đồi núi trọc mà còn là cây xóa đói giảm nghèo của hàng triệu hộ gia đình nơi đây. Đây là lợi thế cho phát triển sản xuất chè nói chung và sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nói riêng. Bên cạnh cây chè, vùng còn canh tác các loại cây trồng khác như đậu tương (50.000 ha), lạc (51.000 ha), cây ăn quả (163.000 ha), lúa, ngô, khoai, sắn...

*c. Đời sống kinh tế hộ nông dân khu vực nông thôn của vùng*

Theo số liệu điều tra của Bộ NN&PTNT (2017), Vùng TDMNPB tính đến hết năm 2016 có 2.398.972 hộ sinh sống tại vùng, trong đó 79,26% các hộ hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản (1.901.369 hộ), nguồn thu nhập lớn nhất của các hộ từ hoạt động NLTS cũng chiếm cao nhất với tỷ lệ 68,3%, thu nhập lớn nhất từ hoạt động phi NLTS chiếm 27,3% và từ các nguồn khác là 4,4%. Thu nhập bình quân đầu người của người dân vùng TDMNPB đạt 2.033.000 đồng/tháng có xu hướng tăng qua các năm, tăng hơn 3 lần kể từ thời điểm 2008, tuy nhiên so với mức thu nhập bình quân đầu người theo tháng của 6 vùng kinh tế trong cả nước các khu vực khác, thu nhập của bình quân của người dân trong vùng đứng vị trí thấp nhất. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của vùng đứng thứ 3 toàn quốc (0,79%) đứng sau vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (1,33%) và vùng Bắc Trung bộ. Vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong các vùng kinh tế với tỷ lệ 33,8%, thứ hạng này cũng đứng với tỷ lệ hộ cận nghèo của vùng là 23,45%. Mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo trong vùng còn cao, cụ thể 56,3 % số hộ nghèo không có nhà tiêu hợp vệ sinh, 45% hộ nghèo không có nhà ở đảm bảo, 30,9% hộ nghèo không có tài sản phục vụ tiếp cận thông tin, 27,7% số hộ thiếu nước sinh hoạt và 25% số hộ thiếu hụt trình độ giáo dục người lớn (Bộ Lao Động, 2017).

**Bảng 4.2: Mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo vùng TDMNPB năm 2016**

Chỉ tiêu	Số hộ	Cơ cấu (%)
Tiếp cận dịch vụ y tế	21017	4.52
Bảo hiểm y tế	73486	15.8
Trình độ giáo dục người lớn	117011	25.1
Thực trạng đi học của trẻ em	23252	5
Chất lượng nhà ở	210011	45.1
Diện tích nhà ở	189412	40.7
Nguồn nước sinh hoạt	128906	27.7
Nhà tiêu hợp vệ sinh	261961	56.3
Dịch vụ viễn thông	96627	20.8
Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	143432	30.8

*Nguồn: Bộ Lao động, 2017*

Kết quả điều tra của Bộ Lao động (2017), cho thấy đời sống của các hộ nông dân vùng TDMNPB còn gặp rất nhiều khó khăn trong sinh hoạt và sản xuất. Những khó khăn này khiến hộ thường lựa chọn mục tiêu đủ ăn, đủ mặc, ít quan tâm hoặc không đủ điều kiện để áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất mới như GAP.

## **4.2. Khái quát sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở vùng TDMNPB**

### **4.2.1. Quy mô và sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP vùng TDMNPB**

Vùng TDMNPB vốn được biết đến là khu vực có diện tích chè lớn nhất trong sáu vùng kinh tế của cả nước với diện tích chiếm 79,2% và sản lượng chiếm 74,1% (Bộ NN&PTNT, 2018). Chè là cây công nghiệp lâu năm thế mạnh của vùng, đem lại thu nhập, nuôi sống và làm giàu cho nhiều hộ nông dân nơi đây. Cây chè rất được vùng chú trọng phát triển, hàng năm đều được trồng mới để mở rộng diện tích.

**Bảng 4.3: Diện tích chè vùng TDMNPB giai đoạn 2016-2018**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	So sánh (%)	
					2017-2016	2018-2017
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	96380,5	96489,0	97978,09	0,112	1,543
Diện tích trồng mới	Ha	3259,4	3700,516	4010,1	13,53	8,367
Diện tích cho sản phẩm	Ha	84636,5	84759,8	85474,4	0,145	0,843

*Nguồn: BNN&PTNT (2016-2018)*

Kết quả diện tích chè qua ba năm của vùng cho thấy, tổng diện tích chè, diện tích trồng mới và diện tích cho thu hoạch sản phẩm đều có xu hướng gia tăng, năm sau tăng cao hơn năm trước. Sự phát triển này sẽ góp phần củng cố và nâng cao vị thế sản phẩm chè của vùng cả về số lượng cũng như chất lượng so với các vùng khác trong cả nước. Quy mô lớn, sản lượng chiếm thị phần chính cung cấp trong nước cũng như xuất khẩu thì chất lượng, độ an toàn của sản phẩm càng phải được yêu cầu cao hơn và có các biện pháp kiểm tra giám sát chặt chẽ và có khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, gắn trách nhiệm của người sản xuất với người tiêu dùng.

Quy mô diện tích lớn cũng chính là yếu tố thuận lợi khi triển khai các quy trình sản xuất mới nói chung, quy trình sản xuất theo GAP nói riêng, việc thành công trong việc áp dụng GAP cho sản xuất chè của vùng sẽ có tính lan tỏa mạnh mẽ cho các vùng khác trong cả nước.

Nhằm nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm chè, cải thiện môi trường sống, đảm bảo sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng, việc mở rộng diện tích áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè đã được các tỉnh trong vùng quy hoạch và triển khai.

#### *Công tác quy hoạch sản xuất chè GAP*

Theo BNN&PTNT (2015), quy hoạch sản xuất chè đến năm 2020, định hướng diện tích chè cả nước ổn định khoảng 140.000 ha và sản xuất chè theo hướng an toàn.

Quy hoạch các vùng chè an toàn, xác định các vùng đủ điều kiện sản xuất chè an toàn, tập trung đáp ứng yêu cầu sản xuất an toàn theo hướng thực hành nông nghiệp tốt, làm cơ sở đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, chứng nhận chất lượng.

Căn cứ theo định hướng phát triển sản xuất chè an toàn của nhà nước, các tỉnh trong vùng đã lập quy hoạch phát triển sản xuất chè GAP. Cụ thể quy hoạch phát triển sản xuất chè GAP đến năm 2020 của các tỉnh trong vùng TDMNPB như sau: Thái Nguyên phát triển lên đến 2000 ha chè GAP, Yên Bái là 8.800 ha, Phú Thọ 6.500 ha, Lào Cai 6000 ha, Hà Giang 3000 ha, Tuyên Quang 2391 ha, Bắc Kạn 100ha (BNN&PTNT, 2015).

#### *Kết quả thực hiện*

Trong những năm đầu, diện tích chè đạt tiêu chuẩn GAP tăng nhanh và có quy mô lớn, nhưng sau đó bắt đầu có dấu hiệu giảm dần. Nhiều tỉnh giảm 100% diện tích chè GAP, các hộ quay về sản xuất theo lối canh tác cũ.

**Bảng 4.4: Diện tích sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP vùng TDMNPB, 2015-2018***Đvt: ha*

Tỉnh	2015	2018	So sánh 2018-2015 (%)
Lào Cai	1000	0	-100
Thái Nguyên	565,4	351.109	-37.9
Yên Bái	2042	15.52	-99.23
Phú Thọ	1954,2	18.504	-99.05
Tuyên Quang	265,78	37.571	-85.86
Lai Châu	82,2	41.2	-49.87
Điện Biên	17,321	0	-100
Bắc Giang	15,723	0	-100
Cao Bằng	7,1748	0	-100
Lạng Sơn	19,3005	0	-100
Hòa Bình	15,723	0	-100
Sơn La	128,7	22.8	-82.28
Bắc Kạn	82,95	23.7	-71.42
Hà Giang	1063,7	1	-99.90
<b>Tổng</b>	<b>7260.175</b>	<b>511.404</b>	<b>-92.96</b>

*Nguồn: IRC (2018), Bộ NN&PTNT (2015)*

Nhìn từ bảng tổng hợp kết quả sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, cho thấy có sự giảm mạnh về diện tích áp dụng GAP. Tính đến tháng 2/2018, có 6 tỉnh không còn chè GAP, 3 tỉnh mất đi trên 99% diện tích chè GAP, tỉnh có tỷ lệ diện tích chè GAP lớn nhất thuộc về Thái Nguyên. Khi nghiên cứu về mục tiêu quy hoạch chè GAP của các tỉnh trong vùng, NCS nhận thấy khả năng không đạt mục tiêu quy hoạch đã đăng ký với Bộ NN&PTNT là rất cao.

**Bảng 4.5: Diện tích chè GAP vùng TDMNPB thực tế và quy hoạch**

Chỉ tiêu	Tổng diện tích trồng chè (cuối 2017)	Quy hoạch diện tích chè áp dụng GAP đến năm 2020	Diện tích chè áp dụng tiêu chuẩn GAP (đầu năm 2018)	Tỷ lệ diện tích quy hoạch chè GAP/tổng diện tích	Tỷ lệ diện tích thực tế chè GAP/tổng diện tích
Đơn vị tính	(Ha)	(Ha)	(Ha)	(%)	(%)
	96489,0	28971	511,404	30,025	0,53

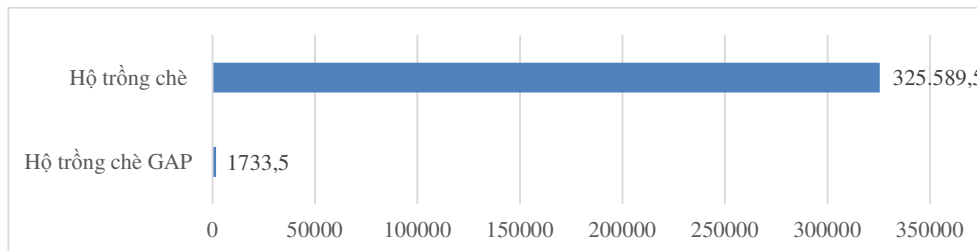
*Nguồn: IRC (2018), Bộ NN&PTNT (2017)*

Theo Bộ NN&PTNT (2017), tổng diện tích trồng chè của vùng TDMNPB tính đến hết năm 2017 là 96.489,0 ha, trong đó tính đến tháng 2 năm 2018, tổng diện tích chè áp dụng tiêu chuẩn GAP có giấy chứng nhận là 511,404 ha ước đạt 0,53% so với tổng diện tích chè hiện có của vùng. Theo quy hoạch của Bộ NN&PTNT (2015) về chè GAP, dự kiến



đến năm 2020 diện tích chè đạt tiêu chuẩn GAP đạt 28.971 ha tương đương 30,025% tổng diện tích. So với mục tiêu, diện tích chè thực tế đạt tiêu chuẩn GAP hiện nay là quá thấp so với quy hoạch, nguy cơ không thành công kế hoạch đặt ra của Bộ rất cao.

Hiện nay, dựa trên kết quả thống kê của Bộ NN&PTNT (2017), và khảo sát, ước tính có khoảng 325 nghìn hộ nông dân trồng chè tại vùng TDMNPB, trong đó chỉ có khoảng hơn 1.700 hộ nông dân áp dụng tiêu chuẩn GAP cho hộ trồng chè.

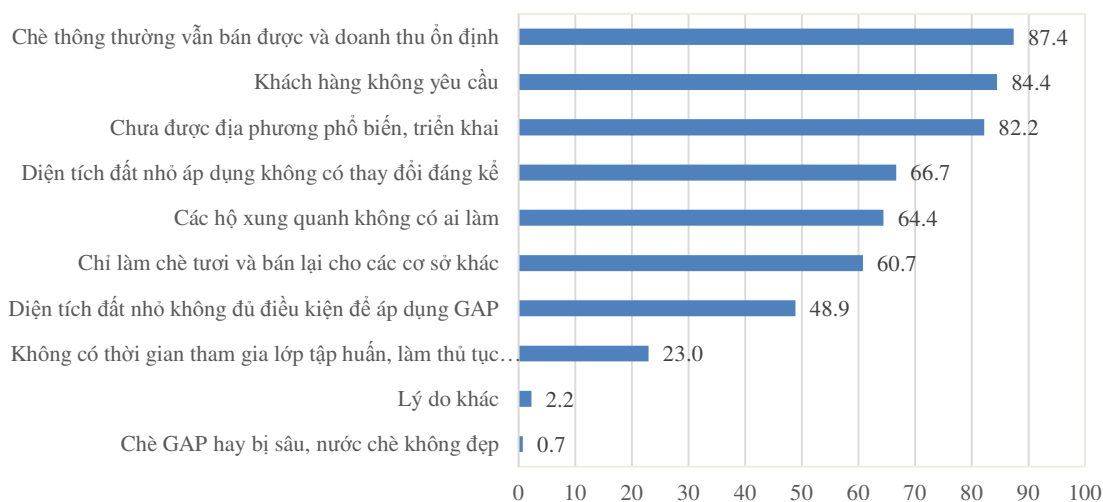


**Hình 4.2: Số hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Tình trạng chưa áp dụng tiêu chuẩn GAP, hay đang áp dụng rồi từ bỏ là tình trạng đang diễn ra phổ biến tại khu vực điều tra. Trong quá trình khảo sát, một số nguyên nhân của thực trạng trên đã được tìm ra.

#### Hộ chưa áp dụng tiêu chuẩn GAP

Thống kê về diện tích áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè (Bảng 4.5), trên 90% diện tích chè không áp dụng tiêu chuẩn GAP, trong đó tỷ lệ diện tích chè chưa từng áp dụng tiêu chuẩn GAP chiếm đa số. Vì vậy, cần thiết phải điều tra nguyên nhân các hộ chưa áp dụng tiêu chuẩn này cho sản xuất chè.



**Hình 4.3: Lý do các hộ chưa áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè**

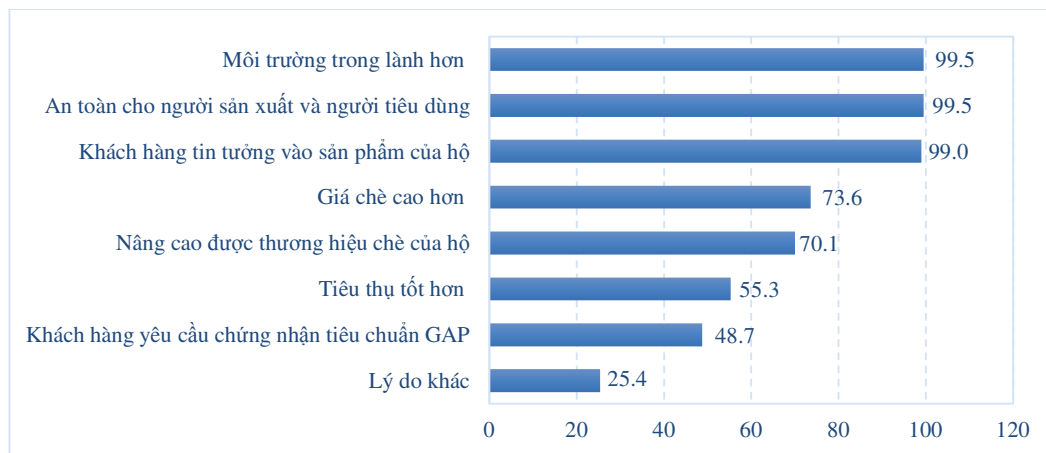
*Nguồn: Tác giả khảo sát (2018-2019)*

Theo kết quả khảo sát, có 64,4% trường hợp chưa từng áp dụng tiêu chuẩn GAP cho biết hộ không có ý định áp dụng, 12% có ý định áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè. 23,7% trường hợp còn lại phân vân không biết có nên áp dụng hay không.

Nguyên nhân đầu tiên khiến hộ chưa lựa chọn là chè thông thường vẫn bán được, doanh thu ổn định (87,4% người trả lời đồng ý). Nguyên nhân thứ hai là khách hàng không yêu cầu (84,4% chủ hộ đồng ý). Nguyên nhân thứ ba là cơ quan chính quyền địa phương không triển khai quy trình kỹ thuật và tổ chức hướng dẫn cho bà con đăng ký. Ngoài ra còn các nguyên nhân như diện tích nhỏ không đủ điều kiện áp dụng tiêu chuẩn GAP, nếu có áp dụng cũng không đem lại thay đổi đáng kể cho bà con nông dân (48,9%); các hộ trồng chè và bán chè tươi hoặc chè khô nguyên liệu (60,7%), trong khi khách hàng không yêu cầu (84,4%).

#### Các hộ lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP để sản xuất chè

Tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè đã được triển khai được 10 năm, mặc dù tỷ lệ áp dụng chưa cao nhưng đã có những hộ quyết định duy trì áp dụng tiêu chuẩn này cho sản xuất chè, điều này cho thấy có sự thay đổi về nhận thức cũng như lợi ích của việc áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè.



**Hình 4.4: Lý do hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè**

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

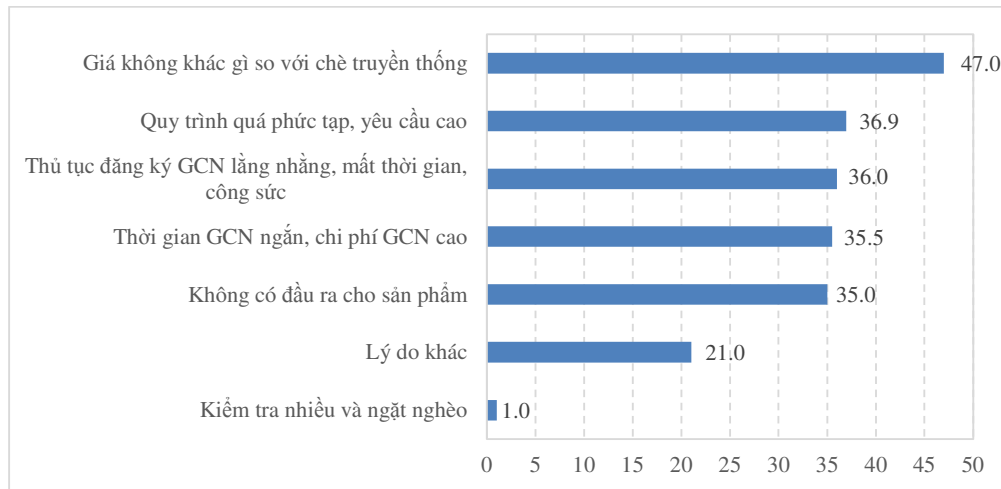
Nguyên nhân các hộ áp dụng GAP cho sản xuất chè được tìm thấy là do nhận thức môi trường trong lành hơn và an toàn cho sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, (99,5%). 99,0% các hộ cho rằng sẽ duy trì được sự tin tưởng của khách hàng vào sản phẩm của hộ, 73,6% số hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP có giá chè cao hơn giá chè thông thường, 55,3% cho rằng áp dụng tiêu chuẩn GAP sẽ giúp tiêu thụ chè tốt hơn... Nhiều ý kiến (phụ lục 3, M54-M65) cho rằng, áp dụng tiêu chuẩn GAP được hiểu biết kỹ thuật, đảm bảo an toàn cho chính người sản xuất.

“Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP thì là chè an toàn hơn. Trước không học, thì cứ phun thuốc sâu với cho nhiều đậm quá, cứ nghĩ đậm không độc hại, cứ té xong rồi trước cứ truyền nhau: té đậm 1 tuần xong rồi hái thì chè ngọt, ngon. Chứ làm chè theo GAP thì chè sạch, an toàn cho người tiêu dùng” [Hộ đang áp dụng GAP, nam, 56 tuổi, Thái Nguyên]

“Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP sẽ làm cho sản phẩm chè sạch hơn, an toàn bằng thật cho người tiêu dùng và người trồng chè. Môi trường cũng tốt hơn, hít thở không khí trong lành hơn. Bọn chị là người hái, làm cỏ, sao sấy trực tiếp vào bản thân nên làm chè GAP sẽ tốt hơn” [Hộ đang áp dụng GAP, nữ, 47 tuổi, Yên Bái]

Qua quá trình sản xuất, nhận thức được lợi ích của tiêu chuẩn GAP cho sức khỏe, môi trường và đem lại lợi nhuận cũng như tiêu thụ chè tốt hơn, nhiều hộ đã tiếp tục duy trì tiêu chuẩn này cho sản xuất chè của hộ. Tính đến thời điểm điều tra đã có trên 44% các hộ trên tổng số các hộ đã tham gia GAP, tiếp tục duy trì tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè. Đặc điểm của các hộ này là tập trung chủ yếu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, một địa phương đã có thương hiệu trong sản xuất chè, giá chè trung bình cao so với mặt bằng chung của vùng, khả năng tiêu thụ tốt và sức tiêu thụ khá lớn.

#### Các hộ dừng sản xuất chè GAP



**Hình 4.5: Lý do hộ không duy trì áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè**

Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)

Với trường hợp các hộ từ bỏ, không tiếp tục duy trì tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc giá chè không khác biệt so với chè truyền thống (47%). Khi được hỏi nhiều hộ cho biết, chi phí sản xuất từ phân bón và thuốc trừ sâu có giảm, nhưng công chăm sóc lại tăng, mất thêm chi phí cho nhãn tiêu chuẩn GAP gắn trên bao bì, trong khi giá cả chỉ tăng lên từ 20.000 đến 50.000 đồng/kg. Mức độ tăng về giá bù

đắp vừa đủ chi phí bỏ ra, lợi nhuận gần như không đổi (phụ lục 3, M34, M42, M45). Nguyên nhân đứng thứ hai khiến các hộ từ bỏ GAP là do quy trình GAP phức tạp, yêu cầu cao (36,94%), thủ tục đăng ký giấy chứng nhận lãng phí thời gian công sức (36%). Nguyên nhân đứng thứ ba (35,5% số người được hỏi) là thời gian giấy chứng nhận ngắn (trong vòng hai năm) còn chi phí cấp giấy chứng nhận lại cao. Đầu ra cho sản phẩm chè GAP còn gặp nhiều khó khăn là nguyên nhân đứng vị trí thứ tư (35%).

*“Kể từ khi tôi áp dụng GAP và dừng GAP từ 2012 đến nay, mới có cô là người hỏi đầu tiên về chè GAP”* [Hộ dừng GAP, nam, 60 tuổi, Yên Bái]

*“Người dân trước cũng hào hứng đi học lắm, giai đoạn đầu nghe chừng khí thế. Nhưng giai đoạn sau này, sau khi được cấp chứng chỉ rồi thì lại không có một đầu ra an toàn. Đây thì học xong rồi, cấp chứng chỉ rồi vẫn cứ bán tự do trên thị trường, tôi thì tham gia VietGAP rồi vẫn bán 140-150k/1kg chè khô cho thợ buôn thế nhưng cái anh mà chẳng VietGAP gì, chẳng ghi chép gì thì có khi vẫn bán 150-160 ngang bằng với mình, làm cho mình cảm thấy không có giá trị gì cả, đấy học rồi kiểm tra rồi, mẫu đất rồi, lô rồi, treo biển rồi, có giấy chứng nhận rồi nhưng mà giá thành cứ trôi nổi cứ như không, thế nên người dân cảm thấy giống như là: học không giải quyết vấn đề gì, nên ...thôi. Chứ tham gia vào vất vả, đóng góp, đi họp đi hành, tổng kết, tổng kiết cũng mất thời gian, mất việc, chẳng đâu vào đâu, bây giờ quan trọng nhất là đầu ra”.* [Hộ dừng GAP, nam, 58 tuổi, Thái Nguyên]

(Xem thêm phụ lục 3, M35, M37, M39, M40, M41, M49)

#### **4.2.2. Thực hiện quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

##### *Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất*

Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất là khâu đầu tiên được thực hiện khi triển khai áp dụng tiêu chuẩn GAP. Vùng sản xuất chè của các hộ tham gia đều có sự khảo sát, đánh giá phù hợp với các quy định của nhà nước và địa phương đối với các mối nguy cơ về hóa học, sinh học, vật lý tại vùng sản xuất chè và vùng lân cận. Trong đó nguy cơ về hóa học, vi sinh vật và ô nhiễm vật lý đều được khuyến cáo tuân thủ đầy đủ. *“Kiểm tra theo dõi mẫu đất, mẫu nước và cả mẫu chè trong 3 tháng để họ kiểm nghiệm, xem có còn tồn dư chất độc hại không họ thấy đạt họ mới cho vào”* [Hộ đang áp dụng GAP, nữ, 45 tuổi, Thái Nguyên]

Hoạt động này được thực hiện nghiêm túc trong giai đoạn đầu khi các hộ đăng ký tham gia áp dụng tiêu chuẩn GAP, xong khi hộ đã nhận được giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP, các hoạt động đánh giá chất lượng đất, nước tưới và sản phẩm cũng ít được triển khai, mẫu đất và nước không được kiểm định thường xuyên, cán bộ giám sát còn lỏng lẻo, khả năng

ngăn chặn nguy cơ ô nhiễm thấp và khó kiểm soát. “*Giám sát chặt chẽ thì mọi người bắt buộc phải theo, nhưng cũng có ai tới đâu, được thời gian đầu triển khai, xong rồi họ bỏ đi*” [Hộ dùng GAP, nữ, 47 tuổi, Yên Bái] (xem thêm trong Phụ lục 3, M89-M92).

#### *Quản lý đất đai và giá thể*

Đặc điểm sản xuất chè vùng TDMNPB là chủ yếu được trồng trên địa hình đất dốc, trên đồi hoặc trên nương, đất thường xuyên bị chai cứng, mọc rêu, do không có biện pháp chống xói mòn. Việc bón phân cho đất chưa tuân thủ 100% yêu cầu là phải cuốc rạch khi bón phân mà chủ yếu là bón vãi do diện tích chè lớn (Phụ lục 3, M9). Tình trạng chăn thả vật nuôi (chó, mèo, gà...) trong vùng sản xuất chè hoặc gần vùng sản xuất chè vẫn còn diễn ra. “*Nhà nông nó khó ở chỗ có nuôi con chó, con gà nhưng khi họ đến kiểm tra mà nhìn thấy có con gà nó đi vào vườn chè thế là họ xử lý, họ bảo không đạt này nọ. Nói chung là rất khó mà giấy chứng nhận lại chỉ được có 2 năm thôi chứ không được trọn đời*” [Hộ dùng GAP, nam, 55 tuổi, Thái Nguyên]

#### *Khâu chọn giống*

Hiện nay, qua khảo sát, trên 70% diện tích vùng chè của các hộ được trồng mới hoặc thay thế các giống chè có năng suất, chất lượng. Các giống chè đều được cung ứng cho người dân từ các cơ sở sản xuất giống được cấp phép đảm bảo chất lượng giống theo quy định. Các giống chè được các tỉnh tiến hành trồng mới và thay thế các giống chè trong danh sách quy chuẩn giống chè được các nhà khoa học khuyến cáo, đó là các giống: LDP1,2, PH1, Shan, TRI 777... Trong đó, các giống chè có chất lượng trung bình (Trung du, PH1) chiếm khoảng 44,3%; giống có chất lượng khá (LDP<sub>1</sub>, LDP<sub>2</sub>) chiếm khoảng 24,6%; giống có chất lượng cao (chè giống có nguồn gốc Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản) chiếm khoảng 14,3%. Về cơ cấu giống theo loại sản phẩm: khoảng 23% giống chè phù hợp cho chế biến chè đen, 50% diện tích chè phù hợp cho cả chế biến chè xanh và chè đen, 27 % diện tích chè thích hợp cho chế biến chè xanh và chè chất lượng cao khác (Bộ NN&PTNT, 2015).

#### *Chăm sóc và thu hoạch*

Trong khâu chăm sóc và thu hoạch, hầu hết các hộ gia đình đều cho rằng các yêu cầu quy định chăm sóc cho cây chè theo quy trình là hợp lý, đảm bảo được sức khỏe cho người sản xuất trước tiên, sau đó sản phẩm làm ra an toàn cho người tiêu dùng. Phương pháp thu hái các hộ thực hiện chủ yếu bằng phương pháp thủ công, hái bằng tay để đảm bảo yêu cầu “một tôm hai lá” sẽ cho sản phẩm chè có chất lượng cao cũng như đúng kỹ thuật cho cây chè tiếp tục phát triển tốt. Với hình thức bằng máy, các hộ cho rằng thu hái bằng máy năng suất thu hái nhanh, nhưng sản phẩm chè không

đạt tiêu chuẩn, không đồng đều về kích thước, đồng thời tỷ lệ các vụ cho thu hái thấp hơn so với thu hái bằng tay, cho nên đa số các hộ áp dụng hình thức thủ công trong thu hái.

#### *Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật*

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là một trong các yêu cầu quan trọng của quy trình thực hành nông nghiệp tốt. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cho sản xuất chè bước đầu có sự tuân thủ cơ bản. Tuy nhiên còn tồn tại một số hiện tượng như một số hộ không mua thuốc ở các cửa hàng có giấy phép đăng ký kinh doanh mà mua thuốc bán rong ở các chợ phiên. Để xảy ra hiện tượng này là do hệ thống các cửa hàng buôn bán thuốc BVTV còn ít, đặc biệt khu vực vùng sâu vùng xa, người dân gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các cơ sở cung cấp thuốc bảo vệ thực vật đạt tiêu chuẩn. Ngoài ra, hiện tượng không tuân thủ nghiêm túc quy trình về nồng độ và tần suất sử dụng sản phẩm bảo vệ thực vật vẫn còn diễn ra (chủ yếu là đối tượng không tiếp tục tham gia quy trình GAP), dẫn đến tình trạng kháng thuốc, tồn dư hàm lượng thuốc cao trong sản phẩm chè, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng và môi trường sinh thái. *“Nhiều nơi họ cứ phun được ba bữa, dăm bữa họ đã hái rồi ấy thì tự mình hại mình, hại người. Nhiều người họ không biết chữ ấy, vô thuốc phun xong cứ vớt lẫn lóc chắt dọn dẹp gì, nhiều người họ không nghĩ gì cho người khác ấy”* [Hộ đang áp dụng GAP, nam, 48 tuổi, Thái Nguyên]

#### *Về truy nguyên nguồn gốc xuất xứ sản phẩm*

Việc truy nguyên nguồn gốc xuất xứ sản phẩm thông qua tem nhãn sản phẩm chỉ được một số hộ kinh doanh tốt sản phẩm chè GAP thực hiện, các sản phẩm có bao bì nhãn mác, thông tin sản phẩm đầy đủ. Hầu hết các hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP bán cho người quen, mang ra chợ bán hoặc bán cho thương lái, các sản phẩm chè không gắn tem nhãn về sản phẩm, không có thông tin về người sản xuất điều này đã gây khó khăn trong việc quảng bá sản phẩm chè GAP đến người tiêu dùng và gây khó khăn trong việc truy xuất nguồn gốc về sản phẩm. *“Chưa có một khách hàng nào yêu cầu quay lại truy xuất nguồn gốc đâu, thế nên người dân người ta bỏ”* [Hộ dùng GAP, nữ, 48 tuổi, Yên Bái] (xem thêm Phụ lục 3, M34- M36, M43- M45).

#### **4.2.3. Chi phí đầu tư sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định từ việc chọn giống, phân bón, hóa chất, chất lượng đất, nguồn nước, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch, ghi chép, lưu trữ hồ sơ... Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến quy mô chi phí sản xuất. Theo khảo sát chi phí sản xuất cơ bản để có 1 ha chè đạt tiêu chuẩn GAP cần khoảng 363,5 triệu đồng.

**Bảng 4.6: Chi phí đầu tư để sản xuất 1 ha chè theo tiêu chuẩn GAP**

Chỉ tiêu		Quy mô vốn		Nguồn kinh phí
		ĐVT	Giá trị	
<b>Đầu tư ban đầu</b>	Đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu	Triệu đồng/ha	240,6	Vốn nhà nước hỗ trợ, tiết kiệm của hộ và vay tín dụng
	Đăng kí chứng nhận GAP lần đầu	Triệu đồng/ha	6	Nhà nước hỗ trợ
<b>Đầu tư hàng năm</b>	Chăm sóc hàng năm	Triệu đồng/ha	116,9	Tiết kiệm của hộ và vay tín dụng

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Trong đó, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu là 240,6 triệu đồng, chi phí lớn nhất hạng mục chi phí đầu tư máy tôn sao chè trị giá 140 triệu đồng. Mặc dù một số hạng mục đầu tư ban đầu nằm trong danh mục hỗ trợ của nhà nước, nhưng ngân sách có hạn, mỗi gia đình chỉ được hỗ trợ một đến hai hạng mục và để nhận được hỗ trợ, hộ phải bỏ tiền ra đầu tư trước. Sau khi cơ quan chuyên môn kiểm tra nếu diện tích sản xuất chè của hộ đạt tiêu chuẩn GAP, hộ mới nhận được hỗ trợ số tiền theo quy định, trừ chi phí đăng ký giấy chứng nhận được hỗ trợ 100%, các khoản khác nhà nước hỗ trợ không quá 70% cho các hộ. Điều này gây khó khăn cho nhiều hộ có đủ điều kiện diện tích, muốn đăng ký làm giấy chứng nhận nhưng không có đủ tài chính để đầu tư ban đầu. “*Thiếu vốn và đất. Đầu tư về trang thiết bị, chảo inox bằng gas, chảo liên hoàn. Yêu cầu từ nhà cửa đều sạch sẽ... Nếu làm theo tiêu chuẩn thì không thể làm theo được*” [Hộ không áp dụng GAP, nam, 40 tuổi, Thái Nguyên]

**Bảng 4.7: Chi phí kiến thiết và chăm sóc hàng năm cho 1 ha chè GAP của hộ**

*ĐVT: Nghìn đồng*

	Chi phí cố định/ha	Chi phí	NN hỗ trợ	Hộ bỏ ra
1	Trồng chè mới	13500	6750	6750
2	Mô hình tưới	18000	12600	5400
3	Máy sao chè	140000	100000	40000
4	Giấy chứng nhận GAP	6000	6000	0
5	GCN VSTP (4 năm)	2800	2800	0
6	Bể thu gom rác	6000	6000	0
7	Nhà kho, xưởng	50000	0	50000
8	Máy vò chè	4300	0	4300
	<b>Tổng</b>	<b>240600</b>	<b>134150</b>	<b>106450</b>

Chi phí chăm sóc hàng năm/ha				
1	Công LĐ	93600		93600
2	Phân bón và thuốc BVTV	21477,1		21477,1
3	Vật tư khác	1875		1875
<b>Tổng</b>		<b>116952,1</b>		<b>116952,1</b>

*Nguồn: Tác giả khảo sát (2019)*

Theo khảo sát, để có được 1 ha chè theo tiêu chuẩn GAP chi phí mà hộ sản xuất chè (hộ có chế biến thành phẩm) phải bỏ ra chi phí đầu tư ban đầu là 106,450 triệu đồng (đã khấu trừ số chi phí nhà nước hỗ trợ), chi phí chăm sóc hàng năm là 116,95 triệu đồng/ha. Với những hộ chỉ tham gia trồng chè GAP và bán chè tươi, chi phí đầu tư ban đầu hộ phải bỏ ra là 62,150 triệu đồng/ha (không bao gồm chi phí máy sao chè và máy vò chè). Như vậy, đứng trước một tiêu chuẩn quy trình sản xuất mới, chưa nhìn thấy hiệu quả, để bỏ ra một số tiền lên tới con số trăm triệu đối với các hộ nông nghiệp vùng TDMNPB là một khó khăn lớn, trong khi sản xuất chè thông thường theo tập quán canh tác cũ, chi phí đầu tư ban đầu thấp hơn, sản phẩm vẫn được tiêu thụ ổn định.

**Bảng 4.8: Chi phí sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và chè thường/1ha hộ bỏ ra**

*DVT: Nghìn đồng*

STT	Chi phí	Chè GAP	Chè thường	So sánh	
				$\pm\Delta$	$\pm\%\Delta$
<b>Chi phí đầu tư cố định</b>		<b>106450</b>	<b>43100</b>	<b>63350</b>	<b>146,98</b>
1	Trồng chè mới	6750	13500	-6750	-50
2	Mô hình tưới	5400	18000	-12600	-70
3	Máy sao chè	40000	4500	35500	788,89
4	Máy vò chè	4300	4300	0	0
5	Giấy CN ATVSTP	0	2800	-2800	-100
6	Bê thu gom rác	0	0	0	-
7	Nhà kho, nhà xưởng	50000	0	50000	-
<b>Chi phí lưu động</b>		<b>116952,1</b>	<b>124131,6</b>	<b>-7180</b>	<b>-5,783</b>
8	Công lao động	93600	81600	12000	14,706
9	Phân bón, thuốc trừ sâu	21477,1	40656,6	15181,5	-47,17
10	Vật tư khác	1875	1875	0	0

*Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp (2019)*



Kết quả so sánh chi phí sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và chè thường cho thấy, chi phí đầu tư ban đầu của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP lớn hơn so với chè thường 46,98% tương đương 63,3 triệu đồng, trong khi chi phí hàng năm cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP lại thấp hơn so với sản xuất chè thường 5,8%, trong đó chi phí công lao động của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP cao hơn 14,7% so với chè thường và chi phí cho thuốc trừ sâu thấp hơn 47,2%. Như vậy, chi phí sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP là cao hơn so với chè thường, đây là 1 rào cản lớn với hộ khi lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè hay không. Nhìn từ chi phí phân bón và thuốc trừ sâu cho thấy, lượng thuốc trừ sâu dành cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP chỉ bằng gần 50% so với chè thường, cho thấy nhiều nguy cơ của sản phẩm chè thường đối với người sản xuất và người tiêu dùng. Tỷ lệ mắc bệnh ung thư ngày một tăng cao là một con số đáng suy nghĩ.

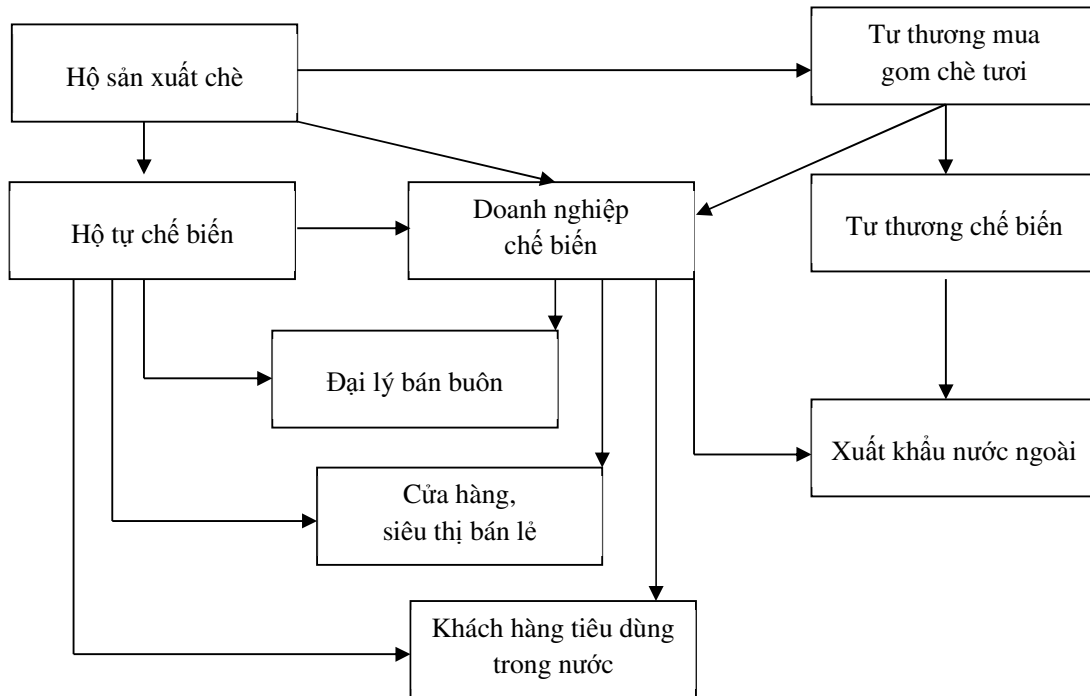
#### ***4.2.4. Năng suất sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP***

Năng suất chè phụ thuộc vào giống chè, vào chất đất, độ tuổi của chè và phương thức chăm bón chè và thời điểm thu hoạch trong năm. Chất đất tốt, cây chè vào giai đoạn từ 5 năm – 10 năm tuổi, chăm bón đúng thời điểm, đúng liều lượng sẽ đạt năng suất cao cho ra những búp chè ngon, chất lượng. Qua tìm hiểu các hộ trồng chè cho biết áp dụng tiêu chuẩn GAP, năng suất chè có sự thay đổi theo chiều hướng tăng lên và cao hơn so với chè sản xuất theo phương thức cũ, năng suất của hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP qua điều tra là xấp xỉ 120 tạ chè tươi/ha, trong khi đó với chè thường năng suất chỉ đạt xấp xỉ 110,9 tạ/ha. Kết quả này là do hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP đã áp dụng quy trình từ khâu chọn giống, xử lý đất, chăm sóc, đến thu hoạch, đều dựa trên chu kỳ sinh trưởng, phát triển của cây chè, từ đó chè đạt năng suất cao.

#### ***4.2.5. Tình hình tiêu thụ chè theo tiêu chuẩn GAP***

##### *Hệ thống kênh tiêu thụ*

Qua quá trình khảo sát, hệ thống kênh tiêu thụ chè được nhận diện như sau:



**Hình 4.6: Hệ thống kênh tiêu thụ chè GAP**

*Nguồn: Tác giả khảo sát (2018-2019)*

*Sản phẩm tiêu thụ* bao gồm: Chè tươi, Chè khô dạng nguyên liệu, Chè khô thành phẩm đóng gói, Chè khô thành phẩm đóng gói có nhãn mác, và Chè khô thành phẩm đóng gói có nhãn mác logo chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP.

*Kênh tiêu thụ* bao gồm nhiều kênh khác nhau. (i) Gặp mặt trực tiếp giữa người sản xuất và người mua (tur thương, khách hàng tiêu dùng) tại hộ sản xuất, chợ, hội chợ... (ii) Gián tiếp thông qua đại lý, cửa hàng, chợ phân phối với khách hàng, và (iii) Thông qua điện thoại, facebook, zalo, website..

*Thành phần tham gia hệ thống kênh tiêu thụ:* Hộ sản xuất, chế biến, bán buôn và bán lẻ; Tur thương mua gom chè tươi và bán lại; Tur thương mua gom chè khô, bán buôn, bán lẻ; Tur thương mua gom chè tươi và chế biến; Doanh nghiệp chế biến; Cửa hàng, siêu thị, hộ kinh doanh cá thể bán lẻ; và Người tiêu dùng sau cùng.

*Hộ sản xuất chè:* Hộ là đơn vị sản xuất chính, áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất sản phẩm chè của hộ. Đến thời gian thu hoạch, hộ tổ chức thu hái chè tươi. Sản phẩm chè tươi được bán cho tur thương nếu được giá hoặc trường hợp hộ không có máy móc để sao chế do đó hộ sẽ bán chè tươi. Trường hợp hộ có điều kiện máy móc, hoặc giá chè tươi không được giá, hộ sẽ chế biến chè tươi thành chè khô sau đó bán buôn, bán lẻ ra thị trường.

*Tư thương mua gom chè tươi:* Đến vụ thu hái, tư thương thường đến từng vườn chè của các hộ (không phân biệt hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP hay không áp dụng tiêu chuẩn GAP), thỏa thuận giá để thu mua chè tươi. Hình thức chè và quy cách hái là tiêu chí để trả giá, ví dụ: chè hái 1 tôm 2 lá giá sẽ cao hơn chè hái 1 tôm 3 lá... Tư thương thu gom chè tươi về có thể bán lại cho các hộ chế biến chè khác, các doanh nghiệp chế biến chè hoặc tự chế biến chè khô.

*Doanh nghiệp chế biến chè:* Doanh nghiệp ký hợp đồng với các hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, đến vụ thu hoạch, Doanh nghiệp cử cán bộ đến thu mua chè tươi về chế biến thành sản phẩm chè khô. Các sản phẩm này được bán cho các đại lý, siêu thị, hộ kinh doanh cá thể trong nước hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

*Đại lý bán buôn:* Đối tượng này thường thu mua số lượng hàng lớn được đóng trong các bao lớn hoặc đóng thành các gói nhỏ để bán tại đại lý hay giao cho các cửa hàng bán lẻ hoặc bán tại các chợ truyền thống.

*Khách hàng tiêu thụ:* Người tiêu dùng sản phẩm chè thường mua chè qua các cửa hàng, đại lý, siêu thị hoặc chợ truyền thống.... Thông thường, người tiêu dùng thường mua qua người bán hàng quen thuộc.

Đặc điểm nổi bật thu được khi khảo sát kênh tiêu thụ chè theo tiêu chuẩn GAP đó là:

*Người tiêu dùng* hầu như không biết đến sản phẩm chè theo tiêu chuẩn VietGAP hay các GAP khác. Không quan tâm, để ý sự khác biệt trên nhãn mác giữa chè thông thường và sản phẩm chè áp dụng tiêu chuẩn GAP. Phần lớn người tiêu dùng mua hàng theo thói quen, mua của người quen và đặt niềm tin vào người bán hàng quen thuộc. Ngoài ra, sản phẩm chè GAP chưa lấy được niềm tin của người tiêu dùng, bởi cơ chế quản lý giám sát sản xuất, quản lý hoạt động chứng nhận tiêu chuẩn GAP của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng nhận GAP còn nhiều lỗ hổng. Tình trạng trà trộn chè GAP và chè không GAP còn xảy ra, hoặc chỉ làm hình thức để lấy được giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP cho mục đích kinh doanh chè thuận lợi hơn khiến người tiêu dùng mất niềm tin.

*Đối tượng thương lái, buôn gom* không quan tâm đến quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, chỉ quan tâm đến hình thức chè, nước chè, giá bán chè của hộ sản xuất và thông qua cảm quan khứu giác của bản thân để kiểm tra chè còn mùi thuốc sâu hay không từ đó đánh giá độ an toàn của chè.

*Doanh nghiệp chế biến* có quan tâm đến chất lượng sản phẩm chè, tuy nhiên thường trả giá thấp hơn so với thương lái nên hộ sản xuất không mặn mà với doanh nghiệp chế biến.

*Hộ sản xuất chè*: quá trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP phức tạp, yêu cầu cao, nhưng người mua ít hỏi, ít quan tâm, trả giá không cao hơn hoặc cao hơn không đáng kể so với chè thông thường, số lượng hỏi mua chè GAP quá ít khiến người sản xuất không có động cơ, động lực để tiếp tục duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

Như vậy, hệ thống kênh tiêu thụ chè GAP không có sự khác biệt so với chè thông thường, chưa có hệ thống cửa hàng giới thiệu riêng cho sản phẩm chè GAP. Nhận thức của người tiêu dùng thay đổi chưa đáng kể, bên cạnh đó quy trình tiêu chuẩn GAP chưa chặt chẽ trong khâu giám sát thu hái, chế biến, đóng gói đặc biệt ở khâu thu mua của thương lái, chính vì vậy chưa đem lại niềm tin cho người tiêu dùng.

#### *Giá bán và lợi nhuận*

##### *Giá bán*

Theo khảo sát, sản phẩm chè của hộ được chia làm 2 loại chính, chè tươi và chè đã sao khô. Nhiều hộ chỉ trồng chè và bán búp chè tươi, tuy nhiên đa số các hộ đều có hoạt động sao chè, ngoài bán ra thị trường còn phục vụ nhu cầu uống trà của gia đình.

**Bảng 4.9: Giá bán các loại sản phẩm chè**

	Chè GAP	Chè thường	So sánh chè GAP- chè thường	
			$\pm\Delta$	$\pm\%\Delta$
<b>Giá bán chè tươi</b>				
Thấp nhất (đồng)	7000	4000	3000	75
Cao nhất (đồng)	40000	40000	0	0
Trung bình (đồng)	10227	9033	1194	13,21
<b>Giá bán chè khô</b>				
Thấp nhất (đồng)	120000	70000	50000	71,42
Cao nhất (đồng)	350000	300000	50000	16,67
Trung bình (đồng)	217318	185000	32318	17,47

*Nguồn: Tác giả khảo sát (2019)*

Sản phẩm chè được kinh doanh của hộ là sản phẩm búp chè tươi hoặc chè khô thành phẩm. Giá bán của hai loại chè khác nhau, chè tươi bán giá thấp hơn chè khô. Giá chè tươi phụ thuộc vào quy cách thu hái và thời gian thu hái. Búp chè hái theo quy cách một tôm hai lá giá sẽ cao hơn so với một tôm 4 lá. Chè được hái bằng tay giá sẽ cao hơn chè tươi được cắt bằng máy. Tương tự, màu búp chè được hái đúng độ, xanh non, mỡ lá sẽ được trả giá cao hơn, hay thời điểm tháng chạp, trời lập xuân, chè bán cũng được giá

hơn so với các thời điểm khác trong năm. Với sản phẩm chè khô, ngoài phụ thuộc vào giá chè nguyên liệu (chè tươi), còn phụ thuộc vào giống chè, tay nghề của người sao chè... Giá búp chè tươi hiện nay dao động từ 4000 đồng/kg cho đến 40000 đồng/kg giá của sản phẩm chè áp dụng tiêu chuẩn GAP cao hơn so với giá của sản phẩm chè không GAP. Trong khi đó, giá của 1kg sản phẩm chè khô không áp dụng tiêu chuẩn GAP bình quân dao động từ 70000 đồng/kg cho đến 300000 đồng/kg, chè áp dụng tiêu chuẩn GAP có giá bình quân dao động từ 120000 đồng/kg cho đến 350000 đồng/kg. Như vậy có thể thấy, về mặt bằng chung mức giá bình quân 1 kg sản phẩm chè khô của chè áp dụng tiêu chuẩn GAP cao hơn so với 1 kg chè khô không áp dụng tiêu chuẩn GAP khoảng 50000 đồng/kg.

#### *Lợi nhuận*

Dựa trên thông tin thu thập được về chi phí sản xuất, giá bán, năng suất sản lượng chè GAP và chè thường, một số chỉ tiêu phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh chè GAP và chè thường được thể hiện trong Bảng 4.10.

**Bảng 4.10: Kết quả sản xuất kinh doanh chè GAP và chè thường**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chè GAP	Chè thường	So sánh (%)
Năng suất chè tươi	Tạ/ha	120	110,9	8,205
Năng suất chè khô	Tạ/ha	24	22,18	8,205
Giá chè khô TB	Nghìn đồng/kg	217,3	185	17,46
Giá chè tươi TB	Nghìn đồng/kg	10,227	9,033	13,21
Doanh thu chè khô ước tính tại mức giá trung bình/ha	Nghìn đồng/ha	521563,2	410330	27,108
Doanh thu chè tươi ước tính tại mức giá trung bình/ha	Nghìn đồng/ha	122724	100175	22,508
Chi phí sx hàng năm/ha	Nghìn đồng/ha	123397,1	127961,6	-3,57
Lợi nhuận chè khô/ha ước tính	Nghìn đồng/ha	398166,1	282368,4	41,01
Lợi nhuận chè khô/sào ước tính	Nghìn đồng/sào	14333,86	10165,18	41,01

*Nguồn: Tác giả khảo sát (2019)*

Kết quả khảo sát đã cho thấy: năng suất sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, giá bán trung bình của chè GAP cao hơn so với chè thường. Năng suất sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP cao hơn so với chè thường 8,205%, giá chè GAP cao hơn giá chè thường dao động từ 13 đến 17% tùy loại sản phẩm chè. Nhờ chi phí sản xuất giảm so với chè thường 3,5% (xem thêm phụ lục 14), năng suất và giá bán đều có xu hướng tăng nên doanh thu và lợi nhuận chè GAP tại mức giá trung bình cũng có xu hướng cao hơn chè

thường (mức lợi nhuận chè GAP cũng cao hơn chè thường trong trường hợp hộ không nhận được hỗ trợ, xem thêm phụ lục 14). Tuy nhiên kết quả về doanh thu và lợi nhuận trong Bảng 4.10 không thực sự phản ánh lợi nhuận và doanh thu thực sự mà hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nhận được trên thực tế. Trên thực tế có thể hộ nhận được mức lợi nhuận thấp hơn hoặc cao hơn so với con số tính toán mà luận án đưa ra và không phải hộ nào cũng có kết quả kinh doanh như vậy, bởi kết quả này chỉ dựa trên thông tin về mức sản lượng chè bình quân chung của cả vùng (theo báo cáo của BNN (2018)) tại mức giá trung bình khảo sát được và với quy mô đơn vị diện tích lớn (ha). Mặc dù vậy, kết quả này cũng cho thấy phần nào hiệu quả kinh tế mà sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP mang lại. Tham gia sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hoàn toàn có thể mang lại cho hộ lợi nhuận cao hơn so với hình thức canh tác truyền thống nếu hộ khai thác và mở rộng được thị trường đầu ra cho sản phẩm chè GAP. Ngoài lợi ích lợi nhuận (nếu xây dựng và mở rộng được thị trường), lợi ích về giảm chi phí y tế, giảm nguy cơ rủi ro cho sức khỏe cá nhân cũng như cộng đồng chính là một trong những khoản lợi khó đong đếm nhưng quan trọng mà sản xuất chè GAP mang lại.

### **4.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân vùng TDMNPB**

FAO (1995) đã chỉ ra, quyết định sản xuất của hộ gia đình chịu ảnh hưởng bởi 4 nhóm nhân tố: nhóm nhân tố thuộc về hộ sản xuất, nhân tố thị trường, nhân tố thuộc về chính sách và nhân tố thuộc về các yêu cầu kỹ thuật.

#### **4.3.1. Nhân tố thuộc về hộ sản xuất**

##### Tuổi của chủ hộ

Tuổi là một biến có ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn sản xuất của hộ là kết quả được rút ra từ nhiều nghiên cứu đi trước. Tuổi của chủ hộ có liên quan đến sức khỏe, khả năng tiếp thu áp dụng công nghệ của hộ.

**Bảng 4.11: Thống kê tuổi chủ hộ**

Tuổi	Đơn vị	Hộ chè GAP	Hộ chè thường
<41	%	16,56	25,93
41-50	%	42,53	44,44
>50	%	40,91	29,63
Giá trị trung bình	Tuổi	48,52	46,32
<b>Khác biệt (<math>X_i</math> (GAP=1) – <math>X_i</math> (GAP=0))</b>		<b>2,2**</b>	

Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)

Hộ sản xuất chè có độ tuổi đa dạng, chủ hộ có số tuổi trẻ nhất là 26 tuổi, nhiều tuổi nhất là 69 tuổi. Độ tuổi tập trung số hộ nhiều nhất đó là từ 41 đến 50 tuổi, dưới 41 tuổi chiếm tỷ lệ nhỏ nhất, điều này phản ánh thực tế hiện nay số lượng các gia đình trẻ tham gia vào sản xuất chè ngày càng giảm đi, sản xuất chè chưa thu hút, hấp dẫn được các lao động trẻ, các hộ còn duy trì sản xuất chè chủ yếu là các hộ có lao động trung và lớn tuổi. Kết quả kiểm định ttest, so sánh tuổi trung bình cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm chè GAP và chè chưa GAP là 2,2 tuổi, mức ý nghĩa 95%. Trong đó mức tuổi trung bình của nhóm hộ chè GAP cao hơn nhóm hộ chè không GAP. Cụ thể, trong cơ cấu các hộ điều tra, tỷ lệ số hộ có lao động trên 50 tuổi thuộc nhóm hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP (40,91%) cao hơn hẳn nhóm hộ không lựa chọn GAP (29,63%). Điều này có thể giải thích là do những lao động lớn tuổi có sự quan tâm đến vấn đề sức khỏe, môi trường, các chủ trương phát triển sản xuất trong nông nghiệp của Đảng, nhà nước.

Trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ giáo dục làm cho con người dễ tin tưởng, tiếp thu và lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất nông nghiệp (Trương và cộng sự, 2002; Kassioumis và cộng sự, 2004; Liu và cộng sự, 2011). Khảo sát 443 hộ sản xuất chè vùng TDMNPB, kết quả được thể hiện trong Bảng 4.12.

**Bảng 4.12: Thống kê trình độ học vấn của chủ hộ sản xuất chè**

Trình độ học vấn	Đơn vị	Tổng quy mô	Hộ chè GAP	Hộ chè thường
Dưới THPT	%	65,68	60,39	77,78
Từ THPT trở lên	%	34,32	39,61	22,22
<b>Khác biệt trình độ học vấn (Prop Xi (GAP=1) – Prop Xi (GAP=0))</b>		<b>17,39***</b>		

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Lao động sản xuất chè của vùng nhìn chung có trình độ thấp, chủ yếu học hết cấp trung học cơ sở, chiếm 65,7% tổng số hộ điều tra. Số chủ hộ có trình độ trung học phổ thông trở lên là 34,3%, trong đó chỉ có 2,03% là tỷ lệ số hộ có trình độ trung cấp, cao đẳng. Kết quả kiểm định ptest tỷ phần trình độ giữa hai nhóm, có thể thấy trình độ từ THPT của hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP và không áp dụng tiêu chuẩn GAP có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (17,39 %\*\*\*). Tỷ lệ trình độ giáo dục từ THPT trở lên của nhóm hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP cao hơn nhóm hộ còn lại, điều này cho thấy trình độ giáo dục cao hơn thì xu hướng áp dụng tiêu chuẩn GAP cũng cao hơn.

Giới tính

Cơ cấu về giới của các chủ hộ trong khuôn khổ điều tra của nghiên cứu không chênh lệch nhiều, số hộ có chủ hộ nam giới là 237 hộ chiếm 46,5%, 53,5% còn lại là nữ giới. Hộ sản xuất áp dụng tiêu chuẩn GAP có tỷ lệ chủ hộ nam giới cao hơn tỷ lệ chủ hộ là nữ giới (62,3% và 37,7%), điều ngược lại xảy ra đối với số hộ không áp dụng tiêu chuẩn GAP (tỷ lệ nữ giới 66,7%, tỷ lệ nam giới 33,3%). Kết quả kiểm định prtest cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ phần giới tính nam chủ hộ giữa hai nhóm điều tra là 29,01%.

**Bảng 4.13: Thông kê giới tính chủ hộ sản xuất chè**

Giới tính	Đơn vị	Hộ chè GAP	Hộ chè thường
Nữ	%	37,66	66,67
Nam	%	62,34	33,33
<b>Khác biệt giới tính (Prop Xi (GAP=1) – Prop Xi (GAP=0))</b>		<b>29,01***</b>	

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Tham gia các tổ chức chính trị- xã hội

Nghiên cứu của Joseph (2013), Saengbha và cộng sự (2015) đã chỉ ra rằng, việc chủ hộ tham gia vào các tổ chức chính trị có ảnh hưởng đến quyết định sản xuất của nông dân.

**Bảng 4.14: Thông kê chủ hộ tham gia các tổ chức chính trị - xã hội**

Tham gia các tổ chức CT	Đơn vị	Hộ chè GAP	Hộ chè thường
Tham gia	%	79,22	65,19
Không tham gia	%	20,78	34,81
<b>Khác biệt tham gia TCCTXH ( Prop Xi (GAP=1) – Prop Xi (GAP=0))</b>		<b>14,03**</b>	

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Kết quả kiểm định từ dữ liệu 443 hộ điều tra cho thấy có sự khác biệt về đặc điểm chủ hộ là thành viên của các tổ chức chính trị xã hội giữa nhóm hộ tham gia GAP và nhóm hộ chưa tham gia GAP, 14,03% mức ý nghĩa thống kê 95%. Trong đó với nhóm hộ chè GAP có đến 79,22% chủ hộ là thành viên của các TCCTXH, trong khi đó tại nhóm hộ chè chưa GAP thì tỷ lệ này chiếm 65,19%. Điều này có thể được lý giải bởi việc tham gia các tổ chức chính trị - xã hội làm cho chủ hộ có ý thức, trách nhiệm hơn với các chương trình do chính quyền triển khai tổ chức, chính vì vậy mà tỷ lệ áp dụng



tiêu chuẩn GAP ở những hộ này thường cao. “*Chú là trưởng thôn ở đây, chú làm để vận động bà con làm theo để làm sao để mọi người đều biết làm để bảo vệ sức khỏe cho bản thân và cộng đồng. Muốn làm được thì mình phải làm thì nhân rộng ra dần dần*” [Hộ đang áp dụng GAP, nam, 58 tuổi, Thái Nguyên]

Số năm kinh nghiệm

Trong sản xuất nông nghiệp, kinh nghiệm sản xuất đóng vai trò quan trọng đối với quyết định lựa chọn sản xuất của hộ. Chouichom và Yamao (2010), Saengabha và cộng sự (2015) đã chỉ ra nông dân có nhiều kinh nghiệm sẽ hiểu biết tốt hơn về sản xuất và có thể tính toán được lợi ích mà các tiêu chuẩn công nghệ mới sẽ đem lại cho họ.

**Bảng 4.15: Thông kê số năm kinh nghiệm sản xuất chè của chủ hộ**

Số năm KN	Đơn vị	Hộ chè GAP	Hộ chè thường
<20	%	31,49	29,63
20-30	%	51,62	48,89
>30	%	16,88	21,48
Trung bình	Số năm	23,13	24,4
<b>Khác biệt số năm kinh nghiệm trung bình ( Xi (GAP=1) – Xi (GAP=0)</b>		<b>1,27 (sig: 0,1431)</b>	

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Số năm kinh nghiệm sản xuất chè của các hộ trong nhóm điều tra dao động từ 3 năm đến 48 năm, chiếm tỷ lệ cao nhất trong quy mô điều tra là nhóm chủ hộ có số năm kinh nghiệm từ 20 đến 30 năm. Như vậy, đa số các hộ trồng chè là các hộ có nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất chè. Kết quả kiểm định khác biệt giữa 2 nhóm cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về số năm kinh nghiệm trung bình giữa hai nhóm.

Khoảng cách từ nhà đến trung tâm huyện

**Bảng 4.16: Khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện**

KC đến TT	Đơn vị	Hộ chè GAP	Hộ chè thường
<11km	%	27,92	7,41
11km-20km	%	53,57	51,85
>21km	%	18,51	40,74
Trung bình	Km	14,53	18,94
<b>Khác biệt ( Xi (GAP=1) – Xi (GAP=0)</b>		<b>-4,414***</b>	

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018- 2019)*

Khoảng cách từ nơi sản xuất đến khu vực trung tâm ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ sản phẩm, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng, tiếp cận thị trường vật tư sản xuất... Qua khảo sát, đa phần các hộ điều tra nằm trong bán kính từ 10 đến 20km so với khu vực trung tâm xã huyện. Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về khoảng cách trung bình giữa hai nhóm hộ, trong đó nhóm hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP tập trung ở khu vực có khoảng cách gần hơn so với nhóm hộ không GAP, mức chênh lệch trung bình giữa 2 nhóm là 4,4km. Điều này cho thấy gần với trung tâm xã huyện, hộ dễ dàng tiếp cận với thông tin truyền thông của địa phương, dễ dàng tiếp cận với thị trường tiêu thụ, cũng như giảm thiểu chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận do đó cũng dễ tiếp cận các công nghệ cho sản xuất hơn các nhóm hộ có khoảng cách xa.

*Thái độ đối với việc áp dụng các tiêu chuẩn hoặc công nghệ sản xuất.*

Việc áp dụng một mô hình sản xuất mới hay một phương thức sản xuất mới phụ thuộc rất nhiều vào tâm lý của đối tượng ra quyết định, nhiều hộ nông dân sẵn sàng áp dụng công nghệ mới ngay, tuy nhiên có nhiều hộ nông dân không muốn thay đổi thói quen sản xuất của mình, và cũng có những hộ muốn thay đổi nhưng lo ngại rủi ro nên có tâm lý chờ đợi kết quả từ những hộ đi tiên phong.

**Bảng 4.17: Thái độ với công nghệ mới**

Thái độ với công nghệ	Đơn vị	Hộ chè GAP	Hộ chè thường
Tin tưởng áp dụng ngay	%	85,71	3,70
<b>Khác biệt (Prop Xi (GAP=1) – Prop Xi (GAP=0))</b>		<b>82,01***</b>	

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Trong nghiên cứu này, có 60,72% các hộ sẵn sàng áp dụng ngay tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè, có 38,8% các hộ chưa áp dụng trong đó có 9,9% các hộ không có ý định áp dụng và 28,9% các hộ còn quan sát kết quả sản xuất của các hộ đang áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè. Như vậy, đa số các hộ trồng chè có thái độ tích cực với tiêu chuẩn GAP, gần 39% các hộ còn tâm lý lo sợ rủi ro vì vậy chưa áp dụng ngay, điều này cho thấy kết quả sản xuất của các hộ sớm áp dụng tiêu chuẩn GAP có vai trò quan trọng, tác động đến quyết định sản xuất của các hộ trồng chè.

Kết quả so sánh về thái độ tin tưởng vào tiêu chuẩn GAP và áp dụng ngay của hai nhóm chủ hộ chè GAP và chè thường cho thấy, trong nhóm chè GAP có 85,7% các chủ hộ tin tưởng vào tiêu chuẩn này ngay từ khi được triển khai áp dụng, còn 14,3% hộ áp dụng sau khi đã quan sát kết quả từ các hộ áp dụng GAP đi trước. Tỷ lệ tin tưởng tiêu chuẩn GAP của nhóm chè thường có một sự cách biệt khá lớn (82,0%) so với nhóm chủ

hộ chè GAP, chỉ chiếm 3,7%. Kết quả này cho thấy thái độ với công nghệ mới là một nhân tố quan trọng có khả năng ảnh hưởng đến quyết định tham gia GAP của hộ.

*Nhận thức của hộ về các lợi ích của áp dụng tiêu chuẩn GAP*

Theo Jayasinghe và Mudalige (2005), Hobbs (2003), động lực để các cơ sở sản xuất áp dụng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm là nhận thức về lợi ích (doanh thu, lợi nhuận, cạnh tranh...) của việc áp dụng các tiêu chuẩn này.

**Bảng 4.18: Kết quả khảo sát về nhận thức lợi ích của hộ sản xuất chè áp dụng tiêu chuẩn GAP**

Lợi ích của áp dụng tiêu chuẩn GAP	Hộ GAP	Hộ không GAP	Khác biệt Mean Xi(GAP=1) – Mean Xi (GAP=0)
Sản xuất chè có lợi nhuận cao hơn nếu áp dụng tiêu chuẩn GAP	3,6	3,4	0,15**
Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có tăng trưởng đáng kể trong doanh thu	3,4	3,1	0,257***
Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường	3,4	3,4	0,014
Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nâng cao uy tín của sản phẩm chè của hộ	3,9	3,7	0,26***
Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP giúp mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm chè của hộ	3,6	3,1	0,47***
Áp dụng tiêu chuẩn GAP làm cho khách hàng tin tưởng chất lượng sản phẩm chè của hộ	4,1	3,8	0,238***
Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP sẽ nâng cao danh tiếng cơ sở sản xuất của hộ	3,8	3,5	0,204**
Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng	4,6	4,3	0,212***
Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường	4,6	4,6	0,016
Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP giúp nâng cao hiểu biết kỹ thuật sản xuất cho hộ	4,5	4,5	0,003

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Kết quả khảo sát cho thấy các hộ nhận thức về sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có đem lại nhiều lợi ích. Kết quả đồng ý cao nhất thuộc về nhận thức lợi ích đối với môi trường, sức khỏe người sản xuất và kỹ thuật sản xuất chè của hộ. Các hộ cũng

nhận thức rằng việc áp dụng tiêu chuẩn GAP sẽ làm cho khách hàng tin tưởng chất lượng sản phẩm chè của hộ và nâng cao uy tín sản phẩm chè của hộ trên thị trường. *“Chú có gửi chè vào trong miền Nam, hầu như họ cũng chỉ tin tưởng chè của mình thôi, chỗ khác họ không thích”* [Hộ đang áp dụng GAP, nam, 56 tuổi, Thái Nguyên].

Các lợi ích khác về doanh thu, lợi nhuận, khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường đầu ra, kết quả cho thấy các hộ có đồng ý nhưng mức độ đồng ý chưa thực sự cao, áp dụng tiêu chuẩn GAP làm tăng lợi ích của hộ về tiêu thụ nhưng chưa thực sự đáng kể và rõ ràng. *“Lợi nhuận thì chưa cao hơn, chỉ có khách hàng tin tưởng hơn thôi. Sản lượng thì cũng có nhà bán được nhiều hơn và ngoài ra thì cũng có nhiều khách thường xuyên hơn. Chứ nói thật thì sản lượng tăng lên cũng không đáng kể, vì mỗi tháng người ta chỉ uống bằng như thế thôi, không uống nhiều lên được, nhưng họ tin tưởng mình thì mình bán đều hơn”* [Hộ đang áp dụng GAP, nữ, 48 tuổi, Thái Nguyên].

Kết quả kiểm định mức trung bình về đánh giá lợi ích của 2 nhóm hộ chè GAP và không GAP khác biệt có ý nghĩa thống kê ở các lợi ích lợi nhuận, doanh thu, uy tín, thị trường, danh tiếng, niềm tin của khách hàng và lợi ích cho sức khỏe.

#### **4.3.2. Nhân tố thuộc về thị trường**

##### *Yêu cầu của thị trường*

Yêu cầu của khách hàng rất quan trọng với quyết định có áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất sản phẩm chè hay không. Qua quá trình khảo sát, phỏng vấn hộ, nhiều hộ chưa áp dụng GAP đã trả lời: chưa từng nhận được câu hỏi của khách hàng về chè sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, chè của nhà vẫn bán như bình thường, hái đến đâu bán hết đến đâu nên không có ý định tìm hiểu hay áp dụng tiêu chuẩn nào cho sản xuất. Một số hộ có khách hàng hỏi và yêu cầu áp dụng tiêu chuẩn GAP đã chủ động tìm hiểu thông tin, thủ tục quy trình xin đăng ký giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. *“Nhà chị vừa mới đăng ký trên xã, bây giờ khách hàng họ yêu cầu thì nhà chị phải làm thôi, không làm dần dần sau này khó bán được”* [Hộ đang áp dụng GAP, nữ, 43, Thái Nguyên]. Nhiều hộ đã áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất nhưng khách không hỏi đến sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn GAP của hộ, khách chỉ quan tâm đến chất lượng của sản phẩm qua lời khẳng định của hộ là chè sạch, an toàn... Tình trạng khách không biết đến tiêu chuẩn GAP, không quan tâm đến tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè là đại đa số. *“Theo GAP thế nhưng có bán được giá cao hơn đâu, cũng chẳng ai hỏi mua, chẳng ai để ý. Họ cứ quen thì mua, mà bây giờ mình nói là chè sạch, cũng chẳng ai họ tin nên chẳng làm theo như thế làm gì cho mệt”* [ Hộ dùng GAP, nữ, 44 tuổi, Yên Bái].

Kết quả điều tra từ quy mô mẫu điều tra của nghiên cứu này, cho thấy trên 81% khách hàng không quan tâm, không yêu cầu hộ sản xuất phải áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất, và chỉ có khoảng 18% số lượng hộ có nhận được yêu cầu từ khách hàng. Kết quả đánh giá yêu cầu thị trường của các hộ thể hiện trong bảng 4.19 cho thấy đánh giá về yêu cầu thị trường sản phẩm chè GAP của 2 nhóm hộ là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, mặc dù kết mức độ đánh giá các nội dung yêu cầu thị trường của 2 nhóm đều ở mức thấp.

**Bảng 4.19: Yêu cầu thị trường về sản phẩm chè GAP của hộ**

Nội dung	Hộ Chè GAP	Hộ chè thường	Khác biệt Mean Xi (GAP=1) – Mean Xi (GAP=0)
Khách hàng yêu cầu tuân thủ quy trình sản xuất	3,1	2,6	0,55***
Khách hàng yêu cầu GCN GAP khi mua hàng	2,8	2,45	0,38***
Khách hàng yêu cầu hồ sơ nhật ký sản xuất khi mua	2,9	2,45	0,45***

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

#### Doanh thu

Doanh thu là một trong các mục tiêu mà các cơ sở sản xuất nói chung hướng tới, cũng là yếu tố các hộ xem xét khi đưa ra quyết định lựa chọn áp dụng công nghệ sản xuất mới. Doanh thu của chè GAP tăng so với chè thường, thì khả năng lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP cũng cao đồng thời cũng là động lực cho quyết định lựa chọn duy trì tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè sau khi giấy chứng nhận tiêu chuẩn GAP đã hết hạn.

**Bảng 4.20: Doanh thu chè khô của các hộ**

Chỉ tiêu	ĐVT	Chè GAP	Chè Thường	Khác biệt Mean Xi (GAP=1) – Mean Xi (GAP=0)
Doanh thu bình quân	Triệu đồng/sào/lúa	4,665	3,700	0,965***

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Kết quả tính toán từ dữ liệu khảo sát thực nghiệm cho thấy, có sự khác biệt trong giá trị trung bình của doanh thu chè khô bình quân giữa hai nhóm chè GAP và chè thường. Trong đó doanh thu chè khô bình quân của chè GAP cao hơn so với doanh thu bình quân của chè thường là 965 nghìn đồng/sào/lúa. Kết quả này cho thấy áp dụng tiêu chuẩn GAP có đem lại giá trị về mặt kinh tế cho hộ sản xuất chè. Đây là cơ sở để khẳng định tiêu chuẩn GAP không chỉ đem lại lợi ích về mặt sức khỏe, môi trường cho hộ nông dân mà còn đem về doanh thu cao hơn cho hộ. “*Mất thời gian hơn, nhưng giá bán được cao hơn, doanh thu tốt hơn*” [Hộ đang áp dụng GAP, nữ, 40 tuổi, nữ, Yên Bái]; “*Có*

thương hiệu thì bán được hàng nhiều. Nhiều khách lúc đầu kêu giá đắt, không mua nữa, nhưng chỉ được tầm đôi tháng họ lại quay lại mua vì chất lượng tốt mà lại đảm bảo” [Hộ đang áp dụng GAP, nữ, 46 tuổi, Thái Nguyên].

#### 4.3.3. Nhân tố thuộc về yêu cầu kỹ thuật

##### Diện tích

Sản xuất nông nghiệp gắn liền với điều kiện đất đai. Đặc điểm sản xuất chè là ưa trồng trên hệ thống đất dốc, chất đất feralit vàng nâu, đây là điều kiện đặc biệt để vùng TDMNPB phát triển sản xuất cây chè. Tuy nhiên, diện tích sản xuất sở hữu theo hộ lại không đồng đều và nhỏ lẻ, có những hộ chỉ sở hữu 1 đến 2 sào chè, nhưng cũng có những hộ sở hữu diện tích lên tới 1,5 ha. Diện tích nhỏ lẻ dẫn đến không đủ điều kiện để áp dụng tiêu chuẩn GAP hoặc có áp dụng cũng không thay đổi đáng kể đến kết quả sản xuất kinh doanh của hộ do đó nhiều hộ lựa chọn không thay đổi phương thức sản xuất.

**Bảng 4.21: Quy mô diện tích của các hộ trồng chè**

Diện tích	Đơn vị	Hộ chè GAP	Hộ chè thường
Nhỏ nhất	ha	0,08	0,03
Lớn nhất	ha	1,5	0,1
Trung bình	ha	0,396	0,065
<b>Khác biệt (Mean Xi (GAP=1) – Mean Xi (GAP=0))</b>	<b>ha</b>	<b>0,3305***</b>	

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Nhìn vào kết quả so sánh, diện tích trung bình giữa 2 đối tượng hộ áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất và hộ không áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Diện tích trung bình của nhóm hộ chè GAP cao hơn diện tích trung bình nhóm hộ chè không lựa chọn áp dụng GAP là 0,3 ha. Kết quả này phản ánh thực tế khả năng cao áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất tại những nhóm hộ có diện tích sản xuất chè lớn.

##### Yêu cầu kỹ thuật

Để nhận được chứng nhận sản phẩm chè đạt tiêu chuẩn GAP, các hộ nông dân cần phải tuân thủ theo các yêu cầu của quy trình áp dụng tiêu chuẩn GAP. Các yêu cầu từ chế độ chăm sóc, thu hái, bảo quản...

**Bảng 4.22: Đánh giá yêu cầu sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Nội dung yêu cầu	Hộ chè GAP	Hộ chè thường	Khác biệt Mean Xi (GAP=1) – Mean Xi (GAP=0)
Chế độ phân bón tuân theo yêu cầu sản xuất chè	4,10	4,07	0,02
Chế độ phun thuốc trừ sâu của gia đình là hợp lý	4,11	4,16	0,05
Phương pháp thu hoạch chè của gia đình là khoa học	4,0	3,94	0,04
Bảo quản chè thu hoạch theo phương pháp khoa học	3,39	3,37	0,02
Việc ghi chép, lưu trữ hồ sơ là thuận lợi	2,89	2,75	0,14
Quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP là dễ thực hiện	3,02	2,9	0,18**
Việc tuân thủ quy trình sản xuất chè là dễ dàng	3,2	3,05	0,17**
Thời gian chờ cấp phép là hợp lý	3,4	3,04	0,40**
Chi phí cấp giấy chứng nhận GAP là phù hợp	3,4	3,1	0,27**

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Kết quả khảo sát cho thấy, điểm đánh giá cao thuộc về nhóm yêu cầu chế độ bón phân, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch, điểm đánh giá thấp thuộc về yêu cầu ghi chép hồ sơ, điểm trung bình thuộc về yêu cầu liên quan đến đăng ký giấy chứng nhận. Qua khảo sát thực tế, các hộ cho biết việc thực hiện các yêu cầu như bón phân, phun thuốc trừ sâu đúng liều lượng và thời gian không gây khó khăn cho hộ, hộ chỉ mất một thời gian đầu làm quen để tuân thủ quy trình. Yêu cầu gây khó khăn nhất đối với hộ là việc ghi chép, lưu trữ hồ sơ, đây là tiêu chí bắt buộc thực hiện đạt 100% đối với các cơ sở sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Đây là một tiêu chí khó đối với các hộ sản xuất chè với nhiều biểu mẫu phức tạp, đồng thời thói quen sản xuất theo phương thức sản xuất cũ (không ghi chép) là một rào cản lớn đối với quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP. Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp cấp độ hộ là sản xuất kết hợp đa dạng các hoạt động sản xuất khác vì mục đích sinh tồn và mục đích lợi nhuận. Các hoạt động có tính chất đan xen, liên tục, sau khi kết thúc một công việc, công việc khác sẽ được nối tiếp theo vì vậy hộ thường không dừng lại để ghi chép ngay nhật kí sản xuất chè... Công việc ghi chép chỉ được thực hiện vào buổi tối, sau khi kết thúc một ngày làm việc của hộ, do đó việc quên ghi chép nhật kí hoặc ghi chép không đúng ngày là thường xuyên xảy ra. “*Bà con nông dân, đi làm thì nhiều, chứ có cái phần ghi chép nhật kí thì không thực hiện đầy đủ được. Một số bà con duy trì được, một số bà con có khi không liên tục ghi được. Có khi là bảo tối ghi vào, nhưng lại quên, sáng mai thì phun thuốc cũng chẳng nhớ ngày, phun thuốc gì cũng chẳng ghi rõ, bón bao nhiêu cân phân vào bãi này và có khi cũng không rõ cả phân gì*” [Phạm Ngọc Long, chủ tịch hội nông dân xã Tân Cương, Thái Nguyên].

Ngoài ra, các thông số, hóa chất ghi trên bao bì thường rất nhỏ, lại là tên các hoạt chất, hóa chất bằng tiếng anh, gây khó khăn cho hộ khi ghi chép lại. *“Ghi chép rất phức tạp, chú phun loại thuốc gì thuốc gì, yêu cầu đều phải ghi vào trong sổ nhật kí nông hộ, có những loại thuốc sâu có những hoạt chất rất chi là khó ghi, nó bé tí tí ấy chú phải đeo kính mới nhìn được ra nhưng vẫn phải ghi, rồi từ chăm bón nó thế nào thế nào, phun thuốc ra làm sao, trong bao nhiêu ngày được hái phải giám sát chặt chẽ lắm, nói chung là nó rất bầy hầy, quy trình VietGAP rất khó làm nên chú không theo được.”* [Hộ dùng GAP, nam, 54 tuổi, Thái Nguyên]. Thêm vào đó, việc thiếu các đại lý chuyên cung cấp vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu nằm trong danh mục được phép theo yêu cầu của tiêu chuẩn GAP cũng gây khó khăn cho hộ khi chọn lựa sản phẩm để chăm bón cho chè. *“Người dân bây giờ, loại phân nào cứ loạn lên, ra đại lý thì đại lý nào nói cũng hay”* [Hộ dùng GAP, nam 47 tuổi, Yên Bái]

Kết quả tính toán cũng cho thấy, có sự khác biệt về mức độ đánh giá giữa 2 nhóm hộ với các tiêu chí về quy trình sản xuất, thời gian và chi phí đăng ký giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP. Kết quả đánh giá dao động ở ngưỡng 3,04 đến 3,4 điểm. Nhìn chung, quy trình sản xuất phức tạp, thời gian của giấy chứng nhận ngắn, chi phí đăng ký lại giấy chứng nhận cao là những nguyên nhân khiến hộ không áp dụng hoặc không tiếp tục duy trì áp dụng GAP cho sản xuất chè. *“Nhiều khi nhà nông nó khó ở chỗ có nuôi con chó con gà, nhưng khi họ đến kiểm tra mà nhìn thấy có con gà nó đi vào vườn chè thế là họ xử lý, họ bảo không đạt này nọ, nói chung là rất khó mà giấy chứng nhận lại chỉ được có 2 năm thôi chứ không được trọn đời”* [Hộ dùng GAP, nam, 54 tuổi, Thái Nguyên].

*“Ôi, chi phí đăng ký lại nghe đâu mất nhiều tiền lắm, nên nhà tôi không làm lại”* [Hộ dùng GAP, nữ, 48 tuổi, Yên Bái].

#### **4.3.4. Nhân tố thuộc về chính sách nhà nước**

Nhà nước đóng vai trò trong việc ban hành các văn bản, quy định về ATTP, kiểm tra và giám sát việc tuân thủ các quy định an toàn thực phẩm, quy trình thực hiện các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, phân cấp quản lý nhà nước giữa trung ương và chính quyền địa phương các cấp, đồng thời giữ vai trò quan trọng trong hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp trong quá trình chuyển đổi công nghệ sản xuất.

Cấp trung ương, Nhà nước phân cấp quản lý ATTP cho ba bộ: Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ Công thương. Trong đó căn cứ theo phụ lục II, III, IV của điều 61,62,63,64 Luật ATTP (2010), sản phẩm chè thuộc danh mục do Bộ NN&PTNT quản lý chính, hai



bộ còn lại phối hợp thực hiện một số nội dung và vấn đề phát sinh liên quan đến sản xuất kinh doanh sản phẩm chè. Nội dung phân công cụ thể được trình bày trong Phụ lục 4.

Cấp địa phương, theo Luật ATTP (2010), UBND các cấp thực hiện quản lý nhà nước về ATTP trong phạm vi địa phương. Cụ thể tại Phụ lục 4.

*Một số văn bản Nhà nước đã được ban hành:*

Để triển khai, hướng dẫn, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp an toàn nói chung và sản phẩm chè an toàn nói riêng, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản như: Quyết định ban hành quy trình thực hành nông nghiệp tốt cho chè tươi (2008) Luật An toàn thực phẩm (2010), Luật ATTP bổ sung (2018), các chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (2012), hàng loạt các thông tư, nghị định hướng dẫn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp an toàn và xử phạt vi phạm ATTP... (Phụ lục 6).

*Vai trò hỗ trợ của nhà nước*

Vai trò hỗ trợ của nhà nước được thể hiện trong các văn bản cụ thể như: Quyết định số 01/2012/QĐ TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn... (phụ lục 6).

Trong đó chính sách hỗ trợ trong quyết định số 01/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định:

“Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

*Ngân sách nhà nước hỗ trợ:*

Không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn;

Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn;

Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM);

Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

Ngoài ra, một số địa phương đã chủ động ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển chè an toàn như: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang (Phụ lục 5)

#### *Kết quả nhận hỗ trợ của các hộ*

Nội dung hỗ trợ của nhà nước bao gồm: hỗ trợ về dịch vụ (Hỗ trợ tập huấn sản xuất, áp dụng quy trình thực hành GAP, cấp giấy chứng nhận, vay vốn, bán hàng...) và hỗ trợ vật chất (hỗ trợ về giống, phân bón, thuốc trừ sâu, giao thông nội vườn, trang thiết bị, nhà xưởng...). Ngoài nội dung hỗ trợ đặc thù cho sản xuất chè GAP chỉ các hộ chè GAP mới nhận được, thì các hộ chè thường cũng được hỗ trợ thay thế giống mới và được tập huấn về kỹ thuật sản xuất chè.

Trên thực tế, do hạn chế về ngân sách và không có nguồn ngân sách riêng có sản xuất chè GAP mà các địa phương thường kết hợp các nguồn ngân sách tài trợ từ dự án để hỗ trợ cho hộ sản xuất chè. Vì vậy, không phải hộ sản xuất chè GAP nào cũng nhận được hỗ trợ đầy đủ từ phía nhà nước, việc hỗ trợ phải dựa trên kế hoạch và ngân sách của địa phương năm đó. “*Nếu các hộ có nhu cầu đăng kí, xã trình lên huyện, nếu năm đó nhà nước có kế hoạch hỗ trợ thì hộ mới được hỗ trợ, chứ không có kế hoạch là họ không được hỗ trợ. Vì mỗi năm đều có kế hoạch sẵn: Ví dụ năm tới hỗ trợ 100 ha, thì chỉ hỗ trợ được 100ha, nếu vượt quá số đó rồi thì không được hỗ trợ*” (Cán bộ hội Nông dân xã Hòa Khê – Đòng Hỷ). Nội dung được hỗ trợ cũng dựa trên căn cứ số diện tích đăng ký, và nguồn ngân sách mà có hộ được hỗ trợ máy sao chè, có hộ được hỗ trợ giống, cũng có hộ không nhận được hỗ trợ gì (Phụ lục 3, M69, M70).

**Bảng 4.23: Hộ nhận được hỗ trợ**

Chỉ tiêu	DVT	Chè GAP	Chè Thường	Khác biệt Mean Xi (GAP=1) – Mean Xi (GAP=0)
Nhận được hỗ trợ	%	66,23	86,67	20,44****

*Nguồn: Tác giả khảo sát*

Từ kết quả Bảng 4.23, chỉ 66,23% số hộ được nhận hỗ trợ, còn hơn 30% số hộ chè GAP không nhận được hỗ trợ. Trong khi đó, có đến 86,67% số hộ nhận được hỗ trợ nhưng không áp dụng GAP mà vẫn giữ sản xuất chè theo lối truyền thống. Kết quả cho thấy không phải hộ chè GAP nào cũng nhận được hỗ trợ từ phía nhà nước, điều này có thể do: (i) ngân sách nhà nước hạn chế, (ii) công tác triển khai hỗ trợ chưa thực sự minh bạch. Ngoài ra có thể hộ sản xuất chè nhận thức được lợi ích của quy trình GAP cho sản xuất chè, kỳ vọng về giá chè và khả năng cạnh tranh của chè GAP tốt hơn hoặc nhận được yêu cầu của khách hàng về sản phẩm chè GAP vì vậy vẫn đăng ký sản xuất chè để có chứng nhận chè đạt tiêu chuẩn GAP, dù có được hỗ trợ hay không.

Đánh giá của các hộ về các chính sách hỗ trợ của nhà nước

Với mục đích hỗ trợ các hộ nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm chè, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn của chè, các chính sách hỗ trợ đã được triển khai song song với quy trình triển khai cấp giấy chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt. Kết quả về đánh giá của hộ nông dân về các chính sách hỗ trợ đã được tác giả khảo sát và tổng hợp trong bảng dưới đây.

**Bảng 4.24: Ý kiến hộ nông dân về các chính sách hỗ trợ**

Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá
Nhà nước có sự hỗ trợ phù hợp về vật tư sản xuất chè	3,19
Hỗ trợ của nhà nước về kỹ thuật sản xuất là phù hợp	3,2
Hỗ trợ giám sát nội bộ của chính quyền là phù hợp	3,0
Hoạt động kiểm tra của địa phương là chặt chẽ	2,97
Nhà nước có hỗ trợ tích cực về truyền thông sản phẩm	2,68
Nhà nước có hỗ trợ hiệu quả trong xây dựng thương hiệu và bán hàng	2,16

*Nguồn: Khảo sát của tác giả (2018-2019)*

Kết quả ở Bảng 4.23, cho thấy mặc dù nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ về vật tư sản xuất, về kỹ thuật sản xuất, về giám sát, và hỗ trợ trong khâu tiêu thụ, nhưng kết quả đánh giá từ phía các hộ nhận được hỗ trợ về các chính sách chưa cao, giá trị dao động từ 2,16 cho đến 3,2. Trong đó các hỗ trợ về khâu tiêu thụ nhận được giá trị ở quanh ngưỡng 2, điều này có thể giải thích là các hộ gia đình đánh giá các hỗ trợ về khâu tiêu thụ chưa hiệu quả. Trong quá trình phỏng vấn, nhiều hộ cho rằng, các hỗ trợ của nhà nước cho tiêu thụ sản phẩm chè GAP chỉ mang tính hình thức, một năm có một, hai bài báo hoặc hội chợ tuyên truyền, hộ phải tự tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm chè của mình.

*“Lúc đầu họ hứa là làm xong họ sẽ đến lấy mang mẫu đi thử tét (test) thử tiéc để đưa vào các siêu thị để bán, nhưng tôi nói thật là làm xong cái động tác của tôi xong, chè đạt xong rồi, không có cái gì nữa, cũng chẳng có thị trường tiêu thụ”* [Hộ đang áp dụng GAP, nam, 50 tuổi, Thái Nguyên]

*“Trên triển khai, nhà tôi cũng áp dụng VietGAP luôn. Cũng đi hội trợ, tham gia festival chè nhiều lần. Lần đầu thì cũng ham, đi nhiều lần rồi cũng chán. Lần nào đi giới thiệu về cũng lỗ vì gần như chẳng bán được, hoặc bán được một vài kg, sau hội chợ cũng không có khách hàng hỏi thăm, liên hệ để mua. Chẳng thấy thay đổi gì, chè vẫn bán như cũ, lại tốn tiền đóng góp để tham gia mấy chương trình này”*. [Hộ đang áp dụng GAP, nam, 57 tuổi, Thái Nguyên]

Hỗ trợ về vật tư sản xuất, kỹ thuật sản xuất có kết quả dao động quanh ngưỡng mức giá trị 3, điều này cho thấy các hỗ trợ này cũng chưa thực sự phù hợp. Hỗ trợ giám sát, nhiều hộ phản ánh, có nơi giám sát của chính quyền quá chặt chẽ, tần suất cao, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất cũng như sinh hoạt của hộ.

*“Việc kiểm tra thì gắt gao, mới triển khai họ đến kiểm tra 1 tuần 1 lần. Mà đến kiểm tra cũng phức tạp lắm, nhiều khi chú phải đi trốn để họ đỡ phải kiểm tra”* [Hộ dừng GAP, nam, 52 tuổi, Thái Nguyên].

Một số nơi lại phản ánh, giám sát của hộ không thực sự chặt chẽ, cán bộ xuống kiểm tra chỉ từ 1 đến 2 lần/năm dẫn đến nhiều hộ không tuân thủ nghiêm chỉnh, ảnh hưởng đến uy tín chung của các hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

*“Giám sát chặt chẽ thì mọi người bắt buộc phải theo, nhưng cũng có ai tới đâu, được thời gian đầu triển khai, xong rồi họ bỏ đi”* [Hộ dừng GAP, nữ, 45 tuổi, Yên Bái]

*“Trong tổ các chú tự giám sát lấy mình thôi chứ không có ai đến giám sát mình. Giám sát thì thực ra chính quyền chưa giám sát được, vì có bao tiêu cho nông dân đâu, làm đúng thì cũng ra chợ mà không làm đúng thì cũng ra chợ”* [Hộ đang áp dụng GAP, nam, 57 tuổi, Thái Nguyên]

Các mức hỗ trợ và quy trình hỗ trợ cũng chưa thực sự công khai, minh bạch khiến nhiều hộ mất niềm tin vào chương trình, từ đó không mặn mà áp dụng hoặc từ bỏ việc áp dụng tiêu chuẩn GAP.

*“VietGAP bây giờ triển khai là hơi khó, dân mất lòng tin với cán bộ. Làm để lấy phong trào, nếu có vốn thì để abc gì đấy chứ không phải vì dân”* [Hộ dừng GAP, nam, 54 tuổi, Thái Nguyên]

*“Lúc triển khai thì cứ đầu voi đuôi chuột, chứ mà nói thật với chị, người dân chỉ cần người ta chán một cái thôi là lảm chuyện ngay, rất khó vận động, không làm được nữa. Chẳng ai có trách nhiệm”* [Hộ dùng GAP, nam, 57 tuổi, Thái Nguyên]. (Xem thêm phụ lục 3, M69, M73, M75, M76, M82, M86).

#### **4.4. Đánh giá kết quả sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

##### **4.4.1. Những kết quả đạt được**

Quy trình GAP đã được nhiều địa phương triển khai áp dụng, cho đến nay đã đạt được một tỷ lệ diện tích chè GAP nhất định. Hàng năm có các hộ mới đăng ký áp dụng và đã có một lượng nhỏ các hộ trong vùng duy trì GAP cho sản xuất chè.

Nông dân được tập huấn quy trình GAP đã phần nào thay đổi nhận thức về nguy cơ của sản xuất theo phương thức cũ và lợi ích của quy trình GAP cho sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng, từ đó có sự thay đổi trong sản xuất.

Mức giá trung bình của chè GAP đã có sự tăng cao hơn so với giá chè thường, là tín hiệu tốt cho sản phẩm chè GAP và nông hộ trồng chè GAP.

Một số hộ chè đã bắt đầu có những khách hàng mua sản phẩm chè GAP. Đã có trường hợp nông hộ tham gia GAP bởi nhận được yêu cầu của khách hàng mặc dù tỉ lệ này rất nhỏ.

Sự liên kết hợp tác thành các tổ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP giữa các hộ nông dân đã hình thành.

Nhiều văn bản, chính sách do các cơ quan nhà nước từ cấp Trung ương đến cấp địa phương đã được ban hành cho sản xuất nông nghiệp an toàn nói chung và đề cập đến sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nói riêng.

Chính sách hỗ trợ từ sản xuất đến tiêu thụ cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP đã được ban hành, triển khai thực hiện, như hỗ trợ vật chất, dịch vụ, tập huấn, đào tạo, tổ chức hội trợ quảng bá sản phẩm, viết bài tuyên truyền...

##### **4.4.2. Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân**

*Quy mô diện tích chè áp dụng tiêu chuẩn GAP trên tổng quy mô diện tích chè của vùng hiện nay còn quá thấp (0,53%). Tỷ lệ áp dụng GAP chưa cao, tình trạng không áp dụng hoặc đang áp dụng nhưng từ bỏ là khá phổ biến hiện nay. Một số nguyên nhân chính của tình trạng trên đã được tìm thấy:*

Hộ chưa áp dụng tiêu chuẩn GAP. Nguyên nhân lớn nhất khiến hộ không (chưa) lựa chọn GAP cho sản xuất chè là chè thông thường vẫn bán được và doanh thu ổn định.

Nguyên nhân chính thứ hai là “khách hàng không yêu cầu sản phẩm chè GAP”. Nguyên nhân chính thứ ba là diện tích nhỏ, phân tán là khó khăn cho các hộ khi lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP.

Hộ từ bỏ GAP. Nguyên nhân chủ yếu của các hộ đang áp dụng GAP nhưng không tiếp tục duy trì đến từ thị trường đầu ra của sản phẩm chè GAP: (i) Không có khác biệt giữa giá chè GAP và chè thường, số lượng tiêu thụ ít, lợi nhuận thay đổi không đáng kể; (ii) Yêu cầu quy trình GAP phức tạp, mất thời gian, công sức, nông dân ngại thay đổi, lười ghi chép; (iii) Nhà nước hỗ trợ mang tính hình thức, triển khai ở địa phương còn nhiều bất cập khiến hộ mất niềm tin.

*Thực hiện quy trình GAP của nông hộ chưa thực sự nghiêm túc, áp dụng mang tính hình thức, hoặc áp dụng nửa vời còn khá phổ biến.* Tình trạng sản xuất “bỏ không” (không đúng kỹ thuật, phun không đúng loại thuốc trong danh mục, phun không đúng liều lượng và thời gian cách ly không đảm bảo) vẫn còn xảy ra. Tình trạng các hộ mua thuốc BVTV trôi nổi trên thị trường, tự ý tăng liều lượng và sử dụng các loại thuốc BVTV không được phép đã để lại dư lượng vượt quá mức cho phép còn phổ biến (BNN&PTNT, 2017). Nguyên nhân của hiện tượng này là do:

(i) Chưa có cơ chế giám sát, kiểm tra sản xuất và tiêu thụ chè an toàn. Vai trò trọng tài của các cán bộ quản lý nhà nước trong việc giám sát, kiểm tra, xử phạt sản xuất không an toàn chưa được thực hiện thường xuyên. (BNN&PTNT (2015); Phụ lục 3, M 87, M89, M90, M91, M92)

(ii) Việc thanh tra, kiểm tra về ATTP còn thụ động, chưa kiên quyết chưa đảm bảo tính răn đe và thực thi nghiêm pháp luật. Chưa mạnh dạn công khai các trường hợp vi phạm để có tính răn đe, tuyên truyền cho người sản xuất cũng như tăng niềm tin cho người tiêu dùng (BNN&PTNT, 2017).

(iii) Các văn bản luật, nghị định của chính phủ về hình thức và mức độ xử phạt thì đã có (Phụ lục 4, phụ lục 6) nhưng thực hiện kiểm tra giám sát thì chưa hiệu quả, đặc biệt chưa có biện pháp kiểm tra kiểm soát đối với hệ thống chợ truyền thống (BNN&PTNT, 2017).

(iv) Hiện nay, đã có quy định về việc giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động của các tổ chức chứng nhận GAP và quy định xử lý vi phạm (Thông tư số 48/2012/BNN&PTNT). Tuy nhiên nội dung giám sát chưa thực sự cụ thể và chặt chẽ, thiếu hậu kiểm đột xuất với các sản phẩm đã được các tổ chức chứng nhận trên thị trường. Sự thiếu gắn kết trách nhiệm của các tổ chức chứng nhận với các cơ sở và sản phẩm được chứng nhận là một trong các nguyên nhân dẫn đến sự thiếu giám sát

(giám sát mang tính chất hình thức) của các tổ chức này với các hộ được cấp giấy chứng nhận từ đó tạo ra sự thiếu nghiêm túc trong tuân thủ quy trình GAP của các cơ sở sản xuất chè.

*Hộ nông dân còn gặp khó khăn khi áp dụng quy trình GAP cho sản xuất chè.* Bởi các nguyên nhân: (i) Quy trình GAP còn một số chỉ tiêu phức tạp, đặc biệt là tiêu chí ghi chép nhật kí nhà nông (phụ lục 3, M2, M4 – M16); (ii) Kinh phí cấp lại giấy chứng nhận còn cao so với khả năng của người nông dân vùng TDMNPB (Phụ lục 3, M17 – M21); (iii) Chưa xây dựng được các kênh phân phối vật tư sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, hộ nông dân không phân biệt được loại thuốc bảo vệ thực vật nào thuộc danh mục hay không thuộc danh mục cho phép. Nông hộ chọn mua thuốc bảo vệ thực vật dựa trên sự tư vấn của cửa hàng (Phụ lục 3, M9); (iv) Chi phí đầu tư ban đầu cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP cao, trong khi thu nhập của hộ thấp.

*Thị trường đầu ra cho sản phẩm chè GAP còn gặp nhiều khó khăn.* Nguyên nhân là do: (i) Hệ thống tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn GAP nói chung và chè GAP nói riêng không có sự khác biệt so với sản phẩm chè thường (Phụ lục 3, M35); (ii) Nhu cầu thị trường chưa cao, khách hàng chưa hoặc ít yêu cầu sản phẩm chè GAP vì vậy chưa tạo áp lực đáng kể đối với hộ sản xuất chè. Nguyên nhân của tình trạng trên là khách hàng biết đến sản phẩm chè GAP chưa nhiều, hoặc khách hàng chưa có niềm tin vào sản phẩm chè GAP (Phụ lục 3, M34-M44); (iii) Hệ thống thương lái không quan tâm tới vấn đề chè an toàn, ép giá, cào bằng với giá chè thường, do đó không khuyến khích được hộ nông dân áp dụng quy trình GAP cho sản xuất chè (Phụ lục 3, M45); (iv) Nông hộ thiếu kiến thức và kỹ năng xây dựng và phát triển thị trường (Phụ lục 3, M51, M52).

*Chính sách hỗ trợ của nhà nước chưa thực sự được phát huy.* Đặc biệt là chính sách hỗ trợ tiêu thụ đầu ra, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm nhận được đánh giá khá thấp từ phía hộ nông dân. Nguyên nhân chủ yếu:

(i) Các cơ quan nhà nước từ cấp Trung ương đến cấp địa phương đã ban hành nhiều văn bản chính sách cho sản xuất nông nghiệp an toàn nói chung và trong đó có sản xuất chè nói riêng. Tuy nhiên nội dung các văn bản chưa thể hiện rõ ràng và cụ thể cho sản xuất chè, nội dung chính sách hỗ trợ còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, chưa đồng bộ từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ, vì vậy gây khó tiếp cận cho nông dân. (BNN&PTNT, 2017)

(ii) Quy định “hỗ trợ không quá 50% kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp nước theo yêu cầu của quy trình GAP” là chưa khả thi vì tổng

chi phí đầu tư xây dựng là rất lớn (BNN&PTNT, 2017), với mức thu nhập bình quân đầu người 2.033.000 đồng/tháng của nông dân vùng TDMNPB như hiện nay thì khả năng để bỏ ra 50% kinh phí còn lại là không khả thi.

(iii) Chưa có nguồn kinh phí riêng hỗ trợ cho sản xuất chè theo quy trình GAP, mà chủ yếu dựa trên các nguồn kinh phí lồng ghép từ các dự án, chương trình khác. Với các tỉnh vùng TDMNPB, nguồn kinh phí hạn hẹp, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước cấp (BNN&PTNT, 2017).

(iv) Công tác triển khai chương trình hỗ trợ còn bất cập, không minh bạch gây khó khăn và bức xúc cho hộ nông dân chè GAP. Thực hiện triển khai còn hời hợt, hình thức, đầu voi đuôi chuột, triển khai chặt chẽ lúc đầu, thả nổi giám sát, quản lý về sau (Phụ lục 3, M80, M86, M89, M92).

(v) Công tác tập huấn, đào tạo, hướng dẫn nông dân thực hiện quy trình còn ít, trong khi nhu cầu của nông dân về được hướng dẫn, được đào tạo, cầm tay chỉ việc là rất lớn. (Phụ lục 3, M76, M86)

(vi) Công tác hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ đầu ra hiện nay mới chỉ dừng ở viết báo, tổ chức hội chợ xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm chè GAP cho nông dân, chưa hiệu quả. Công tác tuyên truyền, thông tin về sản phẩm chè GAP chưa thực sự nổi bật, thu hút và sâu rộng. Cần có các biện pháp hỗ trợ sâu hơn, cụ thể hơn, thể hiện bằng kết quả tiêu thụ đầu ra. (Phụ lục 3, M40, M41, M49).



## TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương 4 trình bày nội dung về: (i) Thực trạng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân vùng TDMNPB; (ii) Tình hình tiêu thụ chè GAP của hộ nông dân trồng chè vùng TDMNPB; (iii) Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ nông dân vùng TDMNPB.

Về sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP: Quy mô diện tích chè áp dụng tiêu chuẩn GAP hiện nay so với quy hoạch diện tích chè đến năm 2020 là nhỏ. Tình trạng không áp dụng hoặc áp dụng rồi nhưng từ bỏ GAP là phổ biến. Nguyên nhân chủ yếu được tìm thấy là do: (i) chè thường vẫn bán được, doanh thu ổn định; (ii) Khách hàng không yêu cầu; (iii) giá chè GAP không khác so với giá chè thường; (iv) không có đầu ra tiêu thụ cho chè GAP, (v) quy trình phức tạp, yêu cầu cao, (iv) thời gian của giấy chứng nhận ngắn, chi phí của giấy chứng nhận cao.

Thực hiện quy trình GAP của nông hộ còn chưa thật sự nghiêm túc, còn tình trạng áp dụng quy trình GAP nửa vời. Hiện tượng sử dụng quá nồng độ, quá số lần hoặc dùng các loại thuốc trôi nổi trên thị trường vẫn còn diễn ra.

Chi phí sản xuất ban đầu của chè GAP lớn hơn chè thường, nhưng chi phí đầu tư hàng năm của chè thường cao hơn chè GAP. Đặc biệt, chi phí về thuốc trừ sâu của chè thường cao hơn gần gấp đôi chè GAP là một thực tế đáng báo động.

Về tiêu thụ sản phẩm chè GAP: Hệ thống kênh tiêu thụ chè GAP không có sự khác biệt so với chè thông thường, chưa có hệ thống cửa hàng giới thiệu riêng cho sản phẩm chè GAP. Khách hàng chưa chú ý đến sản phẩm chè GAP.

Về quản lý nhà nước với sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP: Nhà nước đã ban hành khá nhiều văn bản, chính sách cho sản xuất nông nghiệp an toàn nói chung và sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nói riêng, tuy nhiên hệ thống văn bản chính sách cho riêng chè GAP vẫn còn hạn chế. Quy trình triển khai, thực hiện, giám sát việc thực hiện các quy định còn nhiều bất cập. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ như hiện nay không hiệu quả.

## CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM LỰA CHỌN VÀ DUY TRÌ SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN GAP

### 5.1. Kết quả phân tích nhân tố

Kết quả từ 30 cuộc phỏng vấn các chủ hộ, các cán bộ xã và huyện tại 2 tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái cho thấy quyết định lựa chọn công nghệ sản xuất của hộ không những phụ thuộc vào đặc điểm của chủ hộ, và hộ mà còn phụ thuộc vào nhận thức của hộ về lợi ích, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu thị trường, và chính sách hỗ trợ cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Với nhận thức của hộ về lợi ích, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu thị trường, và chính sách hỗ trợ, hầu hết các thang đo được kế thừa và sửa đổi từ các nghiên cứu đi trước như Sriwichailamphan và cộng sự (2008), Mudalige (2005), Zhou & Jin (2009) và những thang đo còn lại được xây dựng từ thực tế thông qua cuộc phỏng vấn tại 2 tỉnh nghiên cứu. Những chỉ báo/biến được đo lường bằng thang đo likert đều được kiểm định độ tin cậy và tính xác thực của thang đo.

#### 5.1.1. Kết quả kiểm định thang đo/biến

Các chỉ báo cho 4 nhân tố (lợi ích, thị trường, chính sách và điều kiện yêu cầu sản xuất) được đo lường bởi thang đo Likert 5 và được kiểm định độ tin cậy và sự phù hợp của các biến.

##### (i) Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định Cronbach Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo của các nhân tố. Thang đo được đánh giá là có độ tin cậy cao khi hệ số Cronbach Alpha tổng lớn hơn 0,6. Kết quả về độ tin cậy của thang đo từ 4 nhóm nhân tố và 43 chỉ báo, hệ số Cronbach Alpha được thể hiện tại Bảng 5.1.

**Bảng 5.1: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo**

STT	Thang đo	Chỉ báo	Cronbach Alpha
1	Lợi ích (LI)	LI <sub>1</sub> , LI <sub>2</sub> , LI <sub>3</sub> , LI <sub>4</sub> , LI <sub>5</sub> , LI <sub>6</sub> , LI <sub>7</sub> , LI <sub>8</sub> , LI <sub>9</sub> , LI <sub>10</sub>	0,787
2	Yêu cầu TT (TT)	TT <sub>1</sub> , TT <sub>2</sub> , TT <sub>3</sub> , TT <sub>4</sub> , TT <sub>5</sub> , TT <sub>6</sub> , TT <sub>7</sub>	0,693
3	Chính sách hỗ trợ (CS)	CS <sub>1</sub> , CS <sub>2</sub> , CS <sub>3</sub> , CS <sub>4</sub> , CS <sub>5</sub> , CS <sub>6</sub> , CS <sub>7</sub> , CS <sub>8</sub> , CS <sub>9</sub> , CS <sub>10</sub> , CS <sub>11</sub> , CS <sub>12</sub>	0,880
4	Yêu cầu KT (KT)	KT <sub>1</sub> , KT <sub>2</sub> , KT <sub>3</sub> , KT <sub>4</sub> , KT <sub>5</sub> , KT <sub>6</sub> , KT <sub>7</sub> , KT <sub>8</sub> , KT <sub>9</sub> , KT <sub>10</sub> , KT <sub>11</sub> , KT <sub>12</sub> , KT <sub>13</sub> , KT <sub>14</sub>	0,840

*Nguồn: Kết quả khảo sát (2018-2019)*

Kết quả cho thấy hệ số Cronbach Alpha của các thang đo tổng đều có giá trị lớn hơn 0,6 do đó các thang đo đạt chất lượng, đủ độ tin cậy để sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

(ii) *Kiểm định sự phù hợp của EFA*

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy  $KMO = 0,852$ , thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ . Như vậy phân tích nhân tố khám phá cho kết quả phù hợp cho dữ liệu thực tế (Phụ lục 9).

**5.1.2. Kết quả từ phân tích nhân tố khám phá EFA**

Kết quả kiểm định các thang đã khẳng định đủ độ tin cậy, sự phù hợp với phương pháp EFA. Luận án thực hiện bước tiếp theo, phân tích EFA. Kết quả được thể hiện ở Bảng 5.2.

**Bảng 5.2: Kết quả phân tích EFA Rotated component matrix**

Variables	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Uniqueness
KT1				0,6271	0,6102
KT2				0,6027	0,6357
KT4				0,5537	0,6598
KT5				0,8329	0,3120
KT6				0,8313	0,3111
KT7				0,7614	0,3990
LI1		0,7386			0,4986
LI2		0,8016			0,3550
LI3		0,6457			0,5757
LI4		0,6391			0,5801
LI5		0,7690			0,3629
LI6		0,5413			0,6526
LI7		0,6513			0,5606
TT1			0,8348		0,2349
TT2			0,7238		0,3765
TT3			0,8600		0,2664
CS1			0,7111		0,4873
CS2			0,7124		0,5281
CS4	0,7678				0,3280
CS5	0,6613				0,4203
CS6	0,5984				0,4592
CS7	0,7267				0,4592
CS8	0,8920				0,2220
CS9	0,8032				0,3525
CS10	0,7738				0,4176
CS11	0,6660				0,4723
CS12	0,7730				0,3954

*Kết quả khảo sát (2018-2019)*

Kết quả phân tích nhân tố (Bảng 5.2) cho thấy kết quả hội tụ phản ánh chính xác, đầy đủ giá trị hệ số tải của các chỉ báo hội tụ vào các nhân tố (Phụ lục 10) đã cho ra kết quả cuối cùng với 27 chỉ báo trên tổng số 43 chỉ báo ban đầu đủ điều kiện hội tụ vào 4 nhân tố. Tiếp theo, luận án tiến hành đặt lại tên các nhân tố.

*Nhân tố đầu tiên*, bao gồm 9 thành phần các biến quan sát: CS4, CS5, CS6, CS7, CS8, CS9, CS10, CS11, CS12, được đặt tên là CS (nhận thức của hộ về sự phù hợp (hiệu quả) của chính sách nhà nước).

*Nhân tố thứ hai*, bao gồm 7 thành phần gồm các biến quan sát: LI1, LI2, LI3, LI4, LI5, LI6, LI7, được đặt tên là LI (nhận thức của hộ về lợi ích áp dụng GAP cho sản xuất chè).

*Nhân tố thứ ba*, bao gồm 5 biến quan sát: TT1, TT2, TT3, CS1, CS2, được đặt tên là TT (yêu cầu thị trường về sản phẩm chè GAP).

*Nhân tố thứ tư*, bao gồm 6 biến quan sát: KT1, KT2, KT4, KT5, KT6, KT7, được đặt tên là nhân tố KT (yêu cầu kỹ thuật của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP).

## **5.2. Quyết định lựa chọn áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Trước khi ước lượng ảnh hưởng của các nhân tố tới quyết định áp dụng và duy trì tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè của các hộ gia đình, luận án tiến hành kiểm định nhằm đảm bảo tính vững và nhất quán của kết quả ước lượng thực nghiệm. Cụ thể:

Luận án đã kiểm định tính nội sinh của biến diện tích đất và quyết định áp dụng GAP của hộ sản xuất chè. Kiểm định Durbin-Wu-Hausman được thực hiện và kết quả cho thấy diện tích và quyết định ứng dụng GAP có tồn tại nội sinh. Kết quả kiểm định được trình bày trong Phụ lục 7. Tiếp đó, luận án kiểm định tính phù hợp của biến công cụ sử dụng. Kết quả kiểm định, được trình bày trong Phụ lục 7, cho thấy rằng các biến công cụ sử dụng là phù hợp. Biến diện tích sau khi được xử lý vấn đề nội sinh, được ước lượng và đặt tên là *dtich\_est* và đưa vào mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn GAP của hộ.

Luận án tiến hành kiểm định đa cộng tuyến giữa các biến độc lập thông qua ma trận hệ số tương quan Pearson, được trình bày trong Phụ lục 11. Kết quả tính toán cho thấy các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,7. Kết quả này khẳng định không có bằng chứng về tương quan chặt giữa các biến độc lập, vì vậy những biến độc lập này là ngoại sinh, đủ điều kiện sử dụng để thực hiện bước hồi quy tiếp theo.

Luận án đi ước lượng tác động của 4 nhóm nhân tố tới quyết định lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ gia đình trồng chè. Kết quả hệ số xác định

Pseudo R<sup>2</sup> đạt 85,35, thể hiện các biến độc lập giải thích được 85,35% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Kết quả hồi quy Probit được thể hiện trong Bảng 5.3.

**Bảng 5.3: Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ**

Biến độc lập	$\Phi (Y=1 X)$	Tác động biên (dy/dx)
Chủ hộ là nam giới	0,2620 (0,2416)	0,0259 (0,0238)
Tuổi của chủ hộ	-0,0071 (0,0208)	-0,0007 (0,0021)
Thành phần dân tộc của chủ hộ	-0,4064 (0,2541)	-0,0402 (0,0247)
Trình độ giáo dục của chủ hộ	0,3938 (0,2557)	0,0389 (0,0252)
Kinh nghiệm sản xuất chè của chủ hộ	-0,0258 (0,0224)	-0,0025 (0,0022)
Chủ hộ có tham gia các tổ chức CT-XH	0,8029** (0,2602)	0,0794** (0,0246)
Khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện	-0,01117 (0,0229)	-0,0011 (0,0022)
Thái độ của chủ hộ với sản xuất chè	2,8368*** (0,3483)	0,2807*** (0,0255)
Diện tích chè ước lượng của hộ	0,9989*** (0,2823)	0,0988** (0,0263)
Hộ được nhận hỗ trợ sản xuất chè	-0,2037 (0,3561)	-0,0201 (0,0351)
Chính sách cho sản xuất chè của nhà nước	0,2830** (0,1298)	0,0280** (0,0125)
Nhận thức của hộ về lợi ích sản xuất chè	0,5656** (0,1499)	0,0559** (0,0142)
Nhận thức của hộ về yêu cầu thị trường chè	0,4393** (0,1519)	0,0435** (0,0141)
Nhận thức của hộ về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè	-0,2234 (0,1427)	-0,0221 (0,0140)
Hệ số cắt	-0,6042 (1,111)	
Số quan sát	443	443
Pseudo R <sup>2</sup>	85,35	

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn ( ) là giá trị độ lệch tiêu chuẩn của từng biến;

\*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tính toán (2018-2019)

Kết quả ước lượng được tìm thấy từ mô hình cho thấy, quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP của hộ chè chịu ảnh hưởng bởi 4 nhóm nhân tố: Đặc điểm của chủ hộ và hộ sản xuất chè, yêu cầu kỹ thuật, nhân tố thuộc về thị trường và chính sách của nhà nước. Cụ thể:

*Đặc điểm của chủ hộ và hộ sản xuất chè* như: thái độ, nhận thức về lợi ích và tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội có ảnh hưởng tới quyết định áp dụng GAP cho sản xuất chè của hộ. Thái độ tích cực, tự tin với các công nghệ mới đã khiến hộ nhanh chóng quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè. Kết quả thực nghiệm, tại mức ý nghĩa 1%, khi điểm thái độ tăng thêm có nghĩa chủ hộ có thái độ tích cực sẵn sàng áp dụng công nghệ mới so với mức trung bình tăng thêm 1 đơn vị, khiến xác suất hộ tham gia sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP tăng thêm 28,1%. Sản xuất chè GAP là một phương thức sản xuất mới, kết quả, hiệu quả sản xuất chè GAP chưa thực sự rõ ràng vì vậy quyết định áp dụng của hộ ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố tâm lý của chủ hộ. Chủ hộ tự tin, mạnh dạn, dám làm, dám thử cái mới sẽ tác động tích cực tới quyết định của hộ và ngược lại nếu hộ lo sợ rủi ro, e sợ thất bại thì xác suất áp dụng GAP cho sản xuất chè cũng giảm xuống.

Nhận thức về lợi ích của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của chủ hộ là nguyên nhân tăng khả năng tham gia GAP của hộ. Nhận thức được lợi ích của GAP trong sản xuất chè (sạch hơn, an toàn bằng thật cho cả người tiêu dùng và người trồng chè) là động lực khiến hộ mạnh dạn tham gia GAP. Kết quả ước lượng từ mô hình cho thấy, tại giá trị trung bình, khi chủ hộ có nhận thức lợi ích của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP tăng thêm 1 đơn vị thì xác suất hộ đó quyết định áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè là 5,6% với mức ý nghĩa 1%.

Việc chủ hộ tham gia vào tổ chức chính trị xã hội cũng được tìm thấy là có tác động tích cực tới việc tham gia GAP của hộ sản xuất chè. Điều này được giải thích bởi chủ hộ là thành viên các tổ chức CT-XH, có lợi thế trong việc nắm bắt thông tin, đồng thời trách nhiệm triển khai các chương trình có lợi cho cộng đồng cũng cao hơn, tại mức giá trị trung bình, xác suất tham gia GAP sẽ tăng thêm 7,9% so với trường hợp chủ hộ không phải là thành viên của bất cứ tổ chức CT-XH nào.

*Nhóm nhân tố thuộc về kỹ thuật* ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn tham gia GAP ở khía cạnh diện tích đất được tích tụ để phục vụ cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Kết quả từ mô hình ước lượng chỉ ra rằng, diện tích đất có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia GAP của hộ sản xuất chè, khi diện tích sản xuất chè tăng so với mức trung bình 1000m<sup>2</sup>, thì xác suất lựa chọn áp dụng GAP của hộ chè tăng 9,9%, tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Diện tích đất đủ lớn là điều kiện tiên quyết với lựa chọn áp dụng của hộ.

Diện tích nhỏ, việc tham gia GAP có thể không đem lại một sự thay đổi đáng kể trong đầu ra của hộ, hoặc không đáp ứng được điều kiện giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP, vì vậy xác suất áp dụng GAP của những hộ có diện tích chè nhỏ là thấp.

*Nhân tố thuộc về thị trường* được tìm thấy là có ảnh hưởng tích cực tới quyết định áp dụng GAP của hộ chè, khi nhận thức của hộ về yêu cầu của thị trường đối với sản phẩm chè GAP tăng lên so một mức so với mức yêu cầu trung bình, thì xác suất áp dụng tiêu chuẩn GAP của hộ tăng 4,3%. Điều này cho thấy, đòi hỏi về sản phẩm của người tiêu dùng về sản phẩm đảm bảo chất lượng, có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP là một áp lực khiến người trồng chè phải thay đổi phương thức sản xuất để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Sự đòi hỏi ngày một tăng của người tiêu dùng, tiềm năng tiêu thụ sản phẩm chè GAP ngày một lớn... là nguyên nhân diện tích chè tham gia GAP tăng lên.

*Nhân tố thuộc về chính sách nhà nước.* Để nông dân thay đổi phương thức sản xuất cũ, chuyển sang phương thức sản xuất mới hiện đại hơn, an toàn và chất lượng sản phẩm cao hơn, nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, hỗ trợ về vấn đề kỹ thuật, hỗ trợ về tiêu thụ sản phẩm... Mức độ hỗ trợ, hiệu quả các chính sách có ảnh hưởng tích cực tới quyết định áp dụng GAP cho sản xuất chè của hộ là kết quả được tìm thấy từ mô hình ước lượng của nghiên cứu, nhận thức các chính sách của chính phủ có hiệu quả tăng lên 1 đơn vị so với mức trung bình sẽ làm tăng khả năng quyết định áp dụng của hộ chè lên 2,8% (tại mức ý nghĩa 10%). Tuy nhiên, kết quả đánh giá mức độ hiệu quả của các chính sách với sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hiện nay đang nhận giá trị trung bình và thấp, điều này cho thấy cần phải thay đổi hình thức (cách thức) hỗ trợ hoặc mức độ hỗ trợ, để diện tích áp dụng chè GAP.

Như vậy, kết quả thực nghiệm từ mô hình đã cung cấp các bằng chứng cho thấy quyết định áp dụng GAP cho sản xuất chè của hộ ảnh hưởng tích cực bởi các nhân tố: (i) Thái độ của chủ hộ với quy trình GAP cho sản xuất chè; (ii) Nhận thức lợi ích về GAP cho sản xuất chè của chủ hộ; (iii) Chủ hộ tham gia các tổ chức chính trị xã hội; (iv) Diện tích chè GAP của hộ; (v) Yêu cầu của thị trường với sản phẩm chè GAP; (vi) Chính sách của nhà nước cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Khi chủ hộ càng tin tưởng quy trình GAP, càng nhận thấy được lợi ích của GAP với sản xuất và tiêu dùng, chủ hộ được tham gia vào các tổ chức CTXH, diện tích sản xuất chè của hộ càng lớn, yêu cầu thị trường về sản phẩm chè tăng cao và chính sách hỗ trợ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của chính phủ càng hiệu quả thì khả năng áp dụng GAP càng cao. Kết quả này cũng một phần lý giải tình trạng áp dụng GAP cho sản xuất chè của các hộ vùng TDMNPB rất thấp như hiện nay. Đó là (i) tâm lý e dè, sợ áp dụng không có hiệu quả

đầu ra; (ii) nhận thức về lợi ích của sản xuất chè GAP chưa nhiều, người nông dân vẫn chủ yếu có suy nghĩ ngắn hạn (lợi nhuận, giá bán) nhận thức về các vấn đề an toàn cho sức khỏe bản thân và khách hàng chưa cao; (iii) diện tích sản xuất chè hiện nay bị xé lẻ, manh mún, khó áp dụng tiêu chuẩn GAP; (iv) sản phẩm chè GAP chưa có thị trường, khách hàng chưa yêu cầu hoặc yêu cầu rất ít, mua theo thói quen, người quen, không quan tâm đến các tiêu chuẩn sản xuất; (v) chính sách cho sản xuất chè GAP còn nhiều bất cập, chưa rõ ràng và chưa dễ tiếp cận với hộ nông dân. Kết quả này là gợi ý cho đề xuất các biện pháp thúc đẩy hộ lựa chọn áp dụng GAP cho sản xuất chè của hộ nông dân vùng TDMNPB.

### **5.3. Quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Quy trình tham gia GAP không phải là tham gia một lần và được cấp giấy chứng nhận có hiệu lực vô thời hạn, thời hạn của giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn là 2 năm kể từ ngày cấp. Vì vậy, sau khi giấy chứng nhận hết thời hạn, hộ nông dân phải đối mặt với lựa chọn tiếp tục duy trì GAP cho sản xuất chè hay lựa chọn không tiếp tục tham gia GAP. Quyết định này được xảy ra trong bối cảnh hộ đã từng tham gia và được cấp giấy chứng nhận GAP, những ưu đãi về vật chất: ưu đãi về chi phí cấp giấy chứng nhận, các trang thiết bị sản xuất...giai đoạn này không còn được hỗ trợ. Hộ đã có thời gian trải nghiệm sản xuất, bước đầu giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm chè GAP ra thị trường. Quyết định duy trì phức tạp như quyết định áp dụng lần đầu. Hai quyết định giống nhau ở chỗ: cùng có thể bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm của hộ, niềm tin, thái độ vào sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, vào nhận thức về lợi ích...của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Sự khác biệt thể hiện ở giai đoạn hai, hộ đã có sự trải nghiệm sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở giai đoạn áp dụng ban đầu và các hỗ trợ đã không còn. Vì vậy, ở mô hình quyết định duy trì, ngoài các nhân tố được xem xét ở trong quyết định áp dụng, mô hình quyết định duy trì bổ sung thêm 2 nhân tố: chi phí cấp giấy chứng nhận GAP (chi phí này được hỗ trợ 100% bởi nhà nước ở giai đoạn áp dụng lần đầu nhưng không còn được hỗ trợ ở giai đoạn duy trì) và nhân tố doanh thu từ sản phẩm chè GAP đã quan sát được sau hai năm đầu hộ áp dụng GAP.

Mô hình Bivariate probit được sử dụng để ước lượng các nhân tố ảnh hưởng tới xác suất xảy ra quyết định duy trì sản xuất chè tiêu tiêu chuẩn GAP của hộ. Với mục tiêu xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định duy trì, trên cơ sở quyết định áp dụng lần đầu đã được thực hiện và sự tương quan giữa hai quyết định áp dụng và quyết định duy trì. Kết quả ước lượng được thể hiện ở Phụ lục 12, cho thấy,  $\rho = 1$ , điều này có nghĩa 2 quyết định có tương quan chặt với nhau, vì vậy mô hình bivariate probit được sử dụng để ước lượng xác suất cho quyết định duy trì là phù hợp. Đồng thời kết quả từ bảng cũng đã



cung cấp các bằng chứng có ý nghĩa thống kê về sự tác động của bốn nhóm nhân tố nghiên cứu tới quyết định duy trì của hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Giá trị hệ số Pseudo R2 là 54,54 cho thấy các biến độc lập giải thích được 54,54% sự thay đổi của biến phụ thuộc (xem thêm phụ lục 15).

Để đo lường tác động của các nhóm nhân tố này tới quyết định duy trì GAP cho sản xuất chè của hộ, tác động biên tại mức giá trị trung bình của các nhân tố đã được xem xét và tính toán. Kết quả được thể hiện trong Bảng 5.4.

**Bảng 5.4: Tác động biên của các biến tới quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GDP của hộ trồng chè**

	Hệ số tổng tác động	Hệ số tác động biên trực tiếp	Hệ số tác động biên gián tiếp
Chủ hộ là nam giới	-0,2089** (0,0605)	-0,0972** (0,0295)	- 0,1117** (0,0310)
Tuổi của chủ hộ	-0,00019 (0,0040)	-0,00005 (0,0020)	- 0,000135 (0,0020)
Thành phần dân tộc của chủ hộ	0,0257 (0,0497)	0,0090 (0,0244)	0,01672 (0,0253)
Trình độ giáo dục của chủ hộ	-0,0363 (0,0518)	-0,0150 (0,0256)	-0,02133 (0,0262)
Kinh nghiệm sản xuất chè của chủ hộ	-0,0029 (0,0035)	-0,0015 (0,0017)	-0,00136 (0,0018)
Chủ hộ có tham gia các tổ chức CT-XH	0,0425 (0,0536)	0,0257 (0,0264)	0,01677 (0,0272)
Khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện	0,0171** (0,0048)	0,0080** (0,0024)	0,0091** (0,0024)
Thái độ của chủ hộ với sản xuất chè	0,1381* (0,0694)	0,0871** (0,0336)	0,05094** (0,0358)
Hộ được nhận hỗ trợ sản xuất chè	0,5343*** (0,0895)	0,2509*** (0,0435)	0,2834*** (0,0460)
Diện tích chè ước lượng của hộ	0,1635* (0,7534)	0,0843** (0,3788)	0,0792* (0,3746)
Chính sách cho sản xuất chè của nhà nước	0,0578* (0,0265)	0,0293* (0,0131)	0,02848 (0,0134)

Nhận thức của hộ về lợi ích sản xuất chè	0,0795** (0,0285)	0,0421** (0,0141)	0,0373** (0,0144)
Nhận thức của hộ về yêu cầu thị trường chè	0,0262 (0,0279)	0,0153 (0,0135)	0,01096 (0,0144)
Nhận thức của hộ về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè	0,0100 (0,0235)	0,0032 (0,0096)	0,00682 (0,0139)
Doanh thu chè	0,0004*** (0,0001)	0,0004*** (0,0001)	-
Nhận thức của hộ về chi phí đăng ký giấy chứng nhận	0,0785** (0,0179)	0,0785*** (0,0179)	-
Số quan sát	199		
Pseudo R <sup>2</sup>	54,54		

*Ghi chú: \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%*

*Giá trị trong ngoặc đơn ( ) là giá trị độ lệch tiêu chuẩn của từng biến;*

*Nguồn: tác giả tính toán (2018-2019)*

Tại mức giá trị trung bình, giá trị tác động biên trung bình của các nhóm nhân tố thuộc về hộ sản xuất, kỹ thuật, thị trường và chính sách nhà nước đã được tính toán và phân rã thành các tác động trực tiếp và gián tiếp.

*Nhóm nhân tố thuộc về hộ sản xuất* (đặc điểm chủ hộ và hộ sản xuất) cho thấy giới tính của chủ hộ có tác động tới xác suất duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ. Hộ gia đình với chủ hộ là nữ giới có xác suất duy trì cao hơn chủ hộ là nam giới 20,9%, trong đó tác động trực tiếp của nhân tố giới tính tới quyết định là 9,7%, tác động này được tăng thêm 11,2% sau khi được trải nghiệm giai đoạn thử nghiệm áp dụng GAP. Điều này có thể được giải thích rằng nữ giới thường kiên trì hơn nam giới và đặc biệt giai đoạn trải nghiệm đã tăng động lực duy trì GAP cho sản xuất chè của chủ hộ là nữ giới.

Thái độ tự tin, tin tưởng của chủ hộ với công nghệ mới cũng ảnh hưởng tích cực tới quyết định duy trì của hộ. Khi chủ hộ có thái độ tin tưởng sẵn sàng áp dụng công nghệ giúp xác suất duy trì GAP tăng lên 13,8%, trong đó tác động trực tiếp của nhân tố thái độ là 8,7%, với mức ý nghĩa thống kê 10%, và quá trình áp dụng GAP ở giai đoạn một đã gián tiếp làm tăng thêm xác suất duy trì sản xuất theo tiêu chuẩn GAP 5,1%. Như vậy việc áp dụng ở giai đoạn đầu đã tác động làm tăng thêm thái độ tự tin của chủ hộ và do đó tác động tới quyết định duy trì được tăng thêm.

Nhận thức về lợi ích của sản xuất chè ảnh hưởng tích cực tới quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Cụ thể, tại mức ý nghĩa thống kê 10%, nhận thức về lợi ích của sản xuất chè tăng lên so với mức trung bình 1 điểm thì xác suất duy trì sản xuất chè tăng lên 7,9%. Trong đó, tác động trực tiếp của nhân tố này tới quyết định duy trì là 4,2%, và thông qua trải nghiệm ở giai đoạn một, xác suất duy trì GAP cho sản xuất chè đã tăng 3,7% nhờ tác động biên gián tiếp. Như vậy, có thể thấy nhờ trải qua giai đoạn hai năm đầu áp dụng GAP, nhận thức về lợi ích của phương thức sản xuất chè của hộ tăng lên, từ đó tăng xác suất quyết định duy trì GAP cho sản xuất chè của hộ.

Khoảng cách của hộ đến trung tâm huyện cũng được tìm thấy là có ảnh hưởng tích cực tới quyết định duy trì, khoảng cách càng xa, khả năng duy trì GAP của hộ càng lớn. Cụ thể, tại khoảng cách trung bình, với 1 km khoảng cách tăng thêm, xác suất duy trì GAP cho chè tăng lên 1,7%. Trong đó tác động trực tiếp là 0,8%, những hộ có khoảng cách xa, diện tích sản xuất lớn và tập trung, không ảnh hưởng bởi nhiều nguồn ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt giúp các hộ có đủ điều kiện tiếp tục đăng kí lại giấy chứng nhận. Tác động gián tiếp của nhân tố khoảng cách tới quyết định duy trì của hộ là 0,9%, điều này có thể được giải thích rằng, quá trình áp dụng GAP ở giai đoạn một đã giúp các hộ nhận thấy được đặc điểm của khoảng cách xa khu vực trung tâm với việc sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP như diện tích tập trung sẽ giúp hộ dễ áp dụng quy trình GAP; khoảng cách xa, tần suất kiểm tra của các cán bộ cũng ít hơn các khu vực gần trung tâm, thời gian tiếp đón các đoàn kiểm tra giảm xuống, không gây gián đoạn đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác của hộ.

Chi phí cho đăng ký chứng nhận chè GAP có ảnh hưởng tới việc duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Theo đó, khi chi phí được cho là phù hợp làm tăng khả năng duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP thêm 7,8%. Khác với quyết định áp dụng lần đầu, chi phí đăng ký giấy chứng nhận GAP được hỗ trợ 100%, do đó nhân tố chi phí đăng ký giấy chứng nhận GAP không phải là điều bận tâm của các hộ sản xuất chè khi quyết định tham gia GAP hay không. Tuy nhiên khi giai đoạn áp dụng lần đầu kết thúc, chi phí đăng ký gia hạn giấy chứng nhận không còn được nhà nước hỗ trợ 100% nữa, lúc này chi phí đăng ký gia hạn giấy chứng nhận được coi là rào cản trong quá trình ra quyết định có tiếp tục hay không duy trì GAP cho sản xuất chè của nhiều hộ. Thực tế hiện nay vẫn có một bộ phận nhỏ các hộ tiếp tục duy trì GAP và tiến hành gia hạn với giấy chứng nhận GAP, khi được hỏi, các hộ cho biết mức chi phí đăng ký lại giấy chứng nhận hiện nay là hợp lý (kết quả này được tìm thấy ở các hộ có đầu ra ổn định, kinh doanh tốt).

Thuộc về nhóm kỹ thuật, nhân tố diện tích đất, diện tích càng lớn thì khả năng duy trì GAP cho sản xuất chè càng cao là kết quả tìm thấy trong mô hình nghiên cứu.

Diện tích đất tích tụ tăng lên 1000m<sup>2</sup> so với mức trung bình thì xác suất quyết định duy trì tăng lên 16,4%, trong đó tác động trực tiếp của nhân tố này tới quyết định là 8,4% và tăng thêm 7,9% sau khi đã trải nghiệm qua giai đoạn áp dụng lần đầu.

Nhân tố thuộc về thị trường với nhân tố doanh thu được tìm thấy là có ảnh hưởng tích cực tới quyết định duy trì GAP cho sản xuất chè của hộ, doanh thu sản phẩm chè GAP tăng lên 1 triệu đồng so với mức trung bình, xác suất lựa chọn duy trì GAP của hộ chè tăng 0,004%. Kết quả này chỉ ra rằng nếu cải thiện được nhân tố doanh thu của chè GAP sẽ tăng xác suất duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ.

Nhân tố thuộc về chính sách nhà nước. Việc được nhận hỗ trợ và hiệu quả của chính sách nhà nước tiếp tục là động lực để hộ duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Nhân tố hỗ trợ có ảnh hưởng lớn đến xác suất lựa chọn duy trì GAP của hộ. Ở giai đoạn duy trì, các hộ không còn được hỗ trợ về mặt vật chất như chi phí đăng kí giấy chứng nhận, giống mới... và các thủ tục đều do các hộ tự thực hiện, tuy nhiên ở một số địa phương, khi hộ xin đăng kí gia hạn, cán bộ khuyến nông (hội nông dân) đã chủ động hỗ trợ nông dân làm các thủ tục giấy tờ, hộ chỉ cần bỏ chi phí và thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ địa phương. Việc hỗ trợ này ở một số địa phương đã thực hiện ví dụ như xã Tân Cương, TP Thái Nguyên, tuy nhiên qua phỏng vấn hộ dân ở nhiều địa phương khác, hoạt động hỗ trợ này gần như không có. Kết quả nghiên cứu chỉ ra nếu hộ nhận được sự hỗ trợ từ Nhà nước thì xác suất duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ tăng lên 53,4%, với các nhân tố khác không thay đổi. Trong đó tác động trực tiếp của việc nhận được hỗ trợ là 25,1%, tác động gián tiếp sau thời gian trải nghiệm sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP là 28,3%. Kết quả thực nghiệm này cho thấy vai trò to lớn của nhà nước trong việc hỗ trợ hộ nông dân duy trì GAP cho sản xuất. Nhân tố nhận thức về chính sách nhà nước cũng vậy, sự hỗ trợ càng hiệu quả, càng phù hợp (theo nhận thức của hộ) thì khả năng duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của các hộ càng cao. Cụ thể mức cảm nhận hiệu quả hỗ trợ làm cho xác suất duy trì tiêu chuẩn GAP tăng thêm 5,8%, trong đó tác động trực tiếp và gián tiếp của nhân tố chính sách nhà nước tới quyết định duy trì GAP cho sản xuất chè của hộ là 2,9%.

Như vậy, các nhân tố tác động trực tiếp, gián tiếp và tích cực đến quyết định duy trì GAP của hộ đã được tìm thấy là: (i) Thái độ của chủ hộ với quy trình GAP càng tự tin, khả năng duy trì GAP càng cao; (ii) Nhận thức của hộ về lợi ích của GAP với sản xuất chè lớn, xác suất duy trì GAP lớn; (iii) Diện tích sản xuất chè lớn, khoảng cách với trung tâm càng xa thì hộ càng có khả năng duy trì GAP cho sản xuất chè; (iv) Hộ nhận được hỗ trợ để tiếp tục duy trì GAP và chính sách hỗ trợ GAP càng hiệu quả thì xác suất quyết định duy trì GAP càng lớn. Những nhân tố này có cả tác động trực tiếp và gián

tiếp tới quyết định duy trì của hộ, vì vậy cần chú trọng duy trì các biện pháp làm tăng tác động tích cực của các nhân tố này trong quá trình hộ áp dụng GAP ban đầu để từ đó tăng khả năng tác động đến quyết định duy trì của hộ.

Nhân tố được tìm thấy là có tác động trực tiếp và tích cực là doanh thu sản phẩm chè GAP và chi phí đăng ký gia hạn giấy chứng nhận GAP phù hợp. Doanh thu tăng, chi phí đăng ký gia hạn GAP phù hợp sẽ tăng khả năng duy trì GAP của hộ chè. Trái lại với chiều tác động của các Nhân tố trên, nhân tố giới tính được tìm thấy có tác động tiêu cực tới quyết định duy trì GAP của hộ, nghĩa là chủ hộ là nam giới có xác suất duy trì GAP thấp hơn các chủ hộ là nữ giới. Như vậy, để tăng xác suất hộ duy trì GAP, cần có các biện pháp quan tâm giúp đỡ hơn với chủ hộ là nữ giới và các biện pháp cải thiện và phát triển thị trường chè GAP cho hộ nông dân, cùng với đó là có lộ trình hỗ trợ chi phí đăng ký giấy chứng nhận hợp lý.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Chương 5 của luận án đã làm rõ các nội dung cơ bản sau: Xác định các nhân tố tác động đến hai quyết định của hộ: quyết định áp dụng GAP và quyết định duy trì GAP cho sản xuất chè của hộ.

Trong đó nhân tố: chủ hộ là thành viên của các tổ chức CT-XH, thái độ của chủ hộ, nhận thức của chủ hộ về lợi ích của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, khoảng cách của hộ đến trung tâm, diện tích sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ, yêu cầu thị trường và các chính sách hỗ trợ có ảnh hưởng tích cực đến quyết định áp dụng của hộ. Các nhân tố giới tính, tuổi, dân tộc, giáo dục, kinh nghiệm, hỗ trợ, yêu cầu kỹ thuật không ảnh hưởng tới quyết định áp dụng GAP của hộ sản xuất chè.

Các nhân tố được tìm thấy có ảnh hưởng tới quyết định duy trì GAP của hộ: Khoảng cách, thái độ, chính sách, lợi ích, diện tích, chi phí giấy chứng nhận, doanh thu, hỗ trợ.

Ngoài việc xác định các nhân tố tác động ảnh hưởng đến 2 quyết định, mức độ tác động của các nhân tố đến xác suất lựa chọn của hộ cũng được ước lượng thông qua tác động biên tại giá trị trung bình của các biến đối với quyết định thứ nhất và quyết định thứ hai. Với quyết định thứ hai, tác động biên được phân rõ cụ thể thành tác động biên trực tiếp và tác động biên gián tiếp, cho thấy cơ chế tác động của các biến này qua thời gian.

Kết quả được tìm thấy là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp chính sách nhằm gia tăng sự lựa chọn áp dụng, đồng thời duy trì và phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP tại vùng TDMNPB.

## **CHƯƠNG 6. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY HỘ NÔNG DÂN LỰA CHỌN VÀ DUY TRÌ SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN GAP**

### **6.1. Căn cứ đề xuất**

#### ***6.1.1. Định hướng và quy hoạch phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP***

Hiện nay phát triển sản xuất nông nghiệp an toàn, bền vững nói chung và sản xuất nông nghiệp theo GAP nói riêng là xu hướng tất yếu tại nhiều nước trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Chủ trương này được thể hiện trong Quy hoạch, định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Theo quy hoạch tổng thể về phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 của Thủ tướng chính phủ (2012): (i) “Phát triển sản xuất nông nghiệp phải theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả và tính bền vững của nông nghiệp. (ii) Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải trên cơ sở đổi mới tư duy tiếp cận thị trường, kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái để khai thác có hiệu quả lợi thế và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mỗi địa phương. (iii) Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với chuyển đổi lao động trong nông nghiệp, nông thôn, điều chỉnh dân cư, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao. (iv) Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải có hệ thống chính sách đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội, trước hết là đất đai, lao động, rừng và biển, phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của Nhà nước.

Định hướng quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020, khai hoang mở thêm đất cho trồng cây lâu năm, trong đó diện tích đất cho trồng chè của toàn quốc đạt 140.000 ha. Áp dụng quy trình sản xuất chè sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sử dụng các giống chè mới năng suất và chất lượng cao để trồng mới và trồng tái canh, mục tiêu đến năm 2020 giá chè Việt Nam xuất khẩu ngang bằng với giá bình quân thế giới.

Quy hoạch, định hướng phát triển nông nghiệp nói chung, phát triển sản xuất chè an toàn nói chung của Thủ tướng Chính phủ, cùng với kết quả nghiên cứu tìm được trong luận án là căn cứ để luận án đề xuất các kiến nghị nhằm thúc đẩy việc áp dụng và duy trì tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè tại vùng TDMNPB.

### **6.1.2. Kết quả nghiên cứu chính**

*Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP là thấp và việc bỏ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP lớn.* Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng áp dụng và sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP còn quá thấp, chỉ chiếm khoảng 0,5% về diện tích và số hộ sản xuất chè trong toàn vùng. Tình trạng không áp dụng hoặc không tiếp tục tham gia sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP là phổ biến.

*Hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP gặp nhiều khó khăn.* Khó khăn mà hộ chè GAP gặp phải đó là không tìm được đầu ra cho sản phẩm chè GAP; diện tích nhỏ và manh mún; trình độ học vấn thấp; thông tin về các loại thuốc bảo vệ thực vật chưa rõ ràng, gây khó tiếp cận với hộ nông dân; quy trình áp dụng phức tạp, nông dân ngại thay đổi; kỹ năng tiếp cận thị trường còn kém; hoặc bị đánh đồng với chè thường và bị thương lái ép giá; tình trạng tham gia GAP nhưng tuân thủ quy trình kỹ thuật không nghiêm túc còn xảy ra;

*Hệ thống văn bản còn phân tán, chưa rõ ràng cụ thể cho sản xuất chè, gây khó tiếp cận cho hộ nông dân.* Nhiều quy định mức hỗ trợ còn thấp, chưa có nguồn kinh phí riêng hỗ trợ cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Công tác triển khai hỗ trợ quy trình GAP của chính quyền còn hời hợt, thông tin hỗ trợ thiếu minh bạch, gây khó khăn, bức xúc cho hộ sản xuất chè. Công tác tuyên truyền, thông tin về sản phẩm chè GAP chưa thực sự nổi bật và thu hút người tiêu dùng. Công tác kiểm tra giám sát chưa có cơ chế rõ ràng, còn thụ động, chưa kiên quyết, chưa đảm bảo tính răn đe, chưa phát huy được hiệu quả.

*Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ bao gồm:* diện tích sản xuất chè của hộ, thái độ của chủ với tiêu chuẩn GAP, yêu cầu thị trường, chủ hộ là thành viên của các tổ chức chính trị xã hội, nhận thức của chủ hộ về lợi ích sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, chính sách hỗ trợ của nhà nước.

*Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định tiếp tục tham gia sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của,* theo thứ tự mức tác động giảm dần đó là: diện tích sản xuất chè của hộ, hộ được tiếp tục nhận hỗ trợ, thái độ của chủ hộ với tiêu chuẩn GAP, nhận thức về lợi ích sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của chủ hộ, nhận thức của hộ với chi phí đăng ký giấy chứng nhận GAP, chính sách hỗ trợ của nhà nước, giới tính của chủ hộ, khoảng cách của hộ đến trung tâm huyện, và doanh thu chè GAP.



## **6.2. Giải pháp thúc đẩy hộ lựa chọn và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

### **6.2.1. Bảo đảm quỹ đất và tăng cường liên kết hộ nhằm tăng quy mô diện tích đất cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Kết quả từ nghiên cứu cho thấy nhân tố quy mô diện tích có ảnh hưởng lớn tới cả hai quyết định áp dụng và quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ. Chính vì vậy, ưu tiên duy trì quỹ đất sản xuất nông nghiệp an toàn nói chung và cụ thể đối với sản xuất chè an toàn nói riêng cần được quan tâm và triển khai trên thực địa tại mỗi địa phương có tiềm năng sản xuất chè. Cụ thể:

(i) *Duy trì ổn định và phát triển quỹ đất cho sản xuất chè để nông dân trồng chè yên tâm đầu tư phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.* Hiện nay, cùng với sự phát triển về kinh tế địa phương, các khu công nghiệp, khu đô thị hoặc xây dựng các tuyến đường giao thông mới đã ảnh hưởng tới diện tích đất sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất chè nói riêng. Ví dụ tại Thái Nguyên, việc phát triển khu công nghiệp Yên Bình, phát triển khu đô thị mới liền kề vùng du lịch Hồ Núi Cốc..., tại Yên Bái phát triển nhiều khu đô thị mới, trung tâm thương mại (Tôn Hoa Sen,...) đã khiến diện tích đất sản xuất chè bị ảnh hưởng. Kết quả từ phỏng vấn nhiều hộ dân cho biết việc thu hồi đất hoặc làm đường đã ảnh hưởng lớn tới sản xuất chè của hộ. *“Trước đây diện tích chè nhà tôi là hơn 1ha, từ khi chuẩn bị cho khu đô thị mới, vườn chè nhà tôi nằm trong quy hoạch làm đường, vì vậy vườn chè nhà tôi bây giờ bị xé lẻ ra mỗi nơi 1 ít, và diện tích còn lại cũng rất ít vì vậy trước đây đang sản xuất chè GAP, bây giờ cũng không đủ điều kiện để tiếp tục, mà diện tích bé như vậy thì làm cũng chả bõ”* (Hộ dùng GAP, Nữ 45 tuổi). *“Đất chè nhà tôi bị nhà nước lấy rồi, bây giờ tôi chỉ đi làm thuê nhúc nhắc, vì không còn đất để sản xuất, tuổi thì quá độ tuổi để vào nhà máy làm công nhân rồi, họ thuê những người trẻ tuổi, còn những người ngoài 35 tuổi ra họ không thuê nữa, cũng chẳng biết làm gì ở cái tuổi này, chỉ mong nhà nước đừng thu hồi đất để chúng tôi còn có việc làm ổn định, thu nhập thấp cũng được, nhưng còn có cái mà trông vào”* (Hộ dùng GAP, Nữ 42 tuổi). Vì vậy, khi quy hoạch phát triển đô thị hay các ngành sản xuất khác, cần ưu tiên giữ quỹ đất cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, trường hợp phải thu hồi đất, có phương án đền bù không chỉ dựa trên diện tích đất nông nghiệp mà cần tính đền bù cả sinh kế cho hộ nông dân, đặc biệt là những hộ đã tham gia GAP, đã đầu tư cho sản xuất chè theo GAP.

(ii) *Khuyến khích hộ nông dân trồng chè chủ động liên kết để gia tăng diện tích, hoặc liên kết phân công chịu trách nhiệm trong các công đoạn sản xuất.* Kết quả khảo sát đối với nhóm hộ chè thường cho thấy 48,9% số hộ không áp dụng là do diện tích đất

nhỏ không đủ điều kiện áp dụng. Diện tích của một hộ không đủ điều kiện để áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè, vì vậy liên kết các hộ sẽ giúp tăng diện tích sản xuất chè, giảm áp lực chi phí đăng ký giấy chứng nhận và các chi phí liên quan. Tuy nhiên thay vì liên kết miệng, rủ nhau cùng đăng ký để đủ điều kiện diện tích, các nhóm liên kết cần có các quy định liên kết cụ thể bằng văn bản. Các quy định cần đề cập đến các vấn đề tuân thủ quy trình GAP, phối hợp cùng thực hiện để đảm bảo chất lượng sản phẩm chè GAP của nhóm liên kết là đồng đều và từ đó xây dựng uy tín sản xuất của nhóm. Ví dụ: Quy định cùng phun một loại thuốc, phun cùng vào một thời gian, thời điểm nhất định với liều lượng như nhau và theo đúng quy trình GAP. Nhóm liên kết cũng cần xây dựng cơ chế phối hợp giám sát thực hiện và các biện pháp xử lý khi phát hiện hộ phá vỡ quy tắc chung, không thực hiện đúng cam kết liên kết của nhóm.

(iii) *Xây dựng hoặc khuyến khích xây dựng các cửa hàng vật tư đạt chuẩn ở khu vực xa trung tâm.* Bởi khu vực xa trung tâm thường tập trung diện tích sản xuất nông nghiệp lớn (kết quả nghiên cứu chỉ ra khoảng cách của hộ đến trung tâm huyện tăng lên 1 km so với mức trung bình thì xác suất duy trì GAP của hộ tăng lên 1,7%). Hiện nay, ở các khu vực xa trung tâm có rất ít các cơ sở cung cấp vật tư cho sản xuất nông nghiệp nói chung và cho sản xuất chè GAP nói riêng ( Phụ lục 3, M9). Vì vậy rất cần có các cửa hàng vật tư đạt chuẩn ở khu vực này, giúp các hộ nông dân vùng sâu vùng xa trung tâm có thể mua và sử dụng được các loại thuốc bảo vệ thực vật đúng danh mục, không phải mua trôi nổi trên thị trường hoặc đi quá xa để mua vật tư sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nơi đây sẽ giúp ngược trở lại duy trì quỹ đất, bảo tồn hệ sinh thái.

### ***6.2.2. Xây dựng cơ chế hỗ trợ các hộ tiếp tục duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP***

Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy để duy trì sản xuất chè theo GAP, cần thiết phải có sự hỗ trợ từ phía nhà nước. Khi hộ nhận được hỗ trợ thì xác suất duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP tăng 53,4%. Tuy nhiên, quá trình khảo sát thực tế cho thấy hoạt động hỗ trợ còn nhiều bất cập: quy trình triển khai hỗ trợ và nhận hỗ trợ của chính quyền địa phương chưa thực sự công khai, minh bạch, dẫn đến nhiều nơi có hiện tượng mất niềm tin với cách thức triển khai của chính quyền. Chính sách hỗ trợ hiện nay chỉ hướng đến các đối tượng áp dụng GAP lần đầu, chưa có chính sách riêng cho các hộ duy trì GAP cho sản xuất chè. Kết quả từ nghiên cứu của luận án cho thấy chi phí tái cấp giấy chứng nhận có ảnh hưởng tới xác suất quyết định duy trì của hộ. Các ý kiến phỏng vấn sâu thu thập được từ các hộ và cán bộ chính quyền địa phương hầu hết đều

cho rằng chính quyền nên tiếp tục hỗ trợ hộ nông dân chi phí tái cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn GAP. Các nhiệm vụ cần làm bao gồm:

(i) *Bổ sung cơ chế hỗ trợ các hộ sau khi giấy chứng nhận đã hết hạn.* Giai đoạn đầu, các thủ tục quy trình áp dụng GAP được cơ quan chính quyền hỗ trợ. Giai đoạn gia hạn, hộ nông dân phải tự thực hiện các thủ tục tái cấp giấy chứng nhận vì vậy hộ lúng túng và có tâm lý chờ đợi nhà nước hỗ trợ tiếp sau khi giấy chứng nhận đã hết hạn. Hoạt động duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại của tiêu chuẩn GAP trong sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ diện tích, số hộ duy trì chè GAP thực tế càng lớn, thời gian duy trì càng lâu càng chứng tỏ được hiệu quả của tiêu chuẩn, đồng thời sức lan tỏa từ kết quả của các hộ duy trì GAP lớn hơn và có tác động tới các hộ chè không áp dụng GAP mạnh hơn nhiều so với chỉ kêu gọi, tuyên truyền, hô khẩu hiệu. Vì vậy chính quyền cơ quan các cấp cần chủ động hỗ trợ các hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP tiến hành thực hiện các thủ tục tái cấp giấy chứng nhận một cách nhanh chóng và thuận lợi nhất để hộ chè GAP yên tâm tập trung duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.

(ii) *Xây dựng lộ trình hỗ trợ liên quan đến chi phí cấp giấy chứng nhận GAP, hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho các hộ có nhu cầu vay để thực hiện tái sản xuất chè theo GAP.* Hiện nay các chi phí liên quan đến việc kiểm định điều kiện tham gia GAP, chi phí cấp lại giấy chứng nhận chỉ được hỗ trợ cho các nông hộ áp dụng lần đầu, sau thời gian 2 năm, nếu muốn tiếp tục tham gia GAP, các chi phí này hộ phải bỏ ra. Điều này gây hụt hẫng cũng như khó khăn cho hộ. Vì vậy, cần có một lộ trình hỗ trợ theo hướng giảm dần và công khai để hộ dần thích nghi và có kế hoạch sản xuất, chuẩn bị kinh phí cho các giai đoạn tiếp theo. Lộ trình hỗ trợ có thể là:

Phương án 1: Giai đoạn 1 thay vì được hỗ trợ 100% thì mức hỗ trợ sẽ giảm xuống còn 70%, giai đoạn 2 hỗ trợ 30%. Ưu điểm: giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước mà vẫn hỗ trợ được người dân trồng chè ở cả hai giai đoạn. Nhược điểm, giảm hỗ trợ ở giai đoạn 1 sẽ có thể khiến tỷ lệ quyết định áp dụng thấp hơn so với phương án 1, mặc dù có thể tăng được tỷ lệ các hộ duy trì ở giai đoạn 2. Tuy nhiên phương án này vẫn gây ra một sự phụ thuộc của hộ trồng chè với các hỗ trợ của nhà nước.

Phương án 2: Tạo lập quỹ hỗ trợ theo phương thức xã hội hóa, huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp sản xuất chè, đóng góp của các hộ đã và đang duy trì sản xuất chè GAP có kết quả tốt, các tổ chức chứng nhận GAP nghiên cứu các phương án giảm chi phí chứng nhận... Từ đó giúp tăng tỷ lệ áp dụng và duy trì GAP cao hơn, tạo thương hiệu sản xuất chè GAP cho toàn vùng (địa phương), thay vì chỉ một số hộ nhỏ lẻ. Khi

đã có thương hiệu, tạo lòng tin với nhà phân phối, người tiêu dùng, vấn đề thị trường đầu ra cho sản phẩm chè GAP sẽ được khơi thông và thuận lợi hơn.

(iii) *Công khai, minh bạch quy trình, quy chế, nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ ... sản xuất chè GAP cho nông hộ dễ tiếp cận.* Cần thiết xây dựng các website hoặc các ứng dụng phần mềm trên điện thoại, máy tính để tra cứu thông tin hỗ trợ sản xuất theo GAP. Dựa trên các thông tin trực tuyến và các phần mềm ứng dụng, nông dân có thể dễ dàng tìm hiểu: các điều kiện, quyền lợi được hỗ trợ, quy trình để nhận hỗ trợ, cơ quan hỗ trợ, thủ tục cần thiết phải làm...vv. Các ứng dụng tùy chọn cụ thể để nông dân điền thông tin cụ thể của hộ, và có các hướng dẫn giải quyết tùy theo tình huống phát sinh.

### **6.2.3. Tăng cường tuyên truyền kiến thức, lợi ích về quy trình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP và các mô hình sản xuất áp dụng thành công**

Dựa trên kết quả ước lượng của hai mô hình quyết định (áp dụng và duy trì áp dụng): (i) thái độ tự tin của chủ hộ với công nghệ giúp tăng xác suất áp dụng và duy trì GAP của hộ sản xuất chè tương ứng là 28,1% và 13,8%, kết quả khảo sát thực tế cho thấy 96,3% các hộ không áp dụng có tâm lý lo sợ rủi ro, chần chừ, không mạnh dạn áp dụng công nghệ mới cho sản xuất chè; (ii) nhân tố nhận thức về lợi ích áp dụng GAP cho sản xuất chè của hộ ảnh hưởng tới quyết định áp dụng 5,5%, và quyết định duy trì GAP 8,0%; (iii) kết quả đánh giá của hộ sản xuất chè về yêu cầu kỹ thuật liên quan đến quy trình GAP có giá trị từ 2,75 đến 3,4 (Bảng 4.22) thể hiện hộ nông dân cảm thấy khó khăn khi tuân theo các yêu cầu của GAP. Giúp hộ gia đình sản xuất chè tự tin hơn, mạnh dạn áp dụng tiêu chuẩn GAP cần chú ý mấy nội dung sau:

(i) *Tăng cường cập nhật thông tin, tập huấn, tổ chức hội thảo đầu bờ giới thiệu quy trình GAP cho nông dân.* Tăng cường kiến thức về GAP cho nông dân, giúp hộ làm quen, làm chủ các công nghệ sản xuất, tự tin hơn trong việc áp dụng công nghệ mới cho sản xuất. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, đào tạo tập huấn cho cán bộ quản lý và cho các chủ hộ, đồng thời có chương trình tập huấn riêng cho các tổ trưởng tổ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Kiến thức được tập huấn, các tổ trưởng hoặc các hộ có thể tập huấn lại cho các hộ thành viên trong tổ hoặc các hộ khác ở địa phương. Việc hỗ trợ đào tạo, tập huấn có thể được thực hiện bằng hình thức đào tạo, tập huấn từ xa. Nội dung đào tạo có thể được quay lại video với các hình ảnh thực tế, sau đó chuyển tải lên các phương tiện thông tin đại chúng như: kênh truyền hình quốc gia (địa phương); website (facebook) của cơ quan khuyến nông các địa phương; trang facebook của các nhóm hội nông dân hiện nay đã có với số lượng đông đảo nông dân các địa phương tham gia. Với hình thức này, các nông dân có thể lựa chọn xem (nghe) vào những lúc rảnh rỗi, không ảnh hưởng

đến các hoạt động sản xuất khác, thông tin kiến thức được phổ biến, truyền tải rộng rãi hơn. Đồng thời có thể giúp giảm chi phí tổ chức các lớp tập huấn dần trải ở các địa phương, giảm gánh nặng ngân sách.

(ii) *Tích cực hỗ trợ hộ nông dân các quy trình kỹ thuật GAP với sản xuất chè, bám sát địa bàn để có những phương án hỗ trợ kịp thời.* Quy trình GAP với nhiều yêu cầu phức tạp, việc chỉ tập huấn một hoặc hai buổi cho quy mô lớn nông dân, sẽ gây khó khăn cho nông dân trong việc nắm bắt thông tin và gặp lúng túng khi thực hiện. Vì vậy, rất cần có các cán bộ cầm tay chỉ việc, bám sát và hướng dẫn cụ thể nông hộ trong thời gian đầu cho đến khi có thể thực hiện được. Ngoài ra, hỗ trợ kiểm tra, xét nghiệm đánh giá lại các mẫu đất, nước tại khu vực sản xuất chè của hộ. Những khu vực nào đạt tiêu chuẩn cần đưa vào diện quy hoạch sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hoặc chè an toàn khác. Với những khu vực có mẫu đất, nước không đạt yêu cầu, cần nghiên cứu các biện pháp xử lý, thải độc cho đất, dự kiến khoảng thời gian để đất khôi phục lại hiện trạng đảm bảo yêu cầu sản xuất theo GAP.

(iii) *Cần cập nhật, tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ phía người dân, kết hợp với các nhà khoa học, nghiên cứu đánh giá lại quy trình và xem xét sửa đổi nếu cần.* Trong trường hợp không thể sửa đổi, các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật cho hộ nông dân cần được thiết kế và tiến hành thường xuyên, liên tục.

(iv) *Mở rộng các chương trình đào tạo tập huấn cho các hộ ngoài khu vực quy hoạch chè GAP của địa phương.* Tiêu chuẩn GAP là tiêu chuẩn sản xuất chè an toàn, có lợi cho cả người sản xuất và người tiêu dùng, kiến tạo một hệ sinh thái trong lành, bền vững. Hiện nay việc tập huấn đang tập trung vào các hộ nằm trong khu vực quy hoạch chè an toàn, trong khi các hộ không thuộc diện quy hoạch vẫn sản xuất và bán chè ra thị trường. Hoạt động này tiếp diễn tiềm ẩn các nguy cơ đối với sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng và tiếp tục bức độc nguồn đất và nước vì vậy cần thiết phải truyền đạt các kỹ thuật, quy định sản xuất của tiêu chuẩn GAP đến nhiều nông hộ hơn để các hộ ý thức được các vấn đề ô nhiễm, mất an toàn của phương thức sản xuất hiện tại và tiếp cận với quy trình sản xuất mới an toàn hơn, bền vững hơn.

(v) *Đẩy mạnh tuyên truyền thông tin về lợi ích của GAP đối với sản xuất chè của nông hộ thông qua các kênh phương tiện thông tin.* Nhận thức được lợi ích của quy trình này đối với chính bản thân hộ (những người trực tiếp sản xuất chè) và lợi ích đối với sản phẩm, sức khỏe người tiêu dùng sẽ khiến hộ có động lực áp dụng và duy trì sản xuất chè GAP. Chính quyền địa phương cần phối hợp với các tổ trưởng tổ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP đã và đang duy trì chè GAP lâu năm, tuyên truyền về lợi ích mà sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP mang lại.

(vi) *Cảnh báo nguy cơ mất an toàn từ phương thức sản xuất cũ.* Các thông tin cảnh báo cần được truyền tải trên nhiều phương tiện thông tin, trong các buổi họp thôn, họp xóm các nguy cơ về sức khỏe, bệnh tật đối với người sản xuất từ lối canh tác cũ, từ thói quen sử dụng quá liều lượng hoặc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của các cây trồng khác cho cây chè.

(vii) *Tăng cường tuyên truyền các mô hình áp dụng GAP thành công, có hiệu quả để cổ vũ, khuyến khích nông dân áp dụng công nghệ mới trong sản xuất.* Chú trọng đến các hộ chưa sản xuất theo GAP, bởi vì hầu hết các hộ đã áp dụng GAP thường chủ động hơn trong việc tiếp cận kiến thức về GAP, trong khi nhóm các hộ chưa áp dụng GAP thường không tự tin áp dụng, quan sát các hộ đi trước, và chờ đợi kết quả từ các hộ đi trước, vì vậy những thông tin chia sẻ từ các hộ đã thành công và đang duy trì GAP sẽ có tính thuyết phục cao đối với các hộ chưa sản xuất theo GAP.

#### **6.2.4. Chú trọng giải quyết vấn đề thị trường đầu ra cho sản phẩm chè**

Đầu ra cho sản phẩm chè GAP đang là vấn đề hết sức khó khăn cho hộ nông dân, và được tìm thấy là ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê với quyết định áp dụng GAP cho sản xuất chè của hộ. Đầu ra của sản phẩm chè GAP phản ánh nhu cầu về sản phẩm chè GAP của thị trường, kết quả từ mô hình cho thấy khi nhận thức về yêu cầu thị trường của hộ tăng lên so với mức trung bình 1 điểm thì xác suất áp dụng GAP cho sản xuất chè của hộ tăng lên 4,3%. Quá trình khảo sát và phỏng vấn sâu cho thấy vấn đề khó khăn của hộ là khách hàng chưa biết đến sản phẩm chè GAP, chưa yêu cầu sản phẩm chè GAP, sản xuất ra khó tiêu thụ, khó cạnh tranh với chè thường, giá bán thấp so với công sức và chi phí sản xuất hộ bỏ ra... đây được cho là nguyên nhân quan trọng có ảnh hưởng lớn tới quyết định áp dụng/duy trì sản xuất chè GAP.

(i) *Nhà nước cần đặc biệt hỗ trợ quảng bá, khai thác, tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm chè GAP.* Đa dạng hóa các kênh giới thiệu sản phẩm và bán hàng giúp bà con nông dân trồng chè GAP. Bên cạnh việc tổ chức các hội trợ giới thiệu nông sản, viết bài quảng cáo tuyên truyền về sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP như hiện nay, cần phải có kênh bán hàng trực tiếp hơn cho hộ nông dân. Chính quyền địa phương các cấp cần thiết kế website riêng hoặc lồng ghép trên website thông tin điện tử của địa phương hoặc có thể thiết kế một trang trên facebook để quảng bá các nông sản đặc sản an toàn nói chung và sản phẩm chè GAP nói riêng. Thông tin cần cập nhật theo mùa vụ về sản lượng chè GAP hiện có thể cung cấp, sản lượng đã bán thống kê theo địa phương và theo hộ, mã số giấy chứng nhận GAP của từng lô sản phẩm, thời gian sản xuất, thời gian còn hạn sử

dụng... kèm thông tin liên lạc trực tiếp của các hộ chè theo GAP hoặc đặt hàng trực tuyến tại các website hoặc trang facebook đó.

(ii) *Quy định về việc bắt buộc các sản phẩm chè tiêu thụ tại các khu vực như chợ, đại lý, trung tâm thương mại... phải đạt tiêu chuẩn GAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương, các sản phẩm phải có thông tin rõ ràng đầy đủ nguồn gốc xuất xứ, thời hạn sử dụng... Có biện pháp kiểm tra đột xuất, xét nghiệm mẫu chè, trường hợp nào không đạt yêu cầu vệ sinh ATTP hoặc không có thông tin xuất xứ rõ ràng thì cần bị tịch thu, tiêu hủy. Trong hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, hoặc các đại lý, cần trưng bày chè GAP thành khu riêng, có biển hiệu rõ ràng, không bày bán lẫn cùng các sản phẩm chè thường khác.*

(iii) *Hỗ trợ tiêu thụ chè cho nông dân bằng cách đưa ra các quy định về việc bắt buộc sử dụng sản phẩm chè GAP trong các hoạt động đối nội, đối ngoại của cơ quan nhà nước.*

(iv) *Hỗ trợ tem, nhãn nhận diện cho các cơ sở nhằm quảng bá, tiếp thị sản phẩm chè đến người tiêu dùng. Kích cỡ và hình thức tem nhãn sản phẩm chè GAP hiện nay là rất nhỏ và không thu hút vì vậy cần thay đổi hình thức tem nhãn. Thống nhất 1 loại tem nhãn sản phẩm GAP cho chè trên toàn quốc và tăng kích cỡ các tem nhãn sản phẩm chứng nhận GAP để gây chú ý cho người tiêu dùng, dễ nhận biết và phân biệt sản phẩm chè GAP với sản phẩm chè thường. Tem nhãn cần do cơ quan nhà nước in ấn và phát cho các hộ đạt tiêu chuẩn GAP, và cần được in tinh vi tránh trường hợp làm giả tem nhãn. Giai đoạn đầu chi phí tem nhãn cần được nhà nước hỗ trợ 100%, để giảm bớt chi phí sản xuất cho người trồng chè GAP, tăng lợi nhuận cho chè GAP, và để tạo thói quen dán nhãn cho sản phẩm của hộ.*

(v) *Tăng cường tuyên truyền về quy trình GAP, quảng bá về sản phẩm chè GAP và định hướng người tiêu dùng các sản phẩm chè GAP. Thực tế hiện nay, sự chú ý và hiểu biết của người tiêu dùng về chè GAP còn rất ít, nhiều người tiêu dùng không biết và không quan tâm đến sản phẩm chè GAP, khách hàng chủ yếu mua theo người quen, người bán hàng lâu năm... vì vậy các cơ quan nhà nước cần tuyên truyền thường xuyên, lâu dài trên các kênh thông tin đại chúng như truyền hình, truyền thanh, báo chí, trang thông tin điện tử... Sự quan tâm, đòi hỏi của khách hàng về chè GAP chính là động lực để các hộ tìm hiểu và tham gia GAP nhiều hơn.*

#### **6.2.5. Thường xuyên rà soát, xây dựng và ban hành các chính sách, thông tư hướng dẫn riêng cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, chú ý tới vấn đề thực thi chính sách**

Kết quả từ mô hình ước lượng nghiên cứu cho thấy nhân tố chính sách ảnh hưởng tới cả quyết định áp dụng và quyết định duy trì của hộ. Điểm đánh giá của các hộ về

nhân tố chính sách hiện nay ở mức thấp (từ 2,6-3,2 điểm), điều này cho thấy phải có những thay đổi, bổ sung từ phía các chính sách và cách thức thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người nông dân.

Kết quả rà soát văn bản chính sách cho thấy nhiều văn bản chính sách đã được ban hành cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp an toàn nói chung và sản xuất chè nói riêng. Tuy nhiên, hầu hết các văn bản có tính chất một chiều chỉ đạo từ trên xuống dưới, chưa thiết kế, thể hiện các kênh tiếp nhận phản hồi từ phía những người sản xuất trực tiếp lên bộ phận làm chính sách.

(i) Tổ chức đánh giá lại vùng sản xuất, lấy ý kiến đề xuất từ dưới đưa lên, xây dựng quy hoạch lại các vùng chè sản xuất an toàn phù hợp với từng địa phương, đặt ra mục tiêu thực tế, khả thi, ngắn hạn cho từng năm và dài hạn đến 2030 cho từng địa phương nói chung và cho tổng thể cả vùng nói riêng; Thực tế, quy hoạch sản xuất chè an toàn đến năm 2020 được BNN&PTNT (2015) phê duyệt là không thực hiện được quy hoạch đã đề ra vì vậy cần thiết phải xây dựng lại quy hoạch phù hợp hơn, khả thi hơn.

(ii) *Nhà nước xây dựng, ban hành các chính sách, các thông tư hướng dẫn riêng cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, rõ ràng, cụ thể và dễ tiếp cận cho các hộ nông dân.* Ví dụ Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ sản xuất áp dụng quy trình GAP chưa thực sự rõ ràng và dễ tiếp cận cho người dân. Điều 5, khoản 1 “Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí...” tuy nhiên không ghi rõ là hỗ trợ 1 lần hay nhiều lần, thực tế thực hiện ở địa phương hầu hết khoản hỗ trợ này chỉ được thực hiện 1 lần; Điều 5, khoản 2, mục d, nội dung hỗ trợ không cụ thể, không rõ ràng về hình thức và mức độ hỗ trợ; Điều 5, khoản 2, mục đ, nội dung hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại cho sản xuất nông sản theo GAP cũng không được quy định rõ cụ thể trong Quyết định 01/2012 mà được quy định ở một quyết định khác (72/2010/QĐ-TTg), nội dung trong Quyết định 72 là chung cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, không riêng cho sản xuất nông nghiệp theo GAP...

(iii) *Xây dựng các chính sách riêng, khuyến khích các cơ sở duy trì GAP cho sản xuất chè.* Hỗ trợ các hộ duy trì chè GAP khâu làm thủ tục giấy tờ gia hạn chứng nhận GAP. Quy định hỗ trợ hiện nay chỉ với các đối tượng áp dụng chè GAP lần đầu, chưa có nội dung hỗ trợ các hộ tiếp tục duy trì. Hỗ trợ các hộ duy trì không nhất thiết phải hỗ trợ kinh phí do nguồn ngân sách eo hẹp, mà cần hỗ trợ hộ dân thực hiện các thao tác, thủ tục gia hạn giấy chứng nhận...

(iv) *Thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động triển khai hỗ trợ chính sách.* Chính sách được BNN&PTNT quy định, nhưng căn cứ vào ngân sách địa phương, các nguồn huy



động từ dự án... do vậy, các địa phương sẽ có kế hoạch thực hiện chính sách cụ thể căn cứ tình hình địa phương mình, việc làm này là phù hợp tuy nhiên cần công khai, minh bạch nội dung này cho các hộ trồng chè được biết ngay từ khi bắt đầu tham gia học tập, triển khai áp dụng quy trình. Tránh tình trạng các hộ dân không biết sẽ được hỗ trợ những gì, mức hỗ trợ theo quy định là bao nhiêu?, hoặc tránh tình trạng lúc triển khai thì cán bộ nói rất hay, nhưng khi thực hiện lại mập mờ không rõ, khiến hộ mất niềm tin với cán bộ chính quyền từ đó không còn động lực áp dụng quy trình GAP (Phụ lục 3, M69, M79, M84, M85).

(iii) *Xây dựng cơ chế phản hồi trực tuyến đến các cơ quan có thẩm quyền từ cấp dưới lên cấp trên*, như cung cấp số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ email, bộ phận tiếp dân trực tuyến... để hộ phản ánh nếu như hộ không nhận được các hỗ trợ theo quy định hoặc với các cách làm còn gây bức xúc, mất niềm tin với hộ.

#### **6.2.6. Kiểm tra, giám sát việc triển khai áp dụng quy trình sản xuất chè theo GAP**

Kết quả khảo sát, đánh giá của hộ về “hỗ trợ giám sát nội bộ của chính quyền” và “hoạt động kiểm tra của địa phương với sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP” đều ở thang điểm 2,9 đến 3 điểm. Cùng với đó, các kết quả phỏng vấn sâu (phụ lục 3, M80, M87, M89-M92) đều phản ánh nhận định của hộ sản xuất về công tác kiểm tra giám sát là chưa thực sự phù hợp. Nhiều nơi, giám sát chỉ mang tính hình thức, sản xuất chè GAP cũng như sản xuất chè thường, tuân thủ nghiêm túc cũng như không nghiêm túc, sản xuất bị cào bằng dẫn đến hộ không có động lực duy trì sản xuất chè GAP.

Một thực tế hiện nay là sản phẩm chè GAP chưa được người tiêu dùng tin nhiệm cao, sự nghi ngờ sản xuất không tuân thủ quy trình, hoặc người sản xuất đăng ký giấy chứng nhận, nhưng nhập chè nguyên liệu từ nơi khác đem về, chế biến và dán nhãn chè GAP. Nguyên nhân chính của vấn đề này là do cơ chế giám sát sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP chưa thực sự minh bạch, các trường hợp vi phạm ATTP trong sản xuất chè chưa được công khai, các mẫu chè thành phẩm ít được kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và thông tin đến người tiêu dùng...

Hiện nay luật ATTP năm 2010, và quyết định số 12/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều trong luật ATTP 2010, cùng với nghị định số 115/2018/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính về ATTP đã quy định cụ thể các mức phạt đối với hành vi vi phạm an toàn thực phẩm với số tiền lên tới 200 triệu đồng/cá nhân và phạt bổ sung thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận của cơ sở sản xuất, tuy nhiên việc kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị định này chưa được thường xuyên, thông tin các trường hợp vi phạm chưa công khai công bố rộng rãi trên các bản tin hàng ngày. Cơ chế kiểm tra chưa được quy định cụ thể, hoạt động kiểm tra còn mang tính hình thức. Vì vậy, để đảm bảo các nông

hộ nghiêm túc áp dụng quy trình GAP, tránh gây mất niềm tin đối với những hộ tuân thủ tốt và tăng niềm tin của người tiêu dùng với sản phẩm chè GAP, cần:

(i) *Thực hiện kiểm tra đột xuất, không báo trước để tránh tình trạng các hộ sản xuất tìm cách gian lận.*

(ii) *Thiết lập cơ chế kiểm tra giám sát từ hoạt động sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP cho đến kiểm tra các mẫu thành phẩm chè khô đã bán ra trên thị trường.* Một yếu điểm của lực lượng kiểm tra giám sát sản xuất của cơ quan chính quyền địa phương là lực lượng cán bộ chuyên trách rất mỏng, trong khi đó phải quản lý giám sát nhiều hoạt động sản xuất nông nghiệp không chỉ riêng đối với sản xuất chè. Với đặc điểm địa bàn vùng TDMNPB, các hộ sản xuất phân tán, lực lượng cán bộ lại mỏng dẫn đến thực tế khó có thể giám sát kiểm tra đầy đủ được. Vì vậy, cần nhắc chuyển đổi từ giám sát khâu sản xuất sang quản lý chất lượng đầu ra bằng hình thức lấy mẫu kiểm tra đột xuất, không báo trước. Nếu phát hiện trường hợp sản phẩm chè của hộ không đảm bảo an toàn vệ sinh, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt quá mức cho phép, lập tức đình chỉ sản xuất và thông tin lên các phương tiện truyền thông để các hộ sản xuất cũng như người tiêu dùng nắm được. Những hộ bị đình chỉ sản xuất, buộc phải có biện pháp khắc phục cho đến khi sản phẩm chè đảm bảo VSATTP, qua được kiểm tra của cơ quan chức năng mới được tiếp tục tham gia sản xuất chè GAP.

(iii) *Tần suất kiểm tra, giám sát cần được thực hiện ở mức độ hợp lý.* Không nên quá ít, một số nơi hiện nay đang thực hiện kiểm tra 1 lần/năm, mức độ kiểm tra quá ít dẫn đến không thể hiện được vai trò trọng tài sản xuất của chính quyền, khi có những hộ thực hiện nghiêm túc quy trình nhưng cũng nhiều hộ không thực hiện nghiêm túc, gây bức xúc cho người sản xuất cũng như mất niềm tin với người tiêu dùng. Mức độ kiểm tra cũng không nên quá dày như phản ánh ghi nhận trong quá trình khảo sát (phụ lục 3, M88): 1 lần/tuần, điều này ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất cũng như sinh hoạt của người nông dân. Mức hợp lý được đề xuất là nên kiểm tra theo quý. Ngoài ra, các cán bộ khi đi kiểm tra cần thực hiện khẩn trương, nhanh chóng, không gây phiền nhiễu cho nông hộ.

(iv) *Kiểm tra, giám sát, xử phạt các trường hợp buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chưa được cấp phép hoặc các loại thuốc đã được đưa khỏi danh mục được phép sử dụng cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP.* Yêu cầu các đại lý, các cửa hàng... kinh doanh thuốc BVTV cần sắp xếp, phân loại thuốc BVTV dành riêng cho các loại thực vật khác nhau, và dành riêng cho chè GAP, có gắn tên khu vực để nông dân dễ nhận biết. Tại các cơ sở này cần thiết phải dán các cảnh báo nguy hiểm khi sử dụng sai nồng độ, liều lượng thuốc BVTV, hoặc sử dụng thuốc BVTV của thực vật khác cho chè.

(v) Công khai các kết quả kiểm tra, phân loại và xử lý các trường hợp vi phạm.

(vi) Tổ chức cấp giấy chứng nhận cần có trách nhiệm giám sát với các cơ sở mà tổ chức đã kiểm định và cấp giấy chứng nhận. Có biện pháp thu hồi với các trường hợp vi phạm, công bố thông tin các trường hợp này lên website của tổ chức.

(vii) Có cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn GAP. Việc tổ chức cấp giấy chứng nhận đang được thực hiện theo cơ chế xã hội hóa, và gần như chưa có cơ chế giám sát, quy trách nhiệm, xử phạt đối với các vi phạm của các tổ chức này. Vì vậy, cần phải có sự kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức này, xây dựng các mức xử phạt nặng với những hành vi mua bán giấy chứng nhận, quy định hình thức xử phạt liên đới nếu trong khâu hậu kiểm, phát hiện sản phẩm do tổ chức cấp giấy chứng nhận không đạt các yêu cầu an toàn theo quy định.

(viii) Tổ chức giám sát cộng đồng về thực hiện ATVSTP. Các tổ chức CT-XH thực hiện tuyên truyền, vận động các thành viên trong tổ chức tham gia sản xuất chè theo GAP đồng thời thông tin kịp thời về ATVSTP tới các thành viên và yêu cầu các thành viên cam kết tuân thủ nghiêm túc ATVSTP.

### **6.2.7. Thực hiện liên kết sáu nhà trong sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP**

Kết quả từ khảo sát thực địa cho thấy, hộ chè GAP hiện đang gặp phải rất nhiều khó khăn: (i) Khó khăn trong việc áp dụng quy trình GAP bởi trình độ học vấn thấp, ít hiểu biết về khoa học kỹ thuật; (ii) Thu nhập thấp dẫn đến khó khăn trong việc bỏ vốn đầu tư sản xuất chè, trong khi thủ tục vay vốn lại phức tạp, yêu cầu tài sản thế chấp; (iii) Không có thị trường tiêu thụ đầu ra, bị thương lái ép giá, do nông dân chủ yếu tập trung vào khâu sản xuất, thiếu kiến thức hay kỹ năng xây dựng và phát triển thị trường; (iv) Hỗ trợ của nhà nước chưa hiệu quả, do chưa có ngân sách còn hạn hẹp và chưa có ngân sách riêng cho phát triển chè GAP. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hiện nay, vẫn chủ yếu chỉ có hai lực lượng chính là nhà nước và nông hộ. Trong khi, hộ rất cần sự trợ giúp của các nhà khoa học với các vấn đề kỹ thuật sản xuất; cần ngân hàng trong vai trò cung cấp dịch vụ cho vay vốn; cần doanh nghiệp trong khai thác, mở rộng thị trường đầu ra; cần được bảo hiểm nông nghiệp để an tâm với sản xuất, thu hút đầu tư từ doanh nghiệp; cần được nhà nước bảo trợ cho các hoạt động liên kết trên. Về phía nhà nước, cũng cần các bên vào cuộc, để giảm gánh nặng ngân sách, chương trình sản xuất chè an toàn có hiệu quả hơn, đem lại nhiều lợi ích hơn cho tất cả các bên.

Vì vậy để phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nói chung, sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở vùng TDMNPB nói riêng, cần thiết phải có sự liên kết chặt chẽ của Nhà nông- Nhà nước – Nhà khoa học – Doanh nghiệp – Ngân hàng – Bảo hiểm.

Trong mô hình liên kết này, nông hộ đóng vai trò là người sản xuất trực tiếp, phụ trách chất lượng và sản lượng chè GAP sản xuất ra. Chủ động tìm hiểu về quy trình sản xuất theo GAP và những lợi ích của GAP mang lại, so sánh với quy trình cũ để thấy sự khác biệt giữa hai quy trình, đồng thời xác định những khó khăn vướng mắc gặp phải khi áp dụng quy trình GAP. Chủ động liên kết với các hộ sản xuất khác để tích tụ đất đai, đổi công giảm chi phí, phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa trong quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, giám sát lẫn nhau trong quá trình tuân thủ GAP. Chủ động phản hồi với các cán bộ tập huấn, các nhà khoa học về các trường hợp xảy ra khi áp dụng quy trình GAP để tìm các phương án thay thế, ví dụ như trường hợp áp dụng đúng kỹ thuật, đúng liều lượng mà sâu hại không chết, hay biện pháp cuốc giẽ khi bón phân đạm, lân cho chè ở khu vực các tỉnh TDMNPB là một khó khăn đối với hộ, bởi địa hình đất dốc, đất đồi khô cứng, quy mô diện tích dần trải... trong mỗi liên kết này, nông dân là đối tượng cung cấp các địa điểm thí nghiệm thực tế của các nhà khoa học, phản hồi các vấn đề phát sinh, cung cấp các ý tưởng cho các nhà khoa học. Ngoài ra, kết quả từ nghiên cứu, khi tăng thêm một chủ hộ là thành viên của các tổ chức chính trị so với mức trung bình sẽ làm tăng xác suất áp dụng GAP. Vì vậy nông hộ cũng cần tăng cường liên kết với các tổ chức CTXH bằng cách tham gia vào các tổ chức CTXH nhằm nắm bắt thông tin một cách nhanh chóng, chính xác hoặc dễ dàng chuyển tải tâm tư nguyện vọng với tổ chức để có được sự hỗ trợ, hoặc tư vấn cần thiết.

Nhà khoa học phụ trách nghiên cứu tạo ra các loại giống mới năng suất chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sản xuất của từng địa phương trong vùng; nghiên cứu các loại thuốc BVTV hữu cơ an toàn cho người sản xuất, an toàn cho chè; nghiên cứu các phương thức sản xuất, hình thức canh tác hiện đại, giảm thiểu sức lao động cho người nông dân; nghiên cứu các thiết bị giám sát tự động báo cáo thành phần dinh dưỡng trong đất, cảnh báo trường hợp thiếu hụt dinh dưỡng cũng như các trường hợp nguy hiểm khi nồng độ thuốc BVTV hoặc các chất gây ô nhiễm vượt quá mức cho phép, đồng thời tích hợp tính năng nhật kí nhà nông khi ghi chép lại số lần và các hoạt chất phun, bón cho chè; nghiên cứu các thiết bị điều khiển từ xa tưới tiêu, phun thuốc BVTV đối với mô hình đất dốc của khu vực TDMNPB, giảm thiểu sự tiếp xúc của nông dân với các loại thuốc BVTV; nghiên cứu tạo ra các loại phân bón dễ tan trên đất hoặc phân dạng dung dịch để dễ dàng thấm thấu vào trong đất; nghiên cứu tách chiết được các nhân tố vi lượng tốt cho sức khỏe con người, làm căn cứ để cho các doanh nghiệp nghiên cứu tạo ra nhiều sản phẩm mới từ chè, giúp giải quyết đầu ra cho hộ; cập nhật các vấn đề khó khăn khác của hộ khi áp dụng quy trình sản xuất theo GAP, nghiên cứu các biện pháp giải quyết hoặc có những kiến nghị các thay đổi với Bộ Nông nghiệp nếu cần thiết.

Doanh nghiệp trong mỗi liên kết này đóng vai trò nghiên cứu thị trường, định hướng sản xuất chè thành phẩm, nghiên cứu tạo ra đa dạng các dòng sản phẩm chè mới và tiêu thụ sản phẩm chè GAP trên thị trường; hỗ trợ nông dân trong khâu kỹ thuật sản xuất, vốn, vật tư sản xuất, bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông dân; xây dựng hợp đồng liên kết, hợp tác sản xuất kinh doanh với nông dân, trong đó quy định quyền lợi và trách nhiệm cụ thể của các bên.

Nhà nước xây dựng các chính sách hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ dịch vụ hành chính cho các bên tham gia liên kết sản xuất kinh doanh chè GAP, hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm chè GAP như giảm thuế, giãn thuế thu nhập doanh nghiệp. Nhà nước còn đóng vai trò giám sát quá trình sản xuất kinh doanh chè GAP của hộ nông dân, và các doanh nghiệp, khi có vấn đề tranh chấp xảy ra nhà nước có trách nhiệm trọng tài phân giải. Ngoài ra nhà nước đóng vai trò bảo lãnh cho các lô sản phẩm chè của hộ, khai thác, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ ra nước ngoài cho hộ chè GAP; truyền thông xây dựng thương hiệu sản phẩm chè GAP quốc gia; tạo điều kiện cho các nhà khoa học nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn GAP, tiến tới vượt qua được các hàng rào kỹ thuật của nhiều nước trên thế giới.

Ngân hàng tạo cơ chế thuận lợi và lãi suất ưu đãi để hộ nông dân có thể tiếp cận với các nguồn vốn vay dễ dàng cho các hoạt động đầu tư ban đầu của sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP. Dựa trên điều kiện diện tích và chất đất đạt yêu cầu cùng với nguyện vọng muốn tham gia quy trình GAP của các hộ mà nhà nước có cơ chế bảo lãnh cho các hộ nông dân được vay vốn tại các ngân hàng, các ngân hàng khi có sự đảm bảo từ phía cơ quan nhà nước, tạo điều kiện tối đa và nhanh chóng xuất vốn ưu đãi cho nông dân.

Trong mỗi liên kết sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, cần thiết phải có sự tham gia của phía các công ty bảo hiểm nông nghiệp bởi sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực gặp nhiều rủi ro, chính vì vậy mà kém thu hút đầu tư từ phía doanh nghiệp, đồng thời tạo nên tâm lý lo sợ rủi ro của nông dân trước các công nghệ sản xuất mới. Kết quả tìm được từ mô hình nghiên cứu khẳng định, thái độ của hộ với việc thay đổi công nghệ là nhân tố quan trọng có ảnh hưởng tích cực tới cả hai quyết định áp dụng và quyết định duy trì của hộ với mức ảnh hưởng biên lớn đứng thứ 3 trong các nhân tố được tìm thấy là có ảnh hưởng tới hai quyết định này, điều này cho thấy hoạt động bảo hiểm rủi ro cho sản xuất nông nghiệp là hết sức cần thiết. Khi có được bảo hiểm, nông dân sẽ tự tin lựa chọn áp dụng và duy trì GAP, doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào chè GAP, và ngân hàng có cơ sở đảm bảo hơn với hoạt động cung cấp tín dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh chè GAP. Nhà nước cần có các cơ chế ưu đãi, ưu tiên với các công ty bảo hiểm nông nghiệp để phát triển mạng lưới bảo hiểm nông nghiệp rộng hơn và hoạt động hiệu quả hơn.

## KẾT LUẬN

Theo Johnston và Mellor (1961), “...Một nền nông nghiệp vững mạnh và phát triển một cách năng động chính là yếu tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền công nghiệp và nền kinh tế quốc dân. Một nền nông nghiệp vững mạnh, cần phải phát triển theo hướng sản xuất bền vững, với các tiêu chuẩn sản xuất an toàn”. Hiện nay, tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt đã và đang được triển khai áp dụng tại nhiều nước trên thế giới và Việt Nam. Tiêu chuẩn GAP với các yêu cầu chặt chẽ trong quy trình áp dụng từ khâu chuẩn bị sản xuất cho đến khâu chế biến, bảo quản và tiêu thụ trên thị trường, sẽ đảm bảo lợi ích cho cả người sản xuất, người tiêu dùng và toàn xã hội. Vấn đề cốt lõi của sự mất cân bằng sinh thái không phải là do tốc độ phát triển nông nghiệp hoặc tăng trưởng nông nghiệp mà là do phương thức thực hiện sự tăng trưởng hay phương thức sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, thành phần hộ nông dân chiếm đa số trong lực lượng tham gia sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam, và quyết định sản xuất của hộ có vai trò quan trọng và tác động lớn tới phát triển sản xuất nông nghiệp. Do đó muốn cải cách sản xuất nông nghiệp nói chung, phát triển sản xuất chè theo quy trình GAP nói riêng cần thiết phải nghiên cứu quyết định của các hộ nông dân trồng chè.

Dựa trên cơ sở lý thuyết của Ellis (1980), khung khổ nghiên cứu về quyết định sản xuất của hộ (FAO, 1995), kế thừa có chọn lọc từ lý thuyết của Ajzen (1975), đồng thời tổng quan các nghiên cứu đi trước, thực hiện phỏng vấn cán bộ địa phương và hộ nông dân trồng chè vùng TDMNPB, luận án đã xác định được: (i) Khung nghiên cứu của luận án, (ii) Các nhân tố có thể ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn (áp dụng và duy trì GAP) của hộ, (iii) Xây dựng bảng hỏi khảo sát, (iv) Thu thập các ý kiến từ đối tượng phỏng vấn.

Dựa trên các thông tin thứ cấp, thông tin sơ cấp thu thập được, bằng sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy thông qua hai mô hình: hồi quy xác suất Probit và hồi quy xác suất có điều kiện Bivariate Probit với các số liệu điều tra khảo sát, luận án đã:

(i) Mô tả khái quát nội dung sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và so sánh sự khác nhau giữa phương pháp sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP và phương pháp sản xuất chè truyền thống. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP phải tuân thủ một quy trình gồm nhiều quy định chặt chẽ từ khâu chuẩn bị như lựa chọn vùng đất, vùng nước, giống đến khâu chế biến, bảo quản và đóng gói bán ra thị trường. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, trách nhiệm của người sản xuất được nâng cao, sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có khả năng truy xuất nguồn gốc và quy trách nhiệm nếu có vấn đề xảy ra. Trong khi

đó, sản xuất chè thường là sản xuất dựa trên kinh nghiệm của hộ, không theo một tiêu chuẩn cụ thể nào và khó xác định được trách nhiệm cũng như truy nguyên nguồn gốc xuất xứ sản phẩm.

(ii) Mô tả và đánh giá thực trạng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, thực trạng lựa chọn áp dụng GAP cho sản xuất chè của hộ nông dân vùng TDMNPB. Thực trạng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP cho thấy: Diện tích sản xuất chè GAP của vùng hiện nay rất thấp, không đạt quy hoạch đề ra; việc triển khai áp dụng GAP của hộ còn gặp nhiều khó khăn; hộ chưa mặn mà với việc áp dụng, duy trì GAP; đầu ra cho sản phẩm chè GAP chưa rõ ràng, chưa cạnh tranh được với chè thường; còn nhiều bất cập trong quản lý, triển khai của các cấp chính quyền khiến nhiều hộ mất niềm tin; các hình thức hỗ trợ hiện nay của nhà nước về quảng bá và xây dựng thương hiệu chưa hiệu quả; vấn đề kiểm tra, giám sát sản xuất chè, giám sát chất lượng chè thành phẩm chưa chặt chẽ.

(iii) Xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó tới hai quyết định lựa chọn áp dụng và lựa chọn duy trì tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè của hộ nông dân vùng TDMNPB Việt Nam.

Các bằng chứng thực nghiệm đã chỉ ra rằng đặc điểm của chủ hộ và hộ, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu thị trường, các chính sách của chính phủ có ảnh hưởng tới quyết định sản xuất của hộ, trong đó có những nhân tố ảnh hưởng tới cả hai quyết định lựa chọn và duy trì: Khoảng cách càng xa, thái độ tự tin tích cực với tiêu chuẩn GAP, mức độ nhận thức về lợi ích của GAP với sản xuất chè, diện tích lớn, chính sách cho áp dụng GAP càng hiệu quả thì khả năng áp dụng và tiếp tục duy trì GAP cho sản xuất chè của hộ càng lớn. Ngoài ra, việc là thành viên của các tổ chức CTXH và nhận thức yêu cầu về thị trường với sản phẩm chè GAP tăng sẽ là động lực thúc đẩy các hộ chè áp dụng GAP. Tiếp theo, nếu doanh thu sản xuất chè GAP tốt hơn sản xuất chè thường, hộ tiếp tục được hỗ trợ (thao tác thủ tục, chi phí đăng ký...) thì tỷ lệ các hộ duy trì GAP cũng sẽ cao hơn.

Bên cạnh đó, mức độ ảnh hưởng biên của các biến có ảnh hưởng tới cả hai quyết định áp dụng và quyết định duy trì của hộ (khoảng cách, thái độ, lợi ích, diện tích, chính sách) đã được phân rã thành ảnh hưởng gián tiếp và trực tiếp. Kết quả này cung cấp bằng chứng cho thấy sự trải nghiệm áp dụng lần đầu làm tăng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới quyết định duy trì sản xuất chè GAP của hộ.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu tìm được, luận án đề xuất 7 nhóm biện pháp thúc đẩy hộ nông dân lựa chọn áp dụng và duy trì tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè của hộ.

Sản xuất chè an toàn nói chung và sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nói riêng là yêu cầu tất yếu của nông nghiệp Việt Nam hiện nay. Việc triển khai áp dụng tiêu

chuẩn GAP cho sản xuất chè tại vùng TDMNPB, vùng chè có diện tích lớn nhất cả nước mang một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Không chỉ cải thiện gìn giữ môi trường sinh thái cho cả khu vực Bắc Bộ, đảm bảo sức khỏe cho người sản xuất, người tiêu dùng sản phẩm chè của vùng ở khắp nơi trên thế giới mà còn góp phần xây dựng và nâng cao thương hiệu sản phẩm chè Việt Nam trên thị trường trong nước cũng như quốc tế. Vì vậy, cần thiết phải tiếp tục kiên trì triển khai và duy trì tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè ở vùng TDMNPB nói riêng và Việt Nam nói chung.

### **Hạn chế của luận án**

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, luận án còn tồn tại một số hạn chế: (i) Thực trạng về lựa chọn áp dụng và duy trì GAP của cấp độ hộ ở vùng TDMNPB chưa thực sự rõ nét và chi tiết. Điều này là do ở Việt Nam chưa có cơ quan quản lý cấp vùng, các cơ quan quản lý sản xuất nông nghiệp thống kê thực trạng sản xuất theo đơn vị diện tích chứ không theo đơn vị hộ sản xuất. (ii) Một số thông tin được sử dụng trong luận án chưa được cập nhật so với thời điểm nghiên cứu do một số các báo cáo của Cục Trồng trọt hoặc Bộ NN&PTNT được điều tra theo khoảng thời gian năm năm một lần; (iii) Luận án chưa đánh giá cụ thể thông tin về yêu cầu thị trường về sản phẩm chè GAP mà vẫn dựa trên các kết luận từ các nghiên cứu đi trước.

### **Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Vấn đề ATTP ngày càng được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Qua tổng quan các công trình nghiên cứu về áp dụng tiêu chuẩn GAP trong lĩnh vực nông nghiệp cho thấy các nghiên cứu đã được thực hiện chủ yếu trong trồng trọt (rau, cây ăn quả, chè) và chăn nuôi (lợn, cá..), hầu hết các nghiên cứu đều tập trung ở phía cung sản xuất, mà ít nghiên cứu về phía cầu và thị trường tiêu thụ sản phẩm GAP. Chính vì vậy, các hướng tiếp theo có thể nghiên cứu là về thị trường tiêu thụ chè GAP, đánh giá tác động của các nhân tố tới quyết định mua sản phẩm chè GAP của người tiêu dùng, hoặc các nhân tố ảnh hưởng tới niềm tin của người tiêu dùng với sản phẩm chè GAP...



## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ

1. Nguyễn Như Trang (2019), “Determinants of linking Gaps tea production case study of tea production household in Northern Midland and Mountainous Region, Vietnam”, *Journal of business management and economics research*, vol 3, issue 3, pp 34-45, DOI: 10.29226/TR1001.2019.111.
2. Nguyễn Như Trang (2019), “Adopting Gaps for producing tea – Direction for sustainable Agricultural Development of Northern Midland and Mountainous Region in Vietnam”, *International Journal of Economics, commerce and Management*, United Kingdom, Vol VII, Issue 1.
3. Nguyễn Như Trang, Lê Quang Cảnh (2018), “Farmer’s decision in adopting the good Agricultural Practice Standard in tea production: Evidence from the Northern Midland and Mountainous Region”, *conference proceedings 1<sup>st</sup> International conference on contemporary Issues In Economics Management and business*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Nguyễn Như Trang, Lê Quang Cảnh (2017), “Đầu tư sản xuất chè theo hướng thực hành nông nghiệp tốt ở Thái Nguyên”, *Hội thảo đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiệu quả theo hướng công nghiệp hóa*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Nguyễn Như Trang, Nguyễn Thị Lan, Đặng Phi Trường (2017), “Hiệu quả kinh tế của các mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong trồng chè trên địa bàn thành phố Thái Nguyên”, *Hội thảo khoa học kế toán – kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Đại học Quy Nhơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abadi GAK, Pannell DJ, Burton MP (2005), ‘Risk, uncertainty, and learning in adoption of a crop innovation’, *Agricultural Economic*, số 21, tr 145-154.
2. Abdulai, A and Huffman, W (2000), “Analysis of Farm Household Technical Efficiency in Northern Ghana using Bootstrap DEA”, *Journal cogent food & Agriculture*, số 48, tr 503-520.
3. Adesina AA, Baidu-forson J (1995), ‘Farmers’ perceptions and adoption of new agricultural technology: evidence from analysis in Burkina Faso and Guinea”, *West Africa Agricultural Economic*, số 33, tr 1-9.
4. Ajzen, I. (1991), ‘The theory of planned behaviour’, *Organizational Behaviour and Human Decision Processes*, 50, 179 – 211.
5. Alves E (1991), ‘Sustainable growth in agricultural production: poverty, policy and science’, *food and agricultural development centre*, tr 63-68.
6. Baslevent, C., EI-Hamidi, F., (2009), “Preferences for yearly retirement among older government employees in Egypt”, *Econ Bull*, 29, tr 554-565.
7. Bergevoet RHM, Ondersteijn CJM, Saatkamp HW, Van Woerkum CMJ, Huirne RBM (2004), ‘Entrepreneurial behaviour of Dutch dairy farmers under a milk quota system: goals, objectives and attitudes’, *Agricultural system*, số 80, tr 1-21
8. Bộ Công Thương (2016), *Cơ hội và thách thức khi Việt Nam thực hiện các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, nhà xuất bản công thương.
9. Bộ Khoa học công nghệ (2017), *Quyết định về việc ban hành tiêu chuẩn quốc gia, quyết định số 2802/QĐ-BKHHCN*, truy cập ngày 14 tháng 01 năm 2020 từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyiet-dinh-2802-QD-BKHHCN-2017-cong-bo-tieu-chuan-quoc-gia-Thuc-hanh-nong-nghiep-tot-381880.aspx>
10. Bộ NN&PTNT (2008), *Quy định quản lý sản xuất kinh doanh rau, quả và chè an toàn, quyết định số 99/2008/QĐ-BNN*, truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2018 từ <https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/quyet-dinh-99-2008-qd-bnn-bo-nong-nghiep-va-phat-trien-nong-thon-38550-d1.html>
11. Bộ NN&PTNT (2015), *Báo cáo hiện trạng và một số biện pháp thúc đẩy phát triển sản xuất chè an toàn*.
12. Bộ NN&PTNT (2016), *Thống kê diện tích cây lâu năm*
13. Bộ NN&PTNT (2017), *Thống kê diện tích cây lâu năm*

14. Bộ NN&PTNT (2018), *Thống kê diện tích cây lâu năm*
15. Boahene K, Snijders TA, Folmer H (1999), ‘An integrated socioeconomic analysis of innovation adoption: the case of hybrid cocoa in Ghana’, *J. Policy Model*, số 21 ,tr167-184
16. Braun, J.V (1991), ‘The links between Agricultural growth, environmental degradation and nutrition and health: Implications for policy and research’, *food and agricultural development centre*, tr 73-93
17. Bull, D. (1982), ‘A growing problem pesticides and the third world poor’, *oxford, oxfarm*.
18. Canavari, Lombardi, và Cantore (2008), “Factor explaining farmers' behaviors and intentions about agricultural methods of production. Organic vs. conventional comparison”, *16th IFOAM Organic World Congress*, Orgprint, Ngày 16-20 tháng 6 năm 2008
19. Chouichom, S., Yamao, M., (2010), ‘Comparing opinions and attitudes of organic and non-organic farmers towards organic rice farming system in Northeastern Thailand’, *J Org Syst*, 5, 25–35
20. Đào Đức Huân (2009), *Nghiên cứu thực trạng về công tác quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm một số nông sản sản xuất ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng*, đề tài dự án, Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn – IPSARD
21. Đào Quyết Thắng (2018), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP của các hộ nông dân: nghiên cứu trường hợp tỉnh Ninh Thuận*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
22. Đào Thế Anh (2011), *Nghiên cứu thể chế quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản ở Việt Nam*, Viện cây lương thực và cây thực phẩm, Hà Nội
23. Đào Thế Tuấn (1995), ‘Kinh tế học gia đình’, *Tạp chí xã hội học số 1*, số 49, tr 9-16
24. David, S, Asamoah, C., (2011), ‘Farmer knowledge as an early indicator of IPM adoption: A case study from cocoa farmer field schools in Ghana’, *Sustainable Development in Africa*, truy cập ngày 12/08/2017 từ [http://www.jsdafrica.com/Jsda/Vol13No4\\_Summer2011\\_B/PDF/Farmer%20Knowledge%20as%20an%20Early%20Indicator%20of%20IPM%20Adpotion1.pdf](http://www.jsdafrica.com/Jsda/Vol13No4_Summer2011_B/PDF/Farmer%20Knowledge%20as%20an%20Early%20Indicator%20of%20IPM%20Adpotion1.pdf)

25. Deng, H, Huang, J, Xu, Z., Rozelle, S (2010), ‘Policy support and emerging farmer professional cooperatives in rural China’, *China economic review*, 21, tr 495-507
26. Đinh Phi Hồ (2011), “Phát triển nông nghiệp bền vững nền tảng lý thuyết và xu hướng của Việt Nam”, *Phương Pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - nông nghiệp*, nhà xuất bản Phương Đông, tr 165
27. Doss. C và Morris. M (2001), ‘How does gender affect the adoption of agricultural innovations? The case of improved maize technology in Ghana’, *Agricultural Economics*, 25, Tr 27-39
28. Ellis, F., (1980), *Peasant Economics: farm households and Agrarian Development* (2nd ed), Cambridge, UK: Cambridge University Press
29. FAO (1995), ‘Integrating woodfuel production into agroforestry extension programmes in southeast asia’, *Regional wood energy development programme in asia & asia-pacific agroforestry network*, số 21
30. FAO (2003), ‘Good Agricultural Practices an introduction’, *report of the expert consultation on a good Agricultural practices (GAP) Approach Rome*, Italy 10-12.
31. FAO (2007), *Regulation standard and certification for agricultural exports*, truy cập tháng 8 năm 2019 từ: <http://www.fao.org/3/ag130e/ag130e12.htm>.
32. FAO (2016), *Thực trạng ngành chè toàn cầu và dự báo trung hạn đến năm 2024*, truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2018 từ: <https://gappingworld.wordpress.com/2016/12/09/fao-thuc-trang-nganh-che-toan-cau-va-du-bao-trung-han-den-nam-2024/amp/>
33. FAO (2018), *Chứng nhận VietGAP*, truy cập tháng 8 năm 2019 từ: <http://fao.com.vn/bai-viet/96/chung-nhan-vietgap>.
34. Feder. G và Dina L. Umali (1993), ‘The adoption of agricultural Innovations’, *Elsevier Science Publishing Co., Inc*
35. Feder.G, Slade.R (1984), ‘The Acquisition of information and the adoption of new technology’, *American Agricultural Economics Association*
36. Fishbein, M.& Ajzen, I (1975), *Belief, Attitude, Intention and behavior: An introduction to theory and research*, MA: Addison Wesley publishing company
37. Heltberg, R (1998), ‘Rural market imperfections and the farm size – productivity relationship: Evidence from Pakistan’, *World development*, tr 1807 – 1826

38. Herath (2010), 'Motivation as a potential variable to explain farmers' behavioral change in agricultural technology adoption decisions', *Ekonomika a management*, số 3, tr 62 - 70.
39. Hoàng Xuân Phương (2010), *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách về tổ chức sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ rau an toàn*, đề tài cấp Bộ, Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp, Hà Nội
40. Hobbs, J.E (2003), *Incentives for the adoption of Good Agricultural practices (GAP)*, FAO working paper for expert consultation on Good Agriculture practice.
41. Holleran, Bredahl, M.E, Zaibet, L. (1999), "Private incentives for adopting food safety and quality assurance", *Food policy*, 24 (6), tr 669 – 683
42. IRC (2018), *cơ sở sản xuất được chứng nhận VietGap trồng trồng*, truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2018 từ: <http://www.vietgap.com/1015/enterprise/co-so-san-xuat-duoc-chung-nhan-vietgap-trong-trot.html>
43. Jayasinghe-Mudalige, U. (2005), *Economic incentives for adopting food safety controls in Canadian enterprises and the role of regulation*, Doctoral thesis
44. Johnston B.F và Mellor J.W (1961), 'The role of agriculture in economic development', *the American economic review*, số 51, tr 566-593
45. Jos Bijman và Dinghuanhu (2011), 'The rise of new farmer cooperative in China: Evidence from Hubei Province', *Journal of rural cooperation*, 39 (2), Tr 99-113
46. Joseph (2013), *An analysis of use of Good Agricultural Practices in Rice production: A case study of Bagamoyo and Dakawa Areas Tanzania*, A dissertation submitted in partial fulfillment for the degree of Master of science in research methods in Jomo Kenyatta university of Agriculture and technology.
47. Karki .L, Schellenbecker .R, Hamm .U (2011), 'Factors influencing a conversion to organic farming in Nepalese tea farms', *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics*, Số 112, Tr 113 – 123.
48. Kassioumis, K., Papageorgiou, K., Christodoulou, A., Blioumis, V., N. Stamou, N., and Karameris, A (2004), 'Rural development by afforestation in predominantly agricultural areas: issues and challenges from two areas in Greece', *Forest Policy and Economics*, số 6, tr 483– 496
49. Kinyangi .A.A (2014), *Factors influencing the adoption of agricultural technology among smallholder farmers in Kakamega north sub-country, Kenya*, a research project submitted in partial fulfillment of the requirements for the award of the degree of master of arts in project planning and management of the university of Nairobi

50. Kumar, S.K., (1994), *Adoption of Hybrid Maize in Zambia: Effects on Gender Roles, Food Consumption and Nutrition*, Research Report 100 International Food Policy Research Institute, Washington, DC
51. Lê Trọng Hải (2011), *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách hợp tác giữa hợp tác xã, tổ nhóm với các tác nhân phát triển chuỗi giá trị một số sản phẩm nông sản ở Bắc Trung bộ*, Việt Nam, đề tài dự án, Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, IPSARD
52. Lifeng, W., Pemsil, D. and Waibel, H., (2007), *The role of Farmer Training in the Diffusion of Biotechnology in Cotton in China: A Multi-period analysis*, University of Kassel-Witzenhausen and University of Göttingen. Truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2018 từ: <http://www.tropentag.de/2007/abstracts/full/562.pdf>
53. Liu, W., Shan, X., Li, P., Zhou, J., Lu, J. and Li, Y. (2008), 'Effects of training on acquisition of pest management knowledge and skills by small vegetable farmers', *Crop Protection*, 27, tr 1504-1510
54. Loc, V.T.T (2006), *Seafood supply chain quality management: the Shrimp supply chain quality improvement perspective of seafood companies in the Mekong Delta, Vietnam*, Doctoral thesis, University of Groningen
55. Mai Thị Thanh Xuân, Đặng Thị Thu Hiền (2013), 'Phát triển kinh tế hộ gia đình ở Việt Nam', *Tạp chí khoa học ĐHQGHN*, số 3, tr 1-9
56. Mariano, M.J., Villano, R. and Fleming, E.(2012), 'Factors influencing farmers' adoption of modern rice technologies and good management practices in the Philippines', *Agricultural Systems*, 110, tr 41-53
57. Martínez-García CG, Dorward P, Rehman T (2013), 'Factors influencing adoption of improved grassland management by small-scale dairy farmers in central Mexico and their implications for future research on smallholder adoption in developing countries'. *Livest Sci*, số 152, tr 228 – 238
58. Negatu W, Parikd A (1999), 'The impact of perception and other factors on the adoption of agricultural technology in the Moret and Jiru Woreda (district) of Ethiopia', *Agricultural economic*, số 101, tr 20-29
59. Nguyễn Đình Dũng (2009), *Nghiên cứu tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tại huyện An Dương, thành phố Hải Phòng*, luận văn thạc sĩ
60. Nguyễn Đức Hữu (2016), "Lý thuyết sự lựa chọn hợp lý trong nghiên cứu về sinh kế ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí nghiên cứu khoa học Công Đoàn*, số 3, tr 44-71

61. Nguyễn Đức Thành (2008), *Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp: tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản*, bài nghiên cứu NC-01/2008, Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách, Đại học kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội
62. Nguyễn Hồi Loan (2005), ‘Một số đặc điểm tâm lý của người nông dân Việt Nam ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hội nhập kinh tế’, *Tạp chí tâm lý học*, số 7.
63. Nguyễn Hồng Sơn (2011), “Cơ sở khoa học đề xuất một số mô hình liên kết sản xuất, giám sát chất lượng và cấp chứng chỉ rau an toàn theo GAP”, *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, số 8, tr 11-20
64. Nguyễn Hùng Cường, Nguyễn Võ Linh (2013), “Đánh giá chỉ số an toàn của chè tại các tỉnh Thái Nguyên, Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ và Lâm Đồng phục vụ cho quy hoạch sản xuất chè an toàn bền vững”, *Tạp chí khoa học công nghệ Việt Nam*, Bộ khoa học và công nghệ, số 13, tr 50-54.
65. Nguyễn Thị Hồng Trang (2016), *Các Nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân
66. Nguyễn Văn Thắng (2015), *Một số lý thuyết đương đại về quản trị kinh doanh: ứng dụng trong nghiên cứu*, Nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân.
67. Phạm Đình Hải (2014), *Hoàn thiện tổ chức và chính sách nhằm thúc đẩy thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất chè búp tươi trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng*, luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Lâm Nghiệp, Đồng Nai
68. Pongthong Pongvinyoo, Masahiro Yamao, Kenji Hosono (2014), ‘Factor affecting the implementation of good agricultural practice (GAP) among coffee farmers in Chumphon Province, Thailand’, *American Journal of rural development*, số 2, tr 34-39.
69. Rainforest Alliance (2019), *UTZ Certified*, truy cập ngày 22/5/2019 từ: <https://utz.org/language-landingpage/vietnamese/>.
70. Rainforest Alliance (2019), *What does Rainforest Alliance Certified™ mean*, truy cập ngày 22/5/2019 từ: <https://www.rainforest-alliance.org/faqs/what-does-rainforest-alliance-certified-mean>.
71. Roberts RK, English BC, Larson JA, Cochran RL, Goodman WR, Larkin SL, Marra MC, Martin SW, Shurley WD, Reeves JM (2004), ‘Adoption of site-specific information and variable-rate technologies in cotton precision farming’, *J Agricultural Appl.econ*, số 36, tr 143- 158

72. Saengbha Srisopaporn, Damien Jourdain, Sylvain R.Perret, Ganesh Shivakoti (2015), 'Adoption and continued participation in a public Good Agricultural Practices Program: The case of rice farmers in the central plains of Thailand', *Technological Forecasting Social Change*.
73. Sheikh, A.D., Rehman, T. and Yates, C.M. (2003), 'Logit models for identifying the factors that influence the uptake of new 'no-tillage' technologies by farmers in the rice-wheat and the cotton-wheat farming systems of Pakistan's Punjab', *Agricultural Systems*, 75, pp: 79-95
74. Strauss, Barbosa, Teixeira, Thomas, Junior (1991), 'Role of education and extension in the Adoption of technology: A study of upland Rice and Soybean farmers in Central - West Brasil', *Agricultural economics*, số 5
75. Subedi, W., Hocking, T.J., Fullen, M.A., McCrea, A.R., Milne, E., Bo-zhi, W.U. and Mitchell, D.J (2009), 'An Awareness-Adoption Matrix for Strategic Decision Making in Agricultural Development Projects: A Case Study in Yunnan Province, China', *Agricultural Sciences in China*, 8, pp: 1112-1119
76. T. Sriwichailamphan, S. Sriboonchitta, A. Wiboonpongse and Y. Chaovanapoonphol (2008), 'Factors affecting Good Agricultural Practice in Pineapple farming in Thailand', *ISHS Acta Horticultural 794: II International symposium on Improving the performance of supply chains in the transitional economies*.
77. Tổng cục thống kê (2016), *Niên giám thống kê toàn quốc*, nhà xuất bản Thống kê
78. Trần Đại Nghĩa (2008), 'Transition to Organic Tea production in Thai Nguyen province, Vietnam: Economic and Environmental Impacts', *Economy and Environment program for Southeast Asia (EEPSEA)*
79. Trần Quốc Khánh, Hoàng Ngọc Việt, Nguyễn Đình Nam, Ngô Đức Cát, Phạm Văn Khôi, Vũ Thị Minh (2014), *Giáo trình quản trị kinh doanh nông nghiệp*, nhà xuất bản Lao động- Xã hội
80. Truong Thi Ngoc Chi và Ryuichi Yamada (2002), *Factors affecting farmers' adoption of technologies in farming system: A case study in Omon district, Can Tho Province, Mekong Delta*, Japan International Research Center for Agricultural Science
81. UBND tỉnh Phú Thọ (2017), Báo cáo hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2017.



82. UBND tỉnh Thái Nguyên (2017), *Báo cáo công tác sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh 2017, phương hướng phát triển 2018*.
83. UBND tỉnh Yên Bái (2017), *Báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2017*.
84. UCLA (2011), *FAQ: what are Pseudo R square?*, truy cập ngày 10/2/2020, từ <https://stats.idre.ucla.edu/other/mult-pkg/faq/general/faq-what-are-pseudo-r-squareds/>
85. Vũ Thị Hân, Nguyen Mau Dung, Sanglestsawai Santi (2016), ‘Litchi Farmers' preference for the adoption of vietnamese good agricultural practices in Luc Ngan District, Vietnam’, *J. ISSAAS*, số 22
86. Wabbi., J.B (2002), *Assessing Factors Affecting Adoption of Agricultural Technologies: The Case of Integrated Pest Management (IPM) in Kumi District, Eastern Uganda*, Msc. Virginia Polytechnic Institute and State University, pp: 27-29
87. Wadud và White (2000), ‘Farm household efficiency in Bangladesh: a comparison of stochastic frontier and DEA methods’, *Atrlied economics*, số 32 (13)
88. Wannamolee, W.(2008), ‘Development of Good Agricultural Practice (GAP) for fruit and vegetables in ThaiLand’, *paper present for training of trainers in Good Agricultural Practice and Benchmarking: Global GAP for fruit and vegetable*, Sheraton Subang Hotel and Tower, Kuala Lumpur, Malaysia, 14-23 july 2008, Science and education publishing
89. Wauters E, Biielders C, Poesen J, Govers G, Mathijs E (2010), ‘Adoption of soil conservation practices in Belgium: An examination of the theory of planned behaviour in the agri-environmental domain’, *Land Use Policy*, số 27, tr 53-72
90. Wejnert B (2002), “Intergrating models of diffusion of innovations: a conceptual framework”, *Ann.Rev.Sociol*, tr 297-326
91. WHO (2018), *Vietnam overview: National strategy for cancer control (2010-2020)*, truy cập ngày 13/06/2019 từ: <https://www.who.int/cancer/modules/Viet%20Nam.pdf>
92. Wubeneh NG, Sanders JH (2006), ‘Farm-level adoption of sorghum technologies in Tigray’, *Ethiopia. Agric. Syst*, số 91, tr 122-134.
93. Zhou and Jin (2009), *Adoption of food safety and quality standards by China's Agricultural cooperatives: A Way out of mornitoring production Practices of numerous small-scale farmers*, Center for Agricultural and Rural Development, Zhejiang University, China

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1: Bảng hỏi khảo sát

Nghiên cứu này phân tích thực trạng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các hộ sản xuất chè ở Việt Nam, đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các hộ sản xuất chè ở Việt Nam. Kính mong ông/bà dành thời gian trả lời các câu hỏi dưới đây theo đúng như điều kiện sản xuất chè của gia đình. Những thông tin mà ông/bà cung cấp sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu. Mọi thông tin trả lời bằng hỏi chỉ dành cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ kín.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!

### I. Thông tin về chủ hộ và hộ

**C01. Địa chỉ:** Thôn/bản:.....

Xã/phường: .....

Huyện: .....

Tỉnh:    1 Thái Nguyên           2 Yên Bái           3 Phú Thọ

**C02. Giới tính chủ hộ:**   1 Nam   0 Nữ

**Tuoi. Năm nay ông/bà bao nhiêu tuổi?:**.....

**C04. Dân tộc:**           1 Kinh           0 Khác

**C05. Giáo dục của ông/bà:**

1 Tiểu học trở xuống (c1)   2 Trung học cơ sở (c2)   3 Trung học phổ thông (c3)

4 Trung cấp và cao đẳng   5 Đại học và sau đại học   9 Khác

**C06. Ông/bà có tham gia tổ chức chính trị xã hội nào không? (Đoàn Thanh niên, Hội nông dân, Hội Phụ nữ, Người cao tuổi, Cựu chiến binh,...)**

1 Có   0 Không

**C07. Hộ của ông/bà có bao nhiêu lao động (người từ 15 tuổi trở lên)?**.....

**C08. Khoảng cách từ nhà đến trung tâm huyện là bao xa? .....** km

**C09. Thái độ đối với việc áp dụng các tiêu chuẩn hoặc công nghệ sản xuất**

1 Tin tưởng và sẵn sàng áp dụng ngay

2 Không áp dụng ngay, chờ đợi quan sát kết quả từ các hộ đã áp dụng trước

0 Không có ý định áp dụng

9  Ý kiến khác:

## II. Tình hình sản xuất chè của hộ

**C10. Hộ gia đình ông/bà bắt đầu tham gia sản xuất chè từ năm nào?.....**

**C11. Ông/bà có biết sản xuất chè theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP) không?**

1  Có                                      0  Không

**C12. Tổng diện tích trồng chè của hộ gia đình là:.....ha**

**C13. Trường hợp nào dưới đây mô tả đúng nhất về tình trạng sản xuất chè của hộ ông/bà:**

0  Chưa từng áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP

1  Đang áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP (có giấy chứng nhận) dưới 2 năm

2  Đang áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP (có giấy chứng nhận) trên 2 năm

3  Đang áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nhưng không có giấy chứng nhận

4  Đã từng áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nhưng nay đã thôi

**C14a. Nếu gia đình chưa từng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, gia đình có dự định chuyển sang sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP không?**

1  Có                                      0  Không                                      2  Không biết

**Tại sao gia đình lại chưa sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP?**

C14a1  Chưa được địa phương phổ biến, triển khai

C14a2  Diện tích đất nhỏ, lẻ không đủ điều kiện để áp dụng tiêu chuẩn GAP

C14a3  Diện tích đất nhỏ, sản lượng ít nên nếu áp dụng thì không có thay đổi đáng kể

C14a4  Các hộ xung quanh không có ai làm

C14a5  Chỉ làm chè tươi và bán lại cho các cơ sở khác

C14a6  Không có thời gian tham gia lớp tập huấn, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận

C14a7  Khách hàng không yêu cầu,

C14a8  Chè thông thường vẫn bán được và doanh thu ổn định

C14a9  Chè theo tiêu chuẩn GAP hay bị sâu, nước chè không đẹp

C14a10  Lý do khác (ghi cụ thể).....

**C14b. Nếu gia đình đang sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, gia đình có tiếp tục sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP không?**

1  Có                                      0  Không                                      2  Không biết

**Tại sao hộ ông/bà lựa chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP?**

**C14b1**  An toàn cho người sản xuất và người tiêu dùng

**C14b2**  Khách hàng tin tưởng vào sản phẩm của mình

**C14b3**  Tiêu thụ tốt hơn

**C14b4**  Nâng cao được thương hiệu chè của nhà mình

**C14b5**  Môi trường trong lành hơn

**C14b6**  Giá chè cao hơn

**C14b7**  Khách hàng yêu cầu phải chè phải có chứng nhận tiêu chuẩn GAP

**C14b8**  Lý do khác (ghi cụ thể).....

**C14c. Nếu gia đình đã từ bỏ trồng chè GAP, xin cho biết lý do:**

**C14c1**  Quy trình áp dụng quá phức tạp, yêu cầu cao

**C14c2**  Thủ tục đăng ký giấy chứng nhận lằng nhằng, mất nhiều thời gian, công sức

**C14c3**  Không có đầu ra cho sản phẩm

**C14c4**  Giá không khác gì so với chè truyền thống

**C14c5**  Kiểm tra nhiều và ngặt nghèo.

**C14c6**  Thời gian của giấy chứng nhận ngắn, chi phí giấy chứng nhận cao.

**C14c9**  Lý do khác (ghi cụ thể).....

**C15. Vốn cần thiết hàng năm cho sản xuất chè của hộ là bao nhiêu?**

1  Dưới 30 triệu/ha/năm

2  Từ 30 đến 50 triệu/ha/năm

3  Từ 50 đến 80 triệu/ha/năm

4  Trên 80 triệu/ha/năm

**C16. Gia đình ông/bà có phải vay vốn phục vụ cho sản xuất chè không?**

1  Có

0  Không

**C17. Tổng lao động cho sản xuất chè của hộ là bao nhiêu người (bao gồm cả lao động của nhà và lao động đi thuê thường xuyên)?.....**

**C18. Hàng năm gia đình ông/bà thường đi tập huấn liên quan tới sản xuất chè bao nhiêu lần?**

0  Không lần nào

1  Từ 1-2 lần

2  Từ 3-4 lần

3  Từ 5 lần trở lên

**C19. Hộ ông/bà có tham gia nhóm sản xuất hay liên kết sản xuất với các hộ sản xuất chè khác không?**

1  Có      0  Không

**C20. Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây liên quan tới sản xuất chè của hộ bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp.**

1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.

Các yếu tố	1	2	3	4	5
a. Chất đất của nhà tôi phù hợp với trồng chè					
b. Giống chè thích hợp với sản xuất chè của hộ					
c. Chi phí sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP thấp hơn					
d. Hệ thống tưới tiêu phù hợp với yêu cầu sản xuất chè					
e. Chế độ phân bón tuân theo yêu cầu sản xuất chè					
f. Chế độ phun thuốc trừ sâu của gia đình là hợp lý					
g. Phương pháp thu hoạch chè của gia đình là khoa học					
h. Bảo quản chè sau thu hoạch theo phương pháp khoa học					
i. Việc ghi chép, lưu trữ hồ sơ là thuận lợi					
j. Quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP là dễ thực hiện					
k. Việc tuân thủ quy trình sản xuất chè là dễ dàng					
l. Xin cấp giấy phép sản xuất chè là dễ dàng					
m. Thời gian chờ cấp phép là hợp lý					
n. Chi phí cấp giấy chứng nhận GAP là phù hợp					

**C21. Hộ gia đình của ông/bà có dự định mở rộng diện tích chè hiện có không?**

1  Có      0  Không      2  Chưa quyết định

**C22. Nhận thức của hộ gia đình ông/bà về lợi ích của hộ sản xuất chè từ việc áp dụng GAP.**

1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.

	1	2	3	4	5
a. Sản xuất chè có lợi nhuận cao hơn nếu áp dụng tiêu chuẩn GAP					
b. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có tăng trưởng đáng kể trong doanh thu					
c. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường					

d. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP nâng cao uy tín của sản phẩm chè của hộ					
e. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP giúp mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm chè của hộ					
f. Việc áp dụng tiêu chuẩn GAP làm cho khách hàng tin tưởng chất lượng sản phẩm chè của hộ					
g. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP sẽ nâng cao danh tiếng cơ sở sản xuất của hộ					
h. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng					
i. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường					
j. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP giúp nâng cao hiểu biết kỹ thuật sản xuất cho hộ					

### III. Thông tin về thị trường

**C23. Doanh thu bán chè bình quân của gia đình ông bà là bao nhiêu?..... triệu đồng**

**C23a. Trong đó, bán chè nguyên liệu chiếm.....%**

**C23b. Chè thành phẩm chiếm.....%**

**C24. Thực lãi của hộ ông bà trong năm 2016 từ sản xuất chè là bao nhiêu? ..... triệu đồng**

**C25. Gia đình ông/bà bán chè cho ai?**

1  Công ty, nhà máy chế biến theo hợp đồng

2  Tư thương/tư nhân thu mua

3  Bán lẻ

9  Khác

**C26. Mức giá bán chè gia đình ông/bà bán lần gần nhất là bao nhiêu?**

**C26a. Chè tươi:.....ngàn đồng/kg**

**C26b. Chè khô đã qua chế biến:..... ngàn đồng/kg**

**C27. Hộ sản xuất của ông/bà có cửa hàng giới thiệu sản phẩm không?**

1  Có

0  Không

**C28. Hộ sản xuất của ông/bà quảng cáo sản phẩm của mình bằng những hình thức nào?**

a  Biển hiệu tại cửa hàng

d  Website

b  Facebooke  Zaloc  Hội chợ giới thiệu sản phẩmf  Giới thiệu trực tiếp cho khách hàngg  Hình thức khác:.....**C29a. Hộ sản xuất của ông/bà có hợp đồng thu mua của các công ty thu mua không?**1  Có0  Không**C29b. Nếu có, giá trị hợp đồng thu mua chè chiếm bao nhiêu phần trăm trên tổng số doanh thu từ sản phẩm chè của hộ?:.....%****C30a. Khách hàng có đến tham quan hộ sản xuất chè của ông/bà trước khi mua hàng không?**1  Có0  Không**C30b. Nếu có, số lần khách hàng tham quan trung bình là: ..... lần/năm****C31. Khách hàng có khuyến cáo gia đình tuân thủ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP trước khi mua hàng không?**1  Có2  Không**C32. Xin ông/bà cho biết mức độ đồng ý về nhận định dưới đây liên quan tới sản xuất và tiêu thụ chè của gia đình ông bà.***1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.*

Các yếu tố	1	2	3	4	5
a. Chè đã được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm					
b. Giá chè nhà tôi bán luôn ở mức cao của thị trường					
c. Chè nhà tôi không có đủ để cung cấp cho người mua					
d. Khách hàng yêu cầu nhà tôi cần tuân thủ quy trình sản xuất					
e. Khách hàng yêu cầu giấy chứng nhận khi mua hàng					
f. Khách hàng yêu cầu hồ sơ nhật ký sản xuất khi mua hàng					
g. Sản lượng tiêu thụ của nhà tôi tăng khi áp dụng tiêu chuẩn GAP					

**IV. Nhóm nhân tố nhà nước****C33. Vườn chè nhà ông/bà có nằm trong khu quy hoạch sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của địa phương không?**1  Có0  Không2  Không biết**C34. Gia đình ông/bà có nhận được hỗ trợ nào dưới đây từ chính quyền hoặc dự án: (có thể**

chọn các phương án phù hợp)

- a  Giống                      d  Phân bón                      f  Thuốctrừ sâu                      h  Dụng cụ  
 b  Giao thông nội vườn                      e  Điện                      g  Nước và tưới tiêu  
 c  Trang thiết bị, nhà xưởng                      j  Hỗ trợ khác                      i  Không nhận được hỗ trợ gì

**C35. Hộ gia đình ông/bà nhận được hỗ trợ về dịch vụ liên quan tới sản xuất chè của gia đình? (có thể chọn các phương án phù hợp)**

- a  Hỗ trợ tập huấn sản xuất                      d  Quy trình thực hành                      f  Ghi chép hồ sơ  
 b  Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận                      e  Hỗ trợ bán hàng                      g  Hỗ trợ vay vốn  
 c  Hỗ trợ giám sát sản xuất                      h  Hỗ trợ khác                      i  Không nhận được dịch vụ hỗ trợ gì

**C36. Xin ông/bà cho biết mức độ đồng ý của ông/bà với các chính sách dưới đây liên quan tới sản xuất chè của gia đình ông bà.**

1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.

	1	2	3	4	5
a. Quy hoạch sản xuất chè của địa phương là công khai					
b. Quy trình, điều kiện được cấp chứng nhận tiêu chuẩn GAP được phổ biến rộng rãi					
c. Thông tin về các hỗ trợ của chính phủ được công khai					
d. Có sự hỗ trợ phù hợp về vật tư sản xuất chè					
e. Hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật sản xuất chè là phù hợp					
f. Có hỗ trợ phù hợp về đào tạo, tập huấn sản xuất chè					
g. Hỗ trợ giám sát nội bộ của chính quyền là phù hợp					
h. Việc kiểm tra hoạt động sản xuất chè của địa phương chặt chẽ					
i. Tần suất kiểm tra là hợp lý					
j. Nhà nước có hỗ trợ trong việc cấp giấy chứng nhận					
k. Nhà nước có hỗ trợ tích cực về truyền thông sản phẩm					
l. Nhà nước có hỗ trợ hiệu quả trong xây dựng thương hiệu và bán hàng					

**Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!**



## Phụ lục 2: Câu hỏi phỏng vấn sâu

### CÂU HỎI PHỎNG VẤN SÂU CÁN BỘ CHÍNH QUYỀN

(Phục vụ nghiên cứu quyết định lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP hộ sản xuất Chè Thái Nguyên)

Họ tên người được phỏng vấn: .....

Chức vụ: .....

1. Ông/bà cho biết tình hình chung về sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở địa phương? (diện tích, sản lượng, cơ cấu, số hộ, số nhân khẩu...)
2. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có thuận lợi/lợi ích và những trở ngại gì, nhìn từ góc độ của cơ quan quản lý? Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có phải là hướng đi chiến lược của địa phương?
3. Việc sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP ở địa phương tăng trưởng chậm. Theo thông tin từ phía địa phương thì nguyên nhân chính của sự gia tăng chậm này là gì?
4. Ở địa phương ông/bà có xảy hiện tượng người dân rút khỏi sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP không? Quan điểm của địa phương về vấn đề này thế nào?
5. Để phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, người dân hiện nay đã được nhận những hỗ trợ gì? Hỗ trợ từ đâu? Còn cần hỗ trợ gì?
6. Địa phương có chủ trương và chính sách gì khuyến khích sản xuất chè theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP)? (Đề nghị nêu cụ thể những chủ trương, chính sách đã thực hiện, hoặc dự kiến thực hiện: đầu tư, thị trường, cơ sở hạ tầng...) Hộ gia đình trồng chè có dễ dàng tiếp cận các chính sách đó không?
7. Ông/bà cho biết hệ thống chính sách của nhà nước cho phát triển chè GAP hiện nay đã đầy đủ chưa? Có bất cập gì không? Có cần thiết phải bổ sung hoặc sửa đổi không? Xin cho biết cụ thể.
8. Theo ông/bà cần làm gì để thúc đẩy các hộ gia đình tham gia và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP?

## **PHỎNG VẤN HỘ ĐANG SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN GAP**

*(Phục vụ nghiên cứu quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hộ sản xuất Chè*

*Thái Nguyên)*

### **A. Thông tin người được phỏng vấn**

Họ tên:.....

Giới tính:.....

Tuổi:.....

Trình độ học vấn:.....

Dân tộc:.....

### **B. Nội dung phỏng vấn**

1. Tại sao ông/bà chọn sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP?
2. Ông/bà cho biết tình hình chung về sản xuất và tiêu thụ chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ ông bà? (diện tích, sản lượng, chi phí, thu nhập...)
3. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có thuận lợi/lợi ích và những khó khăn gì?
4. Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, hộ các ông bà nhận được những lợi ích gì? Ai hỗ trợ, hỗ trợ theo hình thức như thế nào?
5. Việc tiếp cận với các hỗ trợ này có thuận lợi cho ông bà không? Ông bà có gặp khó khăn gì trong quá trình muốn nhận được hỗ trợ không?
6. Theo ông/bà có nên duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP không?
7. Theo ông/bà lý do tại sao có tình trạng các hộ không áp dụng tiêu chuẩn GAP để sản xuất chè?
8. Theo ông/bà nguyên nhân từ đâu mà một số hộ đã sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP rồi, nhưng sau đó lại không tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn này cho sản xuất chè nữa?
9. Để nhiều hộ nông dân áp dụng và duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, thì cần phải làm gì?
10. Mức độ hỗ trợ cho sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP hiện nay từ phía nhà nước và chính quyền địa phương, ông bà đánh giá đã đáp ứng nhu cầu của hộ chưa? Có cần hỗ trợ thêm?

## PHỎNG VẤN

### HỘ DỪNG ÁP DỤNG SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN GAP

*(Phục vụ nghiên cứu quyết định lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP hộ sản xuất Chè Thái Nguyên)*

#### **A. Thông tin người được phỏng vấn**

Họ tên :.....

Giới tính :.....

Tuổi :.....

Trình độ học vấn :.....

Dân tộc :.....

#### **B. Nội dung phỏng vấn**

1. Tại sao gia đình lại áp dụng GAP?
2. Ông/bà biết đến tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè qua kênh thông tin nào?
3. Tại sao ông/bà không tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè?
4. Ông/bà cho biết tình hình chung về tiêu thụ chè của hộ ông bà trước và sau khi dừng áp dụng tiêu chuẩn GAP?
5. Theo ông/bà sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có lợi ích không? cụ thể những lợi ích ấy là gì? Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP có thuận lợi và những khó khăn gì?
6. Để các hộ áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, theo ông bà cần những điều kiện gì? Hay phải thay đổi những gì?

## PHỎNG VẤN HỘ SẢN XUẤT CHÈ TRUYỀN THỐNG

*(Phục vụ nghiên cứu quyết định lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn GAP hộ sản xuất Chè Thái Nguyên)*

### A. Thông tin người được phỏng vấn

Họ tên : .....

Giới tính : .....

Tuổi : .....

Trình độ học vấn : .....

Dân tộc : .....

### B. Nội dung phỏng vấn

1. Ông/bà hãy mô tả sơ bộ về tình hình sản xuất chè của gia đình.
2. Ông/bà có biết đến tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè không? Qua kênh thông tin nào?
3. Tại sao ông/bà không áp dụng tiêu chuẩn GAP cho sản xuất chè?
4. Theo ông/bà sản xuất chè truyền thống có thuận lợi và khó khăn gì?
5. Những lợi ích của việc sản xuất chè theo phương pháp truyền thống mà gia đình đang có? cụ thể những lợi ích ấy là gì?
6. Để các hộ áp dụng sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, theo ông bà cần những điều kiện gì? Hay phải thay đổi những gì?

**Phụ lục 3: Tổng hợp kết quả phỏng vấn nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ**

Yếu tố	Mã hóa	Nội dung ý kiến phỏng vấn	Tham chiếu
Yếu tố thuộc về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè theo quy trình GAP	M1	Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP phải cẩn thận hơn, thuốc sâu thuốc xiết không được như mọi khi, là mình phải không được phun nhiều, phải 2-3 tháng mới được phun, phân do phải đúng kỳ đúng loại, cầu kỳ hơn, hái lá phải làm ngay. Chè kia mình có thể hái về 3-4 ngày chế biến cũng được.	Hộ đang GAP
	M2	Áp dụng theo quy trình GAP thì hơi khó, phải dần dần thôi chứ không thể áp dụng hoàn toàn ngay được, không thể 100%.	Hộ dừng GAP
	M3	Quy trình cấp phép ngặt nghèo, ngay cả người hái chè làm chè đều phải có giấy chứng nhận sức khỏe, lằng nhằng mất thời gian lắm, lấy mẫu 3 lần, phải có giấy của chi cục quản lý chất lượng. Không hiểu sao, một số nhà lại làm dễ lắm, không biết như thế nào, nhưng một số nhà chị biết làm nghiêm túc lắm, nhưng làm giấy tờ mãi không xong, chị hỏi lúc nào cũng vẫn bảo vẫn chưa làm xong, người ta bảo chờ 1 tháng rồi 2 tháng, chị cũng không hỏi rõ xem là mắc ở đâu, chỉ thấy làm kéo dài quá, bảo bị hạnh hợ đủ mọi thứ. Bây giờ cứ bảo khuyến khích kinh doanh nhưng thủ tục cứ chậm như thế này thì ... e bảo bây giờ các doanh nghiệp họ yêu cầu hàng có chứng nhận, mình không nhanh thì người khác nhảy vào mất rồi.	Hộ đang GAP
	M4	Kiểm tra theo dõi mẫu đất, mẫu nước và cả mẫu chè trong 3 tháng để họ kiểm nghiệm, xem có còn tồn dư chất độc hại không họ thấy đạt họ mới cho vào.	Hộ đang GAP
	M5	Làm theo GAP để đảm bảo chất lượng cho ra sản phẩm, vườn chè không được thả gia súc, gia cầm, bao nhiêu phân bón, cách ly bao nhiêu ngày, phun thuốc gì, phải ghi chép tỉ mỉ lắm nói chung nó nhiều tiêu chí lắm chứ ko ít đâu.	Hộ đang GAP
	M6	Khó khăn là tuân thủ theo quy trình này, cái gì cũng phải sạch. Lúc mới đầu sâu bệnh nhiều lắm, nhưng làm dần dần thì bây giờ cũng đỡ rồi.	
	M7	Quy trình chăm sóc, ghi chép rườm rà và giai đoạn đầu để được cấp chứng nhận rất ngặt nghèo, kỹ lưỡng, mà giá sản phẩm lại không tăng được là bao.	Hộ đang GAP

M8	Có những loại thuốc BVTV, lại phải mua bình riêng, không được phun lẫn các loại thuốc với nhau.	Hộ đang GAP
M9	VietGAP yêu cầu bón phân là phải cuốc ấy thì dân mình đây chỉ vãi thôi, rồi còn loại phân nào là phù hợp cho vãi thôi, chứ thật sự không thể mỗi lần bón mỗi lần cuốc được. Nhà có 2 con người làm hàng tạ máy chè. Ở trên cần mở ra một kho vật tư về, mà quản lý tốt, mà làm sao đưa toàn những phân đặc dụng cho chè, mà làm sao phải đạt yêu cầu là nếu ít mưa thì tưới nước nó tan được ngay cơ, chứ nhiều loại phân bây giờ ấy cứ lẫn lóc, lú trước lú sau phân vẫn còn nguyên đấy thôi, chẳng thấy tan gì cả. Mà người dân bây giờ, loại phân nào cứ loạn lên, ra đại lý thì đại lý nào nói cũng hay. Có một số loại phân bón nhanh tan nhưng chè chỉ tốt thôi nhưng không được ngon, chè nhờ nợ như kiểu cho mì chính ấy, còn phân lâm thao thì chè rất ngon, phân lại không đất đầu nhưng lại cứng đầu không tan, chả nhẽ lại cho vào nghiền nát, mà ngâm nó không tan cơ. Cuốc vào đất, sau bỏ lên vẫn thấy nó thế, chẳng thấy nó tan gì cả.	Hộ dừng GAP
M10	Nếu không làm theo GAP thì có thể giảm đi 2-3 khâu, nếu trước đây hái xong về đổ ra sân ngay, nhưng còn làm theo GAP thì về phải sao ngay, đổ ra trên bạt sạch sẽ.	Hộ đang GAP
M11	Ghi chép với nông dân là phức tạp, cháu bảo bây giờ, các chú hái 5-7 tạ chè tươi, xong về quay ra sao cả đêm, sáng hôm sau lại dậy sớm hái chè, có khi quên bỏ nó không ghi. GAP thì bắt ghi chép nhiều lắm, mà bọn chú có những người cả năm chẳng cầm đến bút bao giờ ấy mà. Nói chung làm GAP là người ta chỉ ngại việc ghi chép thôi, nó tỉ mỉ, chi tiết.	Hộ đang GAP
M12	Bà con nông dân, đi làm thì nhiều, chứ có cái phần ghi chép nhật ký thì không thực hiện đầy đủ được. Một số bà con duy trì được, một số bà con có khi không liên tục ghi được. Có khi là bảo tối ghi vào, nhưng lại quên, sáng mai thì phun thuốc cũng chẳng nhớ ngày, phun thuốc gì cũng chẳng ghi vào rõ, bón bao nhiêu cân phân vào bãi này và có khi cũng không rõ cả phân gì.	CBCQ
M13	Quy trình kỹ thuật thì tôi thấy đơn giản, chỉ có cái bắt buộc phải ghi chép ngày nào ghi chép ngày ấy nên chúng tôi cũng ngại	Hộ đang GAP

M14	Thực hiện trên đồi bãi thì rất đơn giản, nhưng còn ghi chép sổ sách các thứ nói thật ra là cũng phức tạp, nông dân mà, tí mĩ quá người ta cũng ngại. Thủ tục cũng mất thời gian, bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11 mới nhận được	Hộ dùng GAP
M15	Ghi chép rất phức tạp, chú phun loại thuốc gì thuốc gì, yêu cầu đều phải ghi vào trong sổ nhật kí nông hộ, có những loại thuốc sâu có những hoạt chất rất chi là khó ghi, nó bé tí ti ấy chú phải đeo kính mới nhìn được ra nhưng vẫn phải ghi, rồi từ chăm bón nó thế nào thế nào, phun thuốc ra làm sao, trong bao nhiêu ngày được hái phải giám sát chặt chẽ lắm, nói chung là nó rất bày hầy, quy trình VietGAP rất khó làm nên chú không theo được. Ngoài ra, nhiều khi nhà nông nó khó ở chỗ có nuôi con chó con gà, nhưng khi họ đến kiểm tra mà nhìn thấy có con gà nó đi vào vườn chè thế là họ xử lý, họ bảo không đạt này nọ, nói chung là rất khó mà giấy chứng nhận lại chỉ được có 2 năm thôi chứ không được trọn đời.	Hộ dùng GAP
M16	Việc ghi chép khó đáp ứng được do làm nông nghiệp, nhiều việc nhà việc đồng áng lắt nhắt lại thường xuyên không nhớ, lúc nhớ ra thì chỉ ghi ang áng được nên việc ghi chép không chuẩn.	Hộ đang GAP
M17	Nói thật mới chấu, chả giấu gì nông dân bây giờ mà bỏ ra mấy chục triệu (khoảng 20 nhà mà bỏ ra mấy chục triệu) mà giá chè thì...chè GAP với chè không GAP vẫn như nhau, nhà nước mà không quản lý được thì người ta không bỏ ra đâu	Hộ dùng GAP
M18	Hôm trước đi hỏi thủ tục đăng ký lại, thì được báo là 9,5ha của tổ gồm 20 nhà, thì chi phí cấp lại giấy là 100 triệu, các chú phải đi tập huấn lại, chi phí tem nhãn các chú phải bỏ ra. Chi phí tổng thể các chú phải bỏ ra. Dựa trên giấy chứng nhận và danh sách số lô số thửa, số giấy chứng nhận, các chú tự đi làm tem nhãn thôi.	Hộ dùng GAP
M19	Để đăng ký lại giấy chứng nhận, nhà tôi phải bỏ ra 30 triệu, đây các anh trên Huyện bảo thế, nhà tôi lấy đâu ra bằng ấy tiền để làm, sản xuất thì có khác gì đâu, cứ bán như chè thường thôi.	Hộ dùng GAP
M20	Ôi, chi phí đăng ký lại nghe đâu mất nhiều tiền lắm, nên nhà tôi không làm lại.	Hộ dùng GAP

	M21	Được hỗ trợ, vận động bà con đã khó, bây giờ phải tự bỏ tiền ra làm lại đăng ký giấy chứng nhận thì bà con bỏ hết	Hộ dùng GAP
	M22	Lượng chè trong dân mình cũng ít, dân mình bây giờ cũng đi làm cho các khu công nghiệp cũng nhiều nên dân mình bây giờ cũng lười rồi. Lực lượng lao động cũng chuyển dịch nhiều, sản xuất nhỏ lẻ, không quy mô lắm. Trong đó phải xây dựng cả hệ thống tưới tiêu, quanh đồi, xây dựng nhà xưởng, các hồ chứa đựng rác thải. Diện tích đồi rừng dân lại không được quản lý nhiều, đa số là thuộc viện Lâm sinh trung tâm nghiên cứu sở hữu, dân sở hữu ít	CBCQ
	M23	Không triển khai vì do diện tích manh mún	CBCQ
	M24	Thời gian giấy chứng nhận nên từ 3 đến 5 năm thì hợp lý, vì miền núi trung du chúng tôi ấy, nói thực 2 năm vẫn còn bờ ngõ, mà hết thời gian ấy rồi lại bảo phải đi đăng kí lại, lại phải bỏ tiền ra hàng bao nhiêu tiền ấy mà trong thời gian 2 năm chưa thu về được cái gì ấy thì....	Hộ dùng GAP
	M25	Khó khăn của hộ: thiếu vốn và đất. Đầu tư về trang thiết bị, chảo inox bằng gas, chảo liên hoàn. Yêu cầu từ nhà cửa đều phải sạch sẽ...Nếu làm theo tiêu chuẩn thì không thể làm theo được	Hộ không GAP
Yếu tố thuộc về thị trường	M26	Bây giờ yêu cầu sản phẩm cũng phải có giấy chứng nhận. Nhu cầu của bà con cũng đang có nhu cầu tham gia vào GAP.	CBCQ
	M27	Bây giờ bán cho một số khách hàng họ bắt đầu đòi hỏi là phải có tem, vì vậy một số hộ trong tổ mới bắt đầu để ý mã lô của hộ là bao nhiêu. Giá chè cũng vô cùng, vì có khách quan trọng là bán cho tôi chè phải là chè an toàn thì giá cao họ vẫn mua.	Hộ đang GAP
	M28	Có thương hiệu thì bán được hàng nhiều, nhiều khách lúc đầu kêu giá đắt, không mua nữa, nhưng chỉ đc tầm đôi tháng họ lại quay lại mua vì chất lượng tốt mà lại đảm bảo.	Hộ đang GAP
	M29	Nhà chú chè thì bán lúc nào giá cũng giá cao, khách hàng tin tưởng, làm chè sạch, chè ngon	Hộ đang GAP
	M30	Nhà chị vừa mới đăng ký lên xã, bây giờ khách hàng họ yêu cầu thì nhà chị phải làm thôi, không làm dần dần sau này khó bán được.	Hộ đang GAP
	M31	Mất thời gian hơn, nhưng giá bán được cao hơn, doanh thu tốt hơn.	Hộ đang GAP



M32	Nếu mà cứ được giá em vẫn cứ áp dụng.	Hộ đang GAP
M33	Bây giờ một số người rất hào hứng, sôi nổi, để sau này có tên tuổi, có thương hiệu, có chỗ đứng trên thị trường, rồi thì một vài năm tới có đầu ra một tí thì người dân bán được thì người ta cũng tham gia.	Hộ đang GAP
M34	Theo GAP thế nhưng có bán được giá cao hơn đâu, cũng chẳng ai hỏi mua, chẳng ai để ý, họ cứ toàn quen thì mua, mà bây giờ mình nói là chè sạch, cũng chẳng ai họ tin nên chẳng làm theo như thế làm gì để cho nó mệt.	Hộ dừng GAP
M35	Thị trường tốt hơn thì chưa tốt hơn, vì nếu chú mang ra chợ bán thì nhà nước chưa có cửa hàng nào chuyên bán sản phẩm GAP, nên bán vẫn khó khăn, chỉ tốt hơn là với những người quen của chú, khách hàng quen thì họ biết chú sản xuất theo GAP thì họ tin hơn và mua thôi.	Hộ đang GAP
M36	Khi ra chợ người ta (chè không GAP) còn bán dễ hơn mình bán ở nhà, nên thực sự không yên tâm vì khi mang ra chợ, cái ông an toàn với không an toàn là như nhau. Tem nhãn thì chỉ bán những gói nhỏ nhỏ, lẻ cho khách hàng thôi chứ mang ra chợ người ta không mua gói nhỏ như vậy, người ta mua cả bao. Vào siêu thị thì hàng chưa vào được siêu thị, không biết làm như nào.	Hộ đang GAP
M37	Cũng thêm được một số khách hàng mới, không quan trọng giá cả, chỉ quan trọng an toàn, nhưng số lượng rất ít, chỉ được 10 – 15kg. Nhưng chủ yếu vẫn bán ra chợ ấy, thì vẫn bán giá cũ, chứ khách hàng đại lý hay khách hàng doanh nghiệp, hay siêu thị thì nhà chú chưa làm được.	Hộ đang GAP
M38	Người dân trước cũng hào hứng đi học lắm, giai đoạn đầu nghe chừng khí thế. Nhưng giai đoạn sau này, sau khi được cấp chứng chỉ rồi thì lại không có một đầu ra an toàn. Đây thì học xong rồi, cấp chứng chỉ rồi vẫn cứ bán tự do trên thị trường, tôi thì tham gia VietGAP rồi vẫn bán 140-150k/1kg chè khô cho thợ buôn thế nhưng cái anh mà chẳng VietGAP gì, chẳng ghi chép gì thì có khi vẫn bán 150-160 ngang bằng với mình, làm cho mình cảm thấy không có giá trị gì cả, đầy học rồi kiểm tra rồi, mẫu đất rồi, lô rồi, treo biển rồi, có giấy chứng nhận rồi nhưng mà giá thành cứ trôi nổi cứ như không, thế nên người	Hộ dừng GAP

		dân cảm thấy giống như là: học không giải quyết vấn đề gì, nên ...thôi. Chứ tham gia vào vất vả, đóng góp, đi họp đi hành, tổng kết, tổng kiế cũng mất thời gian, mất việc, chẳng đâu vào đâu, bây giờ quan trọng nhất là đầu ra.	
	M39	Khách hàng thì nói chung toàn bán trôi nổi thôi cũng chưa có khách hàng riêng, đóng túi nhỏ lẻ thì phọt phẹt thôi, nói chung chưa có đầu ra.	Hộ đang GAP
	M40	Học, tham gia GAP để biết thôi, chứ chưa giải quyết được đầu ra, chúng e mong có một nhà máy thu mua đầu ra cho bọn e, chúng e sẽ mua thuốc 1 chỗ, phun cùng ngày, hái đúng thời gian quy định. Phải như thế thì chúng e mới làm được, chứ bây giờ cứ học như này xong cũng chẳng giải quyết vấn đề gì. Vì làm xong, bọn e vẫn phải tìm thị trường	Hộ dừng GAP
	M41	Trên triển khai, nhà tôi cũng áp dụng VietGAP luôn. Cũng đi hội chợ, tham gia festival chè nhiều lần, lần đầu thì cũng ham, đi nhiều lần rồi cũng chán, lần nào đi giới thiệu về cũng lỗ vì gần như chẳng bán được, hoặc bán được một vài kg, sau hội chợ cũng không có khách hàng hỏi thăm, liên hệ để mua. Chẳng thấy thay đổi gì, chè vẫn bán như cũ, lại tốn tiền đóng góp để tham gia mấy chương trình này	Hộ dừng GAP
	M42	Không có sự khác biệt rõ ràng giữa chè GAP và chè không GAP. Giá bán giữa sản phẩm chè GAP không chênh lệch với chè không GAP, vì về phía tiêu thụ, người dân người ta có biết đấy là sản phẩm chè GAP đâu, vì có ghi chép đầy đủ đâu, có khách hàng yêu cầu mua sản phẩm theo GAP đâu mà người ta ghi chép.	CQĐP
	M43	Chưa có một khách hàng nào yêu cầu quay lại truy xuất nguồn gốc đâu thế nên người dân người ta bỏ.	Hộ dừng GAP
	M44	Kể từ khi tôi áp dụng GAP và dừng GAP từ 2012 đến nay, mới có cô là người hỏi đầu tiên về chè GAP	Hộ dừng GAP
	M45	Giá chè thì do thỏa thuận với thương lái, nếu cứ bón nhiều phân hơn, phun thuốc sâu nhiều hơn thì chè ngon hơn, giá chè cao hơn chứ họ không quan tâm chè GAP hay không GAP	Hộ dừng GAP
	M46	Quản lý, giám sát sản xuất và phải giải quyết thị trường mới là vấn đề quan trọng nhất.	Hộ đang GAP

	M47	Làm sao tạo cho họ được cái thu nhập thì họ sẽ rất hăng, còn nếu ko thay đổi được thu nhập thì họ sẽ ko làm đến nơi đến chốn.	Hộ đang GAP
	M48	Có công ty ở Hà Nội họ đặt, nhưng số lượng lớn lắm, chúng tôi không đáp ứng được, nếu mà đi gom chỗ khác vào thì không đảm bảo, phức tạp, nhờ có vấn đề gì xảy ra thì mất uy tín nhà mình, nên chúng tôi không nhận.	Hộ đang GAP
	M49	Lúc đầu họ hứa là làm xong họ sẽ đến lấy mang mẫu đi thử test thử tiệt để đưa vào các siêu thị để bán, nhưng tôi nói thật là làm xong cái động tác của tôi xong rồi, chè đạt xong rồi, không có cái gì nữa, cũng chẳng có thị trường tiêu thụ.	Hộ đang GAP
Yếu tố thuộc về hộ sản xuất chè	M50	Lúc triển khai có 17 xóm thì không có xóm nào đứng lên nhận, nhưng xóm nhà tôi có chú bí thư Đảng ủy xã Hòa Khê là làm chè tương đối hoàn chỉnh có hệ thống tưới tiêu, sao chế đầy đủ, và người dân nhận thức cũng nhanh.	Hộ đang GAP
	M51	Trình độ dân trí thấp, để mà ra thị trường, kí kết, thì không biết người dân có làm được không, cái số mà học đến cấp 3 cũng ít thôi, đa phần là già già như này, học đến cấp 2 thì cũng có nhưng không nhiều, mà sổ sách thì phải cũng phải đi tập huấn, mà phức tạp lắm.	Hộ đang GAP
	M52	Cái tâm của chúng tôi để vươn ra thị trường rất khó, không vươn được, thứ nhất là điều kiện mình không có, thứ hai là phương tiện, một hai ông biết góc ngách 1 tí, nói thật nhiều khi người ta nhắn tin chúng tôi còn chẳng biết.	Hộ đang GAP
	M53	Nói chung là riêng áp dụng với VietGAP, không biết ngoài thị trường người ta hiểu như nào, nhưng với người dân chúng tôi thì từ lúc ấy ý thức chăm sóc cây chè của bà con cũng khác đi, chất lượng nó cũng khác đi, giá cũng cao hơn đấy.	Hộ đang GAP
	M54	Nói thực, chúng tôi đi hái 1 sào chè còn dễ dàng hơn ghi 1 trang giấy, mặc dù thế người ta vẫn chép lại hết vì người ta rất muốn đăng ký làm lắm, vì ai cũng sợ bị ung thư	Hộ đang GAP
	M55	Để đánh giá lại thì người dân phải bỏ 100%, lúc đó người nông dân không đầu tư nữa, mặc dù họ vẫn vận dụng quy trình theo GAP ở góc độ kỹ thuật vì họ biết là quy trình tốt nên họ vẫn làm. Nhưng bỏ ghi chép và bỏ đi.	CBCQ
	M56	Lợi ích: Bảo vệ môi trường, cải tạo ý thức của người dân trong sản xuất, ngta biết được: à phun loại thuốc này độc, rồi phun loại thuốc nào, thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên nương	CBCQ

		chè, tập trung một chỗ để xử lý, nhận biết việc sử dụng các sản phẩm đó an toàn.	
M57		Sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP thì là chè an toàn hơn, trước không học, thì cứ phun thuốc sâu với cho nhiều đậm quá, cứ nghĩ đậm không độc hại, cứ té xong rồi trước cứ truyền nhau té đậm 1 tuần xong rồi hái thì chè ngọt, ngon. Chứ làm chè theo GAP thì chè sạch, an toàn cho người tiêu dùng	Hộ đang GAP
M58		Lợi nhuận thì chưa cao hơn, chỉ có khách hàng tin tưởng hơn thôi. Sản lượng thì cũng có nhà bán được nhiều hơn, và ngoài ra thì cũng có nhiều khách thường xuyên hơn, chứ nói thật thì sản lượng tăng lên cũng không đáng kể vì mỗi tháng người ta vẫn chỉ uống bằng như thế thôi, không uống nhiều lên được, nhưng họ tin tưởng mình thì mình bán đều hơn.	Hộ đang GAP
M59		Sản xuất mà tuân theo đúng quy trình thì quá là tốt, tốt cho tất cả mọi người, nhà tôi tham gia từ đầu và vẫn duy trì áp dụng.	Hộ đang GAP
M60		Có VietGAP cũng giảm ảnh hưởng sức khỏe của mình hơn, mình phun theo đúng tiêu chuẩn	Hộ đang GAP
M61		Tham gia thế này ý cũng làm là để đảm bảo sức khỏe cho mình thôi chứ còn tiêu thụ thì cũng chưa có gì.	Hộ đang GAP
M62		Khả năng cạnh tranh của chè GAP chỉ bằng hoặc hơn một chút so với chè thường. Chứ có gửi chè vào trong miền Nam, hầu như họ cũng chỉ tin tưởng chè của mình thôi, chỗ khác họ không thích.	Hộ đang GAP
M63		Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP sẽ làm cho sản phẩm chè sạch hơn, an toàn bằng thật cho người tiêu dùng và người trồng chè. Môi trường cũng tốt hơn. Hít thở không khí trong lành hơn. Bọn chị là người hái, làm cỏ, sao sấy, trực tiếp vào bản thân nên làm VG sẽ tốt hơn.	Hộ đang GAP
M64		Thực tế theo VG thì chi phí lân đạm giảm đi, nên chi phí phân bón nó giảm đi, tem nhãn thì cũng không hết bao nhiêu đâu nên thật ra chi phí sx chè GAP vẫn thấp hơn.	Hộ đang GAP
M65		Được tập huấn, mới thấy được là bảo vệ sức khỏe cho bản thân và góp 1 phần công sức cho sản xuất an toàn cho xã hội. Và ngoài ra chú là trưởng thôn ở đây, chú làm để vận động bà con làm theo để làm sao để mọi người đều biết làm để bảo vệ sức	Hộ đang GAP

		khỏe cho bản thân và cộng đồng, muốn làm được thì mình phải làm thì nhân rộng ra dần dần.	
Yếu tố thuộc về nhà nước	M66	Người dân cần nhất là nhà nước hỗ trợ cho cái kinh phí làm lại giấy chứng nhận, chứ bảo bây giờ bảo dân đóng góp tiền thì không làm được đâu. Vì người dân thứ nhất phải thực dụng, nếu đóng tiền mà đầu ra giải quyết được luôn, thấy trước mắt, người ta mới làm chứ còn thực tế bây giờ bỏ tiền ra, xong rồi vẫn cứ trôi nổi ấy, thì người dân bỏ ra làm gì.	Hộ dừng GAP
	M67	Nói thật là các cơ quan phải giúp đỡ tạo điều kiện, hướng dẫn các chú làm thủ tục gia hạn, chứ để mà người dân tự đi tìm hiểu, tự đi làm thì rất phức tạp, tìm cơ quan nọ, tìm cơ quan kia, xin ý kiến ông nọ, xin ý kiến ông kia thì phức tạp lắm... Nếu nhà nước vẫn hỗ trợ, nông dân chỉ tập trung sản xuất thôi, thì được.	Hộ dừng GAP
	M68	Hôm trước trên Huyện điện về hỏi là: anh có làm không, e đang làm kế hoạch cho sang năm. Chú hỏi là: sang năm có hỗ trợ không, nếu có hỗ trợ thì có làm. Huyện bảo: sẽ đề nghị hỗ trợ Chú bảo: có hỗ trợ thì anh lại làm	Hộ dừng GAP
	M69	Không, chúng tôi không có nhận được hỗ trợ gì cả, không có một cái gì cả. Nói thật với chị, đến cái thủ tục công nhận cho tôi là tổ trưởng tổ hợp tác mà cho đến nay là nói chung cũng gần 1 năm, tôi hỏi mãi tôi cũng chán rồi. Các ông xuống đây ấy, các ông xuống đây các ông ấy bảo tầm 2-3 ngày là có quyết định, cái đấy tôi nói thật là không khó, ủy ban ra quyết định là xong, thế nhưng mà cũng không làm được.	Hộ đang GAP
	M70	Vật tư sản xuất thì nhà nước chưa hỗ trợ gì, các chú tự ra đại lý mua thôi. Thuốc sâu thì mình phải ghi chép vào nhật kí rồi, thị trường vật tư nhà nước cũng ko kiểm soát, 1 loại hoạt chất thì tên thương mại có mười mấy cái tên thương mại ấy thì cũng không thể nào nắm rõ được.	Hộ đang GAP
	M71	Theo tôi là nên hỗ trợ thêm nữa, tối thiểu là đi học thì cũng nên ko mất tiền, ko cho người ta thêm tiền thì thôi, lại bắt người ta phải đóng thêm tiền thì ai đi, đi 1 ngày đã mất 3 công rồi. Ngoài ra thì hỗ trợ thêm máy móc, rồi hỗ trợ phân bón nữa thì tốt.	Hộ đang GAP
	M72	Về lộ trình hỗ trợ: chỉ hỗ trợ 1 lần đầu tiên trong 2 năm và đảm bảo công nhận trong 2 năm thôi, còn sau 2 năm thì hộ phải tự, tự làm hết.	CBCQ

	M73	<p>Hệ thống chính sách hiện nay chưa đủ, còn bất cập: thời gian giấy chứng nhận ngắn, hỗ trợ có 1 lần, chưa làm tới cái bước đăng ký nhãn hiệu, cái này phải làm đến cùng, phải đưa ra được sản phẩm đến tận quầy kệ trên siêu thị.</p> <p>Đề nghị hỗ trợ đoạn duy trì và hỗ trợ đến đoạn nhãn hiệu, chứ còn chỉ mới sản xuất như này thì vẫn chưa giải quyết được vấn đề gì. Cho nên phải hỗ trợ sâu hơn nữa.</p>	CBCQ
	M74	<p>Nếu các hộ có nhu cầu đăng kí, xã trình lên huyện, nếu năm đó nhà nước có kế hoạch hỗ trợ thì hộ mới được hỗ trợ, chứ không có kế hoạch là họ không được hỗ trợ. Vì mỗi năm đều có kế hoạch sẵn: Ví dụ năm tới hỗ trợ 100ha, thì chỉ hỗ trợ được 100ha, nếu vượt quá số đó rồi thì ko được hỗ trợ.</p>	CBCQ
	M75	<p>Triển khai chưa được sát sao lắm. Làm thực ra thì bắt đầu cũng đưa ra nhiều quy chế lắm, không thấy có gì hỗ trợ cho người dân, vì chẳng thấy có gì hỗ trợ cả, ví dụ như vay vốn ưu đãi. Nói chung chương trình thì có, nhưng đầu voi đuôi chuột.</p>	Hộ dừng GAP
	M76	<p>Tập huấn thì tràn lan, không thể nào nhớ được, ghi chép của bà con cũng hạn chế, cộng thứ nữa là cán bộ cũng ít về, chỉ được có mấy buổi.</p>	Hộ dừng GAP
	M77	<p>Thuận lợi cho đầu ra của mình thôi, được hỗ trợ về kỹ thuật thôi chứ còn chả được hỗ trợ tiền nong gì cả, các hỗ trợ máy móc kỹ thuật thì mình phải làm rồi, người ta nhìn thấy rồi thì người ta mới hỗ trợ lại 50% tiền.</p>	Hộ đang GAP
	M78	<p>Các chú ra cơ quan thẩm định để xin làm cấp giấy tiếp, và cũng đề đạt nguyện vọng là nếu được hỗ trợ tiếp thì các chú làm tiếp, chứ cháu bảo như năm ngoái có bốn chục hộ mà đăng kí hết 80, 90, 100 triệu, như vậy mỗi hộ dân bỏ ra 2 3 triệu, mà đăng kí mà nhà nước bao tiêu sản phẩm cho người ta thì được, chứ đăng kí mà nhà nước lại: anh bán cái gì thì anh bán, anh tiêu cái gì thì anh tiêu, trong 20 hộ ấy, có chẳng đc 4 5 hộ họ có khách lẻ, họ bán tốt, chứ còn lại 17 hộ họ vẫn bán bình thường ra chợ, cho thương lái ấy thì đầu ra có khác gì giữa chè GAP với không GAP đâu. Mà số lượng bán lẻ ấy thì một tháng được dăm bảy cân ấy thì cháu bảo có gì khác biệt đâu. Mà bảo người ta phải thế nọ, phải đầu tư, phải ghi chép, phải phân bón, phải đăng ký thương hiệu nọ kia là nó khó.</p>	Hộ dừng GAP

M79	Ngại nhất là về các thủ tục với các cơ quan hành chính, nay ông này ông xuống, mai ông kia xuống nói thế kia đâm ra dao động, mất lòng tin, cho nên theo tôi là làm với ai thì làm với một người thôi cho nó dễ tức là ủy ban nếu có vào thì phải giao trách nhiệm cho 1 người xuống, và nếu sai ở khâu nào ông ấy phải chịu trách nhiệm với tôi. Chứ hầu như là làm không đến nơi đến chốn, làm cho họ mất lòng tin.	Hộ dừng GAP
M80	Phải giám sát thị trường thế nào, chứ nhiều nơi họ cứ phun được ba bữa, dấm bữa họ đã hái rồi ấy thì...tự mình hại mình, hại người nhiều người họ không biết chữ ấy, vô thuốc phun xong cứ vứt lẫn lóc chĩa dọn dẹp gì, nhiều người họ không nghĩ gì cho người khác ấy.	Hộ đang GAP
M81	2 năm vừa qua chưa có đầu ra cho chè, mà thời gian để gia hạn thì hết hạn, mà bà con thì nhiều người cảm thấy giá cả không được ổn định nên người ta chán mà bây giờ muốn đăng kí giấy chứng nhận thì phải bỏ tiền ra thì chúng tôi rất khó khăn, bây giờ trên ấy mà hỗ trợ được chúng tôi là tuyệt vời đấy	Hộ đang GAP
M82	Ngay lúc đầu đưa chương trình VietGAP về bà con rất thích, thứ nhất là lợi cho sức khỏe, thứ hai giảm đi rất nhiều lượng phân bón và thuốc trừ sâu, nhưng cơ chế mình làm nó mang tính chất kiểu như là đi làm phong trào, làm cho có nên dân mất lòng tin.	Hộ dừng GAP
M83	Có cháu tôi muốn về mở thị trường, về gặp địa phương để làm thủ tục là tịt vì địa phương không giải quyết được, thế là cũng dừng.	Hộ đang GAP
M84	Lúc triển khai thì cứ đầu voi đuôi chuột, chứ mà nói thật với chị, người dân chỉ cần người ta chán một cái thôi là lảm chuyện ngay, rất khó vận động, không làm được nữa. Chẳng ai có trách nhiệm.	Hộ dừng GAP
M85	VietGAP bây giờ triển khai là hơi khó, dân mất lòng tin với cán bộ. Làm để lấy phong trào, nếu có vốn thì để ABC gì đấy chứ không phải vì dân	Hộ dừng GAP
M86	Tôi đã liên hệ với cán bộ khuyến nông tỉnh là phải có một người theo sát chúng tôi, để hướng dẫn chúng tôi làm, có vướng mắc ở đâu thì còn giải đáp cho chúng tôi, thì cũng hứa với tôi là sẽ có một người theo sát chương trình, hướng dẫn ví dụ những gì còn vướng mắc về thủ tục pháp lý này, rồi về giấy chứng nhận,	Hộ dừng GAP

		rồi về khoa học kỹ thuật.. thế rồi cuối cùng cũng chẳng ai làm cái việc ấy, chúng tôi rất nản.	
M87		Giám sát chặt chẽ thì mọi người bắt buộc phải theo, nhưng cũng có ai tới đâu, được thời gian đầu triển khai, xong rồi họ bỏ đi.	Hộ dừng GAP
M88		Việc kiểm tra thì gắt gao, mới triển khai họ đến kiểm tra 1 tuần 1 đến lần, mà kiểm tra cũng phức tạp lắm, nhiều khi chú phải đi trốn, để họ đỡ phải kiểm tra.	Hộ dừng GAP
M89		Mong muốn phải có đầu ra, bao tiêu được đầu ra và giá chè cao hơn để người dân bớt khổ và mọi người đều phải tuân thủ nghiêm túc giống nhau. Có cơ chế giám sát kiểm tra để không lọt những đối tượng có chứng chỉ VietGAP nhưng lại mua chè nguyên liệu ở những nơi khác nhưng vẫn mang về đóng vào thành thành phẩm chè VietGAP, mà họ bán được rất nhiều giá lại cao, trong khi những người làm thật thì lại không bán được, nên mất lòng tin.	Hộ đang GAP
M90		Chúng tôi sản xuất thực tế, thì người ta không mua, và mua thì ko mua cho giá cao. Còn các hộ khác họ cứ trà trộn vào thì họ vẫn bán tốt, không có ai đứng ra làm trọng tài cho chúng tôi nên chúng tôi rất nản.	Hộ đang GAP
M91		Nếu có được trọng tài về thị trường, về sản xuất ở đây, tôi dám chắc là kẻ cả có dùng 100% phân hữu cơ, 100% thuốc sinh học, thì cũng phải đến 80% các hộ họ áp dụng hết, vì bây giờ ông nào cũng sợ thuốc sâu rồi, nên cũng muốn làm an toàn lắm.	Hộ đang GAP
M92		Hỗ trợ giám sát sản xuất: trong tổ các chú tự giám sát lấy mình thôi chứ không có ai đến giám sát mình. Giám sát thì thực ra chính quyền chưa giám sát được, vì có bao tiêu cho nông dân đâu, làm đúng thì cũng ra chợ mà không làm đúng thì cũng ra chợ.	Hộ đang GAP

*Nguồn: Phỏng vấn của tác giả*



**Phụ lục 4: Phân công nhiệm vụ quản lý ATTP đối với sản xuất chè**

<b>Cơ quan quản lý</b>	<b>Nội dung nhiệm vụ</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Bộ NN&amp;PTNT</b>	<p>(i) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm Chè</p> <p>(ii) Xây dựng và gửi Bộ Y tế ban hành quy định về mức giới hạn an toàn đối với sản phẩm Chè.</p> <p>(iii) Quản lý và phân cấp quản lý ATTP trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm Chè.</p> <p>(iv) Tổ chức cấp, phân cấp việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chè.</p> <p>(v) Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm, kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực sản xuất chè.</p> <p>(vi) Quản lý ATTP đối với các chợ đầu mối, đấu giá nông sản.</p> <p>(vii) Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với sản phẩm chè.</p> <p>(viii) Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm, Bộ NN&amp;PTNT có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc, phối hợp với bộ Y tế điều tra nguyên nhân và chủ trì trong việc truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc.</p>	Các bộ khác có trách nhiệm phối hợp.
<b>Bộ Công thương</b>	Phụ trách quản lý ATTP đối với siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, các cơ sở thuộc hệ thống dự trữ, phân phối và các loại hình kinh doanh khác (trong đó có sản phẩm chè); Thực hiện kiểm tra phòng chống thực phẩm giả, gian lận thương mại trên	

<b>Cơ quan quản lý</b>	<b>Nội dung nhiệm vụ</b>	<b>Ghi chú</b>
	thị trường đối với tất cả các loại thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chưa đựng thực phẩm.	
<b>Bộ Y tế</b>	<p>(i) Chủ trì xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược quốc gia, quy hoạch tổng thể về ATTP.</p> <p>(ii) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn đối với sản phẩm thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm.</p> <p>(iii) Yêu cầu các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý ATTP.</p> <p>(iv) Quy định về điều kiện chung bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.</p> <p>(v) Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về ATTP; cảnh báo sự cố ngộ độc thực phẩm</p> <p>(vi) Khi xảy ra ra ngộ độc thực phẩm, Bộ Y tế chịu trách nhiệm tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm.</p> <p>(vii) Thanh tra, kiểm tra đột xuất đối với toàn bộ quá trình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của các bộ khác khi cần thiết.</p>	Bộ NN& PTNT và Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế.
<b>UBND cấp tỉnh</b>	Thực hiện quản lý nhà nước về ATTP trong phạm vi địa phương	
<b>Sở NN&amp;PTNT</b>	Phụ trách lĩnh vực sản xuất chuyên ngành và phân công nghiệm vụ cụ thể cho các chi cục.	
<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	(i) Kiểm tra cơ sở trồng trọt, kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt. (ii) Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.	

<b>Cơ quan quản lý</b>	<b>Nội dung nhiệm vụ</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>	(i) Kiểm tra cơ sở, lấy mẫu giám sát để kiểm tra an toàn thực phẩm khi cần thiết (trừ cơ sở do cơ quan trung ương thực hiện); (ii) Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định; (iii) Kiểm tra chợ đầu mối, chợ đấu giá, cơ sở chuyên kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc thực vật; (iv) Thực hiện lấy mẫu giám sát, truy xuất nguồn gốc và xử lý vi phạm.	

*Nguồn: Luật ATTP (2010)*

**Phụ lục 5: Các văn bản chính sách hỗ trợ cho sản xuất chè an toàn do địa phương các tỉnh ban hành**

*Lào Cai:* quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 của UBND tỉnh, trong đó có chính sách hỗ trợ cho phát triển sản xuất chè an toàn cụ thể như: Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, chứng nhận sản phẩm và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm theo tiêu chuẩn, xúc tiến thương mại theo phương án được duyệt. Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai Ban hành chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2014-2020

*Sơn La:* Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh Sơn La Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020.

*Hà Giang:* Nghị Quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012 của HĐND tỉnh Hà Giang Ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 18/3/2013 và Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 10/6/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về hỗ trợ phát triển vùng sản xuất Chè áp dụng Quy trình VietGAP trên 1.500ha tại 4 huyện và chứng nhận 04 cơ sở áp dụng quy trình HACCP vào sản xuất chế biến chè trong các năm 2013 - 2015.

*Tuyên Quang:* Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND về thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Trong đó có chính sách khuyến khích phát triển sản xuất cây chè đặc sản (Shan tuyết, Kim tuyên, Phúc vân tiên), các nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ lãi xuất tiền vay để đầu tư: Trồng mới, chăm sóc, đầu tư chế biến sản phẩm. Hỗ trợ chi phí: đánh giá, chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; Xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

**Phụ lục 6: Văn bản chính sách của nhà nước về ATTP nói chung và sản xuất chè an toàn nói riêng**

<b>Thời gian</b>	<b>Tên văn bản</b>	<b>Cơ quan</b>
14/04/2008	Quyết định 1121/QĐ-BNN-KHCN, Ban hành quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho chè búp tươi, an toàn.	Bộ NN&PTNT
17/06/2010	Luật số 55/2010/QH12, Luật An toàn thực phẩm.	Quốc hội
09/01/2012	Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.	Thủ tướng Chính phủ
26/10/2012	Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT, Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo quyết định số 01/2012/QĐ-TTg.	Bộ NN&PTNT
04/05/2012	Chỉ thị số 1311/CT-BNN-TT về việc tổ chức công tác bảo vệ thực vật để sản xuất rau, chè an toàn.	Bộ NN&PTNT
26/9/2012	Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT về việc chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành nông nghiệp tốt.	Bộ NN&PTNT
22/01/2013	Thông tư số 07/2013/TT- BNNPTNT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.	Bộ NN&PTNT
2013	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BNNPTNT- BTC- BKHĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg.	Bộ NN&PTNT, Bộ TC và Bộ KHĐT
01/03/2013	Chỉ thị số 711/CT-BNN-BVTV của về việc đẩy mạnh sản xuất chè an toàn.	Bộ NN&PTNT
25/10/2013	Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.	Thủ tướng chính phủ
19/11/2013	Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT về Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm.	Bộ NN&PTNT

<b>Thời gian</b>	<b>Tên văn bản</b>	<b>Cơ quan</b>
25/11/2013	Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13	Quốc hội
09/04/2014	Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT, Hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.	Bộ NNPTNT
03/12/2014	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT, Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.	Bộ NNPTNT
04/12/2014	Nghị định 116/2014/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	Chính phủ
27/12/2014	Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT, Quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ.	Bộ NNPTNT
30/12/2014	Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT, Quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	Bộ NNPTNT
29/01/2015	Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT về ban hành danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam	Bộ NNPTNT
17/4/2015	Quyết định 1290/QĐ-BNN-TCCB, phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý	Bộ NNPTNT
02/06/2015	Quyết định số 2027/QĐ-BNN-BVTV về phê duyệt Đề án đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng giai đoạn 2015-2020.	Bộ NNPTNT
08/6/2015	Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT về quản lý thuốc BVTV	Bộ NNPTNT
09/6/2015	Chỉ thị số 4544/CT-BNN-BVTV về việc tổ chức công tác BVTV để sản xuất chè an toàn	Bộ NNPTNT
24/7/2015	Công văn số 1438/BVTV-TV về hướng dẫn các địa phương triển khai đề án đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng giai đoạn 2015 – 2020.	Cục BVTV

<b>Thời gian</b>	<b>Tên văn bản</b>	<b>Cơ quan</b>
30/12/2016	Thông tư số 50/2016/TT-BYT, Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.	Bộ Y tế
02/02/2018	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.	Chính phủ
15/6/2018	Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch.	Quốc hội
04/09/2018	Nghị định số 115/2018/NĐ-CP, Quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm.	Chính phủ
21/12/2018	Quyết định số 5009/QĐ-BNN-QLCL, Về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thay thế lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Bộ NNPTNT
25/12/2018	Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia.	Bộ NNPTNT
28/12/2018	Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT, Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.	Bộ NNPTNT
02/01/2019	Quyết định số 02/QĐ-BNN-KH, Ban hành kế hoạch hành động của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2019 ngành nông nghiệp.	Bộ NNPTNT

*Nguồn: Tác giả rà soát và tổng hợp*

### Phụ lục 7: Xử lý vấn đề nội sinh của biến diện tích

#### (i) Kiểm định vấn đề nội sinh- Kiểm định Durbin-Wu-Hausman test

Giả thuyết  $H_0$ : Mô hình có hiện tượng nội sinh

Giả thuyết  $H_1$ : Mô hình không có hiện tượng nội sinh

Durbin (score)  $\chi^2(1) = 0,81028$  ( $p = 0,3680$ )

Wu-Hausman  $F(1,427) = 0,782446$  ( $p = 0,3769$ )

$P = 0,3769 > 0,05 \Rightarrow$  chấp nhận giả thuyết  $H_0$ , bác bỏ giả thuyết  $H_1$ , mô hình có hiện tượng nội sinh.

#### (ii) Kiểm định sự phù hợp của các biến công cụ - Kiểm định Sargan

Giả thuyết  $H_0$ : Tất cả các biến công cụ được sử dụng là hợp lý

Giả thuyết  $H_1$ : Có ít nhất 1 biến công cụ là không phù hợp

Sargan (score)  $\chi^2(1) = 2.51717$  ( $p = 0.1126$ )

Basmann  $\chi^2(1) = 2.44012$  ( $p = 0.1183$ )

$P > 0,05$ , chấp nhận giả thuyết  $H_0$ , bác bỏ  $H_1$ , tức là tất cả các biến công cụ sử dụng là hợp lý.

#### (iii) Hồi quy biến diện tích theo các biến công cụ

dientich	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% conf. Interval]	
ctri	0,0025	0,0086	0,30	0,767	-0,0142	0,0193
gioitinh	-0,0376	0,0036	-10,23	0,000	-0,0448	-0,030
kcach	-0,0028	0,0006	-4,77	0,000	-0,0040	-0,0016
thaido	0,0437	0,0090	4,86	0,000	0,0261	0,0614
CS	-0,0015	0,0042	-0,35	0,727	-0,0105	0,0059
LI	0,0036	0,0044	0,81	0,416	-0,0099	0,0069
TT	-0,0116	0,0044	-2,63	0,009	-0,0203	-0,0029
KT	-0,0048	0,00414	-1,17	0,241	-0,0129	0,00328
hotro	-0,0268	0,0091	-2,95	0,003	-0,0447	-0,0090
giaoduc	0,00016	0,0000	7,11	0,000	0,00012	0,00021
_cons	0,23902	0,0200	11,9	0,000	0,19953	0,2785
R2	0,4133					



**Phụ lục 8: Kết quả kiểm định phương sai trích**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	9.599	22.324	22.324	9.599	22.324	22.324	5.629	13.091	13.091
2	5.724	13.311	35.635	5.724	13.311	35.635	5.366	12.478	25.569
3	2.999	6.975	42.611	2.999	6.975	42.611	5.306	12.338	37.908
4	2.599	6.045	48.655	2.599	6.045	48.655	2.859	6.649	44.557
5	1.930	4.487	53.142	1.930	4.487	53.142	2.742	6.376	50.933
6	1.652	3.842	56.985	1.652	3.842	56.985	2.027	4.714	55.648
7	1.429	3.323	60.308	1.429	3.323	60.308	2.004	4.660	60.308
8	1.330	3.092	63.400						
9	1.197	2.784	66.184						
10	1.050	2.443	68.626						
11	.967	2.249	70.876						
12	.934	2.172	73.048						
13	.858	1.995	75.043						
14	.834	1.939	76.982						
15	.682	1.585	78.567						
16	.657	1.529	80.095						
17	.630	1.464	81.560						
18	.576	1.341	82.900						
19	.543	1.263	84.163						
20	.527	1.226	85.389						
21	.478	1.111	86.500						
22	.474	1.103	87.603						
23	.446	1.037	88.641						
24	.433	1.006	89.647						
25	.402	.935	90.582						

26	.371	.863	91.445					
27	.359	.836	92.281					
28	.341	.793	93.074					
29	.325	.757	93.831					
30	.303	.704	94.534					
31	.279	.650	95.184					
32	.275	.640	95.824					
33	.248	.576	96.400					
34	.228	.529	96.929					
35	.211	.491	97.420					
36	.204	.475	97.895					
37	.192	.448	98.343					
38	.174	.405	98.748					
39	.151	.352	99.100					
40	.123	.285	99.385					
41	.104	.242	99.627					
42	.089	.206	99.833					
43	.072	.167	100.000					

Kết quả kiểm định mức độ giải thích của các chỉ báo đối với các nhân tố được thể hiện trong bảng kiểm định phương sai trích. Giá trị tại cột cumulative là 60,31 >50% có nghĩa là 60,31% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các chỉ báo.

**Phụ lục 9: Kết quả kiểm định sự phù hợp và tương quan của các thang đo:  
Kiểm định KMO và Bartlett**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.852
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	12015.935
	df	903
	Sig.	.000

Kết quả kiểm định tương quan Bartlett có mức Sig = 0.0000 < 0,01, như vậy các chỉ báo có tương quan tuyến tính với các nhân tố đại diện và dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

**Phụ lục 10: Kết quả phân tích EFA Rotated Component Matrix**

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Uniqueness
KT1				0,6568	0,5908
KT2				0,6391	0,6131
KT3	0,5336				0,5269
KT4				0,5398	0,6923
KT5				0,8093	0,3852
KT6				0,8024	0,3774
KT7				0,7267	0,4646
KT8					0,8488
KT9					0,5756
KT10					0,5896
KT11					0,5686
KT12					0,4555
KT13	0,7611				0,3702
KT14	0,5608				0,5825
LI1		0,7341			0,5103
LI2		0,7756			0,3769
LI3		0,6014			0,6118
LI4		0,6660			0,5557
LI5		0,7676			0,3665
LI6		0,5362			0,6489
LI7		0,6515			0,5556
LI8					0,9243
LI9					0,9378
LI10					0,7507
TT1					0,7317
TT2		0,5037			0,5962
TT3					0,8511
TT4			0,7238		0,3393
TT5			0,6277		0,4369
TT6			0,7428		0,3616
TT7					0,7069
CS1			0,8227		0,3471
CS2			0,8070		0,4080
CS3			0,5080		0,7183
CS4	0,7887				0,3627
CS5	0,7625				0,4102
CS6	0,7831				0,3559
CS7	0,6823				0,4878
CS8	0,7741				0,3993
CS9	0,7733				0,4172
CS10	0,7545				0,4968
CS11	0,7826				0,4220
CS12	0,6331				0,5483

Thực hiện lại phép quay lần 2 sau khi loại bỏ các item KT8, KT9, KT10, KT11, KT12, LI8, LI9, LI10, TT1, TT3, TT7 (do không được tải vào các nhân tố) để tăng độ chính xác và tin cậy của nhân tố.

### Kết quả phép xoay ma trận lần 2

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Uniqueness
KT1				0,6416	0,6021
KT2				0,6218	0,6227
KT3					0,5882
KT4				0,5497	0,6672
KT5				0,8287	0,3350
KT6				0,8282	0,3265
KT7				0,7557	0,4141
KT13	0,6849				0,4115
KT14	0,5158				0,6630
LI1		0,7412			0,5013
LI2		0,7947			0,3526
LI3		0,6298			0,5861
LI4		0,6564			0,5660
LI5		0,7780			0,3519
LI6		0,5487			0,6466
LI7		0,6542			0,5544
TT2					0,7153
TT4			0,7237		0,3377
TT5			0,6202		0,4448
TT6			0,7538		0,3620
CS1			0,8392		0,3304
CS2			0,8269		0,3887
CS3			0,5342		0,7103
CS4	0,7802				0,3377
CS5	0,7110				0,4077
CS6	0,7183				0,3772
CS7	0,6923				0,4795
CS8	0,8211				0,3165
CS9	0,7908				0,3804
CS10	0,7494				0,4671
CS11	0,7480				0,4162
CS12	0,6870				0,4811

Thực hiện lại phép quay lần 3 sau khi loại bỏ các item KT3 và TT2 (do không được tải vào các nhân tố) để tăng độ chính xác và tin cậy của nhân tố.

**Kết quả phép xoay ma trận lần 3**

<b>Variable</b>	<b>Factor1</b>	<b>Factor2</b>	<b>Factor3</b>	<b>Factor4</b>	<b>Uniqueness</b>
KT1				0,6377	0,6033
KT2				0,6174	0,6245
KT4				0,5468	0,6708
KT5				0,8283	0,3292
KT6				0,8281	0,3222
KT7				0,7587	0,4065
KT13	0,6455				0,4365
KT14					0,7006
LI1		0,7464			0,4992
LI2		0,7930			0,3609
LI3		0,6439			0,5779
LI4		0,6402			0,5809
LI5		0,7745			0,3602
LI6		0,5470			0,6499
LI7		0,6610			0,5510
TT4			0,7200		0,3348
TT5			0,6228		0,4425
TT6			0,7524		0,3619
CS1			0,8466		0,3291
CS2			0,8350		0,3874
CS3			0,5412		0,7088
CS4	0,7862				0,3252
CS5	0,7022				0,4029
CS6	0,6884				0,3886
CS7	0,7016				0,4803
CS8	0,8502				0,2884
CS9	0,8045				0,3684
CS10	0,7541				0,4576
CS11	0,7253				0,4295
CS12	0,7188				0,4565

Thực hiện lại phép quay lần 4 sau khi loại bỏ các item KT14 (do không được tải vào các nhân tố) để tăng độ chính xác và tin cậy của nhân tố.

**Kết quả phép xoay ma trận lần 4**

<b>Variables</b>	<b>Factor1</b>	<b>Factor2</b>	<b>Factor3</b>	<b>Factor4</b>	<b>Uniqueness</b>
KT1				0,6271	0,6102
KT2				0,6027	0,6357
KT4				0,5537	0,6598
KT5				0,8329	0,3120
KT6				0,8313	0,3111
KT7				0,7614	0,3990
LI1		0,7386			0,4986
LI2		0,8016			0,3550
LI3		0,6457			0,5757
LI4		0,6391			0,5801
LI5		0,7690			0,3629
LI6		0,5413			0,6526
LI7		0,6513			0,5606
TT1			0,8348		0,2349
TT2			0,7238		0,3765
TT3			0,8600		0,2664
CS1			0,7111		0,4873
CS2			0,7124		0,5281
CS4	0,7678				0,3280
CS5	0,6613				0,4203
CS6	0,5984				0,4592
CS7	0,7267				0,4592
CS8	0,8920				0,2220
CS9	0,8032				0,3525
CS10	0,7738				0,4176
CS11	0,6660				0,4723
CS12	0,7730				0,3954

**Phụ lục 11: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến: Ma trận hệ số tương quan Pearson**

	gioitinh	tuoi	dioc	gduc	knghiem	ctri	kcach	thaido	CS	LI	TT	KT	hoto	dthu	dich_est	cpge
gioitinh	1,000															
tuoi	0,1687	1,000														
dioc	0,1398	-0,0383	1,000													
gduc	-0,0412	-0,2620	0,1326	1,000												
knghiem	0,0294	0,6557	-0,0997	-0,2400	1,000											
ctri	0,2411	0,1203	0,1811	0,1788	-0,0534	1,000										
kcach	-0,2459	-0,0926	-0,1172	0,0526	-0,0010	-0,1966	1,000									
thaido	0,3252	0,2225	0,2496	0,0945	0,0352	0,4195	-0,3472	1,000								
CS	-0,1698	-0,0159	-0,0867	-0,0313	0,0869	-0,0723	0,1965	-0,0326	1,000							
LI	-0,0224	0,0641	-0,0354	0,0234	-0,0096	0,1595	-0,0474	0,0666	-0,0934	1,000						
TT	0,0016	0,0354	0,0677	0,1118	0,0523	0,0962	0,0135	0,2093	0,3268	0,2885	1,000					
KT	0,0732	-0,0758	0,0155	-0,0158	-0,0170	-0,0609	-0,2376	0,1104	0,1030	-0,1379	0,0083	1,000				
hoto	-0,1594	-0,0857	-0,1232	0,0411	0,1422	-0,1419	0,0963	-0,2992	-0,0658	0,2439	-0,0475	-0,1513	1,000			
dthu	0,0103	-0,0173	0,0694	0,1906	-0,0955	0,0574	-0,0032	0,3057	0,1980	0,2032	0,3000	-0,0717	-0,0866	1,000		
dich_est	0,2540	-0,0970	0,2114	0,1848	-0,3589	0,0965	-0,4740	0,5616	-0,1239	0,0704	-0,0042	0,0134	-0,3591	0,4558	1,000	
cpge	-0,0433	0,0175	-0,0343	-0,0914	0,0262	-0,0169	-0,0430	0,1585	0,4504	-0,0556	0,2734	0,1655	-0,2002	0,1285	0,0452	1,000



**Phụ lục 12: Ước lượng các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định duy trì sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của hộ ở vùng TDMNPB**

	Hệ số tác động	Độ lệch chuẩn	P> z
<b>Y1: QĐ áp dụng</b>			
Chủ hộ là nam giới	0,1984	0,2284	0,385
Tuổi của chủ hộ	-0,0121	0,0199	0,543
Thành phần dân tộc của chủ hộ	- 0,4050	0,2107	0,055
Trình độ giáo dục của chủ hộ	0,2790	0,2264	0,218
Kinh nghiệm sản xuất chè của chủ hộ	-0,0228	0,0162	0,161
Chủ hộ có tham gia các tổ chức CT-XH	0,7347**	0,2124	0,001
Khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện	-0,0136	0,0169	0,421
Thái độ của chủ hộ với sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP	2,8486***	0,4453	0,000
Hộ được nhận hỗ trợ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của nhà nước	-0,2111	0,2897	0,466
Diện tích chè ước lượng của hộ	0,9217**	0,2656	0,001
Chính sách cho sản xuất chè của nhà nước	0,2612**	0,1262	0,038
Nhận thức của hộ về lợi ích sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP	0,5928***	0,1480	0,000
Nhận thức của hộ về yêu cầu thị trường về chè GAP	0,3765**	0,1205	0,002
Nhận thức của hộ về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP	-0,1986	0,1306	0,128
Hệ số cắt	-0,2464	1,1802	0,835
<b>Y2: QĐ duy trì</b>			
Chủ hộ là nam giới	-0,7062***	0,1989	0,000
Tuổi của chủ hộ	-0,0004	0,0161	0,980
Thành phần dân tộc của chủ hộ	0,0659	0,2042	0,747
Trình độ giáo dục của chủ hộ	-0,1092	0,2104	0,604
Kinh nghiệm sản xuất chè của chủ hộ	-0,0113	0,0148	0,447
Chủ hộ có tham gia các tổ chức CT-XH	0,1868	0,2157	0,386

	<b>Hệ số tác động</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>P&gt; z </b>
Khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện	0,0581**	0,0171	0,001
Thái độ của chủ hộ với sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP	0,6328**	0,3140	0,044
Hộ được nhận hỗ trợ sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP của nhà nước	1,8218***	0,3696	0,000
Diện tích chè ước lượng của hộ	0,6127**	0,2667	0,022
Chính sách cho sản xuất chè của nhà nước	0,2129*	0,1226	0,082
Nhận thức của hộ về lợi ích sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP	0,3059**	0,1133	0,007
Nhận thức của hộ về yêu cầu thị trường về chè GAP	0,1111	0,1132	0,326
Nhận thức của hộ về yêu cầu kỹ thuật sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP	0,0233	0,1003	0,816
Doanh thu chè GAP	0,0027***	0,0006	0,000
Nhận thức của hộ về chi phí đăng ký giấy chứng nhận	0,5699***	0,1249	0,000
Hệ số cắt	-6,4485***	1,3405	0,000
rho	1	2,27e <sup>-12</sup>	

*Ghi chú: \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%*

*Nguồn: Khảo sát của tác giả*

### **Phụ lục 13: Nội dung quy định sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP theo quyết định số 1121/QĐ-BNN-KHCN-2008**

#### Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất chè

Theo quy định của Bộ NN&PTNT (2008), vùng trồng chè áp dụng theo VietGAP phải được khảo sát, đánh giá phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và địa phương đối với các mối nguy cơ về hóa học, sinh học và vật lý tại vùng sản xuất chè và vùng lân cận. Trong trường hợp không đáp ứng các điều kiện thì phải có đủ cơ sở chứng minh có thể khắc phục được hoặc làm giảm các nguy cơ tiềm ẩn.

Vùng đất trồng phải trong quy hoạch được UBND tỉnh, thành phố phê duyệt.

#### Giống và gốc ghép

Giống và gốc ghép phải có nguồn gốc rõ ràng, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sản xuất. Trong trường hợp giống và gốc ghép không tự sản xuất phải có hồ sơ ghi rõ tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân và thời gian cung cấp, số lượng chủng loại, phương pháp xử lý giống, gốc ghép (nếu có).

#### Quản lý đất và giá thể

Đối với đất và giá thể phải tiến hành định kỳ phân tích, đánh giá các nguy cơ về hóa học, sinh học và vật lý do sử dụng phân bón, chất phụ gia và các nguy cơ khác tiềm ẩn trong đất và giá thể, theo tiêu chuẩn hiện hành của nhà nước, nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm lên chè. Không được chăn thả vật nuôi gây ô nhiễm nguồn đất, nước trong vùng trồng chè. Nếu bắt buộc phải chăn nuôi thì phải có chuồng trại và có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và sản phẩm sau khi thu hoạch.

#### Nước tưới

Nguồn nước tưới được sử dụng là nguồn nước tưới đã được xác định không bị ô nhiễm hóa chất và vi sinh vật. Hàm lượng một số hoá chất và kim loại nặng trong nước tưới trước khi sản xuất và trong quá trình sản xuất (kiểm tra khi thấy có nguy cơ gây ô nhiễm) không vượt quá ngưỡng cho phép.

#### Phân bón và chất phụ gia

Lựa chọn phân bón và các chất phụ gia nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm lên chè do hóa chất và kim loại nặng gây ra; chỉ sử dụng các loại phân bón và hóa chất có trong danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam. Không sử dụng phân hữu cơ chưa qua xử lý (chưa ủ hoại mục).

### Bảo vệ thực vật và sử dụng hóa chất

Thuốc bảo vệ thực vật phải thuộc danh mục cho phép và sử dụng đúng liều lượng quy định. Dụng cụ phải vệ sinh sạch sẽ và thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra. Nước rửa dụng cụ cần được xử lý tránh làm ô nhiễm. Kho chứa hóa chất phải xây dựng ở nơi thoáng mát, an toàn, có nội quy và được khóa cẩn thận.

### Thu hoạch, bảo quản và vận chuyển

*Thu hoạch và bảo quản chè búp tươi.* Thiết bị, dụng cụ thu hái chè (bằng tay hoặc máy) phải được làm từ vật liệu không gây ô nhiễm cho sản phẩm. Nhà bảo quản sản phẩm chè búp tươi phải được thiết kế đúng quy cách, xa các khu chứa hóa chất, phân bón, khu chăn thả gia súc, gia cầm và phải có hệ thống xử lý nước thải, rác thải nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm cho sản phẩm.

*Vận chuyển chè búp tươi.* Bao bì đựng chè không được đặt trực tiếp xuống đất để tránh nguy cơ gây ô nhiễm. Không vận chuyển chè búp tươi chung với các hàng hóa có nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm.

### Quản lý và xử lý chất thải

Phải có biện pháp quản lý và xử lý chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, bảo quản chè búp tươi.

### Người lao động

Những người mắc bệnh truyền nhiễm có khả năng gây nhiễm bản cho chè phải nghỉ việc để điều trị tới khi khỏi hẳn mới được tiếp tục làm việc. Người được giao nhiệm vụ quản lý và sử dụng hóa chất phải có kiến thức và kỹ năng về hóa chất và phải có kỹ năng ghi chép. Tài liệu hướng dẫn các bước sơ cứu phải được dán tại kho chứa hóa chất. Người lao động được giao nhiệm vụ xử lý và sử dụng hóa chất hoặc tiếp cận các vùng mới phun thuốc phải được trang bị quần áo bảo hộ và thiết bị phun thuốc. Quần áo bảo hộ lao động phải được giặt sạch và không được để chung với thuốc bảo vệ thực vật.

### Điều kiện làm việc

Điều kiện làm việc phải đảm bảo và phù hợp với sức khỏe người lao động. Phải có quy trình thao tác an toàn nhằm hạn chế tối đa rủi ro do di chuyển hoặc nâng vác các vật nặng.

### Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm

Tổ chức và cá nhân sản xuất chè theo VietGAP phải ghi chép đầy đủ nhật ký, hồ sơ sản xuất, nhật ký về BVTV, phân bón, bán sản phẩm, vị trí và mã số của lô sản xuất v.v... Hồ sơ phải được lưu giữ tại cơ sở sản xuất và lưu trữ ít nhất hai năm hoặc lâu hơn nếu có yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan quản lý

Khi phát hiện sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm, phải cách ly lô sản phẩm đó và ngừng phân phối. Nếu đã phân phối, phải thông báo ngay tới người chế biến hoặc kinh doanh...

#### Kiểm tra nội bộ

Tổ chức và cá nhân sản xuất chè phải tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần. Bảng tự kiểm tra đánh giá và bảng kiểm tra đột xuất và định kỳ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải được lưu trong hồ sơ. Tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải tổng kết và báo cáo kết quả kiểm tra cho cơ quan quản lý chất lượng.

Trong trường hợp có khiếu nại, tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải có trách nhiệm giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời lưu đơn khiếu nại và kết quả giải quyết vào hồ sơ.

### Phụ lục 14: Tổng chi phí sản xuất chè hàng năm

\* Cách tính:

Tổng chi phí sản xuất chè hàng năm = chi phí chăm sóc hàng năm + chi phí khấu hao tài sản máy móc phân bổ hàng năm.

(i) Trường hợp loại trừ chi phí hỗ trợ của nhà nước

	Đơn vị	Chè GAP	Chè thường
<b>Chi phí hàng năm</b>	<b>Ngàn đồng/ha</b>	<b>123397,1</b>	<b>127961,6</b>
Chi phí chăm sóc hàng năm	Ngàn đồng/ha	116952,1	124131,6
Chi phí khấu hao tài sản cố định	Ngàn đồng/ha	6445	3830

Nguồn: Tác giả khảo sát

(ii) Trường hợp tính cả chi phí nhà nước bỏ ra hỗ trợ

	Đơn vị	Chè GAP	Chè thường
<b>Chi phí hàng năm</b>	<b>Ngàn đồng/ha</b>	<b>137663,4</b>	<b>127961,6</b>
Chi phí chăm sóc hàng năm	Ngàn đồng/ha	116952,1	124131,6
Chi phí khấu hao tài sản cố định	Ngàn đồng/ha	20711,25	3830

Nguồn: Tác giả khảo sát

\* Lợi nhuận chè GAP/ha so với chè thường trong trường hợp chưa khấu trừ chi phí được nhà nước hỗ trợ (chè khô)

ĐVT: Ngàn đồng/ha

	Chè GAP	Chè thường	So sánh
<b>Doanh thu</b>	521563,2	410330	27.11
<b>Chi phí</b>	137663,35	127961,6	7.58
<b>Lợi nhuận</b>	383899,85	282368,4	35.96

Nguồn: Tác giả khảo sát

**Phụ lục 15: Công thức tính giá trị hệ số Pseudo R2 trong mô hình Biprobit**

Mô hình hồi quy xác suất không báo giá trị R2 (hệ số này chỉ được tính toán với mô hình hồi quy tuyến tính). Để đo lường độ tin cậy của mô hình, giá trị Pseudo R2 trong mô hình hồi quy xác suất được tính toán (có ý nghĩa tương tự giá trị R2 trong mô hình hồi quy tuyến tính).

$$\text{Công thức xác định Pseudo R2} = 1 - \frac{\ln L_{full}}{\ln \text{intercept}}$$

*Nguồn: UCLA (2011)*